

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT YÊU CẦU VÒNG 2 KỲ THI TIẾNG HÀN
TRONG NGÀNH SẢN XUẤT CHẾ TẠO VÀ XÂY DỰNG**

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1	50560851	NONG VAN DIEN	02/01/1987	Cao Bằng	Xây dựng
2	50561352	TRAN TRUONG THAO	13/05/1986	Vĩnh Phúc	Xây dựng
3	50561463	HOANG VAN CUONG	25/09/1988	Bắc Giang	Xây dựng
4	50561468	HOANG VAN LUONG	15/02/1986	Bắc Giang	Xây dựng
5	50561472	NGO VAN TIEN	18/06/1993	Bắc Giang	Xây dựng
6	50561473	NGUYEN XUAN HOP	06/03/1991	Bắc Giang	Xây dựng
7	50562270	NGUYEN TIEN DUC	24/11/1994	Thái Bình	Xây dựng
8	50562404	PHAN TIEN LUC	25/12/1990	Ninh Bình	Xây dựng
9	50562406	NGUYEN THANH TRUNG	08/07/2001	Ninh Bình	Xây dựng
10	50562911	NGUYEN HUU KIEN	17/03/2002	Thanh Hóa	Xây dựng
11	50562924	LE BA LONG	05/09/1986	Thanh Hóa	Xây dựng
12	50562927	NGUYEN VAN LAM	06/09/1988	Thanh Hóa	Xây dựng
13	50562931	LE NGOC THIET	21/03/1985	Thanh Hóa	Xây dựng
14	50563514	TRAN DINH GIAP	18/09/1994	Nghệ An	Xây dựng
15	50563542	NGUYEN VAN AN	27/06/2002	Nghệ An	Xây dựng
16	50563547	NGUYEN VAN MINH	20/05/1988	Nghệ An	Xây dựng
17	50564101	DO DUC QUAN	31/07/1994	Hà Tĩnh	Xây dựng
18	50564106	VO VAN MANH	27/05/1992	Hà Tĩnh	Xây dựng
19	50564107	HO VAN THAN	11/08/1992	Hà Tĩnh	Xây dựng
20	50564607	NGUYEN VAN NGOC	08/12/1995	Quảng Bình	Xây dựng
21	50564608	DINH MINH THAN	16/01/1997	Quảng Bình	Xây dựng
22	50564619	HOANG DINH LONG	20/12/1988	Quảng Bình	Xây dựng
23	50565302	NGUYEN THANH TUNG	18/10/2000	Quảng Nam	Xây dựng
24	50565304	LE PHAM QUOC TRONG	07/03/2001	Quảng Nam	Xây dựng
25	50565651	LE CUONG	04/04/1992	Gia Lai	Xây dựng
26	50565653	NGUYEN VAN HOA	20/05/1999	Gia Lai	Xây dựng
27	50566251	LE VAN DUNG	16/06/2000	Đồng Nai	Xây dựng
28	50566653	HOANG VAN NAN	25/05/1992	Kiên Giang	Xây dựng
29	50566751	DANG PHUOC DUC	26/01/1999	Cần Thơ	Xây dựng
30	50560001	NGUYEN VAN VU	29/11/2003	Hà Nội	Xây dựng
31	50560004	NGUYEN TIEN PHONG	11/11/1990	Hà Nội	Xây dựng
32	50560401	VU VAN TUYEN	29/03/2000	Hải Dương	Xây dựng
33	50560707	DANG NHU Y	08/02/1993	Hà Nam	Xây dựng
34	50561000	NGUYEN DINH HOP	19/10/1999	Bắc Kạn	Xây dựng
35	50561151	HO A GIANG	05/02/1992	Yên Bái	Xây dựng
36	50561263	BUI QUANG KHANH	22/06/1998	Phú Thọ	Xây dựng
37	50561460	NGUYEN XUAN NHAT	22/11/2001	Bắc Giang	Xây dựng
38	50561471	NGUYEN THE DUY	18/03/1987	Bắc Giang	Xây dựng
39	50561671	LE VAN NOI	19/06/1984	Bắc Ninh	Xây dựng
40	50561672	VU VAN CHIEN	05/04/2002	Bắc Ninh	Xây dựng
41	50561674	NGUYEN DINH NGOAI	10/07/1989	Bắc Ninh	Xây dựng

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
42	50561751	LE VAN DAT	01/01/1992	Quảng Ninh	Xây dựng
43	50561902	GIANG A CHINH	01/06/1996	Điện Biên	Xây dựng
44	50562001	NGUYEN KHAI	18/03/1999	Hòa Bình	Xây dựng
45	50562101	LUU VAN QUAN	20/10/1984	Nam Định	Xây dựng
46	50562103	TRAN VAN PHUOC	22/03/1983	Nam Định	Xây dựng
47	50562105	NINH DUY KIEN	04/04/2004	Nam Định	Xây dựng
48	50562253	VU DUC LINH	19/03/1998	Thái Bình	Xây dựng
49	50562254	TRAN QUY TRIEU	22/10/1992	Thái Bình	Xây dựng
50	50562255	DOAN MINH TIEN	24/11/2002	Thái Bình	Xây dựng
51	50562259	NGUYEN HOANG DUC	26/08/2000	Thái Bình	Xây dựng
52	50562260	MAI KHANH LONG	19/09/2001	Thái Bình	Xây dựng
53	50562261	NGUYEN HUU TIEN	02/06/1986	Thái Bình	Xây dựng
54	50562264	PHAM VAN SON	20/12/2002	Thái Bình	Xây dựng
55	50562268	TO QUANG MINH	19/09/2002	Thái Bình	Xây dựng
56	50562402	PHAM VAN NGHIEM	10/04/1985	Ninh Bình	Xây dựng
57	50562403	DINH VAN HIEP	19/09/1997	Ninh Bình	Xây dựng
58	50562407	PHAM VAN DUC	04/05/1989	Ninh Bình	Xây dựng
59	50562410	NGUYEN VAN TRUYEN	04/09/1991	Ninh Bình	Xây dựng
60	50562411	NGUYEN VAN DUC	13/08/1990	Ninh Bình	Xây dựng
61	50562416	DUONG VAN TUYEN	05/01/2002	Ninh Bình	Xây dựng
62	50562908	NGUYEN HUU TUAN	12/10/1997	Thanh Hóa	Xây dựng
63	50562909	DO VAN DAT	02/05/2003	Thanh Hóa	Xây dựng
64	50562912	LE HUU DUY	26/05/2003	Thanh Hóa	Xây dựng
65	50562914	MAI THE HIEN	08/09/1987	Thanh Hóa	Xây dựng
66	50562917	TRINH DUY TUYEN	10/05/1985	Thanh Hóa	Xây dựng
67	50562918	HA DUY THUAN	21/01/1985	Thanh Hóa	Xây dựng
68	50562920	TRAN VAN PHU	07/09/1993	Thanh Hóa	Xây dựng
69	50562922	BUI DINH HA	02/04/2001	Thanh Hóa	Xây dựng
70	50562941	LE MINH BA	27/03/1987	Thanh Hóa	Xây dựng
71	50563512	NGUYEN VAN DUC	03/09/1990	Nghệ An	Xây dựng
72	50563513	NGUYEN DUC THIEN	27/05/2000	Nghệ An	Xây dựng
73	50563521	HOANG CHI VAN	21/03/1986	Nghệ An	Xây dựng
74	50563529	VO CONG TIEN	17/10/1999	Nghệ An	Xây dựng
75	50563533	LUU XUAN TRUNG	16/08/1990	Nghệ An	Xây dựng
76	50563540	CAO HUY KHOI	09/12/1986	Nghệ An	Xây dựng
77	50563543	LE VAN HOANG	02/05/1996	Nghệ An	Xây dựng
78	50563548	NGUYEN HUY HOANG	28/08/1997	Nghệ An	Xây dựng
79	50563555	TRAN VAN MANH	11/10/1991	Nghệ An	Xây dựng
80	50564108	NGUYEN VAN TUAN	01/07/1986	Hà Tĩnh	Xây dựng
81	50564109	PHAM HONG LAI	17/12/1995	Hà Tĩnh	Xây dựng
82	50564110	TRAN CONG PHUC	20/06/2001	Hà Tĩnh	Xây dựng
83	50564112	LUONG HUU VE	09/02/1985	Hà Tĩnh	Xây dựng
84	50564606	PHAM TUAN ANH	16/11/1992	Quảng Bình	Xây dựng
85	50564609	LE QUANG MAN	17/02/2002	Quảng Bình	Xây dựng
86	50564610	TRUONG MINH TOAN	24/05/2003	Quảng Bình	Xây dựng

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
87	50564613	DOAN MINH HIEU	30/10/2001	Quảng Bình	Xây dựng
88	50564614	NGUYEN MINH DUC	10/10/1998	Quảng Bình	Xây dựng
89	50564618	DANG VAN CHIEN	28/12/1986	Quảng Bình	Xây dựng
90	50564620	HA TIEN NHAT	18/04/1995	Quảng Bình	Xây dựng
91	50564624	NGUYEN VAN VINH	22/01/1990	Quảng Bình	Xây dựng
92	50564630	TUONG VAN CUONG	05/10/1990	Quảng Bình	Xây dựng
93	50564632	NGUYEN LONG	23/05/1986	Quảng Bình	Xây dựng
94	50564634	DAO DUY NHAN	22/10/1997	Quảng Bình	Xây dựng
95	50564904	MAI VAN HOA	05/03/1999	Quảng Trị	Xây dựng
96	50565201	NGUYEN DUC TOAN	10/05/1987	Thừa Thiên Huế	Xây dựng
97	50565301	NGO KHAC HOI	05/08/1995	Quảng Nam	Xây dựng
98	50566151	TU LAM AN	09/02/2003	Tây Ninh	Xây dựng
99	50566152	PHAN VAN TAI	19/05/2000	Tây Ninh	Xây dựng
100	50566250	TRAN QUOC HOANG	22/07/1992	Bình Dương	Xây dựng
101	50566452	CHAU LA	01/03/1996	An Giang	Xây dựng
102	50566656	TRUONG MINH DUNG EM	15/01/1990	Kiên Giang	Xây dựng
103	50501212	BUI QUOC KHANH	21/12/1989	Hải Phòng	SXCT
104	50501335	VU THUY DUONG	25/07/2004	Hải Phòng	SXCT
105	50501407	HOANG THI NGOC LAN	20/08/2002	Hải Phòng	SXCT
106	50501417	PHAN DUC KHAI	16/06/1999	Hải Phòng	SXCT
107	50501764	VU XUAN KIEM	04/09/1989	Hải Dương	SXCT
108	50502063	HOANG VAN CHIEN	18/05/2004	Hải Dương	SXCT
109	50502196	NGUYEN THI THU	15/10/1989	Hải Dương	SXCT
110	50502198	BUI VAN DON	14/09/1985	Hải Dương	SXCT
111	50502315	NGUYEN TRONG HUNG	16/11/1988	Hải Dương	SXCT
112	50503417	LUU QUANG HUY	10/01/2000	Lào Cai	SXCT
113	50503942	LUC THI THUY	23/08/1993	Tuyên Quang	SXCT
114	50503967	LUONG VAN CHUC	13/01/1998	Tuyên Quang	SXCT
115	50504133	HA VAN HOANG	11/12/1999	Yên Bái	SXCT
116	50504142	HOANG ANH MUOI	16/05/1991	Yên Bái	SXCT
117	50504243	NGUYEN THI HUYEN	05/10/1997	Thái Nguyên	SXCT
118	50504305	LE VAN BAC	13/12/1998	Thái Nguyên	SXCT
119	50504309	BO MINH NGUYET	15/10/2002	Thái Nguyên	SXCT
120	50504319	CHU THI CAM HA	15/07/1999	Thái Nguyên	SXCT
121	50504346	NGUYEN THANH TUNG	23/10/2000	Thái Nguyên	SXCT
122	50504347	NGUYEN MINH NGHIEP	21/12/1997	Thái Nguyên	SXCT
123	50504349	MAI DUY CONG	20/12/2004	Thái Nguyên	SXCT
124	50504357	TRAN THI MEN	09/07/2003	Thái Nguyên	SXCT
125	50504362	NGUYEN THI ANH	09/12/2004	Thái Nguyên	SXCT
126	50504376	NONG THI KIM OANH	24/08/1998	Thái Nguyên	SXCT
127	50504377	TRUONG VAN LONG	07/09/2000	Thái Nguyên	SXCT
128	50504401	NGUYEN LAM SON	14/06/1997	Thái Nguyên	SXCT
129	50504427	HOANG THANH THIEN	19/09/1993	Thái Nguyên	SXCT
130	50504560	NGUYEN DUC NHAM	09/11/1992	Phú Thọ	SXCT
131	50504679	DINH NGOC HAI HA	14/10/1988	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
132	50504697	HOANG NGOC HA	01/02/2002	Phú Thọ	SXCT
133	50504698	NGUYEN VAN HUNG	26/07/2003	Phú Thọ	SXCT
134	50504703	PHAN THI KIM ANH	07/04/2001	Phú Thọ	SXCT
135	50504704	NGUYEN THI LOI	22/04/2002	Phú Thọ	SXCT
136	50504727	NGUYEN BAC HA	28/10/2002	Phú Thọ	SXCT
137	50504740	NGUYEN VAN THINH	11/09/1989	Phú Thọ	SXCT
138	50504743	LUU VAN TRUONG	05/06/2004	Phú Thọ	SXCT
139	50504744	PHAM DUC CUONG	20/08/2000	Phú Thọ	SXCT
140	50504785	DINH NGOC KHAI	26/09/2001	Phú Thọ	SXCT
141	50505002	LE MANH TAI	05/02/1993	Phú Thọ	SXCT
142	50505016	DUONG VIET HOANG	26/10/2004	Phú Thọ	SXCT
143	50505284	BUI PHUONG ANH	15/05/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
144	50505317	DUONG THI THUONG	27/07/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
145	50505356	NGUYEN TIEN DAT	11/09/1996	Vĩnh Phúc	SXCT
146	50505360	NGUYEN THI PHUONG THAO	11/11/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
147	50506093	NGUYEN VIET DUNG	08/05/1996	Bắc Giang	SXCT
148	50506284	DANG DINH CONG	06/04/1988	Bắc Giang	SXCT
149	50506353	NGUYEN THI THAO	07/12/1986	Bắc Giang	SXCT
150	50506842	NGUYEN VAN HANH	18/07/2001	Bắc Ninh	SXCT
151	50506898	TRAN VAN LONG	04/11/2004	Bắc Ninh	SXCT
152	50506918	NGUYEN XUAN TUYEN	06/07/1995	Bắc Ninh	SXCT
153	50506931	LUU XUAN LU	28/11/2000	Bắc Ninh	SXCT
154	50506932	LUU XUAN VIET	03/10/2001	Bắc Ninh	SXCT
155	50507144	NONG THAI DUY	05/08/1991	Quảng Ninh	SXCT
156	50507182	VU THI CAN	30/08/1993	Quảng Ninh	SXCT
157	50507506	HA VAN HUAN	15/09/2003	Lai Châu	SXCT
158	50508019	DINH THUY TRANG	03/02/1999	Nam Định	SXCT
159	50508263	NGUYEN THI HOA	27/02/1997	Nam Định	SXCT
160	50508851	PHAM VAN THAI	13/12/1999	Thái Bình	SXCT
161	50508940	NGUYEN VAN LONG	14/10/1998	Thái Bình	SXCT
162	50508963	BUI VAN NAM	10/03/1994	Thái Bình	SXCT
163	50508970	PHAM NGUYEN HOAI NAM	21/06/2003	Thái Bình	SXCT
164	50508971	NGUYEN DUC HAI	19/03/2002	Thái Bình	SXCT
165	50509043	DOAN PHUONG THANH	10/01/2004	Thái Bình	SXCT
166	50509264	VU THI MAI	19/01/2002	Ninh Bình	SXCT
167	50509272	NGUYEN TRUNG KIEN	08/04/1999	Ninh Bình	SXCT
168	50509273	TRAN QUOC TOAN	11/06/1998	Ninh Bình	SXCT
169	50509303	DAM THI PHUONG CHI	10/11/1995	Ninh Bình	SXCT
170	50509305	NGUYEN THI HA	20/03/1993	Ninh Bình	SXCT
171	50509516	NGUYEN THANH LONG	24/10/2004	Ninh Bình	SXCT
172	50509728	DAO TRUNG DUC	08/11/2001	Ninh Bình	SXCT
173	50509731	TRAN VAN MANH	02/11/2002	Ninh Bình	SXCT
174	50509757	NGUYEN DUC ANH	13/10/2002	Ninh Bình	SXCT
175	50509788	PHUNG DUC TU	16/01/2003	Ninh Bình	SXCT
176	50510059	LE THI THUY LINH	29/08/2000	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
177	50510060	LE THI PHUONG	28/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
178	50510126	HA VAN LY	12/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
179	50510357	DANG THANH SON	10/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
180	50510607	LE DOAN NHU	09/03/1996	Thanh Hóa	SXCT
181	50510660	BUI VAN CO	20/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
182	50511095	NGUYEN THI PHUONG	19/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
183	50511106	NGUYEN THI NA	15/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
184	50511196	MAI VAN TRUNG	02/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
185	50511197	LUONG VAN DAT	26/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
186	50511218	TRUONG VAN THACH	10/05/1990	Thanh Hóa	SXCT
187	50511323	NGUYEN THI HOA	23/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
188	50513211	DUONG QUY KHUONG	19/11/1989	Thanh Hóa	SXCT
189	50513455	LE MANH CUONG	12/06/1999	Thanh Hóa	SXCT
190	50514109	NGUYEN THI QUYNH	12/12/2004	Nghệ An	SXCT
191	50514125	HO CONG LINH	16/11/1990	Nghệ An	SXCT
192	50514194	LE THI MAI	10/06/2000	Nghệ An	SXCT
193	50514198	HO DUC NGOC	16/10/2001	Nghệ An	SXCT
194	50514414	NGUYEN VIET CHI	16/11/2002	Nghệ An	SXCT
195	50514471	HA QUANG QUAN	26/07/1987	Nghệ An	SXCT
196	50514731	LO VAN LIENG	28/09/1995	Nghệ An	SXCT
197	50514772	NGUYEN VAN DAI	19/05/1990	Nghệ An	SXCT
198	50514958	LE VAN HIEU	20/07/2002	Nghệ An	SXCT
199	50515060	HO NGOC MINH TRANG	29/05/2000	Nghệ An	SXCT
200	50515069	PHAN HAI	20/05/1987	Nghệ An	SXCT
201	50515159	DANG VAN CUONG	04/08/1993	Nghệ An	SXCT
202	50515322	NGUYEN THI PHUONG	07/02/2003	Nghệ An	SXCT
203	50515370	NGUYEN THI THU HUONG	29/09/2001	Nghệ An	SXCT
204	50515372	NGUYEN THI THAO	16/08/2003	Nghệ An	SXCT
205	50515538	DANG THI NGOC	31/07/2003	Nghệ An	SXCT
206	50516001	CHU VAN DIEN	15/06/1999	Nghệ An	SXCT
207	50516063	TRAN QUOC DUC	05/09/1997	Nghệ An	SXCT
208	50516156	NGUYEN VAN KHANH	21/11/2002	Nghệ An	SXCT
209	50516567	HO VAN TRONG	20/09/1988	Nghệ An	SXCT
210	50516917	NGUYEN SY HOAN	06/04/1992	Nghệ An	SXCT
211	50518051	NGUYEN VAN DIEP	10/10/1996	Hà Tĩnh	SXCT
212	50518362	LE VAN HOANG	10/02/1984	Hà Tĩnh	SXCT
213	50518920	NGUYEN KHAC THANG	15/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
214	50519254	NGUYEN THI YEN	12/08/1996	Quảng Bình	SXCT
215	50519380	MAI THI QUYNH NHU	28/09/2003	Quảng Bình	SXCT
216	50519454	MAI THI HUYEN	23/01/2005	Quảng Bình	SXCT
217	50519458	NGUYEN THI HUONG GIANG	30/01/2000	Quảng Bình	SXCT
218	50519459	NGUYEN THI KIM ANH	02/01/1996	Quảng Bình	SXCT
219	50519484	NGUYEN VAN SY	07/11/1998	Quảng Bình	SXCT
220	50519495	HOANG PHI HUNG	20/08/1998	Quảng Bình	SXCT
221	50519532	NGUYEN THI DIEN	22/06/1989	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
222	50519623	DAM XUAN SANG	15/02/1991	Quảng Bình	SXCT
223	50519840	LE VAN VU	10/02/2004	Quảng Bình	SXCT
224	50520033	TRUONG HUU KY	29/06/1990	Quảng Trị	SXCT
225	50520036	TRAN THANH TUYEN	10/07/1992	Quảng Trị	SXCT
226	50520038	NGUYEN THI THAO VAN	07/01/2003	Quảng Trị	SXCT
227	50520042	TRUONG NGOC RINH	25/11/1994	Quảng Trị	SXCT
228	50520227	NGUYEN XUAN PHUC	04/04/1995	Quảng Trị	SXCT
229	50520453	TRAN MINH LONG	26/07/1997	Quảng Trị	SXCT
230	50521019	TRAN VAN DAO	01/10/1988	Đà Nẵng	SXCT
231	50521205	NGUYEN CANH NGUYEN UYEN	22/12/1988	Quảng Nam	SXCT
232	50521977	VO QUANG KHAI	21/02/1996	Gia Lai	SXCT
233	50522760	TRAN NGOC QUYEN	19/05/1994	Khánh Hòa	SXCT
234	50523456	PHAN VAN KIEU	10/08/1990	Bình Phước	SXCT
235	50523477	VO THI THU HAO	18/02/2000	Bình Phước	SXCT
236	50523554	DINH HOANG HAO	21/08/1986	Tây Ninh	SXCT
237	50523770	NGUYEN THUY HANG	26/09/2001	Đồng Nai	SXCT
238	50523798	NGUYEN THI GIAI TRINH	09/08/2004	Đồng Nai	SXCT
239	50524601	PHAN NHAT THIEN	30/08/1989	Bến Tre	SXCT
240	50524919	HUYNH NHUT LINH	10/10/2004	Kiên Giang	SXCT
241	50525102	DANH THI DIEM MY	06/06/1996	Hậu Giang	SXCT
242	50501983	NGUYEN VAN VUONG	12/07/1994	Hải Dương	SXCT
243	50502033	HOANG VAN THAI	28/11/1985	Hải Dương	SXCT
244	50502220	NGUYEN HUY KHANG	01/11/1983	Hải Dương	SXCT
245	50502261	NGUYEN VAN TAN	23/09/1988	Hải Dương	SXCT
246	50504130	DO THANH THUY	17/08/2003	Yên Bái	SXCT
247	50504220	DANG THI LAM	19/05/1993	Thái Nguyên	SXCT
248	50504749	NGUYEN HUU THANG	02/10/2004	Phú Thọ	SXCT
249	50504779	NGUYEN VAN DUNG	13/10/1997	Phú Thọ	SXCT
250	50504859	LE XUAN BIEN	14/07/1991	Phú Thọ	SXCT
251	50504958	LE DUC THINH	22/05/1991	Phú Thọ	SXCT
252	50505310	TRAN THI NINH	05/05/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
253	50505613	NGUYEN CONG THU	08/07/1992	Bắc Giang	SXCT
254	50505685	VU PHUONG THAO	27/05/2000	Bắc Giang	SXCT
255	50505815	PHAM SY MANH	09/03/1999	Bắc Giang	SXCT
256	50505818	PHU VAN HOA	15/11/2004	Bắc Giang	SXCT
257	50505838	GIAP THI NU	29/07/1992	Bắc Giang	SXCT
258	50505873	BUI THI CHUYEN	08/12/1986	Bắc Giang	SXCT
259	50505915	DUONG DUC TUY	06/09/1993	Bắc Giang	SXCT
260	50505916	DUONG DUC QUAN	07/08/1987	Bắc Giang	SXCT
261	50505951	GIAP VAN HUNG	12/04/1992	Bắc Giang	SXCT
262	50505954	DUONG VAN PHA	24/05/1994	Bắc Giang	SXCT
263	50506157	TANG THI MAI UYEN	20/10/2002	Bắc Giang	SXCT
264	50506200	NGO VAN TU	07/08/2003	Bắc Giang	SXCT
265	50506896	NGUYEN THI NGOC ANH	25/07/1999	Bắc Ninh	SXCT
266	50508025	NGUYEN THI THU HANG	12/03/1993	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
267	50508026	TRAN THI LUA	06/04/2002	Nam Định	SXCT
268	50508265	TRAN THI KIM CUC	25/09/1989	Nam Định	SXCT
269	50509026	PHAM MINH THU	09/09/2000	Thái Bình	SXCT
270	50509464	MAI DUC TRONG	21/07/1992	Ninh Bình	SXCT
271	50510722	BUI VAN HIEU	24/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
272	50511400	NGUYEN HUU HIEU	27/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
273	50511419	NGUYEN VAN DUY	05/04/1990	Thanh Hóa	SXCT
274	50511543	MAI CONG CHIEN	28/09/1989	Thanh Hóa	SXCT
275	50512116	DO VAN TRUONG	11/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
276	50513080	NGUYEN THANH TRUNG	26/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
277	50513325	LE VAN TUNG	07/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
278	50513329	NGUYEN TRONG ANH	08/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
279	50514062	NGUYEN XUAN DUY	21/08/2003	Nghệ An	SXCT
280	50514252	HOANG THANH HAI	25/10/1996	Nghệ An	SXCT
281	50514291	DAU THI DIEU HANG	06/09/2000	Nghệ An	SXCT
282	50514525	VI VAN THUAN	08/01/1989	Nghệ An	SXCT
283	50514595	BUI KHAC HUNG	25/06/2000	Nghệ An	SXCT
284	50514733	TRAN THI QUYNH	29/12/1993	Nghệ An	SXCT
285	50514802	TO VAN CUONG	29/02/1996	Nghệ An	SXCT
286	50515065	HO VIET DINH	05/04/1985	Nghệ An	SXCT
287	50515146	DAU DINH THUONG	30/06/2002	Nghệ An	SXCT
288	50515344	VO DINH CHINH	18/11/2001	Nghệ An	SXCT
289	50515483	TRUONG THI YEN	06/01/1997	Nghệ An	SXCT
290	50515619	NGUYEN THO TRI	15/03/1990	Nghệ An	SXCT
291	50515713	NGO TRI TIEN	04/10/2004	Nghệ An	SXCT
292	50515900	TRINH XUAN CANH	02/01/2005	Nghệ An	SXCT
293	50515902	DAO DUY TIN	12/05/2001	Nghệ An	SXCT
294	50516096	VO CONG MINH	06/11/2003	Nghệ An	SXCT
295	50516099	THAI BA HAI	20/05/1992	Nghệ An	SXCT
296	50516380	NGUYEN DUY DAT	07/11/1994	Nghệ An	SXCT
297	50517043	NGUYEN VAN QUANG	13/03/1998	Nghệ An	SXCT
298	50518469	NGUYEN TRUONG SON	28/03/2004	Hà Tĩnh	SXCT
299	50518904	NGUYEN VAN DUNG	19/11/1996	Thanh Hóa	SXCT
300	50518931	NGUYEN VAN TINH	02/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
301	50518954	LE THI TRANG	15/05/1988	Thanh Hóa	SXCT
302	50518982	LE XUAN CUONG	05/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
303	50518999	LE THI HUYEN TRANG	10/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
304	50519000	VU THI HUE	13/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
305	50519095	PHAM VAN LINH	20/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
306	50519535	TRAN TRONG QUAN	27/01/2001	Quảng Bình	SXCT
307	50519901	NGUYEN CONG BAO	20/11/1996	Quảng Bình	SXCT
308	50520483	LE DUC DUAN	25/10/1994	Quảng Trị	SXCT
309	50521479	DUONG TIEN NAM	20/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
310	50521480	DUONG TIEN DAT	16/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
311	50522159	DUONG VAN VIET	24/09/1992	Đắk Lắk	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
312	50522303	TRAN THANH HUNG	05/08/1995	Đắk Lắk	SXCT
313	50523117	CAT VAN TUONG	13/06/1998	TP Hồ Chí Minh	SXCT
314	50523812	BUI CONG ANH	25/05/2002	Đồng Nai	SXCT
315	50524608	LE HOANG QUOC HUY	04/12/2003	Bến Tre	SXCT
316	50524802	TRAN QUOC HUNG	21/03/1996	Kiên Giang	SXCT
317	50524807	NGUYEN VAN TRIEU	09/06/2004	Kiên Giang	SXCT
318	50524827	VO NGUYEN BAO	26/04/2004	Kiên Giang	SXCT
319	50524828	HUYNH DANG TRUONG	24/02/2002	Kiên Giang	SXCT
320	50524860	LE VU TRANG	26/09/1997	Kiên Giang	SXCT
321	50524865	NGUYEN TRUONG THO	17/10/1997	Kiên Giang	SXCT
322	50524904	TRAN VAN TUAN	05/06/1993	Kiên Giang	SXCT
323	50500001	NGUYEN DANG KHUONG	22/11/1984	Hà Nội	SXCT
324	50500002	NGUYEN HUNG GIANG	17/08/2004	Hà Nội	SXCT
325	50500003	NGUYEN QUYET	22/12/2003	Hà Nội	SXCT
326	50500005	NGUYEN DINH CUONG	24/02/1986	Hà Nội	SXCT
327	50500006	NGUYEN THI NGA	18/01/2004	Hà Nội	SXCT
328	50500007	VUONG SY ANH QUAN	19/05/2003	Hà Nội	SXCT
329	50500008	VUONG SY TRUONG	23/02/2003	Hà Nội	SXCT
330	50500009	DO QUANG MINH	06/03/2004	Hà Nội	SXCT
331	50500010	VUONG DINH SON	23/01/1996	Hà Nội	SXCT
332	50500011	NGUYEN QUOC THONG	28/08/1996	Hà Nội	SXCT
333	50500013	VUONG SY HOANG	31/08/1992	Hà Nội	SXCT
334	50500015	NGUYEN VAN HIEU	14/03/2004	Hà Nội	SXCT
335	50500016	HA VAN NAM	04/05/1991	Hà Nội	SXCT
336	50500017	VUONG VAN MANH	28/11/1994	Hà Nội	SXCT
337	50500018	HA VAN TUAN	11/02/1999	Hà Nội	SXCT
338	50500021	TRAN VAN VUONG	10/09/1992	Hà Nội	SXCT
339	50500023	PHI TRONG TUAN	15/11/1999	Hà Nội	SXCT
340	50500024	NGUYEN VAN MUNG	31/03/2003	Hà Nội	SXCT
341	50500028	NGUYEN DANH DUC	26/12/2003	Hà Nội	SXCT
342	50500030	NGUYEN KHAC DAU	14/03/1993	Hà Nội	SXCT
343	50500031	NGUYEN TIEN CUONG	18/07/1999	Hà Nội	SXCT
344	50500032	NGUYEN NHU BINH	14/06/1998	Hà Nội	SXCT
345	50500036	NGUYEN NHAT HUAN	20/06/2003	Hà Nội	SXCT
346	50500039	LE TRAN THUAN	19/07/1995	Hà Nội	SXCT
347	50500041	DOAN HONG TAN	05/09/1999	Hà Nội	SXCT
348	50500043	VUONG XUAN LINH	03/05/1999	Hà Nội	SXCT
349	50500045	NGUYEN DANH TUAN	30/10/1993	Hà Nội	SXCT
350	50500046	VUONG THE HUNG	04/06/1998	Hà Nội	SXCT
351	50500047	TRINH THI TUYET	01/11/2004	Hà Nội	SXCT
352	50500048	NGUYEN THI BE NGAN	04/01/1990	Hà Nội	SXCT
353	50500050	VUONG DINH DE	02/11/2004	Hà Nội	SXCT
354	50500055	DINH THI LIEN	25/11/1999	Hà Nội	SXCT
355	50500059	CHU VAN TIEN	15/12/2003	Hà Nội	SXCT
356	50500060	NGUYEN BA QUYET	13/11/1997	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
357	50500062	NGUYEN TIEN DUNG	23/11/2004	Hà Nội	SXCT
358	50500069	LE THI NGAT	23/05/1994	Hà Nội	SXCT
359	50500071	NGUYEN THI LAM	15/06/1993	Hà Nội	SXCT
360	50500076	NGUYEN VAN HAO	18/11/2004	Hà Nội	SXCT
361	50500080	VU VAN HAI	23/10/2000	Hà Nội	SXCT
362	50500081	DO NHU HOANG	20/03/2000	Hà Nội	SXCT
363	50500082	NGUYEN VAN TAI	26/12/2001	Hà Nội	SXCT
364	50500087	TU VAN DUY	29/12/2001	Hà Nội	SXCT
365	50500093	PHI MANH CHIEN	05/03/2004	Hà Nội	SXCT
366	50500094	NGUYEN TUAN PHUONG	17/12/2004	Hà Nội	SXCT
367	50500096	TRAN THI THANH TUYEN	30/06/1995	Hà Nội	SXCT
368	50500098	NGUYEN THI HIEN	15/02/1995	Hà Nội	SXCT
369	50500099	VUONG XUAN HIEN	09/01/2001	Hà Nội	SXCT
370	50500100	VUONG XUAN THI OANH	02/09/1993	Hà Nội	SXCT
371	50500101	HOANG MINH VUONG	09/11/2003	Hà Nội	SXCT
372	50500102	NGUYEN THANH DUNG	11/05/1999	Hà Nội	SXCT
373	50500104	VANG THI TRANG	20/07/2001	Hà Nội	SXCT
374	50500106	NGUYEN BA MINH	13/01/1989	Hà Nội	SXCT
375	50500110	NGUYEN HUU HOANG	05/06/1997	Hà Nội	SXCT
376	50500112	NGUYEN VAN THACH	16/01/1994	Hà Nội	SXCT
377	50500113	PHAN VAN DONG	22/09/1986	Hà Nội	SXCT
378	50500114	HOANG DUY TRIEU	10/11/1997	Hà Nội	SXCT
379	50500115	NGUYEN DUC QUANG	21/09/1985	Hà Nội	SXCT
380	50500116	NGUYEN NAM KHANH	06/03/1995	Hà Nội	SXCT
381	50500117	TRAN THI THAO	02/03/1994	Hà Nội	SXCT
382	50500121	DAO VAN BANG	01/05/1994	Hà Nội	SXCT
383	50500123	VUONG VAN CHIEN	20/08/2001	Hà Nội	SXCT
384	50500126	NGUYEN VAN TIEN	31/01/2003	Hà Nội	SXCT
385	50500128	CAN XUAN BINH	11/01/1998	Hà Nội	SXCT
386	50500129	CAN VAN NAM	29/01/1995	Hà Nội	SXCT
387	50500130	HOANG NGOC SON	08/09/2001	Hà Nội	SXCT
388	50500133	NGUYEN HUU QUANG	20/10/1992	Hà Nội	SXCT
389	50500144	MA HUY HUNG	17/11/1999	Hà Nội	SXCT
390	50500148	NGUYEN DANH MANH	04/05/2004	Hà Nội	SXCT
391	50500149	VUONG XUAN HAO	19/09/2004	Hà Nội	SXCT
392	50500153	HOANG THANH TUAN	17/12/1995	Hà Nội	SXCT
393	50500154	DAO VAN TINH	04/01/1989	Hà Nội	SXCT
394	50500155	LE MANH DUC	12/02/2001	Hà Nội	SXCT
395	50500156	NGUYEN THI HONG NHUNG	27/10/1992	Hà Nội	SXCT
396	50500158	NGUYEN VAN HAI	25/11/2003	Hà Nội	SXCT
397	50500160	TRAN VAN HUNG	13/05/1988	Hà Nội	SXCT
398	50500161	NGHIEM THI THANH THU	26/04/2002	Hà Nội	SXCT
399	50500166	NGUYEN TIEN DAN	06/08/2003	Hà Nội	SXCT
400	50500169	KIEU THI THAO	10/09/1999	Hà Nội	SXCT
401	50500170	HOANG THI PHUONG	23/12/2004	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
402	50500173	NGUYEN CONG TIEN	01/07/1998	Hà Nội	SXCT
403	50500175	NGUYEN HUY VIET	27/10/1992	Hà Nội	SXCT
404	50500176	NGUYEN THI THANH TRUC	19/02/2004	Hà Nội	SXCT
405	50500179	NGUYEN QUOC TOAN	23/09/1992	Hà Nội	SXCT
406	50500182	PHAM THE THIEU	12/04/1995	Hà Nội	SXCT
407	50500183	LE PHUC LOI	01/01/1999	Hà Nội	SXCT
408	50500185	DO THI TUONG VI	15/11/1990	Hà Nội	SXCT
409	50500186	HOANG TRUNG HIEU	26/09/2001	Hà Nội	SXCT
410	50500188	LE KHAC DUY	26/10/1989	Hà Nội	SXCT
411	50500194	PHAM THI NGOC ANH	13/02/2004	Hà Nội	SXCT
412	50500196	LE THANH LONG	07/03/2003	Hà Nội	SXCT
413	50500197	NGUYEN TIEN SANG	27/07/2001	Hà Nội	SXCT
414	50500198	NGUYEN THI DANH CHAM	15/10/2001	Hà Nội	SXCT
415	50500199	NGUYEN VAN TAN	23/09/1993	Hà Nội	SXCT
416	50500201	VU DUC DUY	19/10/2002	Hà Nội	SXCT
417	50500202	NGUYEN THANH LIEM	23/11/1989	Hà Nội	SXCT
418	50500203	NGUYEN VAN LOC	06/07/2003	Hà Nội	SXCT
419	50500205	NGUYEN VAN SON	28/01/2001	Hà Nội	SXCT
420	50500209	CHU TUAN VU	20/11/1990	Hà Nội	SXCT
421	50500212	NGUYEN HUY TUYEN	01/04/1990	Hà Nội	SXCT
422	50500213	NGUYEN HUU TRUONG	16/02/2000	Hà Nội	SXCT
423	50500214	GIANG VAN TRUNG	03/11/1984	Hà Nội	SXCT
424	50500215	HA THI PHUC	23/09/1992	Hà Nội	SXCT
425	50500216	TRAN VAN DOAN	20/05/2001	Hà Nội	SXCT
426	50500217	NGUYEN TRUNG DUC	12/10/1991	Hà Nội	SXCT
427	50500218	DUONG DUC HIEU	18/11/2001	Hà Nội	SXCT
428	50500219	VU THI THUY HANG	06/05/1992	Hà Nội	SXCT
429	50500222	NGUYEN THI YEN	13/04/1993	Hà Nội	SXCT
430	50500226	NGUYEN VAN TINH	16/05/2002	Hà Nội	SXCT
431	50500234	NGUYEN QUE HUNG	10/08/1984	Hà Nội	SXCT
432	50500235	TRAN NGOC KHAI	12/01/2003	Hà Nội	SXCT
433	50500236	NGUYEN HUU THANG	07/03/1998	Hà Nội	SXCT
434	50500237	TRAN MINH HAO	07/10/2004	Hà Nội	SXCT
435	50500241	VUONG DAC VINH	28/07/2001	Hà Nội	SXCT
436	50500243	NGUYEN HUU TUNG DUONG	20/04/2003	Hà Nội	SXCT
437	50500247	NGUYEN QUE DOANH	04/06/2001	Hà Nội	SXCT
438	50500250	NGUYEN DUC TRIEU	25/01/1999	Hà Nội	SXCT
439	50500251	NGUYEN HUU ANH	22/09/1994	Hà Nội	SXCT
440	50500255	LE MINH PHU	15/07/1990	Hà Nội	SXCT
441	50500256	NGUYEN TRI QUE	01/09/2001	Hà Nội	SXCT
442	50500258	BUI VIET CHI	19/08/1991	Hà Nội	SXCT
443	50500259	NGUYEN DINH THANG	14/04/1991	Hà Nội	SXCT
444	50500266	CAN TRONG NGHIA	10/05/1994	Hà Nội	SXCT
445	50500267	NGUYEN THI NGÀ	30/09/2003	Hà Nội	SXCT
446	50500268	NGUYEN THI THAO VAN	09/12/2004	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
447	50500270	NGUYEN VAN KHOA	16/11/2004	Hà Nội	SXCT
448	50500273	DANG THI NGOC ANH	23/11/1996	Hà Nội	SXCT
449	50500274	TRAN THI THUY	08/09/2003	Hà Nội	SXCT
450	50500276	VUONG DINH THE	01/02/1992	Hà Nội	SXCT
451	50500277	LE DINH DUOC	18/08/1988	Hà Nội	SXCT
452	50500279	TRAN VAN THUAN	27/04/2001	Hà Nội	SXCT
453	50500280	VUONG THI TAM	27/02/1991	Hà Nội	SXCT
454	50500282	HA HUU LUAT	25/04/1988	Hà Nội	SXCT
455	50500283	NGUYEN CHAU HIEU	25/10/1984	Hà Nội	SXCT
456	50500284	NGUYEN DOAN MUNG	13/12/1988	Hà Nội	SXCT
457	50500286	HO VAN DONG	01/11/1990	Hà Nội	SXCT
458	50500287	NGYEN KHAC TAM	01/01/1986	Hà Nội	SXCT
459	50500290	CAN VAN HUNG	21/10/2001	Hà Nội	SXCT
460	50500291	DUONG THI QUYNH CHAU	06/09/1995	Hà Nội	SXCT
461	50500292	NGUYEN VAN DUC	08/05/1990	Hà Nội	SXCT
462	50500294	NGUYEN QUE KHUONG	19/10/1985	Hà Nội	SXCT
463	50500295	LE TUAN ANH	09/08/1996	Hà Nội	SXCT
464	50500298	NGUYEN DANG DUNG	18/02/1987	Hà Nội	SXCT
465	50500300	VUONG THI HOA	30/03/1994	Hà Nội	SXCT
466	50500301	TA VAN MAO	19/01/1988	Hà Nội	SXCT
467	50500302	TRAN QUANG LINH	29/10/1990	Hà Nội	SXCT
468	50500306	TA QUANG TRUONG	27/01/1997	Hà Nội	SXCT
469	50500314	TRAN LONG	10/10/1996	Hà Nội	SXCT
470	50500316	KIEU QUANG PHUC	05/11/1996	Hà Nội	SXCT
471	50500317	TONG QUANG VIET	30/08/2001	Hà Nội	SXCT
472	50500321	DOAN VAN HOANG ANH	26/03/2003	Hà Nội	SXCT
473	50500323	LE HONG PHONG	21/03/2003	Hà Nội	SXCT
474	50500325	PHI VAN TUNG	09/02/1997	Hà Nội	SXCT
475	50500331	NGUYEN VAN HIEU	11/09/1999	Hà Nội	SXCT
476	50500334	LE TRUNG ANH	20/09/1984	Hà Nội	SXCT
477	50500335	VUONG DAC DUY	16/02/1998	Hà Nội	SXCT
478	50500336	BUI VAN VINH	01/10/1990	Hà Nội	SXCT
479	50500337	TRAN THE DUY	06/11/2003	Hà Nội	SXCT
480	50500339	PHAM VAN SON	28/12/2004	Hà Nội	SXCT
481	50500343	DOAN VAN THACH	20/11/1990	Hà Nội	SXCT
482	50500346	VU TRONG HIEU	16/07/1997	Hà Nội	SXCT
483	50500351	VUONG SY VIET	13/03/1995	Hà Nội	SXCT
484	50500352	NGUYEN TRAC QUANG	24/03/2004	Hà Nội	SXCT
485	50500353	NGUYEN KHAC SU	28/03/1990	Hà Nội	SXCT
486	50500357	NGUYEN VAN THANG	10/02/1987	Hà Nội	SXCT
487	50500360	NGUYEN VAN VIET	23/02/1992	Hà Nội	SXCT
488	50500361	NGUYEN DOAN TRUONG	10/08/1990	Hà Nội	SXCT
489	50500365	DUONG VAN PHUC	10/03/1991	Hà Nội	SXCT
490	50500367	DO THI HOANG HA	10/05/2001	Hà Nội	SXCT
491	50500370	NGUYEN CHI TRUONG	31/03/2003	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
492	50500372	NGUYEN VIET HA	31/10/2000	Hà Nội	SXCT
493	50500374	HOANG VAN LONG	16/01/2002	Hà Nội	SXCT
494	50500375	MAI THI HONG THAM	27/01/1997	Hà Nội	SXCT
495	50500377	TRAN VAN LONG	26/03/1990	Hà Nội	SXCT
496	50500379	PHAM QUANG HUY	08/03/2002	Hà Nội	SXCT
497	50500381	DO DUY QUOC	21/01/2004	Hà Nội	SXCT
498	50500382	NGUYEN DINH HIEP	27/09/2000	Hà Nội	SXCT
499	50500386	PHAM THE TUAN ANH	12/02/2002	Hà Nội	SXCT
500	50500387	NGUYEN DANG HUNG	10/08/2002	Hà Nội	SXCT
501	50500388	LE ANH DUC	09/05/1999	Hà Nội	SXCT
502	50500389	VU THI TUYET	02/09/2001	Hà Nội	SXCT
503	50500391	NGUYEN VAN NGOC	10/02/1990	Hà Nội	SXCT
504	50500392	VUONG XUAN QUAN	18/04/1994	Hà Nội	SXCT
505	50500393	NGUYEN THI THU HUYEN	05/04/1990	Hà Nội	SXCT
506	50500396	DAO THI THU HANG	22/02/1992	Hà Nội	SXCT
507	50500398	TRAN THAI HA	28/12/1998	Hà Nội	SXCT
508	50500400	LE THI NGA	09/12/1992	Hà Nội	SXCT
509	50500406	DO THI HUYEN TRANG	20/10/2002	Hà Nội	SXCT
510	50500409	LE QUANG HANH	15/08/2003	Hà Nội	SXCT
511	50500411	PHAM THI LAN	27/09/2002	Hà Nội	SXCT
512	50500413	VUONG XUAN KHANH	07/07/1998	Hà Nội	SXCT
513	50500418	PHUNG ANH NGUYEN	28/12/1994	Hà Nội	SXCT
514	50500421	DANG HUY HOANG	03/04/1998	Hà Nội	SXCT
515	50500424	NGUYEN HUU HUNG	07/07/2003	Hà Nội	SXCT
516	50500425	HUONG QUY KIEN	16/07/2004	Hà Nội	SXCT
517	50500427	VUONG DAC QUAN	19/08/1999	Hà Nội	SXCT
518	50500429	VUONG XUAN HUNG	16/08/1997	Hà Nội	SXCT
519	50500432	DAO THANH CONG	03/04/1993	Hà Nội	SXCT
520	50500447	NGUYEN NHO SANG	29/01/1998	Hà Nội	SXCT
521	50500453	VU VAN LINH	09/01/2001	Hà Nội	SXCT
522	50500454	PHAM THI THAI HA	03/09/1994	Hà Nội	SXCT
523	50500456	VUONG THI TRANG	21/10/1993	Hà Nội	SXCT
524	50500458	NGUYEN THI TAM	22/04/1993	Hà Nội	SXCT
525	50500459	NGUYEN HUU HOC	03/07/1997	Hà Nội	SXCT
526	50500462	NGUYEN VAN SY	02/07/1999	Hà Nội	SXCT
527	50500463	TRAN VAN THUONG	05/08/1989	Hà Nội	SXCT
528	50500464	HOANG DAT	15/02/1994	Hà Nội	SXCT
529	50500471	HOANG VAN HUNG	21/11/1997	Hà Nội	SXCT
530	50500473	NGUYEN MANH HUY	15/09/2001	Hà Nội	SXCT
531	50500475	VUONG DAC LINH	18/12/1996	Hà Nội	SXCT
532	50500476	NGUYEN VAN HUNG	09/07/2003	Hà Nội	SXCT
533	50500478	NGUYEN THO TRUONG	24/11/1995	Hà Nội	SXCT
534	50500479	VU HOANG ANH	29/11/2004	Hà Nội	SXCT
535	50500480	LE TUAN ANH	24/06/1996	Hà Nội	SXCT
536	50500481	DO VAN LINH	01/10/1998	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
537	50500482	NGUYEN VINH HOANG	30/08/2004	Hà Nội	SXCT
538	50500484	VUONG SY VINH	13/02/2004	Hà Nội	SXCT
539	50500486	NGUYEN HUU MANH	17/06/1996	Hà Nội	SXCT
540	50500490	NGUYEN VAN KIM NHUNG	27/10/2004	Hà Nội	SXCT
541	50500491	NGUYEN CONG THIEN	16/01/1996	Hà Nội	SXCT
542	50500492	QUACH THAI SON	08/12/2001	Hà Nội	SXCT
543	50500494	NGUYEN TUAN THANH	19/11/1997	Hà Nội	SXCT
544	50500497	KHUAT HUU TUAN	08/06/2002	Hà Nội	SXCT
545	50500498	DO PHUONG THIEP	23/10/2000	Hà Nội	SXCT
546	50500502	NGUYEN VU HIEU	04/05/1986	Hà Nội	SXCT
547	50500509	TRUONG MANH KIEN	30/09/2001	Hà Nội	SXCT
548	50500510	LE VAN SY	17/12/1992	Hà Nội	SXCT
549	50500514	NGUYEN TIEN DUC	09/05/1999	Hà Nội	SXCT
550	50500517	DO KHOA TUAN	06/04/1999	Hà Nội	SXCT
551	50500519	TRAN THE LINH	04/05/2002	Hà Nội	SXCT
552	50500520	NGUYEN HUU HOANG	17/04/2002	Hà Nội	SXCT
553	50500521	HOANG VAN SY	07/05/1999	Hà Nội	SXCT
554	50500524	VUONG DAC DAI	26/10/2004	Hà Nội	SXCT
555	50500526	LUU MINH THONG	18/12/2002	Hà Nội	SXCT
556	50500530	BUI DUC DUONG	28/06/1999	Hà Nội	SXCT
557	50500534	NGUYEN DANG HOI	24/04/1995	Hà Nội	SXCT
558	50500536	TRAN LONG DUONG	21/01/1997	Hà Nội	SXCT
559	50500537	BUI THI THUY	13/01/1993	Hà Nội	SXCT
560	50500539	PHAM THUA ON	21/07/2004	Hà Nội	SXCT
561	50500547	NGUYEN THI HA	24/12/1995	Hà Nội	SXCT
562	50500553	VUONG SY HUNG	23/08/1994	Hà Nội	SXCT
563	50500554	VUONG XUAN KIEN	23/01/1994	Hà Nội	SXCT
564	50500560	DO THI HOA	19/09/1992	Hà Nội	SXCT
565	50500561	NGUYEN TRI TAI	27/09/2001	Hà Nội	SXCT
566	50500570	NGUYEN DINH BAO LUAN	11/04/2003	Hà Nội	SXCT
567	50500577	NGUYEN DUY DUC	04/02/2004	Hà Nội	SXCT
568	50500584	NGUYEN THI DIEU LINH	20/09/1987	Hà Nội	SXCT
569	50500586	NGUYEN VIET ANH	23/01/2004	Hà Nội	SXCT
570	50500587	NGUYEN VAN LOI	13/06/1998	Hà Nội	SXCT
571	50500599	VUONG THI LINH	21/11/1988	Hà Nội	SXCT
572	50500602	NGUYEN HUU LUONG	02/01/1993	Hà Nội	SXCT
573	50500605	DUONG THI LUU LUYEN	22/02/2000	Hà Nội	SXCT
574	50500608	NGUYEN VAN LOC	03/12/2004	Hà Nội	SXCT
575	50500609	NGUYEN QUANG VUONG	23/05/2004	Hà Nội	SXCT
576	50500613	LE DINH QUANG THIEN	19/11/2004	Hà Nội	SXCT
577	50500614	NGUYEN NGOC HAO	20/07/1999	Hà Nội	SXCT
578	50500616	VUONG DAC SON	10/01/2002	Hà Nội	SXCT
579	50500620	VU VAN TOAN	30/06/1989	Hà Nội	SXCT
580	50500621	TRINH VIET ANH	28/02/2002	Hà Nội	SXCT
581	50500624	VUONG THI HUE	05/09/2000	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
582	50500625	DO XUAN GIAP	15/03/2004	Hà Nội	SXCT
583	50500626	NGUYEN NHAN TUNG	12/03/2000	Hà Nội	SXCT
584	50500634	VU VAN HUY	20/12/1994	Hà Nội	SXCT
585	50500635	NGUYEN VAN HIEU	17/07/1997	Hà Nội	SXCT
586	50500651	NGUYEN THI QUY	28/04/1993	Hà Nội	SXCT
587	50500654	DO DINH TUYEN	17/11/2001	Hà Nội	SXCT
588	50500661	NGUYEN THI NGUYET	04/09/1992	Hà Nội	SXCT
589	50500664	TRINH XUAN HUNG	12/06/2004	Hà Nội	SXCT
590	50500665	VU MANH HUNG	10/06/2004	Hà Nội	SXCT
591	50500667	DAO TIEN DAT	10/06/1995	Hà Nội	SXCT
592	50500668	KHUAT THANH DAT	24/11/2003	Hà Nội	SXCT
593	50500669	LE DAI THANH	23/12/2000	Hà Nội	SXCT
594	50500670	NGUYEN TRUNG KIEN	17/01/2001	Hà Nội	SXCT
595	50500673	BUI VAN VAN	15/03/1985	Hà Nội	SXCT
596	50500674	VUONG TRI HA	02/07/1987	Hà Nội	SXCT
597	50500675	TRINH DUY CHUYEN	23/06/1991	Hà Nội	SXCT
598	50500677	PHAM VAN HUNG	02/02/1991	Hà Nội	SXCT
599	50500681	NGO VO LAM	28/07/1995	Hà Nội	SXCT
600	50500686	NGUYEN THI BICH PHUONG	10/09/2001	Hà Nội	SXCT
601	50500689	NGUYEN THI HOA	16/06/2001	Hà Nội	SXCT
602	50500691	VUONG VAN DAI	10/12/1997	Hà Nội	SXCT
603	50500704	NGUYEN DINH LUAT	20/08/2004	Hà Nội	SXCT
604	50500705	VUONG SY HUY	08/06/1994	Hà Nội	SXCT
605	50500713	TRAN THUY HUONG	02/08/2002	Hà Nội	SXCT
606	50500714	DONG THI HUYEN	13/11/2002	Hà Nội	SXCT
607	50500717	NGUYEN HUU TUNG	24/12/2000	Hà Nội	SXCT
608	50500721	VUONG DAC CUONG	31/01/1994	Hà Nội	SXCT
609	50500730	KHUAT THI THUONG	14/01/2004	Hà Nội	SXCT
610	50500731	NGUYEN TRONG QUAN	22/09/2000	Hà Nội	SXCT
611	50500737	NGUYEN VIET ANH	23/03/2004	Hà Nội	SXCT
612	50500745	LE DIEM PHUC	24/09/2000	Hà Nội	SXCT
613	50500751	TA THI NHUNG	01/03/1985	Hà Nội	SXCT
614	50500752	VUONG TRI DUONG	02/04/1992	Hà Nội	SXCT
615	50500755	NGUYEN VAN BAC	26/09/1988	Hà Nội	SXCT
616	50500757	NGUYEN NGOC BACH	09/11/1986	Hà Nội	SXCT
617	50500759	DUONG DINH DINH	05/08/1994	Hà Nội	SXCT
618	50500761	NGUYEN DANG HUONG	16/10/1994	Hà Nội	SXCT
619	50500766	PHAM VAN CHUC	06/09/2004	Hà Nội	SXCT
620	50500767	CAN QUANG CHIEN	14/01/2000	Hà Nội	SXCT
621	50500770	CAN XUAN QUAN	21/09/2002	Hà Nội	SXCT
622	50500771	NGUYEN QUOC ANH	15/02/2002	Hà Nội	SXCT
623	50500776	NGUYEN THI THUY LINH	27/03/2002	Hà Nội	SXCT
624	50500777	BACH THI THU THANH	03/05/2003	Hà Nội	SXCT
625	50500784	NGUYEN HONG QUAN	13/11/2004	Hà Nội	SXCT
626	50500788	NGUYEN DUC TAM	20/10/1991	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
627	50500789	THAN CHINH DAI	06/10/1988	Hà Nội	SXCT
628	50500801	NGUYEN THI THU HIEN	25/07/2004	Hà Nội	SXCT
629	50500802	TRINH TUAN ANH	23/08/1996	Hà Nội	SXCT
630	50500805	NGUYEN HUU MAO	20/05/1987	Hà Nội	SXCT
631	50500809	NGUYEN THI THAO	14/04/1998	Hà Nội	SXCT
632	50500810	DAO VIET HUNG	05/08/2003	Hà Nội	SXCT
633	50500815	NGUYEN VAN HUNG	01/06/2004	Hà Nội	SXCT
634	50500817	NGUYEN VAN HUNG	03/06/2001	Hà Nội	SXCT
635	50500818	TRAN HUY HOANG	30/08/2001	Hà Nội	SXCT
636	50500823	NGUYEN MINH HOAN	11/09/2004	Hà Nội	SXCT
637	50500824	LE THI HUE	05/05/1997	Hà Nội	SXCT
638	50500828	PHI MANH VINH	06/02/1988	Hà Nội	SXCT
639	50500830	QUACH TRONG HA	27/07/1993	Hà Nội	SXCT
640	50500845	NGUYEN QUY CUONG	09/08/1994	Hà Nội	SXCT
641	50500852	HOANG DUY ANH	16/09/2000	Hà Nội	SXCT
642	50500854	NGUYEN THANH THUAN	02/10/2004	Hà Nội	SXCT
643	50500857	VU HUONG LAN	29/03/1996	Hà Nội	SXCT
644	50500861	NGUYEN VAN CHIEN	29/08/1988	Hà Nội	SXCT
645	50500865	NGUYEN QUY LUAN	18/01/2001	Hà Nội	SXCT
646	50500870	LE DUY ANH	20/01/2004	Hà Nội	SXCT
647	50500872	PHUNG QUOC KHANH	28/04/2001	Hà Nội	SXCT
648	50500877	NGUYEN VAN THANH	02/04/2003	Hà Nội	SXCT
649	50500878	NGUYEN VAN HOP	01/10/1990	Hà Nội	SXCT
650	50500880	NGUYEN THANH DAT	11/08/2003	Hà Nội	SXCT
651	50500881	VU VAN NGHIA	27/10/2004	Hà Nội	SXCT
652	50500882	HOANG TRUNG KIEN	09/10/1999	Hà Nội	SXCT
653	50500883	LAM TUAN KHAI	01/12/2003	Hà Nội	SXCT
654	50500885	NGUYEN THANH TUNG	19/01/2001	Hà Nội	SXCT
655	50500888	PHAN QUANG HUY	16/04/2000	Hà Nội	SXCT
656	50500889	NGUYEN VAN QUYET	01/02/1993	Hà Nội	SXCT
657	50500894	NGUYEN TRONG DIEP	22/03/2003	Hà Nội	SXCT
658	50500895	DUONG VIET TIEN	10/01/1993	Hà Nội	SXCT
659	50500897	LE HOANG LONG	26/08/2002	Hà Nội	SXCT
660	50500898	LE DUY HUAN	22/06/1997	Hà Nội	SXCT
661	50500899	NGUYEN ANH TU	06/06/2002	Hà Nội	SXCT
662	50500900	NGUYEN TUAN ANH	16/01/2003	Hà Nội	SXCT
663	50500901	CHU QUANG DUONG	25/01/2004	Hà Nội	SXCT
664	50500902	TRAN VAN TUAN	24/11/1995	Hà Nội	SXCT
665	50500905	NGUYEN TRUNG GIAP	13/12/2004	Hà Nội	SXCT
666	50500910	NGUYEN QUOC HUY	02/10/2000	Hà Nội	SXCT
667	50500912	NGUYEN DUC THANH	30/08/1998	Hà Nội	SXCT
668	50500914	NGUYEN THANH NAM	26/04/1989	Hà Nội	SXCT
669	50500915	DO VAN HOA	07/01/1985	Hà Nội	SXCT
670	50500916	NGUYEN ANH TUAN	18/12/2004	Hà Nội	SXCT
671	50500917	HOANG DOAI HUY	13/02/2001	Hà Nội	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
672	50500920	NGUYEN THI HOA	20/11/1987	Hà Nội	SXCT
673	50500927	VU THI LINH	08/03/1991	Hà Nội	SXCT
674	50500928	NGUYEN THI XUAN	20/07/1993	Hà Nội	SXCT
675	50500931	NGUYEN HUY HIEP	06/09/2002	Hà Nội	SXCT
676	50500934	TA VAN LINH	20/03/2000	Hà Nội	SXCT
677	50500944	NGUYEN QUANG VU	01/07/2003	Hà Nội	SXCT
678	50500952	LE THI THU MAI	08/06/1994	Hà Nội	SXCT
679	50500957	LAI THI DAO	15/04/1992	Hà Nội	SXCT
680	50500963	NGUYEN THE VINH	21/11/2003	Hà Nội	SXCT
681	50500973	NGUYEN TRUNG TU	26/01/2001	Hà Nội	SXCT
682	50500975	PHAN THI HIEN	10/04/1985	Hà Nội	SXCT
683	50500976	TRAN NGOC KHANH	19/02/1995	Hà Nội	SXCT
684	50500982	VUONG THI DUNG	30/01/1992	Hà Nội	SXCT
685	50501001	HOANG THI THANH NHAN	20/12/1990	Hà Nội	SXCT
686	50501015	PHAN VAN DONG	11/09/1987	Hà Nội	SXCT
687	50501016	DAO VAN MINH	14/12/2002	Hà Nội	SXCT
688	50501018	NGUYEN THI NHAN	10/10/1987	Hà Nội	SXCT
689	50501201	DO VAN THAI	01/12/1995	Hải Phòng	SXCT
690	50501206	VU THI PHUONG NHUNG	01/05/2002	Hải Phòng	SXCT
691	50501208	VU TRAN BACH DUONG	02/10/2004	Hải Phòng	SXCT
692	50501209	LUONG VAN NAM	26/09/1999	Hải Phòng	SXCT
693	50501213	NGUYEN QUANG NHUONG	25/11/1993	Hải Phòng	SXCT
694	50501214	NGUYEN TIEN VIET	11/12/1994	Hải Phòng	SXCT
695	50501216	HOANG VAN HOAN	19/05/1992	Hải Phòng	SXCT
696	50501219	TRAN THANH HOA	08/06/1991	Hải Phòng	SXCT
697	50501220	TRAN VAN TUAN	06/02/2002	Hải Phòng	SXCT
698	50501221	PHAM THU HA	09/04/1999	Hải Phòng	SXCT
699	50501222	PHAN VAN DAT	08/12/1994	Hải Phòng	SXCT
700	50501224	TONG CONG HOAN	06/06/1998	Hải Phòng	SXCT
701	50501228	NGUYEN VAN DUNG	13/10/1997	Hải Phòng	SXCT
702	50501229	DO HAI LONG	13/09/2001	Hải Phòng	SXCT
703	50501233	VU MINH QUANG	22/12/2003	Hải Phòng	SXCT
704	50501238	PHAM VAN KIEN	17/03/1992	Hải Phòng	SXCT
705	50501240	DO DANH NAM	27/12/1994	Hải Phòng	SXCT
706	50501243	TRAN QUOC QUANG	18/01/1995	Hải Phòng	SXCT
707	50501247	NGO MINH NGOC	05/08/1998	Hải Phòng	SXCT
708	50501249	PHAM NGUYEN NHU QUYNH	01/03/2004	Hải Phòng	SXCT
709	50501250	TRAN TRUNG DUC	09/08/1999	Hải Phòng	SXCT
710	50501256	VU VAN KIEN	19/11/2001	Hải Phòng	SXCT
711	50501261	VU THI CHUC	08/03/2001	Hải Phòng	SXCT
712	50501262	DOAN THI LUONG	20/07/1996	Hải Phòng	SXCT
713	50501263	DAO THI CHI	23/12/2001	Hải Phòng	SXCT
714	50501266	DAO THI THAO	24/05/2000	Hải Phòng	SXCT
715	50501268	PHAM VAN GIANG	07/06/1987	Hải Phòng	SXCT
716	50501272	NGUYEN DUC NHAT	14/10/1988	Hải Phòng	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
717	50501275	LUONG VAN CHINH	12/04/1995	Hải Phòng	SXCT
718	50501277	CAO THANH AN	19/03/2003	Hải Phòng	SXCT
719	50501280	PHAM VAN QUYEN	26/03/1991	Hải Phòng	SXCT
720	50501281	VU DUC NAM	28/10/1997	Hải Phòng	SXCT
721	50501289	NGO QUANG BIEN	22/12/1991	Hải Phòng	SXCT
722	50501290	DO DUC TRUNG	07/07/1990	Hải Phòng	SXCT
723	50501292	PHAM THI XOAN	15/01/2004	Hải Phòng	SXCT
724	50501294	NGO DUY LONG	21/05/2001	Hải Phòng	SXCT
725	50501300	NGUYEN TRUNG HIEU	08/02/1998	Hải Phòng	SXCT
726	50501309	TRAN THE KHANG	23/07/1987	Hải Phòng	SXCT
727	50501310	NGUYEN THI THANH HOA	25/02/2003	Hải Phòng	SXCT
728	50501311	VU VAN TRINH	09/03/1992	Hải Phòng	SXCT
729	50501314	LAM THUY HANG	03/11/1988	Hải Phòng	SXCT
730	50501317	DO VAN THANH LONG	15/09/2000	Hải Phòng	SXCT
731	50501318	PHAM VAN THANH	03/03/2003	Hải Phòng	SXCT
732	50501326	BUI TUAN HUY	18/12/2002	Hải Phòng	SXCT
733	50501329	NGUYEN VAN THANH	15/05/1991	Hải Phòng	SXCT
734	50501331	DUONG VAN SONG	18/01/1991	Hải Phòng	SXCT
735	50501333	NGUYEN THI QUYNH	23/05/1999	Hải Phòng	SXCT
736	50501340	NGUYEN VAN DONG	22/11/2002	Hải Phòng	SXCT
737	50501345	LE DUC HIEU	13/10/2001	Hải Phòng	SXCT
738	50501346	DUONG THI OANH	04/08/1992	Hải Phòng	SXCT
739	50501347	NGUYEN THI TRANG NGAN	01/06/2002	Hải Phòng	SXCT
740	50501349	DO THE QUANG	28/08/1991	Hải Phòng	SXCT
741	50501350	TRAN VAN HAI	15/03/1992	Hải Phòng	SXCT
742	50501355	NGUYEN THI MINH	27/06/1998	Hải Phòng	SXCT
743	50501356	NGUYEN HAI DUONG	25/10/2000	Hải Phòng	SXCT
744	50501358	DO HONG DUONG	22/09/1998	Hải Phòng	SXCT
745	50501362	DANG DUC ANH	16/08/1994	Hải Phòng	SXCT
746	50501363	DOAN TUAN ANH	24/02/1993	Hải Phòng	SXCT
747	50501364	NGUYEN VAN DAN	17/01/2003	Hải Phòng	SXCT
748	50501366	PHUNG VAN HIEP	27/12/1992	Hải Phòng	SXCT
749	50501368	DAM TRUNG KIEN	30/06/1999	Hải Phòng	SXCT
750	50501373	TRAN NAM ANH	27/11/2001	Hải Phòng	SXCT
751	50501375	NGUYEN MOC QUANG	02/06/2002	Hải Phòng	SXCT
752	50501378	TRAN HANG NGA	20/12/2002	Hải Phòng	SXCT
753	50501388	TRAN TIEN THANH	16/10/2000	Hải Phòng	SXCT
754	50501390	DAM MANH HUNG	15/12/2003	Hải Phòng	SXCT
755	50501392	NGUYEN CONG HAI	29/11/1999	Hải Phòng	SXCT
756	50501395	NGUYEN TIEN DAT	22/08/2004	Hải Phòng	SXCT
757	50501396	HOANG THI THANH NGA	03/11/2001	Hải Phòng	SXCT
758	50501402	PHAM THI NGOC ANH	07/05/2001	Hải Phòng	SXCT
759	50501403	VU THU THAO	06/10/1989	Hải Phòng	SXCT
760	50501413	CHU THI THANH NGA	27/07/2000	Hải Phòng	SXCT
761	50501414	NGUYEN THI NHU QUYNH	17/07/2001	Hải Phòng	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
762	50501420	VU VAN TIEN	01/05/1997	Hải Phòng	SXCT
763	50501428	TRAN VAN TRUONG	21/02/2002	Hải Phòng	SXCT
764	50501429	DO THI HUYEN	10/09/1989	Hải Phòng	SXCT
765	50501431	DO THI LINH	07/03/2001	Hải Phòng	SXCT
766	50501437	HOANG THI HONG NHUNG	22/11/2002	Hải Phòng	SXCT
767	50501455	VU QUANG SANG	23/02/2000	Hải Phòng	SXCT
768	50501467	NGO THI NHAM	26/10/2002	Hải Phòng	SXCT
769	50501468	NGUYEN PHUONG ANH	19/02/2004	Hải Phòng	SXCT
770	50501706	NGUYEN THI HUONG	05/03/1991	Hải Dương	SXCT
771	50501709	PHAN TRAN DANG	14/03/2004	Hải Dương	SXCT
772	50501710	VU DUY CHIEN	11/10/2004	Hải Dương	SXCT
773	50501713	LE TRUNG NGUYEN	04/03/2004	Hải Dương	SXCT
774	50501715	TRAN DUY LONG	07/05/2000	Hải Dương	SXCT
775	50501716	NGUYEN VAN HAI	21/11/2002	Hải Dương	SXCT
776	50501718	NGUYEN DAC KHANH	24/11/1992	Hải Dương	SXCT
777	50501719	NGUYEN THE SON	17/07/1995	Hải Dương	SXCT
778	50501722	PHAN CONG SON	21/01/2004	Hải Dương	SXCT
779	50501723	LE XUAN TUYEN	21/12/2003	Hải Dương	SXCT
780	50501724	HOANG THI NGA	01/05/2004	Hải Dương	SXCT
781	50501725	NGUYEN VAN BINH	16/02/1989	Hải Dương	SXCT
782	50501726	AN TUAN VU	13/03/2004	Hải Dương	SXCT
783	50501727	TRUONG THI HA	19/04/2004	Hải Dương	SXCT
784	50501729	LE THI LY	08/11/1991	Hải Dương	SXCT
785	50501730	PHAM THI HA TRANG	16/06/2004	Hải Dương	SXCT
786	50501731	NGUYEN THI MAI HOA	17/03/2002	Hải Dương	SXCT
787	50501733	VU THI PHUONG	15/05/2003	Hải Dương	SXCT
788	50501734	LUONG DINH THANG	15/03/1989	Hải Dương	SXCT
789	50501738	NGUYEN DUC HUNG	15/01/2004	Hải Dương	SXCT
790	50501739	NGUYEN VAN DAN	15/03/2004	Hải Dương	SXCT
791	50501749	DUONG VAN TRUONG	18/10/1996	Hải Dương	SXCT
792	50501750	DINH THI LINH	30/10/1997	Hải Dương	SXCT
793	50501751	BUI DUY LUC	11/01/2000	Hải Dương	SXCT
794	50501752	NGUYEN VAN QUYET	18/08/2002	Hải Dương	SXCT
795	50501753	NGUYEN QUANG PHUC	26/10/2004	Hải Dương	SXCT
796	50501754	VU DINH SON	15/07/2004	Hải Dương	SXCT
797	50501755	DONG THANH TUYEN	20/11/2002	Hải Dương	SXCT
798	50501757	NGUYEN THI THANH HUYEN	20/11/2000	Hải Dương	SXCT
799	50501760	DUONG DINH HUNG	01/06/1991	Hải Dương	SXCT
800	50501761	DOAN KIM TIEN	30/10/1998	Hải Dương	SXCT
801	50501768	PHAM THI THAO	05/05/1995	Hải Dương	SXCT
802	50501770	NGUYEN THUY LINH	19/08/2004	Hải Dương	SXCT
803	50501772	BUI DINH DUC ANH	12/12/2002	Hải Dương	SXCT
804	50501773	NGUYEN CHI DUC	19/03/2002	Hải Dương	SXCT
805	50501774	PHAM DUY HUE	06/12/1995	Hải Dương	SXCT
806	50501778	NGUYEN THI DIU	10/06/1998	Hải Dương	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
807	50501779	NGUYEN VAN PHUONG	16/04/1996	Hải Dương	SXCT
808	50501782	BUI THI LINH	28/06/2000	Hải Dương	SXCT
809	50501783	HOANG VIET TUNG	18/03/1996	Hải Dương	SXCT
810	50501785	DONG VAN THUAN	09/08/1988	Hải Dương	SXCT
811	50501790	LE BA HOANG	31/05/1997	Hải Dương	SXCT
812	50501791	TRAN QUOC TUAN	12/01/1999	Hải Dương	SXCT
813	50501795	DOAN HUU DE	16/10/1993	Hải Dương	SXCT
814	50501796	PHAM DINH KHOI	11/03/1998	Hải Dương	SXCT
815	50501797	TRAN THI THUY	04/04/2002	Hải Dương	SXCT
816	50501800	NGUYEN DUC CANH	04/09/2003	Hải Dương	SXCT
817	50501807	LE DUC TRINH	10/07/2002	Hải Dương	SXCT
818	50501813	NGUYEN TRUNG HIEU	26/08/2004	Hải Dương	SXCT
819	50501814	NGUYEN VAN PHUONG	30/10/1990	Hải Dương	SXCT
820	50501815	LE DINH THANG	09/01/2000	Hải Dương	SXCT
821	50501817	NGUYEN VAN TUAN	30/01/2001	Hải Dương	SXCT
822	50501818	TRAN XUAN ANH	16/09/2004	Hải Dương	SXCT
823	50501822	TRINH TIEN TUNG	01/11/1992	Hải Dương	SXCT
824	50501824	NGUYEN THI HA	18/11/1990	Hải Dương	SXCT
825	50501826	NGUYEN THI OANH	13/05/1993	Hải Dương	SXCT
826	50501827	LE VI CHUC	17/12/2003	Hải Dương	SXCT
827	50501828	BUI THI NGOC QUYNH	21/11/1997	Hải Dương	SXCT
828	50501833	NGUYEN NHU PHU	05/01/1992	Hải Dương	SXCT
829	50501836	TRINH VAN HUNG	26/01/1995	Hải Dương	SXCT
830	50501837	CAO THO BINH	23/10/1986	Hải Dương	SXCT
831	50501838	DO VAN LIEM	14/08/1992	Hải Dương	SXCT
832	50501839	NGUYEN VAN DUNG	04/10/2004	Hải Dương	SXCT
833	50501840	CAO THO THUAN	27/06/1984	Hải Dương	SXCT
834	50501842	VU THI MAI PHUONG	19/03/2004	Hải Dương	SXCT
835	50501844	NGUYEN HUYEN TRANG	04/01/2004	Hải Dương	SXCT
836	50501845	DUONG THI QUYEN	21/05/1996	Hải Dương	SXCT
837	50501847	TRAN THI THU HUONG	11/09/2002	Hải Dương	SXCT
838	50501851	LE THI NHUNG	09/04/2002	Hải Dương	SXCT
839	50501856	DANG THANH LOAN	20/10/1992	Hải Dương	SXCT
840	50501857	BUI VAN KIEN	09/09/1990	Hải Dương	SXCT
841	50501858	VU THI QUYEN	25/05/1997	Hải Dương	SXCT
842	50501865	PHAM VAN TUYEN	08/11/1996	Hải Dương	SXCT
843	50501871	PHAM VAN BA	20/02/2002	Hải Dương	SXCT
844	50501872	DAO DINH CANH	16/07/1994	Hải Dương	SXCT
845	50501873	KHUC THAI HOANG	15/03/1984	Hải Dương	SXCT
846	50501875	LUONG QUANG TUNG	29/05/1991	Hải Dương	SXCT
847	50501876	TRAN THI LINH	02/04/1996	Hải Dương	SXCT
848	50501878	NGUYEN THI HUYEN	10/08/1997	Hải Dương	SXCT
849	50501879	TA TIEN TOI	10/02/1989	Hải Dương	SXCT
850	50501881	TRAN QUOC HAO	23/01/2000	Hải Dương	SXCT
851	50501882	PHAM VAN TRUONG	23/10/2003	Hải Dương	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
852	50501883	VU VAN CAO	27/12/2004	Hải Dương	SXCT
853	50501885	LE DINH HUAN	12/04/1991	Hải Dương	SXCT
854	50501888	TRAN VIET HOANG	05/08/1993	Hải Dương	SXCT
855	50501890	NGUYEN BACH TUAN	29/11/2002	Hải Dương	SXCT
856	50501892	VU THI THANH	05/11/2004	Hải Dương	SXCT
857	50501896	NGUYEN VAN BINH	12/11/1993	Hải Dương	SXCT
858	50501897	VU DUC DUONG	23/09/2001	Hải Dương	SXCT
859	50501903	LE CONG HAU	17/02/2001	Hải Dương	SXCT
860	50501904	VU VAN HANH	03/07/1991	Hải Dương	SXCT
861	50501905	NGUYEN THI THU HA	01/09/1998	Hải Dương	SXCT
862	50501906	NGUYEN THI THU	01/06/1999	Hải Dương	SXCT
863	50501910	NGUYEN VAN HAU	01/11/1985	Hải Dương	SXCT
864	50501913	LE VAN NHO	02/01/1984	Hải Dương	SXCT
865	50501914	CHU DUC DINH	24/11/2002	Hải Dương	SXCT
866	50501916	DANG VIET DUONG	28/08/1998	Hải Dương	SXCT
867	50501917	LE TON	04/11/2001	Hải Dương	SXCT
868	50501923	CAO NGOC TRUNG	22/12/1992	Hải Dương	SXCT
869	50501928	NGUYEN HOAI NAM	23/09/2004	Hải Dương	SXCT
870	50501929	TRINH VAN DUC	10/11/2002	Hải Dương	SXCT
871	50501930	PHAM DINH TIEN	16/11/2002	Hải Dương	SXCT
872	50501934	TRUONG THIEN TIEN	27/12/1996	Hải Dương	SXCT
873	50501935	DO VAN CUONG	10/10/1991	Hải Dương	SXCT
874	50501936	HA HUY PHONG	25/06/1997	Hải Dương	SXCT
875	50501937	NGUYEN VIET HOANG	27/04/1999	Hải Dương	SXCT
876	50501939	NGUYEN THI MY	05/02/1989	Hải Dương	SXCT
877	50501941	NGUYEN THI HOAT	12/08/1995	Hải Dương	SXCT
878	50501943	NGUYEN TUAN ANH	04/02/2000	Hải Dương	SXCT
879	50501945	TIEU THI HANH	04/02/1993	Hải Dương	SXCT
880	50501950	VU TRONG TUYEN	19/09/2004	Hải Dương	SXCT
881	50501951	NGUYEN TRAC VIET	04/05/1999	Hải Dương	SXCT
882	50501957	PHUNG THI HONG PHUONG	29/10/2004	Hải Dương	SXCT
883	50501958	VU NGUYEN QUANG THANG	09/01/2004	Hải Dương	SXCT
884	50501960	DAO THI MAI	09/11/1992	Hải Dương	SXCT
885	50501961	PHAM QUANG NHAT	03/08/2000	Hải Dương	SXCT
886	50501962	NGUYEN HUU DAO	27/07/1989	Hải Dương	SXCT
887	50501966	TRINH THI PHUONG	04/03/1999	Hải Dương	SXCT
888	50501969	VU THI THUY DUONG	10/12/1996	Hải Dương	SXCT
889	50501970	TANG VAN PHONG	29/01/2001	Hải Dương	SXCT
890	50501977	NGUYEN THANH AN	23/11/1993	Hải Dương	SXCT
891	50501978	NGUYEN XUAN ANH	17/03/1999	Hải Dương	SXCT
892	50501984	NGUYEN THI HOAI	26/02/2004	Hải Dương	SXCT
893	50501985	NGUYEN THI NHU QUYNH	08/08/1998	Hải Dương	SXCT
894	50501986	DAO QUOC THANG	17/12/2002	Hải Dương	SXCT
895	50501988	TANG THI HOAI THU	27/04/2004	Hải Dương	SXCT
896	50501990	NGUYEN PHU HOANG	09/04/2001	Hải Dương	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
897	50501994	DO HOANG LONG	18/09/1988	Hải Dương	SXCT
898	50502000	NGUYEN TRUNG CONG	06/02/1997	Hải Dương	SXCT
899	50502001	LE ANH LUAN	05/04/1998	Hải Dương	SXCT
900	50502004	LE THI HUYEN	24/12/2000	Hải Dương	SXCT
901	50502005	LE KHA PHIEU	14/05/1998	Hải Dương	SXCT
902	50502007	PHAM TRUNG LUAT	25/11/2000	Hải Dương	SXCT
903	50502008	TRAN VAN HANH	26/05/1993	Hải Dương	SXCT
904	50502009	LE DUY PHUONG	01/02/1994	Hải Dương	SXCT
905	50502011	TRAN ANH QUANG	20/10/2000	Hải Dương	SXCT
906	50502013	TRAN THI THU HUONG	03/05/1990	Hải Dương	SXCT
907	50502015	BUI VAN LOC	30/08/2001	Hải Dương	SXCT
908	50502019	PHAM VAN QUANG	27/11/2003	Hải Dương	SXCT
909	50502021	PHAM VAN CHINH	18/10/2000	Hải Dương	SXCT
910	50502022	MAI CONG TU	31/08/2000	Hải Dương	SXCT
911	50502026	DAO VAN DUY	12/02/2002	Hải Dương	SXCT
912	50502034	DANG TIEN ANH	24/07/1997	Hải Dương	SXCT
913	50502035	NGUYEN QUOC QUAN	24/11/1991	Hải Dương	SXCT
914	50502042	BUI THI HANH	06/08/2003	Hải Dương	SXCT
915	50502046	NGUYEN VAN HAI	20/08/1990	Hải Dương	SXCT
916	50502054	VU TUAN KHANH	10/05/1998	Hải Dương	SXCT
917	50502057	NGUYEN QUOC THANG	18/05/2002	Hải Dương	SXCT
918	50502059	TRAN VAN HOI	08/10/1983	Hải Dương	SXCT
919	50502065	BUI VAN QUAN	20/02/1992	Hải Dương	SXCT
920	50502066	NGUYEN DUY HUYEN	16/12/1984	Hải Dương	SXCT
921	50502067	NGUYEN VAN HAI	17/06/1999	Hải Dương	SXCT
922	50502080	DO DUY LINH	26/12/2004	Hải Dương	SXCT
923	50502081	NGUYEN DUC HIEU	12/04/1989	Hải Dương	SXCT
924	50502082	HOANG HOAI NAM	26/08/2004	Hải Dương	SXCT
925	50502088	NGUYEN THI THU HANG	08/02/2004	Hải Dương	SXCT
926	50502091	NGUYEN XUAN LE	28/07/1988	Hải Dương	SXCT
927	50502093	NGUYEN THI THUY	22/06/1994	Hải Dương	SXCT
928	50502096	NGUYEN VIET DUC	03/12/1991	Hải Dương	SXCT
929	50502101	NGUYEN VAN TIEP	19/12/1990	Hải Dương	SXCT
930	50502107	PHAM THE DUYET	04/06/1997	Hải Dương	SXCT
931	50502112	DANG VAN CUONG	13/10/1995	Hải Dương	SXCT
932	50502129	NGUYEN VAN QUANG	18/05/1983	Hải Dương	SXCT
933	50502132	PHAM TRUNG KHOA	17/03/1993	Hải Dương	SXCT
934	50502134	NGO VAN PHONG	09/04/1999	Hải Dương	SXCT
935	50502138	LUONG THI HOI	23/02/1995	Hải Dương	SXCT
936	50502141	PHAM VAN THINH	11/10/1999	Hải Dương	SXCT
937	50502143	VU DUY HUY	27/12/2002	Hải Dương	SXCT
938	50502144	DOAN QUANG TOAN	07/07/2001	Hải Dương	SXCT
939	50502165	NGUYEN DUC QUY	01/01/1985	Hải Dương	SXCT
940	50502184	NGUYEN TIEN THANG	20/10/1989	Hải Dương	SXCT
941	50502185	DOAN THI HUE	03/04/1998	Hải Dương	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
942	50502186	NGUYEN THI LAN HUONG	12/05/1997	Hải Dương	SXCT
943	50502190	NGUYEN NGOC TRUNG	12/01/2002	Hải Dương	SXCT
944	50502191	DONG VAN SINH	15/09/1994	Hải Dương	SXCT
945	50502192	HO QUANG HUY	07/11/2001	Hải Dương	SXCT
946	50502200	NGUYEN HUU THUC	21/10/1984	Hải Dương	SXCT
947	50502204	TRAN QUANG TINH	24/10/2003	Hải Dương	SXCT
948	50502205	BUI TRONG DUONG	22/05/1994	Hải Dương	SXCT
949	50502206	VU DINH HOANG	08/09/1989	Hải Dương	SXCT
950	50502211	BUI VAN DUC	09/08/1994	Hải Dương	SXCT
951	50502216	PHAM THI NGAN	02/09/1989	Hải Dương	SXCT
952	50502219	LUONG HUU THANH	26/09/2000	Hải Dương	SXCT
953	50502223	DAO DINH LANH	01/06/1999	Hải Dương	SXCT
954	50502226	LE VAN MANH	28/02/1986	Hải Dương	SXCT
955	50502230	LE THI NGA	04/02/1988	Hải Dương	SXCT
956	50502231	PHAM VAN QUAN	28/04/1985	Hải Dương	SXCT
957	50502233	MAC THI THANH LY	26/03/2001	Hải Dương	SXCT
958	50502236	NGUYEN THI HOAI	21/12/2003	Hải Dương	SXCT
959	50502237	VU THI TRANG	06/03/2001	Hải Dương	SXCT
960	50502239	NGUYEN KHANH LY	17/07/2001	Hải Dương	SXCT
961	50502241	NGUYEN THI TUYET NHUNG	31/08/2003	Hải Dương	SXCT
962	50502242	HO HIEP HOAI	30/11/1988	Hải Dương	SXCT
963	50502243	LE THI KIM NHUNG	28/06/2003	Hải Dương	SXCT
964	50502244	DAO XUAN HUONG	24/08/2002	Hải Dương	SXCT
965	50502245	NGO TOAN THANG	27/03/2001	Hải Dương	SXCT
966	50502248	BUI TIEN DAT	13/12/2004	Hải Dương	SXCT
967	50502249	NGUYEN HONG SON	30/11/1997	Hải Dương	SXCT
968	50502251	HOANG XUAN TIEN	02/02/1991	Hải Dương	SXCT
969	50502257	HOANG THI HOP	01/07/2003	Hải Dương	SXCT
970	50502263	NGUYEN PHUONG MINH	11/11/2002	Hải Dương	SXCT
971	50502266	PHAM CONG BAO MINH	30/08/2004	Hải Dương	SXCT
972	50502268	PHAM THI DUYEN	10/09/1992	Hải Dương	SXCT
973	50502269	LE HOANG LONG VU	03/09/2000	Hải Dương	SXCT
974	50502272	TRAN THI NHUNG	10/10/1985	Hải Dương	SXCT
975	50502277	BUI DUC MANH	08/09/1989	Hải Dương	SXCT
976	50502280	NGUYEN VAN NAM	13/02/1989	Hải Dương	SXCT
977	50502281	PHAM THI YEN	02/04/1995	Hải Dương	SXCT
978	50502284	TRAN NGOC HAI	18/11/1993	Hải Dương	SXCT
979	50502285	VU VAN TOAN	17/11/1999	Hải Dương	SXCT
980	50502287	NGUYEN VAN LINH	29/01/1989	Hải Dương	SXCT
981	50502312	PHAM DINH THANG	19/08/1986	Hải Dương	SXCT
982	50502321	NGUYEN VAN PHUC	06/09/1991	Hải Dương	SXCT
983	50502328	TRAN QUANG DUY	28/09/2004	Hải Dương	SXCT
984	50502330	LE VAN TU	04/10/1986	Hải Dương	SXCT
985	50502331	PHAM CONG THANH	25/07/2004	Hải Dương	SXCT
986	50502501	NGUYEN VAN BINH	06/02/1990	Hung Yên	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
987	50502503	LEU THI THOAN	09/01/1991	Hưng Yên	SXCT
988	50502504	LEU MINH QUANG	01/02/2002	Hưng Yên	SXCT
989	50502505	NGUYEN NGOC CHI	15/09/2004	Hưng Yên	SXCT
990	50502506	BUI VAN QUYNH	20/08/1994	Hưng Yên	SXCT
991	50502507	BUI DUC CANH	14/06/1989	Hưng Yên	SXCT
992	50502515	NGUYEN VAN NGHIA	02/10/1997	Hưng Yên	SXCT
993	50502517	DAO HUY HIEP	11/07/2002	Hưng Yên	SXCT
994	50502518	DO THANH TUNG	25/09/2000	Hưng Yên	SXCT
995	50502521	PHAM THI THANH GIANG	28/12/2004	Hưng Yên	SXCT
996	50502524	VU NGOC DUNG	06/02/2001	Hưng Yên	SXCT
997	50502526	DO THI HUYEN LY	29/06/1992	Hưng Yên	SXCT
998	50502527	PHAM DUC KHUE	12/08/2002	Hưng Yên	SXCT
999	50502533	PHAM THANH KHANG	16/10/2002	Hưng Yên	SXCT
1000	50502534	PHAM VAN NHANH	14/10/1996	Hưng Yên	SXCT
1001	50502539	NGUYEN THI NGOC BICH	26/10/1995	Hưng Yên	SXCT
1002	50502540	QUACH VAN THANH	01/03/2004	Hưng Yên	SXCT
1003	50502541	TRAN DUY THANH	11/02/2001	Hưng Yên	SXCT
1004	50502543	TRUONG CONG HIEN	02/11/1997	Hưng Yên	SXCT
1005	50502548	LA NGOC HUY HOANG	25/06/2003	Hưng Yên	SXCT
1006	50502549	MAI VIET HUNG	06/08/1999	Hưng Yên	SXCT
1007	50502551	NGUYEN THI ANH	10/04/1994	Hưng Yên	SXCT
1008	50502554	NGUYEN TRUNG DONG	10/05/1990	Hưng Yên	SXCT
1009	50502556	PHAM VAN DUONG	05/02/1998	Hưng Yên	SXCT
1010	50502569	QUACH VAN TRUONG	23/12/2000	Hưng Yên	SXCT
1011	50502573	NHU XUAN LONG	12/12/2003	Hưng Yên	SXCT
1012	50502575	NGUYEN THI TRANG	25/05/1988	Hưng Yên	SXCT
1013	50502576	TRINH TUAN TAI	06/04/1993	Hưng Yên	SXCT
1014	50502580	DANG HONG CONG	23/09/1991	Hưng Yên	SXCT
1015	50502581	BUI THI QUYNH TRANG	01/09/1995	Hưng Yên	SXCT
1016	50502587	NGUYEN LONG NHAT	20/07/1999	Hưng Yên	SXCT
1017	50502590	NGUYEN DINH VUONG	20/03/1995	Hưng Yên	SXCT
1018	50502591	DAO VAN DAT	13/07/1999	Hưng Yên	SXCT
1019	50502594	TRAN THI MAI	24/10/1994	Hưng Yên	SXCT
1020	50502608	NGUYEN VAN TOAN	09/09/1998	Hưng Yên	SXCT
1021	50502616	TRAN THI THUY	22/11/2000	Hưng Yên	SXCT
1022	50502622	DUONG VAN HIEU	12/12/2002	Hưng Yên	SXCT
1023	50502623	NGUYEN VAN HUY	26/02/1998	Hưng Yên	SXCT
1024	50502624	TRAN THI LUA	11/03/1999	Hưng Yên	SXCT
1025	50502625	DAO THI THU THUY	14/10/2003	Hưng Yên	SXCT
1026	50502629	HA DANG HUY	25/09/1996	Hưng Yên	SXCT
1027	50502630	LE TRAN DONG	07/03/1994	Hưng Yên	SXCT
1028	50502631	NGUYEN VAN CHUONG	16/11/1993	Hưng Yên	SXCT
1029	50502632	TRAN DUC HUNG	03/01/2004	Hưng Yên	SXCT
1030	50502633	TRAN NGOC SON	03/02/1994	Hưng Yên	SXCT
1031	50502634	VU VAN HUONG	27/10/1996	Hưng Yên	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1032	50502637	BUI DUC TIN	04/08/1994	Hung Yên	SXCT
1033	50502638	DUONG TAI NGUYEN	08/02/1999	Hung Yên	SXCT
1034	50502642	TRINH HUY CONG	17/09/2002	Hung Yên	SXCT
1035	50502646	LE VAN VUONG	26/10/1999	Hung Yên	SXCT
1036	50502647	HOANG VAN DAT	22/04/1997	Hung Yên	SXCT
1037	50502648	VU MANH CUONG	02/11/1993	Hung Yên	SXCT
1038	50502651	DUONG HOANG LONG	20/09/2000	Hung Yên	SXCT
1039	50502660	NGUYEN TRONG DAT	02/05/1998	Hung Yên	SXCT
1040	50502661	NGUYEN THANH TRUNG	05/09/1999	Hung Yên	SXCT
1041	50502665	LE HOANG PHUONG THAO	05/11/2002	Hung Yên	SXCT
1042	50502668	DO THI LIEN	05/02/1992	Hung Yên	SXCT
1043	50502674	PHAN THE ANH	26/12/2003	Hung Yên	SXCT
1044	50502680	NGUYEN THI PHUONG ANH	15/11/2004	Hung Yên	SXCT
1045	50502683	PHAM THI NHUNG	28/02/1990	Hung Yên	SXCT
1046	50502689	NGUYEN HUU BAC	01/03/1999	Hung Yên	SXCT
1047	50502693	VU VAN LUAN	07/06/2000	Hung Yên	SXCT
1048	50502695	BUI DANG TRUONG	01/08/1990	Hung Yên	SXCT
1049	50502698	LE THI QUYEN	26/07/2001	Hung Yên	SXCT
1050	50502699	MAI DUC LINH	02/10/2004	Hung Yên	SXCT
1051	50502700	TA QUANG CHIEN	07/09/2003	Hung Yên	SXCT
1052	50502707	PHAM NHAT NAM	08/05/2004	Hung Yên	SXCT
1053	50502712	DAO DUY NAM	30/12/1996	Hung Yên	SXCT
1054	50502715	TRAN THI QUYNH MAI	01/10/1996	Hung Yên	SXCT
1055	50502719	DOAN TUAN ANH	11/08/2004	Hung Yên	SXCT
1056	50502729	TRAN VAN HUY	22/10/1992	Hung Yên	SXCT
1057	50502730	NGUYEN LAN QUAN	14/01/1993	Hung Yên	SXCT
1058	50502737	TRAN HUY DUY	12/05/1998	Hung Yên	SXCT
1059	50502901	LE VAN ANH	14/10/1987	Hà Nam	SXCT
1060	50502904	DUONG VAN NGOC	20/06/1995	Hà Nam	SXCT
1061	50502905	PHAM VAN LUONG	23/07/1993	Hà Nam	SXCT
1062	50502906	LE QUANG LINH	22/10/2002	Hà Nam	SXCT
1063	50502909	TRAN THI HONG THAM	24/09/1998	Hà Nam	SXCT
1064	50502912	PHAN VAN HIEP	28/09/2002	Hà Nam	SXCT
1065	50502913	PHAN VAN SON	30/06/2000	Hà Nam	SXCT
1066	50502914	LAO VAN VUONG	21/11/1986	Hà Nam	SXCT
1067	50502915	BUI THAI SON	26/10/1992	Hà Nam	SXCT
1068	50502916	DINH QUANG THIEU	15/09/2001	Hà Nam	SXCT
1069	50502919	LE VAN TUAN	02/06/2003	Hà Nam	SXCT
1070	50502921	DUONG QUOC VIET	02/05/1996	Hà Nam	SXCT
1071	50502925	TRAN VAN HAN	06/02/1996	Hà Nam	SXCT
1072	50502931	LE TUNG LAM	11/08/2002	Hà Nam	SXCT
1073	50502932	NGUYEN THI HONG NGAT	01/01/2000	Hà Nam	SXCT
1074	50502933	TRAN MANH CUONG	25/03/2002	Hà Nam	SXCT
1075	50502934	TRUONG LUONG TIEN	11/01/1997	Hà Nam	SXCT
1076	50502935	LUU DINH TUNG	10/04/1991	Hà Nam	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1077	50502936	TRAN DUY THO	23/08/2004	Hà Nam	SXCT
1078	50502940	NGUYEN THI LAN ANH	15/12/2002	Hà Nam	SXCT
1079	50502942	NGUYEN PHUONG NAM	25/02/2000	Hà Nam	SXCT
1080	50502944	NGUYEN THANH TRUNG	15/10/1999	Hà Nam	SXCT
1081	50502947	HOANG NHO LIEM	25/12/1990	Hà Nam	SXCT
1082	50502948	NGUYEN CONG HAU	15/12/2002	Hà Nam	SXCT
1083	50502950	LE VAN TIEN	08/03/1996	Hà Nam	SXCT
1084	50502953	TRAN VAN DUONG	11/01/2004	Hà Nam	SXCT
1085	50502956	TRAN TIEN QUYET	01/06/2000	Hà Nam	SXCT
1086	50502957	VU DINH HAO	02/11/1996	Hà Nam	SXCT
1087	50502959	NGUYEN THI THU HUYEN	08/12/2001	Hà Nam	SXCT
1088	50502965	NGUYEN NGOC LONG	17/07/2001	Hà Nam	SXCT
1089	50502966	VU THI HOA	20/03/1990	Hà Nam	SXCT
1090	50502967	TRAN THI LINH	26/04/2001	Hà Nam	SXCT
1091	50502975	DO VAN TUNG	06/12/1993	Hà Nam	SXCT
1092	50502980	DOAN VAN BAY	04/11/1991	Hà Nam	SXCT
1093	50502982	DO QUANG TRUNG	27/09/1997	Hà Nam	SXCT
1094	50502983	LE THI HUYEN TRANG	14/05/1997	Hà Nam	SXCT
1095	50502989	PHAM VAN HUAN	22/06/2004	Hà Nam	SXCT
1096	50502994	TRUONG HUU HUYNH	20/11/1987	Hà Nam	SXCT
1097	50502996	NGUYEN THI THU HOAI	01/04/2004	Hà Nam	SXCT
1098	50502998	NGUYEN THANH HUNG	26/10/2001	Hà Nam	SXCT
1099	50503000	TRAN DUC HUU	01/07/2002	Hà Nam	SXCT
1100	50503005	VU THANH CONG	08/03/2003	Hà Nam	SXCT
1101	50503007	NGUYEN THI VAN ANH	01/10/2004	Hà Nam	SXCT
1102	50503036	NGUYEN VAN PHUC	03/12/1998	Hà Nam	SXCT
1103	50503039	VAN THANH DAT	20/10/1992	Hà Nam	SXCT
1104	50503043	NGUYEN TIEN SON	04/08/2003	Hà Nam	SXCT
1105	50503044	TRAN HONG QUANG	23/03/2000	Hà Nam	SXCT
1106	50503051	TRUONG VAN HUNG	23/07/1987	Hà Nam	SXCT
1107	50503055	NGUYEN THI HUYEN	01/01/1996	Hà Nam	SXCT
1108	50503063	LAI VAN TUAN	11/11/1994	Hà Nam	SXCT
1109	50503069	PHAM TRUNG KIEN	23/07/2003	Hà Nam	SXCT
1110	50503071	TRAN DOAN HUY	13/01/1998	Hà Nam	SXCT
1111	50503204	HOANG HAI YEN	18/04/2001	Hà Giang	SXCT
1112	50503205	TAN VAN VUONG	19/04/1995	Hà Giang	SXCT
1113	50503210	HOANG THI THU	10/10/1997	Hà Giang	SXCT
1114	50503211	LOC THI ANH TU	25/04/1999	Hà Giang	SXCT
1115	50503302	HOANG THI TRAM	18/01/1991	Cao Bằng	SXCT
1116	50503305	TRIEU THI HUONG	30/08/1995	Cao Bằng	SXCT
1117	50503307	HOANG MINH DUC	05/08/1995	Cao Bằng	SXCT
1118	50503309	MA THI NGOI	16/01/1999	Cao Bằng	SXCT
1119	50503313	DAM THI LANH	18/01/2002	Cao Bằng	SXCT
1120	50503315	NONG VAN THAI	08/10/2002	Cao Bằng	SXCT
1121	50503317	SAM THANH TRUC	16/06/2004	Cao Bằng	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1122	50503321	HOANG KIM THOA	26/06/2002	Cao Bằng	SXCT
1123	50503325	HUA VAN CUONG	06/08/1996	Cao Bằng	SXCT
1124	50503403	PHUNG DUC THANG	14/11/2004	Lào Cai	SXCT
1125	50503409	TRAN MANH LAM	10/07/1987	Lào Cai	SXCT
1126	50503412	NGUYEN HUY BINH	07/11/1989	Lào Cai	SXCT
1127	50503415	TRAN VAN LOI	19/12/1991	Lào Cai	SXCT
1128	50503419	PO TUAT TRINH	18/12/1994	Lào Cai	SXCT
1129	50503426	HOANG VAN BAN	28/11/1988	Lào Cai	SXCT
1130	50503507	BAN PHUC NGUYEN	01/12/2000	Bắc Kạn	SXCT
1131	50503511	TRIEU THANH TUAN	25/07/2000	Bắc Kạn	SXCT
1132	50503515	HOANG VAN TUAN	28/12/2000	Bắc Kạn	SXCT
1133	50503516	NGUYEN THAI QUYNH	13/01/1988	Bắc Kạn	SXCT
1134	50503521	HOANG TIEN THANH	28/10/2000	Bắc Kạn	SXCT
1135	50503529	TRIEU VAN TRAN	07/03/2001	Bắc Kạn	SXCT
1136	50503531	HA THI NHUNG	02/07/1991	Bắc Kạn	SXCT
1137	50503532	NONG THI TRUC	22/01/2002	Bắc Kạn	SXCT
1138	50503540	VU VAN DUONG	15/09/1994	Bắc Kạn	SXCT
1139	50503541	LY QUY DAN	01/01/1987	Bắc Kạn	SXCT
1140	50503544	ME VAN CUU	21/11/1995	Bắc Kạn	SXCT
1141	50503547	NGON VAN HUAN	03/01/2004	Bắc Kạn	SXCT
1142	50503601	NGUYEN THUY DIEU	31/10/2004	Lạng Sơn	SXCT
1143	50503605	DUONG THI NGOC	15/01/1995	Lạng Sơn	SXCT
1144	50503608	LINH VAN LICH	05/05/1998	Lạng Sơn	SXCT
1145	50503610	CHU THI BINH	05/02/1994	Lạng Sơn	SXCT
1146	50503611	HOANG THI THANH	04/07/1999	Lạng Sơn	SXCT
1147	50503616	LAM THI MAI	06/02/1998	Lạng Sơn	SXCT
1148	50503617	TRIEU THI HAI CHUYEN	02/02/2002	Lạng Sơn	SXCT
1149	50503619	LUONG VAN NGOC	12/04/1997	Lạng Sơn	SXCT
1150	50503623	HA VAN QUAN	07/06/1992	Lạng Sơn	SXCT
1151	50503642	TRAN XUAN TUNG	18/07/1995	Lạng Sơn	SXCT
1152	50503648	TRAN QUANG DUY	29/05/1998	Lạng Sơn	SXCT
1153	50503653	NGUYEN VAN LINH	27/11/1997	Lạng Sơn	SXCT
1154	50503661	DAM TRUNG VUNG	17/10/2002	Lạng Sơn	SXCT
1155	50503663	VY VAN GIANG	08/12/2002	Lạng Sơn	SXCT
1156	50503664	TRIEU QUANG VINH	02/11/2000	Lạng Sơn	SXCT
1157	50503665	HOANG VAN KHANH	26/08/2003	Lạng Sơn	SXCT
1158	50503668	HOANG VAN MAC	24/05/1990	Lạng Sơn	SXCT
1159	50503670	TRIEU VAN TIEN	07/01/1992	Lạng Sơn	SXCT
1160	50503672	TRIEU THI NGHIEM	27/12/2004	Lạng Sơn	SXCT
1161	50503674	TRAN VAN VIET	09/05/2000	Lạng Sơn	SXCT
1162	50503680	LANG XUAN LOC	06/02/2003	Lạng Sơn	SXCT
1163	50503682	HUA HONG HAI	07/12/1987	Lạng Sơn	SXCT
1164	50503686	TRAN THI THU HA	17/08/2002	Lạng Sơn	SXCT
1165	50503689	LE ANH TU	27/11/2003	Lạng Sơn	SXCT
1166	50503690	TRIEU THI THAO	04/12/1999	Lạng Sơn	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1167	50503691	VUONG QUOC HUNG	24/10/2004	Lạng Sơn	SXCT
1168	50503698	TRAN THU HUONG	19/11/1996	Lạng Sơn	SXCT
1169	50503700	NGUYEN TIEN THO	25/07/2000	Lạng Sơn	SXCT
1170	50503703	NGUYEN THI NGA	08/01/1997	Lạng Sơn	SXCT
1171	50503704	LUU THI TRANG	29/04/1990	Lạng Sơn	SXCT
1172	50503705	LE VAN TRUONG	04/11/2000	Lạng Sơn	SXCT
1173	50503706	NONG DUC BAO TRONG	18/09/2004	Lạng Sơn	SXCT
1174	50503707	HOANG HONG DAI	17/03/1985	Lạng Sơn	SXCT
1175	50503710	DAO HIEN THU	24/01/2004	Lạng Sơn	SXCT
1176	50503716	LE VAN NGHIEM	12/02/1992	Lạng Sơn	SXCT
1177	50503718	DAM VAN AN	26/07/1985	Lạng Sơn	SXCT
1178	50503725	LINH DUC ANH	23/12/2001	Lạng Sơn	SXCT
1179	50503728	LY VAN VINH	05/11/2003	Lạng Sơn	SXCT
1180	50503729	LUONG VAN PHU	12/08/1986	Lạng Sơn	SXCT
1181	50503733	HOANG THI THOA	29/08/2004	Lạng Sơn	SXCT
1182	50503737	NGUYEN VAN HAN	27/08/1987	Lạng Sơn	SXCT
1183	50503745	NGUYEN VAN HIEU	15/08/1993	Lạng Sơn	SXCT
1184	50503746	DUONG THI PHUONG	21/10/1992	Lạng Sơn	SXCT
1185	50503758	LUC HAI YEN	26/07/2004	Lạng Sơn	SXCT
1186	50503764	LINH VAN VUNG	04/03/1991	Lạng Sơn	SXCT
1187	50503768	NGUYEN NGUYET QUYEN	15/10/2002	Lạng Sơn	SXCT
1188	50503773	LINH THI TAM	16/10/1992	Lạng Sơn	SXCT
1189	50503775	LAM THI GIANG	03/09/2002	Lạng Sơn	SXCT
1190	50503777	TRIEU PHUONG LINH	13/11/2001	Lạng Sơn	SXCT
1191	50503783	HOANG CONG QUYEN	09/03/2001	Lạng Sơn	SXCT
1192	50503784	HOANG THANH NGHI	27/12/2003	Lạng Sơn	SXCT
1193	50503785	NGUYEN THANH NAM	02/06/1999	Lạng Sơn	SXCT
1194	50503792	PHUONG THI HUYEN TRANG	25/01/2001	Lạng Sơn	SXCT
1195	50503798	TO THI TRA GIANG	07/09/2004	Lạng Sơn	SXCT
1196	50503799	VI THI BINH	21/04/2002	Lạng Sơn	SXCT
1197	50503801	TA THI OANH	14/04/2000	Lạng Sơn	SXCT
1198	50503804	VI THI THU HA	02/09/2000	Lạng Sơn	SXCT
1199	50503808	DUONG VAN THANH	09/09/2002	Lạng Sơn	SXCT
1200	50503811	VI NGOC THUY	26/11/1992	Lạng Sơn	SXCT
1201	50503815	HOANG DUC TRANG	29/04/1985	Lạng Sơn	SXCT
1202	50503825	BE THI THU GIANG	03/09/1998	Lạng Sơn	SXCT
1203	50503826	NONG THI THUY LINH	09/06/2003	Lạng Sơn	SXCT
1204	50503827	NONG THI THU TRANG	22/01/1999	Lạng Sơn	SXCT
1205	50503828	NONG THI THUY	10/10/2002	Lạng Sơn	SXCT
1206	50503833	TO HONG NGHIEM	16/06/1992	Lạng Sơn	SXCT
1207	50503834	DAM VAN NGHI	18/08/1988	Lạng Sơn	SXCT
1208	50503839	HOANG THI NHUNG	04/06/1995	Lạng Sơn	SXCT
1209	50503841	HOANG PHI LONG	15/07/2003	Lạng Sơn	SXCT
1210	50503844	PHI MINH HIEU	19/10/1999	Lạng Sơn	SXCT
1211	50503845	TRINH THANH TUNG	09/07/1992	Lạng Sơn	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1212	50503846	TRIEU KHAC HIEU	17/07/1992	Lạng Sơn	SXCT
1213	50503847	DANG THUY MAI	04/04/1988	Lạng Sơn	SXCT
1214	50503862	CHU VAN LONG	14/08/1991	Lạng Sơn	SXCT
1215	50503866	LUU THI HOA	01/02/1994	Lạng Sơn	SXCT
1216	50503868	NGUYEN THI CAM HANG	04/08/2002	Lạng Sơn	SXCT
1217	50503869	HA THI THOAN	15/05/2000	Lạng Sơn	SXCT
1218	50503872	HOANG THUY MIEN	10/01/1996	Lạng Sơn	SXCT
1219	50503875	HOANG VAN THACH	11/03/1993	Lạng Sơn	SXCT
1220	50503877	TRAN VAN QUYET	18/09/1989	Lạng Sơn	SXCT
1221	50503884	HOANG THI THOM	24/01/2000	Lạng Sơn	SXCT
1222	50503901	LUC QUANG KHAI	19/12/2001	Tuyên Quang	SXCT
1223	50503902	MA DINH HUY	02/12/2003	Tuyên Quang	SXCT
1224	50503904	HOANG THANH HUY	22/08/1997	Tuyên Quang	SXCT
1225	50503908	DOAN QUYNH CHAM	15/08/2004	Tuyên Quang	SXCT
1226	50503911	LAM QUY TUYEN	27/07/1995	Tuyên Quang	SXCT
1227	50503912	NGUYEN XUAN HA	03/02/1992	Tuyên Quang	SXCT
1228	50503916	TRAN TUAN ANH	10/07/1994	Tuyên Quang	SXCT
1229	50503919	NGUYEN HUU BACH	07/07/2001	Tuyên Quang	SXCT
1230	50503923	QUAN THI TUOI	26/07/1995	Tuyên Quang	SXCT
1231	50503928	NGUYEN THI MY LINH	15/04/2000	Tuyên Quang	SXCT
1232	50503929	TRAN MANH HUONG	01/01/1996	Tuyên Quang	SXCT
1233	50503930	NGUYEN KHANH DIEP	04/11/2004	Tuyên Quang	SXCT
1234	50503933	LE QUANG SON	18/03/1990	Tuyên Quang	SXCT
1235	50503938	NGUYEN DOAN QUANG	31/08/2000	Tuyên Quang	SXCT
1236	50503940	LENG DUC TOAN	07/02/2001	Tuyên Quang	SXCT
1237	50503941	HOANG QUANG TRUONG	02/11/2001	Tuyên Quang	SXCT
1238	50503944	VI THI DUNG	17/12/1996	Tuyên Quang	SXCT
1239	50503946	MA THI HOAI	26/02/1997	Tuyên Quang	SXCT
1240	50503949	CHUC MINH TA	21/06/2001	Tuyên Quang	SXCT
1241	50503956	LA THI OANH	18/01/1994	Tuyên Quang	SXCT
1242	50503959	PHAM VAN DUNG	02/08/1992	Tuyên Quang	SXCT
1243	50503960	NGUYEN TRUNG HIEU	08/04/2003	Tuyên Quang	SXCT
1244	50503961	LA THI ANH	21/12/1990	Tuyên Quang	SXCT
1245	50503971	NGUYEN QUANG HIEU	27/04/1989	Tuyên Quang	SXCT
1246	50503972	NGUYEN THI THANH HAI	26/08/1993	Tuyên Quang	SXCT
1247	50503984	DINH TIEN HOANG	30/09/1996	Tuyên Quang	SXCT
1248	50503993	NGUYEN XUAN TRUONG	10/09/2004	Tuyên Quang	SXCT
1249	50504000	HOANG VAN HIEU	03/04/1991	Tuyên Quang	SXCT
1250	50504101	DO TIEN NGOC	08/09/1996	Yên Bái	SXCT
1251	50504102	LUONG CONG TUNG	06/11/2004	Yên Bái	SXCT
1252	50504103	LU VAN TU	30/10/2001	Yên Bái	SXCT
1253	50504104	HOANG THI THU	20/09/1997	Yên Bái	SXCT
1254	50504111	TRAN THI LOAN	14/01/2004	Yên Bái	SXCT
1255	50504112	NHAM THANH CHUNG	05/10/2002	Yên Bái	SXCT
1256	50504113	PHAN VAN DINH	02/07/1994	Yên Bái	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1257	50504116	NGUYEN VIET DUC	25/03/2003	Yên Bái	SXCT
1258	50504117	BUI THANH HOA	05/04/1999	Yên Bái	SXCT
1259	50504118	LO THI NGA	10/11/1987	Yên Bái	SXCT
1260	50504126	MUA A CHUA	20/06/1998	Yên Bái	SXCT
1261	50504127	HOANG VAN DUONG	12/09/1997	Yên Bái	SXCT
1262	50504128	HO CANH QUANG	10/06/2002	Yên Bái	SXCT
1263	50504129	NGUYEN TIEN ANH	18/12/2000	Yên Bái	SXCT
1264	50504131	NGUYEN THI NGOC KHUYEN	09/12/2003	Yên Bái	SXCT
1265	50504138	VU HONG QUANG	26/11/1987	Yên Bái	SXCT
1266	50504201	HOANG HONG QUAN	04/11/2002	Thái Nguyên	SXCT
1267	50504203	NGO HUY AN	21/09/2002	Thái Nguyên	SXCT
1268	50504206	MONG VAN DAI	28/08/2002	Thái Nguyên	SXCT
1269	50504207	VU THI HONG ANH	22/03/1998	Thái Nguyên	SXCT
1270	50504216	PHAM THI KHUONG	01/04/1990	Thái Nguyên	SXCT
1271	50504218	KHONG THI THUY DUONG	18/10/2002	Thái Nguyên	SXCT
1272	50504221	VU THI THUY DUONG	15/08/1997	Thái Nguyên	SXCT
1273	50504225	PHAM HONG NHUNG	17/08/1991	Thái Nguyên	SXCT
1274	50504227	NGUYEN VAN TRONG	01/12/2001	Thái Nguyên	SXCT
1275	50504228	NGUYEN VAN HOAN	14/11/1991	Thái Nguyên	SXCT
1276	50504229	NGUYEN VAN MANH	26/03/2000	Thái Nguyên	SXCT
1277	50504231	PHAM VAN QUAN	19/10/1990	Thái Nguyên	SXCT
1278	50504233	PHAM THI QUYNH	05/09/1997	Thái Nguyên	SXCT
1279	50504236	NGUYEN VAN NINH	20/04/1989	Thái Nguyên	SXCT
1280	50504241	NGUYEN THI TRANG	13/06/1996	Thái Nguyên	SXCT
1281	50504245	NGUYEN NGOC LY	18/01/2003	Thái Nguyên	SXCT
1282	50504247	TRAN DUC HUONG	30/10/2003	Thái Nguyên	SXCT
1283	50504250	LUU XUAN TU	31/05/1991	Thái Nguyên	SXCT
1284	50504251	NGUYEN THI THU HIEN	06/08/2003	Thái Nguyên	SXCT
1285	50504254	KHUC NGOC THOAT	27/08/1988	Thái Nguyên	SXCT
1286	50504255	BAN THI TAM	29/07/1986	Thái Nguyên	SXCT
1287	50504259	NGUYEN DINH HAO	22/02/1992	Thái Nguyên	SXCT
1288	50504261	NGUYEN VAN CHI	27/01/1998	Thái Nguyên	SXCT
1289	50504262	NGO THI MINH	18/09/1992	Thái Nguyên	SXCT
1290	50504264	NGUYEN THI TU ANH	07/01/1999	Thái Nguyên	SXCT
1291	50504265	TRIEU THI LINH	06/08/2001	Thái Nguyên	SXCT
1292	50504267	PHAM HAI YEN	01/09/1999	Thái Nguyên	SXCT
1293	50504270	LA XUAN TUYEN	11/07/2001	Thái Nguyên	SXCT
1294	50504273	TRAN THANH THIEN	30/10/2004	Thái Nguyên	SXCT
1295	50504277	MAI THI SON	01/08/1992	Thái Nguyên	SXCT
1296	50504281	LAM THANH TUNG	12/02/2002	Thái Nguyên	SXCT
1297	50504285	NGUYEN TRUNG HIEU	14/09/2001	Thái Nguyên	SXCT
1298	50504291	NGUYEN VAN TU	01/04/1997	Thái Nguyên	SXCT
1299	50504294	BUI THI PHUONG THAO	06/11/2004	Thái Nguyên	SXCT
1300	50504295	NGUYEN VAN DUNG	10/06/1996	Thái Nguyên	SXCT
1301	50504298	DONG MINH HAU	09/01/1992	Thái Nguyên	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1302	50504300	NGUYEN VAN THANH	10/01/1990	Thái Nguyên	SXCT
1303	50504301	TRUONG VAN TRUNG	17/03/2004	Thái Nguyên	SXCT
1304	50504303	DUONG VAN HUNG	04/12/1993	Thái Nguyên	SXCT
1305	50504304	TRUONG VAN HIEU	10/05/2002	Thái Nguyên	SXCT
1306	50504308	HOANG THU HUE	10/09/2004	Thái Nguyên	SXCT
1307	50504318	BUI MINH DUC	12/02/1998	Thái Nguyên	SXCT
1308	50504321	PHUNG VUONG HAI	27/02/2000	Thái Nguyên	SXCT
1309	50504322	LE DUY MANH	25/11/1999	Thái Nguyên	SXCT
1310	50504324	TRAN VAN BAN	24/04/2002	Thái Nguyên	SXCT
1311	50504325	HOANG VAN LONG	22/11/1999	Thái Nguyên	SXCT
1312	50504342	MA QUANG TRIEU	11/02/1992	Thái Nguyên	SXCT
1313	50504343	NGUYEN VAN HUYNH	13/05/2003	Thái Nguyên	SXCT
1314	50504350	NGUYEN THI TIEN	28/05/1994	Thái Nguyên	SXCT
1315	50504356	DUONG THI NGUYET	24/07/1999	Thái Nguyên	SXCT
1316	50504359	DOAN VAN LAM	10/01/2000	Thái Nguyên	SXCT
1317	50504360	LY THI QUYNH NGA	10/05/2000	Thái Nguyên	SXCT
1318	50504361	VU VAN CUONG	07/12/1996	Thái Nguyên	SXCT
1319	50504364	NGUYEN VAN TUNG	18/09/1998	Thái Nguyên	SXCT
1320	50504367	NGUYEN HUU KHANH	18/11/2003	Thái Nguyên	SXCT
1321	50504380	TRAN THI HIEN	21/04/1991	Thái Nguyên	SXCT
1322	50504381	NGUYEN VAN NGHIA	04/01/2001	Thái Nguyên	SXCT
1323	50504382	DAO ANH KIEN	03/10/1998	Thái Nguyên	SXCT
1324	50504384	TRAN THE VINH	20/06/1989	Thái Nguyên	SXCT
1325	50504390	TRAN THI LAN THUONG	20/03/1991	Thái Nguyên	SXCT
1326	50504400	MA KHAC TUAN	06/07/1990	Thái Nguyên	SXCT
1327	50504403	NGUYEN THI MINH TAM	17/05/2004	Thái Nguyên	SXCT
1328	50504407	TRAN PHUONG NAM	21/10/1996	Thái Nguyên	SXCT
1329	50504409	TRAN TRONG HIEU	18/04/1994	Thái Nguyên	SXCT
1330	50504413	DUONG QUANG DU	02/08/1988	Thái Nguyên	SXCT
1331	50504414	HOANG NGOC SON	03/12/2003	Thái Nguyên	SXCT
1332	50504416	LE THI THAM	08/02/1999	Thái Nguyên	SXCT
1333	50504418	NGUYEN VIET HOANG	05/09/2004	Thái Nguyên	SXCT
1334	50504419	TRAN THI THU HOAI	20/10/2002	Thái Nguyên	SXCT
1335	50504420	HA XUAN HIEP	19/01/2004	Thái Nguyên	SXCT
1336	50504421	NGUYEN THI THUY TRANG	28/01/2001	Thái Nguyên	SXCT
1337	50504424	DUONG NHU CUONG	08/11/1988	Thái Nguyên	SXCT
1338	50504426	NGUYEN THI KIM DUNG	07/08/1998	Thái Nguyên	SXCT
1339	50504428	TANG DUC KHANH	01/07/2003	Thái Nguyên	SXCT
1340	50504429	LUONG VAN VU	09/02/1998	Thái Nguyên	SXCT
1341	50504430	PHAM HOAI NAM	10/10/1999	Thái Nguyên	SXCT
1342	50504432	VU MANH HOANG	03/08/2004	Thái Nguyên	SXCT
1343	50504434	NGUYEN THI HAI NGAN	16/05/1992	Thái Nguyên	SXCT
1344	50504440	MA DINH CHUNG	26/05/1993	Thái Nguyên	SXCT
1345	50504442	TRIEU THI HIEN	06/12/1989	Thái Nguyên	SXCT
1346	50504501	BUI CAO CUONG	04/03/1989	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1347	50504502	PHAM THI THU HONG	09/01/1995	Phú Thọ	SXCT
1348	50504504	HA THAI HA	22/08/1993	Phú Thọ	SXCT
1349	50504505	LE NHAT TAM	08/03/2002	Phú Thọ	SXCT
1350	50504509	KHONG VAN TAI	25/03/2002	Phú Thọ	SXCT
1351	50504510	NGUYEN QUOC BINH	16/02/1996	Phú Thọ	SXCT
1352	50504511	NGUYEN DUC MANH	14/06/1998	Phú Thọ	SXCT
1353	50504512	DAO DINH NHUAN	14/02/2004	Phú Thọ	SXCT
1354	50504513	LE THANH HAI	15/02/1993	Phú Thọ	SXCT
1355	50504514	BUI DUY TUNG	19/07/1992	Phú Thọ	SXCT
1356	50504515	HO THI KIEU CHINH	15/09/2000	Phú Thọ	SXCT
1357	50504518	PHAM VAN THANG	16/07/1998	Phú Thọ	SXCT
1358	50504519	NGUYEN TRONG PHUC	05/12/2002	Phú Thọ	SXCT
1359	50504521	NGUYEN HOANG DUONG	06/10/2003	Phú Thọ	SXCT
1360	50504524	BUI DUC THANG	07/12/2004	Phú Thọ	SXCT
1361	50504525	NGUYEN MINH TU	25/03/1988	Phú Thọ	SXCT
1362	50504526	LE THANH CONG	14/04/1998	Phú Thọ	SXCT
1363	50504527	NGUYEN NGOC HIEU	17/04/1991	Phú Thọ	SXCT
1364	50504528	CAO THI THANH HA	02/12/1994	Phú Thọ	SXCT
1365	50504530	NGUYEN XUAN TRUONG	02/06/1989	Phú Thọ	SXCT
1366	50504531	TRAN DUC LUONG	07/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1367	50504539	BUI PHUONG THAO	25/05/2003	Phú Thọ	SXCT
1368	50504542	NGUYEN NGOC PHUC	07/11/2003	Phú Thọ	SXCT
1369	50504544	NGUYEN TRUNG KIEN	13/12/2001	Phú Thọ	SXCT
1370	50504547	NGUYEN LIN DA	12/09/1991	Phú Thọ	SXCT
1371	50504550	NGUYEN VAN CAO	23/01/2003	Phú Thọ	SXCT
1372	50504553	LE CONG DOAN	06/05/2002	Phú Thọ	SXCT
1373	50504554	NGUYEN HONG QUAN	04/09/1993	Phú Thọ	SXCT
1374	50504556	NGUYEN DUC HOA	24/03/2002	Phú Thọ	SXCT
1375	50504557	NGUYEN VAN TRUNG	02/09/1995	Phú Thọ	SXCT
1376	50504558	LE QUANG CHIEN	30/12/1993	Phú Thọ	SXCT
1377	50504561	NGUYEN THI THU TRANG	16/04/1991	Phú Thọ	SXCT
1378	50504563	LE THI MY DUYEN	12/04/1999	Phú Thọ	SXCT
1379	50504565	TRAN THI CUONG	08/12/1989	Phú Thọ	SXCT
1380	50504566	TRAN VAN DONG	21/03/1996	Phú Thọ	SXCT
1381	50504567	PHUNG DUC THINH	29/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1382	50504568	NGUYEN THI BONG	19/05/1996	Phú Thọ	SXCT
1383	50504569	DUONG QUANG CHUNG	23/06/1999	Phú Thọ	SXCT
1384	50504571	PHUNG THI CHUNG	24/12/1992	Phú Thọ	SXCT
1385	50504574	PHAM THANH PHUONG	16/01/2004	Phú Thọ	SXCT
1386	50504575	LE ANH DUC	25/04/2004	Phú Thọ	SXCT
1387	50504578	NGUYEN ANH TUAN	19/09/2002	Phú Thọ	SXCT
1388	50504580	DO THANH DAT	02/11/2004	Phú Thọ	SXCT
1389	50504584	NGUYEN MINH TUAN	03/10/2000	Phú Thọ	SXCT
1390	50504586	BUI NGOC TUAN	22/05/2003	Phú Thọ	SXCT
1391	50504587	BUI TRUNG TRONG	04/09/2004	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1392	50504588	BUI TRUNG THANG	02/08/2004	Phú Thọ	SXCT
1393	50504589	TRAN QUOC TUAN	24/07/1995	Phú Thọ	SXCT
1394	50504591	PHAM THANH DO	29/09/1999	Phú Thọ	SXCT
1395	50504592	LE DUC ANH	22/02/1993	Phú Thọ	SXCT
1396	50504594	NGUYEN VAN HUNG	26/08/1990	Phú Thọ	SXCT
1397	50504596	DUONG MINH HAI	09/09/1986	Phú Thọ	SXCT
1398	50504599	NGUYEN TIEN DAT	27/10/1997	Phú Thọ	SXCT
1399	50504600	TRAN VIET LAM	23/12/2004	Phú Thọ	SXCT
1400	50504604	TRIEU THU THAO	20/09/2001	Phú Thọ	SXCT
1401	50504606	KHONG THI NGOC HAI	07/07/1997	Phú Thọ	SXCT
1402	50504608	NGUYEN ANH QUAN	03/05/1999	Phú Thọ	SXCT
1403	50504611	DINH QUOC TRI	24/06/1986	Phú Thọ	SXCT
1404	50504612	NGUYEN VAN TUAN	19/09/2000	Phú Thọ	SXCT
1405	50504616	NGUYEN THI THANH SON	18/06/1986	Phú Thọ	SXCT
1406	50504617	CAO XUAN NGOC	26/08/1991	Phú Thọ	SXCT
1407	50504619	NGUYEN HOANG NINH	16/10/1987	Phú Thọ	SXCT
1408	50504620	PHAM MINH CHI	01/10/1997	Phú Thọ	SXCT
1409	50504621	NGUYEN TAT THANH	07/08/1995	Phú Thọ	SXCT
1410	50504622	NGUYEN TAN CHIEN	01/11/1997	Phú Thọ	SXCT
1411	50504623	DINH PHUONG CHANG	06/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1412	50504627	DO THANH CONG	02/10/1992	Phú Thọ	SXCT
1413	50504631	TRAN THAI AN	09/06/2001	Phú Thọ	SXCT
1414	50504634	NGUYEN TRONG HAN	07/12/1988	Phú Thọ	SXCT
1415	50504635	TRAN THI HANG	01/01/1999	Phú Thọ	SXCT
1416	50504636	KHUONG DUY MANH	02/01/1992	Phú Thọ	SXCT
1417	50504638	PHAM DINH NGHIA	08/08/1986	Phú Thọ	SXCT
1418	50504640	BUI MINH THANG	16/02/1999	Phú Thọ	SXCT
1419	50504641	DINH THI THUY	20/02/1994	Phú Thọ	SXCT
1420	50504642	LE DUC THUAN	05/08/1999	Phú Thọ	SXCT
1421	50504646	BUI ANH TUAN	02/09/1998	Phú Thọ	SXCT
1422	50504647	CHU VAN HIEU	02/01/2000	Phú Thọ	SXCT
1423	50504648	NGUYEN HONG QUAN	10/01/1989	Phú Thọ	SXCT
1424	50504649	DO HONG DANG	28/01/1988	Phú Thọ	SXCT
1425	50504651	DO TIEN THUC	01/02/2005	Phú Thọ	SXCT
1426	50504652	DO QUANG HUY	02/09/1999	Phú Thọ	SXCT
1427	50504653	DO VAN SON	05/10/2002	Phú Thọ	SXCT
1428	50504655	DO QUOC DUNG	12/02/1997	Phú Thọ	SXCT
1429	50504656	HA TRAN DANG	10/11/2002	Phú Thọ	SXCT
1430	50504661	TRUONG VAN AN	20/04/1993	Phú Thọ	SXCT
1431	50504665	HA THANH NHIN	23/01/1985	Phú Thọ	SXCT
1432	50504666	KHONG NGOC THIEN	06/02/1995	Phú Thọ	SXCT
1433	50504670	LE THI NGOC ANH	21/09/2004	Phú Thọ	SXCT
1434	50504672	NGUYEN THI QUYNH TRANG	27/10/2000	Phú Thọ	SXCT
1435	50504678	LE DUC LOC	09/08/2004	Phú Thọ	SXCT
1436	50504683	NGUYEN THI MINH HUYEN	11/09/2004	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1437	50504689	NGUYEN VAN TOI	04/12/2003	Phú Thọ	SXCT
1438	50504690	PHAM DUC DUY	10/05/1999	Phú Thọ	SXCT
1439	50504694	PHAN THI VAN	20/07/1990	Phú Thọ	SXCT
1440	50504695	HOANG VAN THUY	14/01/1993	Phú Thọ	SXCT
1441	50504696	NGUYEN QUOC HOAN	29/03/2001	Phú Thọ	SXCT
1442	50504706	BUI TIEN DUNG	12/06/1997	Phú Thọ	SXCT
1443	50504707	NGUYEN NGOC LUONG	17/07/2002	Phú Thọ	SXCT
1444	50504708	NGUYEN TUAN DIEP	01/09/2004	Phú Thọ	SXCT
1445	50504709	PHAM NHU NGOC	16/08/2004	Phú Thọ	SXCT
1446	50504711	NGUYEN THE ANH	23/02/2004	Phú Thọ	SXCT
1447	50504715	HA VAN QUYEN	24/12/1993	Phú Thọ	SXCT
1448	50504716	HA MINH NGUYET	04/06/2004	Phú Thọ	SXCT
1449	50504724	NGUYEN DUC MINH	17/06/2002	Phú Thọ	SXCT
1450	50504729	NGUYEN QUANG HIEU	15/10/1986	Phú Thọ	SXCT
1451	50504731	NGUYEN SON HOANG	18/01/1998	Phú Thọ	SXCT
1452	50504733	TA NGOC KHAI	20/06/2001	Phú Thọ	SXCT
1453	50504735	NGUYEN THI HUONG	06/06/1992	Phú Thọ	SXCT
1454	50504736	NGUYEN CONG KY	03/04/2001	Phú Thọ	SXCT
1455	50504748	NGUYEN PHI LONG	29/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1456	50504755	DAO TRONG SANG	12/08/1983	Phú Thọ	SXCT
1457	50504756	VU MANH DUNG	20/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1458	50504757	NGUYEN THI THU HA	15/02/1988	Phú Thọ	SXCT
1459	50504760	VU THI QUYNH NHU	05/08/1991	Phú Thọ	SXCT
1460	50504764	NGUYEN HOANG LONG	25/06/1988	Phú Thọ	SXCT
1461	50504766	NGUYEN THANH TRUNG	24/12/1998	Phú Thọ	SXCT
1462	50504767	TRAN THI HOA	02/11/1997	Phú Thọ	SXCT
1463	50504772	NGUYEN THI THOM	02/11/1991	Phú Thọ	SXCT
1464	50504774	DINH CONG MANH	11/08/1994	Phú Thọ	SXCT
1465	50504775	HA THAI SON	10/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1466	50504776	HA VAN CONG	16/02/1998	Phú Thọ	SXCT
1467	50504778	VU QUANG THANH	21/03/2004	Phú Thọ	SXCT
1468	50504780	BUI PHONG VU	04/09/1999	Phú Thọ	SXCT
1469	50504782	HA THI THOA	19/10/2002	Phú Thọ	SXCT
1470	50504784	VI TUAN VU	13/02/2001	Phú Thọ	SXCT
1471	50504788	NGUYEN TRUNG HIEU	20/12/2000	Phú Thọ	SXCT
1472	50504791	NGUYEN TUNG LAM	20/09/2001	Phú Thọ	SXCT
1473	50504793	NGUYEN SY SON	10/08/1998	Phú Thọ	SXCT
1474	50504796	NGUYEN THI THANH HUYEN	11/01/2002	Phú Thọ	SXCT
1475	50504802	NGUYEN DINH HOAN	17/07/2004	Phú Thọ	SXCT
1476	50504821	PHAM THI PHUONG THANH	01/12/2002	Phú Thọ	SXCT
1477	50504823	TRUONG THI LAN ANH	03/12/2001	Phú Thọ	SXCT
1478	50504824	HAN DUY QUANG	26/09/2000	Phú Thọ	SXCT
1479	50504826	NGUYEN HONG QUYET	14/05/2004	Phú Thọ	SXCT
1480	50504831	MAI THU HUONG	07/10/2000	Phú Thọ	SXCT
1481	50504835	TRIEU THI HAI YEN	08/06/1996	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1482	50504836	NGUYEN THE NANG	24/04/1994	Phú Thọ	SXCT
1483	50504839	NGUYEN CHI THO	10/02/1994	Phú Thọ	SXCT
1484	50504844	CHU THI NGOC ANH	01/09/2000	Phú Thọ	SXCT
1485	50504846	TRAN THANH LOAN	04/11/1997	Phú Thọ	SXCT
1486	50504847	NGUYEN CAO NGUYEN	27/07/2003	Phú Thọ	SXCT
1487	50504849	HOANG VAN NINH	03/03/2000	Phú Thọ	SXCT
1488	50504850	NGUYEN VAN CANH	08/06/1990	Phú Thọ	SXCT
1489	50504854	DO MINH THONG	02/08/2002	Phú Thọ	SXCT
1490	50504855	PHAM TUAN ANH	02/10/2001	Phú Thọ	SXCT
1491	50504857	NGUYEN MINH DANG	19/05/1989	Phú Thọ	SXCT
1492	50504860	NGUYEN TIEN DUNG	27/02/1993	Phú Thọ	SXCT
1493	50504861	TRAN MANH HAO	16/09/1994	Phú Thọ	SXCT
1494	50504862	VU DUY KHANH	12/08/1993	Phú Thọ	SXCT
1495	50504863	PHAM QUOC VIET	08/10/1992	Phú Thọ	SXCT
1496	50504867	HA BAO LAM	08/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1497	50504872	NGUYEN CHUNG KIEN	07/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1498	50504874	LE THI DIEM MY	14/11/2004	Phú Thọ	SXCT
1499	50504880	DO CONG MINH	28/11/1998	Phú Thọ	SXCT
1500	50504882	NGUYEN VAN HIEP	21/02/1990	Phú Thọ	SXCT
1501	50504883	TRAN TRONG HIEN	30/08/1993	Phú Thọ	SXCT
1502	50504884	TRAN VAN TOAN	08/02/1997	Phú Thọ	SXCT
1503	50504885	PHAM TIEN DUNG	02/08/1996	Phú Thọ	SXCT
1504	50504886	TRAN MINH DUC	06/06/1994	Phú Thọ	SXCT
1505	50504887	DO VU NHI DONG	02/06/2002	Phú Thọ	SXCT
1506	50504889	DUONG TAT DAT	08/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1507	50504891	LO THI HANH	10/12/2000	Phú Thọ	SXCT
1508	50504892	HA VAN HIEU	15/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1509	50504895	TA THI KIM QUY	20/10/1993	Phú Thọ	SXCT
1510	50504896	NGUYEN MANH HAI	28/09/2004	Phú Thọ	SXCT
1511	50504897	NGUYEN QUOC KHANH	22/12/2004	Phú Thọ	SXCT
1512	50504898	NGUYEN ANH TUAN	11/04/1999	Phú Thọ	SXCT
1513	50504899	NGUYEN XUAN NGUYEN	13/11/1998	Phú Thọ	SXCT
1514	50504903	NGUYEN THI VAN ANH	08/10/2003	Phú Thọ	SXCT
1515	50504904	TRAN THI THU THAO	24/05/2004	Phú Thọ	SXCT
1516	50504905	CAO MINH HIEU	06/01/1995	Phú Thọ	SXCT
1517	50504907	PHAM HONG HAI	27/04/2001	Phú Thọ	SXCT
1518	50504910	TRAN THANH CONG	02/11/2004	Phú Thọ	SXCT
1519	50504911	PHAN ANH TUAN	01/06/2004	Phú Thọ	SXCT
1520	50504913	NGUYEN THI THAO	25/11/2004	Phú Thọ	SXCT
1521	50504920	BUI VAN DONG	25/11/2004	Phú Thọ	SXCT
1522	50504924	PHAM THANH BINH	06/09/1987	Phú Thọ	SXCT
1523	50504925	LUONG DINH DAC	27/02/2001	Phú Thọ	SXCT
1524	50504926	LE XUAN CHIEN	12/02/2004	Phú Thọ	SXCT
1525	50504929	NGUYEN NGOC HAI	24/09/1998	Phú Thọ	SXCT
1526	50504930	HAN THANH TUYEN	14/08/2001	Phú Thọ	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1527	50504933	DANG THANH HAU	11/10/2000	Phú Thọ	SXCT
1528	50504936	NGUYEN TRUNG DUNG	08/05/1991	Phú Thọ	SXCT
1529	50504937	VU THI MINH THUAN	19/07/2000	Phú Thọ	SXCT
1530	50504939	NGUYEN DUY KHANH	27/09/2002	Phú Thọ	SXCT
1531	50504947	NGUYEN DUY QUANG	16/01/1996	Phú Thọ	SXCT
1532	50504950	LE THE HAI	30/01/2002	Phú Thọ	SXCT
1533	50504953	NGUYEN DUC HAI	03/12/2004	Phú Thọ	SXCT
1534	50504956	NGUYEN VIET HUNG	28/07/2001	Phú Thọ	SXCT
1535	50504957	NGUYEN VAN TIEN	21/08/1997	Phú Thọ	SXCT
1536	50504960	NGUYEN MANH QUYET	08/12/2001	Phú Thọ	SXCT
1537	50504962	TA DUC THINH	07/05/2001	Phú Thọ	SXCT
1538	50504966	NGUYEN XUAN BIEN	05/07/1992	Phú Thọ	SXCT
1539	50504968	HOANG VAN CHUNG	05/10/1998	Phú Thọ	SXCT
1540	50504971	NGUYEN THANH PHUONG	12/06/1999	Phú Thọ	SXCT
1541	50504979	NGUYEN XUAN HAO	29/10/1993	Phú Thọ	SXCT
1542	50504980	DOAN TUAN HUY	18/10/2004	Phú Thọ	SXCT
1543	50504984	PHAM VAN HUNG	12/02/2002	Phú Thọ	SXCT
1544	50504985	LE LAN HUONG	06/09/2004	Phú Thọ	SXCT
1545	50504986	NGUYEN MANH TUAN	01/01/1987	Phú Thọ	SXCT
1546	50504993	BUI XUAN HUNG	16/08/2000	Phú Thọ	SXCT
1547	50504994	DAM THI THUY HUONG	01/06/1996	Phú Thọ	SXCT
1548	50504999	BUI THE CUONG	27/09/1992	Phú Thọ	SXCT
1549	50505001	HA THI HONG NGOC	04/12/2003	Phú Thọ	SXCT
1550	50505005	TRAN THI THAM	20/04/1996	Phú Thọ	SXCT
1551	50505010	NGUYEN XUAN HUY	24/03/1999	Phú Thọ	SXCT
1552	50505013	NGUYEN NGOC TRUC	18/01/2001	Phú Thọ	SXCT
1553	50505018	LE VAN LUU	21/10/2002	Phú Thọ	SXCT
1554	50505024	NGUYEN NAM	30/03/1989	Phú Thọ	SXCT
1555	50505025	NGUYEN NGOC HUNG	18/08/1991	Phú Thọ	SXCT
1556	50505031	TRAN THI THUY	02/12/1990	Phú Thọ	SXCT
1557	50505033	NGUYEN THI QUYNH MAI	02/09/1990	Phú Thọ	SXCT
1558	50505034	NGUYEN MANH QUANG	20/07/1998	Phú Thọ	SXCT
1559	50505037	CAO CHUNG KIEN	25/09/1989	Phú Thọ	SXCT
1560	50505040	KIEU VAN HOANG	17/11/1987	Phú Thọ	SXCT
1561	50505044	DINH THI HIEN	12/11/1991	Phú Thọ	SXCT
1562	50505050	PHAM DUY THANH	01/06/1987	Phú Thọ	SXCT
1563	50505053	NGUYEN PHUONG NAM	13/08/2001	Phú Thọ	SXCT
1564	50505054	HA THI NGUYET	10/11/1998	Phú Thọ	SXCT
1565	50505201	CHU VAN HAU	30/05/1999	Vĩnh Phúc	SXCT
1566	50505202	NGUYEN KHAC TOAN	02/02/1991	Vĩnh Phúc	SXCT
1567	50505205	TRAN THANH DAT	29/04/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1568	50505206	NGUYEN DUC MANH	19/10/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1569	50505207	LUONG THI SU	06/06/1993	Vĩnh Phúc	SXCT
1570	50505211	NGUYEN THUY TIEN	19/12/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1571	50505215	VU VAN BAI	09/09/1988	Vĩnh Phúc	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1572	50505216	NGUYEN HAN HUNG	11/06/2001	Vĩnh Phúc	SXCT
1573	50505219	NGUYEN VAN DONG	12/02/1990	Vĩnh Phúc	SXCT
1574	50505220	TRAN THI XUAN	10/03/1991	Vĩnh Phúc	SXCT
1575	50505222	DO THI KIEU OANH	05/05/1988	Vĩnh Phúc	SXCT
1576	50505224	TRAN VAN CHUNG	16/03/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1577	50505227	BUI NGOC ANH	03/10/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1578	50505228	NGUYEN THI HUYEN	10/11/1994	Vĩnh Phúc	SXCT
1579	50505232	TRAN THANH DAT	09/10/2000	Vĩnh Phúc	SXCT
1580	50505233	NGUYEN HAI DUONG	18/09/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1581	50505234	DO THANH QUY	13/11/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
1582	50505237	NGUYEN VAN TUAN	29/05/1997	Vĩnh Phúc	SXCT
1583	50505239	NGUYEN HUY PHUONG	31/12/1996	Vĩnh Phúc	SXCT
1584	50505242	PHUNG VAN HUY	13/10/1999	Vĩnh Phúc	SXCT
1585	50505244	PHAM VAN CHUNG	29/04/1997	Vĩnh Phúc	SXCT
1586	50505246	TRAN VAN HUAN	13/11/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
1587	50505247	TRAN VAN OANH	26/10/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
1588	50505250	NGUYEN TRONG HAO	18/07/1996	Vĩnh Phúc	SXCT
1589	50505256	NGUYEN HOANG SON	05/09/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1590	50505257	HOANG THI MAI	15/12/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1591	50505258	NGUYEN THI HUE	12/07/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1592	50505260	NGUYEN VAN CONG	08/03/1995	Vĩnh Phúc	SXCT
1593	50505262	NGUYEN DUONG TUAN VU	25/06/1993	Vĩnh Phúc	SXCT
1594	50505263	TRAN VAN KHAI	30/10/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1595	50505267	NGUYEN TIEN NHAT	07/03/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
1596	50505271	TA THI HAI	08/03/1998	Vĩnh Phúc	SXCT
1597	50505272	NGUYEN DUY TU	14/09/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1598	50505274	NGUYEN MANH DUNG	27/08/2001	Vĩnh Phúc	SXCT
1599	50505275	NGUYEN XUAN TUYEN	22/02/2001	Vĩnh Phúc	SXCT
1600	50505278	LUONG QUOC CHIEN	13/10/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1601	50505280	CAO DUY TIEN	30/10/2002	Vĩnh Phúc	SXCT
1602	50505283	NGUYEN HUU NGHIA	15/09/1995	Vĩnh Phúc	SXCT
1603	50505285	NGUYEN MINH THANG	15/08/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1604	50505288	LE CHI DUNG	17/06/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1605	50505289	NGUYEN HUU TUAN	07/02/1999	Vĩnh Phúc	SXCT
1606	50505290	VO THI THU TRANG	31/10/1999	Vĩnh Phúc	SXCT
1607	50505293	DO THI HA	28/06/1995	Vĩnh Phúc	SXCT
1608	50505297	NGUYEN THANH TUNG	27/03/1997	Vĩnh Phúc	SXCT
1609	50505299	NGUYEN THI HUONG	07/06/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1610	50505300	TRAN THI HONG NHUNG	27/12/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1611	50505303	TA THI HONG NHUNG	19/09/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1612	50505306	NGUYEN XUAN THUY	20/07/1986	Vĩnh Phúc	SXCT
1613	50505312	NGUYEN HAI HA	02/10/1986	Vĩnh Phúc	SXCT
1614	50505313	VAN THI HONG	16/01/1989	Vĩnh Phúc	SXCT
1615	50505315	TRINH THI THUY TRANG	31/05/2004	Vĩnh Phúc	SXCT
1616	50505319	KIM TRUNG DUC	16/09/1995	Vĩnh Phúc	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1617	50505322	NGUYEN HOANG TAM	19/10/1992	Vĩnh Phúc	SXCT
1618	50505334	TRAN THI TUYET	20/12/1995	Vĩnh Phúc	SXCT
1619	50505341	NGUYEN THI MINH PHUONG	21/07/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1620	50505343	TA THANH DUNG	08/08/1996	Vĩnh Phúc	SXCT
1621	50505345	DO THANH HAI	30/04/1989	Vĩnh Phúc	SXCT
1622	50505346	LE QUANG TINH	19/01/2001	Vĩnh Phúc	SXCT
1623	50505350	DANG QUANG HUNG	24/03/2003	Vĩnh Phúc	SXCT
1624	50505355	NGUYEN DINH TRONG	29/06/1998	Vĩnh Phúc	SXCT
1625	50505363	NGUYEN VAN HAO	14/01/1995	Vĩnh Phúc	SXCT
1626	50505373	NGUYEN VAN THU	24/07/1988	Vĩnh Phúc	SXCT
1627	50505375	NGUYEN HOANG TOAN	06/10/1994	Vĩnh Phúc	SXCT
1628	50505376	NGUYEN THI HUE	08/03/2001	Vĩnh Phúc	SXCT
1629	50505503	PHAM VAN BANG	13/08/1986	Bắc Giang	SXCT
1630	50505505	NGUYEN THI YEN	07/02/1999	Bắc Giang	SXCT
1631	50505506	NGUYEN TUAN ANH	03/08/1999	Bắc Giang	SXCT
1632	50505507	DANG VAN MINH	03/08/1994	Bắc Giang	SXCT
1633	50505508	LUC MINH SU	05/01/2004	Bắc Giang	SXCT
1634	50505509	THAN THI THU HANG	07/11/1995	Bắc Giang	SXCT
1635	50505510	NGUYEN VAN QUANG	12/11/1995	Bắc Giang	SXCT
1636	50505512	NGUYEN VAN HUNG	17/07/1990	Bắc Giang	SXCT
1637	50505513	PHAM VAN SINH	12/06/1994	Bắc Giang	SXCT
1638	50505521	DO VAN TUONG	14/02/1990	Bắc Giang	SXCT
1639	50505522	NGUYEN THI LAN	26/07/1996	Bắc Giang	SXCT
1640	50505524	MAC VAN TUAN	14/06/1995	Bắc Giang	SXCT
1641	50505526	NGUYEN THI HUONG LY	05/07/2002	Bắc Giang	SXCT
1642	50505528	DO THI NHU QUYNH	16/01/2004	Bắc Giang	SXCT
1643	50505531	LA THI HUONG	14/09/2001	Bắc Giang	SXCT
1644	50505532	NGUYEN THI NHUNG	25/03/2001	Bắc Giang	SXCT
1645	50505533	CHU THI LOAN	16/10/2001	Bắc Giang	SXCT
1646	50505534	NGUYEN VAN DOAN	04/10/1998	Bắc Giang	SXCT
1647	50505535	NGUYEN VAN NAM	04/12/1990	Bắc Giang	SXCT
1648	50505536	NGUYEN VAN BA	23/12/1999	Bắc Giang	SXCT
1649	50505537	NGUYEN THI MINH NGUYET	10/12/1996	Bắc Giang	SXCT
1650	50505539	DO THI NGOC	12/10/2001	Bắc Giang	SXCT
1651	50505542	NGUYEN THI NHUNG	04/10/1996	Bắc Giang	SXCT
1652	50505543	BUI VAN HOAN	02/06/1991	Bắc Giang	SXCT
1653	50505546	NGUYEN DINH TOAN	06/08/1998	Bắc Giang	SXCT
1654	50505547	NGUYEN VAN VAN	10/11/2004	Bắc Giang	SXCT
1655	50505549	LUU VAN CUONG	05/06/1999	Bắc Giang	SXCT
1656	50505552	TRAN DUC DONG	13/07/1989	Bắc Giang	SXCT
1657	50505554	TU HUYEN TRANG	10/03/1999	Bắc Giang	SXCT
1658	50505555	NGUY PHAN DUY	25/08/1988	Bắc Giang	SXCT
1659	50505558	HOANG THI THUY BIEN	06/10/1989	Bắc Giang	SXCT
1660	50505559	NGUYEN VAN SUU	18/12/1997	Bắc Giang	SXCT
1661	50505560	NGUYEN VAN HAI	27/10/1989	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1662	50505561	VU THI MO	03/09/2002	Bắc Giang	SXCT
1663	50505562	NGUYEN THI HUE	02/07/1989	Bắc Giang	SXCT
1664	50505563	LINH VAN THAI	16/06/1995	Bắc Giang	SXCT
1665	50505565	LY THE QUYEN	10/10/2004	Bắc Giang	SXCT
1666	50505567	VU XUAN YEN	26/08/1987	Bắc Giang	SXCT
1667	50505569	DUONG NGOC BINH	02/08/1995	Bắc Giang	SXCT
1668	50505573	NGUYEN VAN AN	02/01/2004	Bắc Giang	SXCT
1669	50505575	HOANG VAN KIEN	08/11/2001	Bắc Giang	SXCT
1670	50505577	VU THI HUONG	12/10/1998	Bắc Giang	SXCT
1671	50505578	LUONG THI HUONG	05/06/2002	Bắc Giang	SXCT
1672	50505579	VU VAN DIEN	18/04/1989	Bắc Giang	SXCT
1673	50505582	NGUYEN MINH HIEU	24/11/2003	Bắc Giang	SXCT
1674	50505583	NGUYEN VAN VU	21/03/2002	Bắc Giang	SXCT
1675	50505584	NGUYEN NAM THANG	20/08/2003	Bắc Giang	SXCT
1676	50505585	DUONG THI HOA	20/08/1988	Bắc Giang	SXCT
1677	50505586	NGUYEN HUU LONG	27/09/1984	Bắc Giang	SXCT
1678	50505588	NGUREN MINH DUC	18/05/2002	Bắc Giang	SXCT
1679	50505590	NGUYEN VAN HIEU	28/09/2001	Bắc Giang	SXCT
1680	50505596	HOANG THI NGA	14/01/2000	Bắc Giang	SXCT
1681	50505597	DAO THI TRANG	07/10/1995	Bắc Giang	SXCT
1682	50505600	DUONG VAN DONG	01/09/1994	Bắc Giang	SXCT
1683	50505606	TONG VAN VU	25/02/2000	Bắc Giang	SXCT
1684	50505609	VUONG VAN QUY	26/11/1997	Bắc Giang	SXCT
1685	50505610	NGUYEN VAN MINH	31/08/2004	Bắc Giang	SXCT
1686	50505612	DO THI TRANG	07/06/2003	Bắc Giang	SXCT
1687	50505614	HA THE ANH	20/06/2004	Bắc Giang	SXCT
1688	50505615	LUONG THI XUAN	03/02/2004	Bắc Giang	SXCT
1689	50505620	NGUYEN THI THUY	14/09/2002	Bắc Giang	SXCT
1690	50505621	NGUYEN DINH MEN	05/02/1996	Bắc Giang	SXCT
1691	50505622	VU VAN LONG	08/08/2001	Bắc Giang	SXCT
1692	50505623	VU VAN HIEU	29/09/2002	Bắc Giang	SXCT
1693	50505627	TRAN VAN CONG	06/01/2002	Bắc Giang	SXCT
1694	50505628	NGUYEN VAN DONG	19/03/1997	Bắc Giang	SXCT
1695	50505630	NGUYEN THE TUAN	05/06/1987	Bắc Giang	SXCT
1696	50505631	NGUYEN ANH QUOC	12/10/2004	Bắc Giang	SXCT
1697	50505638	TRAN VAN HIEP	16/03/2001	Bắc Giang	SXCT
1698	50505639	PHAM TRONG HUNG	14/02/1996	Bắc Giang	SXCT
1699	50505643	NGUYEN THI UYEN	17/06/2001	Bắc Giang	SXCT
1700	50505646	TRAN THI NGA	12/10/1992	Bắc Giang	SXCT
1701	50505650	NGUYEN MINH TRUONG	16/06/2004	Bắc Giang	SXCT
1702	50505651	NGUY VAN HUNG	09/05/2004	Bắc Giang	SXCT
1703	50505653	DANG VAN NGUYEN	10/06/2004	Bắc Giang	SXCT
1704	50505658	NGUYEN MINH HOA	19/12/2004	Bắc Giang	SXCT
1705	50505660	TRAN VAN HOAI	11/12/1995	Bắc Giang	SXCT
1706	50505661	VU DAI PHUC	20/12/2003	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1707	50505663	TRAN DUC HIEU	19/03/1998	Bắc Giang	SXCT
1708	50505666	THAN VAN TRUNG	24/11/2002	Bắc Giang	SXCT
1709	50505668	LUONG VAN CUONG	13/07/1997	Bắc Giang	SXCT
1710	50505670	NGUYEN KHAC QUANG	01/02/2000	Bắc Giang	SXCT
1711	50505674	NGUYEN VAN MINH	09/03/2000	Bắc Giang	SXCT
1712	50505677	NGUYEN VAN DUY THANG	06/10/2004	Bắc Giang	SXCT
1713	50505681	TRAN MINH HIEU	13/05/1990	Bắc Giang	SXCT
1714	50505683	CHU QUY HOAN	31/08/1990	Bắc Giang	SXCT
1715	50505691	NGUYEN VAN MINH	20/02/2000	Bắc Giang	SXCT
1716	50505692	DIEM THI THUY	12/06/1989	Bắc Giang	SXCT
1717	50505693	VU HIEP	07/05/2000	Bắc Giang	SXCT
1718	50505696	NGUYEN VAN SANG	14/08/1998	Bắc Giang	SXCT
1719	50505697	NGUYEN NGOC TAN	10/04/1991	Bắc Giang	SXCT
1720	50505699	NGUYEN VAN TUAN	01/08/2001	Bắc Giang	SXCT
1721	50505703	THAN MANH HIEU	13/08/2004	Bắc Giang	SXCT
1722	50505705	TRAN NGOC LINH	13/08/1996	Bắc Giang	SXCT
1723	50505706	NGUYEN VAN LINH	02/08/2002	Bắc Giang	SXCT
1724	50505713	NGUYEN VAN HOANG	16/08/2000	Bắc Giang	SXCT
1725	50505717	DUONG NGOC TAN	27/08/2002	Bắc Giang	SXCT
1726	50505719	NGUYEN THI AN	25/03/1998	Bắc Giang	SXCT
1727	50505720	THAN THI TUYET	29/04/1997	Bắc Giang	SXCT
1728	50505721	PHUNG VAN HIEN	10/11/1996	Bắc Giang	SXCT
1729	50505730	TO QUANG VU	17/04/2003	Bắc Giang	SXCT
1730	50505737	HOANG VAN NHAT	10/07/2001	Bắc Giang	SXCT
1731	50505743	NGUHEN THI LY	16/04/1997	Bắc Giang	SXCT
1732	50505751	NGUYEN THI BANG	01/05/1996	Bắc Giang	SXCT
1733	50505754	NGUYEN VAN QUYNH	27/09/2004	Bắc Giang	SXCT
1734	50505755	VU TRI HOAN	12/09/1999	Bắc Giang	SXCT
1735	50505756	CHU THI THOM	19/04/2000	Bắc Giang	SXCT
1736	50505757	TU THU HAO	15/11/2000	Bắc Giang	SXCT
1737	50505760	DONG THI THIET	10/03/2002	Bắc Giang	SXCT
1738	50505764	NGUYEN THANH BINH	30/08/2002	Bắc Giang	SXCT
1739	50505767	CHU VAN DOAN	26/08/1986	Bắc Giang	SXCT
1740	50505778	DAO HUU TIEN	15/07/2001	Bắc Giang	SXCT
1741	50505779	DAO THI THU	08/11/2004	Bắc Giang	SXCT
1742	50505780	DAO THI HUE	13/06/2003	Bắc Giang	SXCT
1743	50505781	HOANG GIA LAI	22/06/1990	Bắc Giang	SXCT
1744	50505782	NGUYEN TRUNG MINH	17/10/2000	Bắc Giang	SXCT
1745	50505787	NGUYEN VAN HANH	03/06/2000	Bắc Giang	SXCT
1746	50505788	HOANG VAN THUAN	04/10/2004	Bắc Giang	SXCT
1747	50505796	DO DUONG LINH	10/07/1993	Bắc Giang	SXCT
1748	50505804	DUONG TUAN ANH	24/08/1987	Bắc Giang	SXCT
1749	50505805	HOANG BAO NGUEN	20/09/2004	Bắc Giang	SXCT
1750	50505809	NGUYEN DANH THO	03/08/1993	Bắc Giang	SXCT
1751	50505810	TRAN THI PHUONG	14/11/1992	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1752	50505812	NGUYEN DINH THI	15/03/1995	Bắc Giang	SXCT
1753	50505816	NGUYEN THI TUYEN	08/09/1992	Bắc Giang	SXCT
1754	50505820	NGUYEN TRONG NGHIA	07/08/1999	Bắc Giang	SXCT
1755	50505824	TRAN MANH HUNG	20/02/1998	Bắc Giang	SXCT
1756	50505826	DO HOAI NAM	19/02/2005	Bắc Giang	SXCT
1757	50505830	VU TRONG QUANG	08/10/2002	Bắc Giang	SXCT
1758	50505834	NGUYEN TIEN DUNG	04/10/1994	Bắc Giang	SXCT
1759	50505837	PHAM VAN HUNG	30/05/1992	Bắc Giang	SXCT
1760	50505839	LY HOANG VIET	18/01/2002	Bắc Giang	SXCT
1761	50505841	NGUYEN THI THU	28/09/2004	Bắc Giang	SXCT
1762	50505843	TRAM NGOC KHIEM	23/06/2003	Bắc Giang	SXCT
1763	50505844	THAN THI NGOC	29/07/1997	Bắc Giang	SXCT
1764	50505845	NGUYEN THU GIANG	17/08/2001	Bắc Giang	SXCT
1765	50505849	HOANG CONG TIN	09/02/1995	Bắc Giang	SXCT
1766	50505854	LAI CAO LAM	16/06/2002	Bắc Giang	SXCT
1767	50505857	NGUYEN VAN HAO	06/01/1998	Bắc Giang	SXCT
1768	50505858	TRIEU MINH THUY	08/11/2002	Bắc Giang	SXCT
1769	50505862	TRAN THI THU HAU	27/10/2000	Bắc Giang	SXCT
1770	50505866	DO DUC MANH	19/02/2003	Bắc Giang	SXCT
1771	50505867	NGUYEN TRUNG KIEN	19/06/2003	Bắc Giang	SXCT
1772	50505868	HOANG VAN NAM	14/07/1992	Bắc Giang	SXCT
1773	50505869	NGUYEN TUONG HUY	22/05/2004	Bắc Giang	SXCT
1774	50505872	HOANG MINH PHUC	18/01/1986	Bắc Giang	SXCT
1775	50505876	NGUYEN TIEN NAM	10/09/1992	Bắc Giang	SXCT
1776	50505877	NGUYEN THI NGOC	19/02/2002	Bắc Giang	SXCT
1777	50505882	PHAM THI VUI	10/10/1995	Bắc Giang	SXCT
1778	50505883	NGUYEN THI HAI YEN	25/10/1994	Bắc Giang	SXCT
1779	50505886	NGUYEN NGOC TAN	14/01/2002	Bắc Giang	SXCT
1780	50505888	HOANG VAN THANG	03/10/1991	Bắc Giang	SXCT
1781	50505890	PHAM DUY VU	25/11/2000	Bắc Giang	SXCT
1782	50505893	DANG VAN CUONG	27/03/1994	Bắc Giang	SXCT
1783	50505895	DO NGOC KHANH	06/02/2004	Bắc Giang	SXCT
1784	50505901	NGO THI DUNG	04/10/2003	Bắc Giang	SXCT
1785	50505902	MA THI THU HOAI	16/07/2004	Bắc Giang	SXCT
1786	50505905	DIEP QUOC DOAN	15/11/2004	Bắc Giang	SXCT
1787	50505912	VU VAN AN	14/10/2001	Bắc Giang	SXCT
1788	50505914	NGUYEN THANH DAT	08/08/2001	Bắc Giang	SXCT
1789	50505923	VI VIET DUY	12/09/1992	Bắc Giang	SXCT
1790	50505924	NGUYEN THI TRANG	23/11/1995	Bắc Giang	SXCT
1791	50505929	PHAN VAN TRUONG	24/11/1996	Bắc Giang	SXCT
1792	50505930	NGUYEN DINH HAI	02/12/2000	Bắc Giang	SXCT
1793	50505938	BUI DINH DAI	26/07/2004	Bắc Giang	SXCT
1794	50505940	NGUYEN DUC DOAN	14/09/1998	Bắc Giang	SXCT
1795	50505961	LY VAN TRONG	12/02/1996	Bắc Giang	SXCT
1796	50505962	TRAN VAN THUONG	25/05/1996	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1797	50505966	VU TRI TINH	15/03/1987	Bắc Giang	SXCT
1798	50505968	TRAN VAN LUU	18/09/2002	Bắc Giang	SXCT
1799	50505971	HOAMG THI THU	27/01/1991	Bắc Giang	SXCT
1800	50505973	TRAN VAN TUAN	26/06/2000	Bắc Giang	SXCT
1801	50505979	DO THI PHUONG DUNG	16/11/2004	Bắc Giang	SXCT
1802	50505987	TRAN AN NINH	08/08/1998	Bắc Giang	SXCT
1803	50505989	DUONG VAN HA	01/02/1989	Bắc Giang	SXCT
1804	50505990	TONG THI THAM	06/11/1993	Bắc Giang	SXCT
1805	50505991	VU BA XUYEN	20/05/1992	Bắc Giang	SXCT
1806	50505994	HA VAN LE	02/07/1995	Bắc Giang	SXCT
1807	50505995	NGUYEN NHU QUYNH	12/08/2004	Bắc Giang	SXCT
1808	50505999	TA MANH QUYNH	06/09/2004	Bắc Giang	SXCT
1809	50506003	NGUYEN THI LINH	14/06/2000	Bắc Giang	SXCT
1810	50506008	NGUYEN VAN HUU	17/08/1989	Bắc Giang	SXCT
1811	50506033	DUONG VAN THUONG	26/06/1993	Bắc Giang	SXCT
1812	50506034	LUYEN THI THUY TIEN	24/02/1995	Bắc Giang	SXCT
1813	50506036	NGUYEN VAN KHAI	11/11/2001	Bắc Giang	SXCT
1814	50506037	NGUYEN VAN LUU	12/08/1994	Bắc Giang	SXCT
1815	50506038	PHUNG VAN DUC	28/03/2004	Bắc Giang	SXCT
1816	50506039	PHAM TRUNG KIEN	18/04/2004	Bắc Giang	SXCT
1817	50506040	NGO VAN DOANH	17/02/1998	Bắc Giang	SXCT
1818	50506042	NGUYEN THI LIEU	17/08/1999	Bắc Giang	SXCT
1819	50506043	NGUYEN THI NGA	31/08/2004	Bắc Giang	SXCT
1820	50506045	NGUY TIEN THUAN	06/08/1992	Bắc Giang	SXCT
1821	50506050	GIAP VAN THUC	16/12/1993	Bắc Giang	SXCT
1822	50506051	TRAN THI TUYET NGA	10/02/2001	Bắc Giang	SXCT
1823	50506052	PHAM VAN TAN	29/10/1993	Bắc Giang	SXCT
1824	50506057	LAM VAN THANH	02/10/1999	Bắc Giang	SXCT
1825	50506059	LE DUC HOANG	23/04/2003	Bắc Giang	SXCT
1826	50506063	NGUYEN DINH ANH	16/10/2002	Bắc Giang	SXCT
1827	50506065	DONG VAN THINH	10/12/2003	Bắc Giang	SXCT
1828	50506076	LE DINH LONG	17/10/1986	Bắc Giang	SXCT
1829	50506079	NONG VAN CUONG	16/03/2002	Bắc Giang	SXCT
1830	50506080	DO TRUONG SON	06/12/2000	Bắc Giang	SXCT
1831	50506081	TRINH VAN DANG	13/06/2003	Bắc Giang	SXCT
1832	50506085	NGUYEN MINH HIEU	08/11/1999	Bắc Giang	SXCT
1833	50506095	THAN VAN TOAN	09/09/1986	Bắc Giang	SXCT
1834	50506097	PHUNG TRUNG DUONG	10/02/1989	Bắc Giang	SXCT
1835	50506101	DONG THI LINH	13/09/1998	Bắc Giang	SXCT
1836	50506108	NGUYEN VAN SON	16/10/1998	Bắc Giang	SXCT
1837	50506109	NGUYEN VAN HAO	07/08/1996	Bắc Giang	SXCT
1838	50506110	DO THI PHUONG	28/11/1998	Bắc Giang	SXCT
1839	50506111	DANG VAN GIANG	29/03/2001	Bắc Giang	SXCT
1840	50506119	NGUYEN DINH HUY	22/05/2001	Bắc Giang	SXCT
1841	50506120	NGUYEN DUC TRUONG	18/11/1995	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1842	50506121	PHAN THI CHINH	12/09/1994	Bắc Giang	SXCT
1843	50506127	TA VAN MANH	25/08/2004	Bắc Giang	SXCT
1844	50506130	NGO HOANG KIM NGAN	30/07/2003	Bắc Giang	SXCT
1845	50506132	HOANG THI THUY	09/01/1991	Bắc Giang	SXCT
1846	50506133	LE DOAN QUYET	02/04/1990	Bắc Giang	SXCT
1847	50506138	HOANG THI HONG	08/10/1993	Bắc Giang	SXCT
1848	50506142	TRAN NGOC QUYEN	28/12/1995	Bắc Giang	SXCT
1849	50506155	PHAN THI HUE	29/06/1998	Bắc Giang	SXCT
1850	50506159	DIEP THI LIEN	08/02/1994	Bắc Giang	SXCT
1851	50506160	BUI THI THAO MY	05/11/1989	Bắc Giang	SXCT
1852	50506161	DO VAN CHINH	08/08/1996	Bắc Giang	SXCT
1853	50506162	VI THI KIEU TRANG	15/05/2001	Bắc Giang	SXCT
1854	50506165	NGUYEN THI TRANG	25/10/1991	Bắc Giang	SXCT
1855	50506168	DOAN KIEU TRANG	03/10/2001	Bắc Giang	SXCT
1856	50506170	NGUYEN TRONG BAO	31/12/2001	Bắc Giang	SXCT
1857	50506177	VI THI GIANG	21/02/1993	Bắc Giang	SXCT
1858	50506179	DINH MANH TUYEN	11/11/2004	Bắc Giang	SXCT
1859	50506181	NGO VAN HOI	16/04/1984	Bắc Giang	SXCT
1860	50506182	LY VAN TRUONG	24/09/1995	Bắc Giang	SXCT
1861	50506189	DUONG THI THAO	25/10/1994	Bắc Giang	SXCT
1862	50506194	TRAN VAN TIEN	14/03/1987	Bắc Giang	SXCT
1863	50506195	NGUYEN TRONG SAM	06/03/1995	Bắc Giang	SXCT
1864	50506197	NGUYEN VAN HIEN	26/08/1988	Bắc Giang	SXCT
1865	50506198	PHAM DUY KHANH	10/01/2002	Bắc Giang	SXCT
1866	50506203	NGUYEN MINH NGOC	24/10/2002	Bắc Giang	SXCT
1867	50506204	HOANG MINH HAI	26/08/1986	Bắc Giang	SXCT
1868	50506206	DAO TIEN DAN	23/07/1992	Bắc Giang	SXCT
1869	50506208	NGUYEN XUAN NGHIA	29/12/2004	Bắc Giang	SXCT
1870	50506209	NGUYEN VAN HOA	27/12/2004	Bắc Giang	SXCT
1871	50506211	NGUYEN THI TRA GIANG	18/11/2002	Bắc Giang	SXCT
1872	50506214	VI VAN NHUONG	27/12/1988	Bắc Giang	SXCT
1873	50506216	HA MINH PHUONG	31/05/1998	Bắc Giang	SXCT
1874	50506219	NGUYEN VAN CHIEN	19/02/2004	Bắc Giang	SXCT
1875	50506225	NGO THI LONG	10/09/2000	Bắc Giang	SXCT
1876	50506227	CHAU VAN TOAN	11/08/1991	Bắc Giang	SXCT
1877	50506230	NGUYEN HUU DUC	29/05/2000	Bắc Giang	SXCT
1878	50506239	VU THI NGA	31/03/2002	Bắc Giang	SXCT
1879	50506240	TRAN QUANG DUONG	18/11/1991	Bắc Giang	SXCT
1880	50506241	HOANG VAN TRI	13/05/1988	Bắc Giang	SXCT
1881	50506243	NGO THI LE	08/08/1999	Bắc Giang	SXCT
1882	50506244	VU THI LAN ANH	26/04/2001	Bắc Giang	SXCT
1883	50506248	DAM SONG THAO	17/10/2002	Bắc Giang	SXCT
1884	50506253	LA VAN CONG	17/03/1993	Bắc Giang	SXCT
1885	50506256	NGUYEN VAN HAO	13/09/1996	Bắc Giang	SXCT
1886	50506258	VI VAN PHUONG	17/08/1998	Bắc Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1887	50506261	VU VAN DAT	13/01/2001	Bắc Giang	SXCT
1888	50506262	LY VAN LUONG	28/08/1986	Bắc Giang	SXCT
1889	50506264	VI KHANH DUY	28/09/2001	Bắc Giang	SXCT
1890	50506265	VU VAN TO	17/09/1988	Bắc Giang	SXCT
1891	50506266	TRAN VAN NAM	29/06/1987	Bắc Giang	SXCT
1892	50506267	LUONG VAN NGOC	16/02/1997	Bắc Giang	SXCT
1893	50506269	LAI THI LAM HIEN	06/09/1995	Bắc Giang	SXCT
1894	50506270	DUONG VAN HUNG	06/01/1992	Bắc Giang	SXCT
1895	50506275	PHAM THI KIM OANH	14/11/2002	Bắc Giang	SXCT
1896	50506276	BUI THI DIU	18/04/1997	Bắc Giang	SXCT
1897	50506277	HOANG THI TRANG	25/11/1998	Bắc Giang	SXCT
1898	50506278	DANG THI TANG	09/08/1993	Bắc Giang	SXCT
1899	50506279	TRUONG THI CHINH	03/11/1997	Bắc Giang	SXCT
1900	50506280	NINH THI HA	23/04/1990	Bắc Giang	SXCT
1901	50506282	HOANG VAN DAI	11/10/1989	Bắc Giang	SXCT
1902	50506285	NGUYEN VAN TRUONG	08/04/1990	Bắc Giang	SXCT
1903	50506291	PHAM THI THU HIEN	04/12/2002	Bắc Giang	SXCT
1904	50506295	LE THI DONG	31/12/2000	Bắc Giang	SXCT
1905	50506296	NGUYEN VAN PHUC	22/06/1992	Bắc Giang	SXCT
1906	50506307	PHAM HONG QUYEN	02/11/1992	Bắc Giang	SXCT
1907	50506310	TRAN THI MAI	12/05/1992	Bắc Giang	SXCT
1908	50506313	HA VAN NAM	18/10/1992	Bắc Giang	SXCT
1909	50506316	DO THI HOA	12/04/2000	Bắc Giang	SXCT
1910	50506322	NGUYEN TRUNG KIEN	28/03/2002	Bắc Giang	SXCT
1911	50506331	NGUYEN VAN TIEN	02/06/1997	Bắc Giang	SXCT
1912	50506333	DUONG VAN THAO	12/07/1985	Bắc Giang	SXCT
1913	50506338	PHAM THI NGOC ANH	31/12/2001	Bắc Giang	SXCT
1914	50506342	PHAM VAN THANH	30/03/1992	Bắc Giang	SXCT
1915	50506348	VU VAN LINH	02/10/2001	Bắc Giang	SXCT
1916	50506351	DUONG VAN NAM	05/01/1991	Bắc Giang	SXCT
1917	50506370	TRAN VAN TON	17/12/1991	Bắc Giang	SXCT
1918	50506378	VU VAN BAC	09/06/1991	Bắc Giang	SXCT
1919	50506382	THAN VAN NGOC	16/05/1995	Bắc Giang	SXCT
1920	50506390	NGUYEN HAI DUONG	06/09/1994	Bắc Giang	SXCT
1921	50506701	HOANG MINH DAT	07/01/1999	Bắc Ninh	SXCT
1922	50506702	NGUYEN THI LY	12/04/1999	Bắc Ninh	SXCT
1923	50506708	DINH THI XUAN	31/03/2004	Bắc Ninh	SXCT
1924	50506715	DOAN VAN THUY	15/07/2003	Bắc Ninh	SXCT
1925	50506718	NGUYEN SI CUONG	20/10/2001	Bắc Ninh	SXCT
1926	50506721	VU THI XUAN	08/05/1993	Bắc Ninh	SXCT
1927	50506724	NGUYEN DANG CHUNG	01/09/1990	Bắc Ninh	SXCT
1928	50506725	NGUYEN CHUONG VUONG	03/08/1998	Bắc Ninh	SXCT
1929	50506732	NGUYEN VAN TRIEU	15/11/2004	Bắc Ninh	SXCT
1930	50506739	VU TIEN ANH	06/03/2000	Bắc Ninh	SXCT
1931	50506740	LE THI NHUNG	17/10/1996	Bắc Ninh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1932	50506743	NGO THI TU ANH	11/10/1997	Bắc Ninh	SXCT
1933	50506744	NGUYEN VAN HUNG	25/12/1990	Bắc Ninh	SXCT
1934	50506747	TRAN DUC LONG	17/05/1999	Bắc Ninh	SXCT
1935	50506749	NGUYEN THI NHUNG	22/07/1995	Bắc Ninh	SXCT
1936	50506752	NGUYEN HUU HOA	31/03/1999	Bắc Ninh	SXCT
1937	50506755	DAM MINH TAM	11/04/2002	Bắc Ninh	SXCT
1938	50506760	NGUYEN THI DIEP	11/12/2004	Bắc Ninh	SXCT
1939	50506762	NGUYEN THE CHAU	20/03/1985	Bắc Ninh	SXCT
1940	50506763	DO THANH NINH	18/04/1987	Bắc Ninh	SXCT
1941	50506769	NGUYEN THI HUE	28/07/1996	Bắc Ninh	SXCT
1942	50506778	NGO DAC NAM SON	23/10/1995	Bắc Ninh	SXCT
1943	50506780	BIEN XUAN NGOC	11/10/1995	Bắc Ninh	SXCT
1944	50506782	NGUYEN ANH TUAN	15/04/1992	Bắc Ninh	SXCT
1945	50506783	NGUYEN VAN TRIEN	10/10/2002	Bắc Ninh	SXCT
1946	50506786	NGUYEN VAN TOAN	19/08/1994	Bắc Ninh	SXCT
1947	50506787	NGUYEN ANH DOAN	29/03/1999	Bắc Ninh	SXCT
1948	50506790	NGUYEN VAN THANG	19/08/2004	Bắc Ninh	SXCT
1949	50506791	NGUYEN VAN THANH	15/11/1993	Bắc Ninh	SXCT
1950	50506793	NGUYEN THI QUYEN	26/06/2002	Bắc Ninh	SXCT
1951	50506803	DAO THI NGUYEN	02/05/2004	Bắc Ninh	SXCT
1952	50506804	BUI THI KIM CHI	20/06/1994	Bắc Ninh	SXCT
1953	50506805	PHAN BA HOANG	03/04/1998	Bắc Ninh	SXCT
1954	50506806	TRAN HUU THANG	12/02/2000	Bắc Ninh	SXCT
1955	50506808	NGUYEN VAN NAM	15/10/2002	Bắc Ninh	SXCT
1956	50506812	NGUYEN HUY DUNG	11/08/2001	Bắc Ninh	SXCT
1957	50506813	NGUYEN HUY PHONG	11/03/1993	Bắc Ninh	SXCT
1958	50506814	DANG THI TUYET	15/03/1988	Bắc Ninh	SXCT
1959	50506817	TRINH THI HUONG	12/09/1988	Bắc Ninh	SXCT
1960	50506821	NGUYEN DINH HOI	03/10/1999	Bắc Ninh	SXCT
1961	50506846	NGUYEN THI HAI HAU	26/04/1998	Bắc Ninh	SXCT
1962	50506850	NGUYEN HUY LAM	12/10/1990	Bắc Ninh	SXCT
1963	50506853	LE QUOC DOANH	11/12/1999	Bắc Ninh	SXCT
1964	50506855	NGUYEN KHAC TRUNG	03/03/1988	Bắc Ninh	SXCT
1965	50506858	NGUYEN VAN QUAN	16/04/2004	Bắc Ninh	SXCT
1966	50506859	DAO DUY NGOC	13/11/2004	Bắc Ninh	SXCT
1967	50506860	TRAN THANH GIANG	06/11/1990	Bắc Ninh	SXCT
1968	50506863	PHAM DUC THANH	19/10/1992	Bắc Ninh	SXCT
1969	50506864	NGUYEN VAN HIEN	01/09/2002	Bắc Ninh	SXCT
1970	50506869	NGUYEN NGOC NHAT	18/10/2004	Bắc Ninh	SXCT
1971	50506873	NGUYEN VAN HUNG	22/01/2000	Bắc Ninh	SXCT
1972	50506876	VU VAN DIEM	13/04/1987	Bắc Ninh	SXCT
1973	50506884	VU HOAI NAM	04/10/1998	Bắc Ninh	SXCT
1974	50506889	HOANG THI HUYEN	16/07/1990	Bắc Ninh	SXCT
1975	50506890	NGUYEN THI BICH	17/10/1993	Bắc Ninh	SXCT
1976	50506891	HA THI TAM	02/09/2004	Bắc Ninh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
1977	50506894	NGUYEN THI THAM	05/07/1996	Bắc Ninh	SXCT
1978	50506900	DINH THI KIEU	25/06/1991	Bắc Ninh	SXCT
1979	50506905	PHAM NGOC THAI	30/11/1994	Bắc Ninh	SXCT
1980	50506906	NGUYEN THI VUI	21/10/2002	Bắc Ninh	SXCT
1981	50506907	NGUYEN THI DIU	03/09/1996	Bắc Ninh	SXCT
1982	50506908	LE VAN SON	20/01/2001	Bắc Ninh	SXCT
1983	50506909	NGUYEN KHAC DUY	26/11/2004	Bắc Ninh	SXCT
1984	50506912	NGUYEN VIET NHAT	14/01/2002	Bắc Ninh	SXCT
1985	50506914	DAO THI NHUNG	01/03/1998	Bắc Ninh	SXCT
1986	50506916	LE THI ANH	15/11/1995	Bắc Ninh	SXCT
1987	50506924	NGUYEN LAM	15/04/1990	Bắc Ninh	SXCT
1988	50506926	TRAN VAN TUYEN	06/05/2002	Bắc Ninh	SXCT
1989	50506933	DUONG THI HONG	20/11/1993	Bắc Ninh	SXCT
1990	50506936	DINH VAN THANG	29/07/2000	Bắc Ninh	SXCT
1991	50506937	NGUYEN VAN QUY	21/06/2001	Bắc Ninh	SXCT
1992	50506941	LAI THE DUAN	08/11/2001	Bắc Ninh	SXCT
1993	50506942	NGUYEN THI THU TRANG	03/01/2003	Bắc Ninh	SXCT
1994	50506952	CAO THI THOAN	04/04/1995	Bắc Ninh	SXCT
1995	50506956	NGUYEN VAN HAI	11/02/2001	Bắc Ninh	SXCT
1996	50506961	NGUYEN VIET QUAN	05/12/1992	Bắc Ninh	SXCT
1997	50506963	TRAN VAN PHUC	30/06/1992	Bắc Ninh	SXCT
1998	50506964	NGUYEN DUC TRUNG	05/06/2004	Bắc Ninh	SXCT
1999	50506969	NGUYEN THI VAN	29/08/2002	Bắc Ninh	SXCT
2000	50506973	NGUYEN VAN KHAI	10/07/1998	Bắc Ninh	SXCT
2001	50506979	NGUYEN THI VAN ANH	13/01/2000	Bắc Ninh	SXCT
2002	50506989	NGUYEN QUANG HOA	07/09/1987	Bắc Ninh	SXCT
2003	50506997	VU DINH DO	29/09/1992	Bắc Ninh	SXCT
2004	50507005	BUI VAN NHAN	05/09/1990	Bắc Ninh	SXCT
2005	50507102	NGUYEN VAN HUONG	07/02/1992	Quảng Ninh	SXCT
2006	50507106	BUI VAN DUONG	06/10/1993	Quảng Ninh	SXCT
2007	50507112	LE VAN THOI	23/11/1993	Quảng Ninh	SXCT
2008	50507114	LE THI TRANG	14/10/2001	Quảng Ninh	SXCT
2009	50507117	PHAM THI LIEN	16/01/1993	Quảng Ninh	SXCT
2010	50507118	NGUYEN BINH NGUYEN	27/10/2003	Quảng Ninh	SXCT
2011	50507120	NGUYEN TUAN DAT	11/10/2004	Quảng Ninh	SXCT
2012	50507121	LE CONG TRINH	04/06/1998	Quảng Ninh	SXCT
2013	50507123	VU DINH VUONG	28/07/2004	Quảng Ninh	SXCT
2014	50507124	NGUYEN THI HONG AN	03/02/2002	Quảng Ninh	SXCT
2015	50507126	PHAM VAN NHAN	27/09/2003	Quảng Ninh	SXCT
2016	50507129	TO THI THEM	10/04/1997	Quảng Ninh	SXCT
2017	50507136	NGO HONG SON	04/08/1987	Quảng Ninh	SXCT
2018	50507139	BUI HUY HOANG	17/05/1996	Quảng Ninh	SXCT
2019	50507145	CHU VAN SU	10/08/1987	Quảng Ninh	SXCT
2020	50507147	ON DUC NAM	04/05/1994	Quảng Ninh	SXCT
2021	50507148	NGUYEN TUAN HAI	19/05/2002	Quảng Ninh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2022	50507149	NGUYEN TRUNG THANH	06/03/1998	Quảng Ninh	SXCT
2023	50507150	TRAN DUC CANH	24/02/1998	Quảng Ninh	SXCT
2024	50507155	LE MANH TUNG	03/09/2000	Quảng Ninh	SXCT
2025	50507160	LE VAN CHUNG	14/07/2002	Quảng Ninh	SXCT
2026	50507167	NGUYEN DANG HUY	18/02/2002	Quảng Ninh	SXCT
2027	50507184	GIANG TIEN DOAN	14/08/1993	Quảng Ninh	SXCT
2028	50507186	SY A VIET	01/09/1991	Quảng Ninh	SXCT
2029	50507188	NGUYEN THI ANH	11/08/2001	Quảng Ninh	SXCT
2030	50507196	VU THI HOA	02/12/1990	Quảng Ninh	SXCT
2031	50507199	NGUYEN THI DUONG	01/01/2001	Quảng Ninh	SXCT
2032	50507205	DINH XUAN QUYEN	03/11/2004	Quảng Ninh	SXCT
2033	50507206	PHAN DUC ANH	22/05/2004	Quảng Ninh	SXCT
2034	50507207	LE VAN KHANG	29/01/2004	Quảng Ninh	SXCT
2035	50507208	NGUYEN VAN AN	24/12/2004	Quảng Ninh	SXCT
2036	50507209	BUI CONG HAU	20/10/2003	Quảng Ninh	SXCT
2037	50507215	TRUONG VAN DAT	25/06/1985	Quảng Ninh	SXCT
2038	50507222	HA PHUONG NAM	18/06/2001	Quảng Ninh	SXCT
2039	50507223	DO VAN TIEN	28/11/2000	Quảng Ninh	SXCT
2040	50507224	LE THI PHUC	03/03/2002	Quảng Ninh	SXCT
2041	50507225	NGUYEN VAN VIET	11/05/2004	Quảng Ninh	SXCT
2042	50507226	LE THI THO	26/04/2004	Quảng Ninh	SXCT
2043	50507227	NGUYEN THI BINH	06/02/1992	Quảng Ninh	SXCT
2044	50507231	NGUYEN THI THANH PHUONG	05/03/2004	Quảng Ninh	SXCT
2045	50507234	NGUYEN DUY HOANG	27/10/2003	Quảng Ninh	SXCT
2046	50507235	NGUYEN THE NINH	11/02/1990	Quảng Ninh	SXCT
2047	50507239	LE DUC HOAN	20/08/2002	Quảng Ninh	SXCT
2048	50507242	NGUYEN DUC HA	09/07/1993	Quảng Ninh	SXCT
2049	50507253	DO TRONG LAM	10/06/1999	Quảng Ninh	SXCT
2050	50507257	NGUYEN THI NHUNG	28/09/1994	Quảng Ninh	SXCT
2051	50507263	PHAM QUANG THANH	21/11/2003	Quảng Ninh	SXCT
2052	50507264	NGUYEN PHU VINH	16/11/1986	Quảng Ninh	SXCT
2053	50507269	VU CONG SON	16/11/2001	Quảng Ninh	SXCT
2054	50507270	NGUYEN DANG THAI PHONG	09/07/2001	Quảng Ninh	SXCT
2055	50507271	CHU VAN DUC	25/01/2003	Quảng Ninh	SXCT
2056	50507278	TRAC MINH TUAN	20/01/2002	Quảng Ninh	SXCT
2057	50507282	NGUYEN THI PHUONG THAO	21/12/2001	Quảng Ninh	SXCT
2058	50507284	HOANG VAN DUNG	25/07/2002	Quảng Ninh	SXCT
2059	50507288	NGUYEN VAN HOAN	23/01/2004	Quảng Ninh	SXCT
2060	50507289	NGUYEN VAN MAY	07/11/2001	Quảng Ninh	SXCT
2061	50507290	VU THI TOAN	21/06/1990	Quảng Ninh	SXCT
2062	50507291	VU THI NGOC	25/03/2004	Quảng Ninh	SXCT
2063	50507292	NGUYEN THI MINH	21/04/2003	Quảng Ninh	SXCT
2064	50507295	TRINH QUANG HAI	01/03/2001	Quảng Ninh	SXCT
2065	50507296	TRAN HOANG LONG	05/03/1999	Quảng Ninh	SXCT
2066	50507298	NGO VAN CONG	19/05/2002	Quảng Ninh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2067	50507299	PHAM THI QUY	25/04/1983	Quảng Ninh	SXCT
2068	50507301	NGUYEN KHANH LY	17/11/2001	Quảng Ninh	SXCT
2069	50507303	PHAM HOANG THAI PHAT	18/10/2002	Quảng Ninh	SXCT
2070	50507307	DINH THI NGOC LINH	08/06/1999	Quảng Ninh	SXCT
2071	50507311	NGUYEN NGOC QUOC	02/08/1999	Quảng Ninh	SXCT
2072	50507319	VU TRONG LOC	27/04/1999	Quảng Ninh	SXCT
2073	50507501	DANG VAN THINH	20/11/2004	Lai Châu	SXCT
2074	50507503	LUONG THI CHIEU	22/09/2003	Lai Châu	SXCT
2075	50507504	TONG THI QUYNH NHAM	07/06/2003	Lai Châu	SXCT
2076	50507507	NGUYEN THI HANG	15/03/1990	Lai Châu	SXCT
2077	50507508	LO VAN TOAN	19/05/1990	Lai Châu	SXCT
2078	50507511	VU TRUNG DUC	19/10/2004	Lai Châu	SXCT
2079	50507603	LUONG VAN NGOC	16/09/2000	Điện Biên	SXCT
2080	50507607	LO VAN PHUONG	31/10/1992	Điện Biên	SXCT
2081	50507608	LO VAN YEN	06/02/2003	Điện Biên	SXCT
2082	50507609	LO VAN TRUONG	26/04/2000	Điện Biên	SXCT
2083	50507616	GIANG A DONG	20/10/2004	Điện Biên	SXCT
2084	50507620	VU HUYEN TRANG	22/11/2002	Điện Biên	SXCT
2085	50507622	MUA A TUNG	29/09/1999	Điện Biên	SXCT
2086	50507623	GIANG A SUA	05/07/1994	Điện Biên	SXCT
2087	50507701	QUANG VAN HUONG	10/03/1995	Sơn La	SXCT
2088	50507703	CU THI PANG	03/07/1998	Sơn La	SXCT
2089	50507711	LO VAN THANG	17/05/1997	Sơn La	SXCT
2090	50507712	TONG THI XIM	19/07/2001	Sơn La	SXCT
2091	50507715	TONG VAN SON	14/05/2003	Sơn La	SXCT
2092	50507721	TONG VAN HUNG	03/12/2004	Sơn La	SXCT
2093	50507725	VI VAN SAM	12/02/2001	Sơn La	SXCT
2094	50507726	LUONG THI THAO	13/11/1995	Sơn La	SXCT
2095	50507727	LUONG MANH QUY	25/04/2004	Sơn La	SXCT
2096	50507732	BUI KHIEM NHUONG	28/06/1985	Sơn La	SXCT
2097	50507737	LO THI LAN	15/02/1997	Sơn La	SXCT
2098	50507744	DINH VAN DIN	26/12/1995	Sơn La	SXCT
2099	50507801	BUI THI THOA	18/03/2003	Hòa Bình	SXCT
2100	50507802	LE THI THUONG	22/12/2000	Hòa Bình	SXCT
2101	50507803	CAN ANH QUAN	02/06/2003	Hòa Bình	SXCT
2102	50507805	PHAM THI UYEN NHI	10/06/2002	Hòa Bình	SXCT
2103	50507806	DOAN VAN VINH	27/05/1992	Hòa Bình	SXCT
2104	50507807	DINH TRONG VINH	27/09/2001	Hòa Bình	SXCT
2105	50507818	NGUYEN VAN KY	07/02/1991	Hòa Bình	SXCT
2106	50507820	BUI VAN BINH	09/08/1995	Hòa Bình	SXCT
2107	50507822	BUI DUC MINH	25/01/1995	Hòa Bình	SXCT
2108	50507830	BACH THI HUONG	29/03/2003	Hòa Bình	SXCT
2109	50507831	TRAN DINH TUAN	28/06/1989	Hòa Bình	SXCT
2110	50507833	CAN VAN TUAN	28/06/1989	Hòa Bình	SXCT
2111	50507834	NGUYEN THAI AN	02/11/2002	Hòa Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2112	50507835	NGUYEN VAN XUAN	27/09/1995	Hòa Bình	SXCT
2113	50507836	TRINH VAN TUAN	10/08/1990	Hòa Bình	SXCT
2114	50507838	NGUYEN TRUNG THAI	11/01/2004	Hòa Bình	SXCT
2115	50507839	NGUYEN HOAI THUONG	17/10/2004	Hòa Bình	SXCT
2116	50507843	BUI VAN THANG	14/05/1990	Hòa Bình	SXCT
2117	50507846	HA CONG CHAU	11/12/1994	Hòa Bình	SXCT
2118	50507850	NGUYEN VAN PHUONG	26/09/1999	Hòa Bình	SXCT
2119	50507852	DINH THI PHUONG	15/02/1991	Hòa Bình	SXCT
2120	50507855	BUI VIET HOANG	28/08/2000	Hòa Bình	SXCT
2121	50507856	BUI THI BICH HUYEN	18/09/1998	Hòa Bình	SXCT
2122	50507863	BUI TIEN THAI	27/12/1988	Hòa Bình	SXCT
2123	50507865	NGUYEN THIEN QUANG	01/09/1997	Hòa Bình	SXCT
2124	50507868	NGUYEN THANH HOA	18/06/1995	Hòa Bình	SXCT
2125	50507872	TRAN HUYNH DUC	27/11/2002	Hòa Bình	SXCT
2126	50507875	NGUYEN THE QUYEN	17/10/1992	Hòa Bình	SXCT
2127	50507884	NGUYEN NGOC THUY	19/11/2004	Hòa Bình	SXCT
2128	50507885	NGUYEN THI THU HIEN	19/06/1998	Hòa Bình	SXCT
2129	50507887	BUI VAN CHUONG	23/03/1993	Hòa Bình	SXCT
2130	50508002	DINH CONG CHUNG	17/08/1991	Nam Định	SXCT
2131	50508004	TRAN NGOC BANG	08/04/1992	Nam Định	SXCT
2132	50508005	LUU XUAN TRUONG	29/06/1993	Nam Định	SXCT
2133	50508006	NGUYEN TIEN DUNG	13/09/2004	Nam Định	SXCT
2134	50508009	BUI CHI TAI	03/01/2002	Nam Định	SXCT
2135	50508010	TRAN XUAN THANH	07/11/2002	Nam Định	SXCT
2136	50508011	NGUYEN VAN QUAN	06/07/1995	Nam Định	SXCT
2137	50508016	NGO VAN TU	12/11/1991	Nam Định	SXCT
2138	50508020	BUI THE HOA	26/06/1995	Nam Định	SXCT
2139	50508023	NGUYEN VAN SON	24/05/1998	Nam Định	SXCT
2140	50508027	PHAM QUANG SANG	14/12/2003	Nam Định	SXCT
2141	50508029	NGUYEN VAN NGUYEN	21/01/2003	Nam Định	SXCT
2142	50508031	PHAM HAI PHUONG	04/10/1990	Nam Định	SXCT
2143	50508033	VU VAN KIEN	27/01/1999	Nam Định	SXCT
2144	50508035	DOAN THI BICH	03/04/2003	Nam Định	SXCT
2145	50508038	VU THI HUE	17/09/2001	Nam Định	SXCT
2146	50508041	NGUYEN DUC HIEP	01/11/1996	Nam Định	SXCT
2147	50508042	DINH VAN HA	20/05/1990	Nam Định	SXCT
2148	50508043	TRAN VIET DUY	16/05/2001	Nam Định	SXCT
2149	50508049	DOAN VAN CHINH	04/04/1997	Nam Định	SXCT
2150	50508050	TRAN XUAN HOANG	05/06/2000	Nam Định	SXCT
2151	50508051	NGUYEN DUY THE	13/12/1997	Nam Định	SXCT
2152	50508052	NGUYEN VAN TIEN	22/01/1995	Nam Định	SXCT
2153	50508054	NGUYEN VAN NAM	22/02/1997	Nam Định	SXCT
2154	50508058	VU DINH TOI	01/01/1995	Nam Định	SXCT
2155	50508059	VU TRUNG KIEN	23/10/2003	Nam Định	SXCT
2156	50508060	TANG THI PHUONG	24/03/1996	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2157	50508062	TRAN THUY LINH	08/10/2004	Nam Định	SXCT
2158	50508063	NGUYEN LANG DUONG	14/08/1999	Nam Định	SXCT
2159	50508064	TRAN DUC DUONG	07/10/1995	Nam Định	SXCT
2160	50508068	DOAN THI THU HUONG	19/01/2001	Nam Định	SXCT
2161	50508071	VU MAI CHI	15/05/2004	Nam Định	SXCT
2162	50508072	NGUYEN HUONG GIANG	14/01/1990	Nam Định	SXCT
2163	50508073	LE THI THUY	17/10/1999	Nam Định	SXCT
2164	50508079	TRAN DAC TU	31/05/1993	Nam Định	SXCT
2165	50508081	TRAN THI THU	15/01/2000	Nam Định	SXCT
2166	50508084	PHAM VAN THUC	21/03/2002	Nam Định	SXCT
2167	50508090	NGUYEN QUANG HOAN	04/10/2001	Nam Định	SXCT
2168	50508092	TRAN VAN PHONG	20/01/2002	Nam Định	SXCT
2169	50508093	DINH MINH HOAN	15/08/1993	Nam Định	SXCT
2170	50508094	PHAM THI LOAN	10/12/1997	Nam Định	SXCT
2171	50508095	TRAN VAN LAM	02/10/2002	Nam Định	SXCT
2172	50508097	HOANG MINH CUONG	23/02/1994	Nam Định	SXCT
2173	50508100	TRAN NGOC NINH	30/09/2000	Nam Định	SXCT
2174	50508101	TRAN THI LAN	24/02/1997	Nam Định	SXCT
2175	50508102	DINH HUU HUY	11/12/1994	Nam Định	SXCT
2176	50508104	PHAM TUAN ANH	19/07/1997	Nam Định	SXCT
2177	50508105	PHAM THI THUY	28/10/2000	Nam Định	SXCT
2178	50508106	NGUYEN VAN NGHIA	04/11/1996	Nam Định	SXCT
2179	50508116	TRAN MINH HOAN	05/02/1999	Nam Định	SXCT
2180	50508124	MAI VAN TUYEN	14/01/1999	Nam Định	SXCT
2181	50508125	NGUYEN THI HIEN	07/09/2001	Nam Định	SXCT
2182	50508126	LE HONG NHUNG	16/08/2004	Nam Định	SXCT
2183	50508130	NGUYEN HONG PHONG	14/04/1993	Nam Định	SXCT
2184	50508131	DANG THI NGA	19/08/1989	Nam Định	SXCT
2185	50508134	TRINH QUANG NGAI	18/11/2000	Nam Định	SXCT
2186	50508137	NGUYEN VAN TAI	24/06/2003	Nam Định	SXCT
2187	50508143	PHAM THI HUONG	09/11/1997	Nam Định	SXCT
2188	50508149	TRAN THI YEN	01/10/1993	Nam Định	SXCT
2189	50508151	PHAM VAN BIEN	19/09/1985	Nam Định	SXCT
2190	50508152	PHAM XUAN GIAO	08/08/1991	Nam Định	SXCT
2191	50508153	LUU THI THAO	02/08/1992	Nam Định	SXCT
2192	50508155	DOAN VAN QUY	06/09/1985	Nam Định	SXCT
2193	50508156	TRAN DUC CUONG	05/02/1988	Nam Định	SXCT
2194	50508157	NGUYEN VAN THAI	10/05/1989	Nam Định	SXCT
2195	50508158	DINH VAN LOC	12/02/1986	Nam Định	SXCT
2196	50508159	PHAM VAN TUAN	07/01/1986	Nam Định	SXCT
2197	50508160	VU VAN TUAN	20/10/1985	Nam Định	SXCT
2198	50508165	TRAN NGOC DUC	29/05/2002	Nam Định	SXCT
2199	50508171	PHAN VAN TRUONG	27/08/2002	Nam Định	SXCT
2200	50508175	TRAN TRONG HOANG	01/01/2004	Nam Định	SXCT
2201	50508183	NGUYEN VAN DONG	12/02/1994	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2202	50508184	NGO THI THOA	03/11/1994	Nam Định	SXCT
2203	50508186	VU TRUNG DOAI	09/04/2000	Nam Định	SXCT
2204	50508190	PHAM HUU QUYET	05/10/2001	Nam Định	SXCT
2205	50508191	PHAM TUYET NHUNG	28/05/2004	Nam Định	SXCT
2206	50508192	DO DUC LONG	03/02/2000	Nam Định	SXCT
2207	50508193	VU TRIEU	11/09/1992	Nam Định	SXCT
2208	50508194	TRAN THI KIM HUE	26/10/1992	Nam Định	SXCT
2209	50508196	VU MANH KHAI	17/10/2000	Nam Định	SXCT
2210	50508197	LE VAN THE	13/07/1994	Nam Định	SXCT
2211	50508199	TRAN NGOC MINH	10/08/1998	Nam Định	SXCT
2212	50508202	VU THI HIEN	27/05/2004	Nam Định	SXCT
2213	50508205	DO VAN LONG	14/09/2003	Nam Định	SXCT
2214	50508209	NGUYEN THE ANH	08/03/1999	Nam Định	SXCT
2215	50508210	PHAM VAN BAC	31/03/2004	Nam Định	SXCT
2216	50508211	BUI DAC PHUONG	17/10/1993	Nam Định	SXCT
2217	50508214	TRAN THI NGOC TRUC	19/02/2004	Nam Định	SXCT
2218	50508216	TRAN MINH NGUYET	31/01/2004	Nam Định	SXCT
2219	50508218	TRAN XUAN VUI	10/12/1990	Nam Định	SXCT
2220	50508224	BUI CONG DUC	08/09/1993	Nam Định	SXCT
2221	50508228	VU CONG QUY	03/05/1993	Nam Định	SXCT
2222	50508232	VU BA HAI	11/08/2004	Nam Định	SXCT
2223	50508233	NGO VAN TUYEN	11/09/1997	Nam Định	SXCT
2224	50508235	DOAN VAN BAY	28/10/1990	Nam Định	SXCT
2225	50508236	TRAN QUANG DUC	10/12/1995	Nam Định	SXCT
2226	50508237	MAI TIEN DUY	10/11/2003	Nam Định	SXCT
2227	50508238	DANG HOANG ANH	02/06/1997	Nam Định	SXCT
2228	50508240	NGO VIET TAN	05/07/2000	Nam Định	SXCT
2229	50508241	BUI VAN TU	20/09/1995	Nam Định	SXCT
2230	50508242	LUU VAN TRUONG	15/08/1988	Nam Định	SXCT
2231	50508243	PHAM QUOC BAO	12/03/1993	Nam Định	SXCT
2232	50508245	NGUYEN VAN THAO	12/12/1984	Nam Định	SXCT
2233	50508247	TRAN THI THUY	30/07/1995	Nam Định	SXCT
2234	50508249	MAI VAN TAM	12/10/1991	Nam Định	SXCT
2235	50508250	HA DINH KHOA	15/09/1990	Nam Định	SXCT
2236	50508252	DUONG DUC GIANG	02/12/1999	Nam Định	SXCT
2237	50508253	DANG VAN CONG	28/06/1997	Nam Định	SXCT
2238	50508254	PHAM THI THANH	28/12/1985	Nam Định	SXCT
2239	50508255	PHAM TIEN DANH	13/04/1998	Nam Định	SXCT
2240	50508257	NGUYEN CONG KHIEN	01/02/1995	Nam Định	SXCT
2241	50508264	NAUYEN XUAN TUONG	08/10/1998	Nam Định	SXCT
2242	50508266	PHAM MINH TRI	11/07/2001	Nam Định	SXCT
2243	50508267	NGUYEN VAN THAI	04/01/2000	Nam Định	SXCT
2244	50508268	TONG XUAN THO	17/07/2003	Nam Định	SXCT
2245	50508269	NGO VAN NHAT	07/07/1995	Nam Định	SXCT
2246	50508275	PHAN THI THU THAO	17/09/1999	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2247	50508277	TRAN VAN HUYNH	29/09/1992	Nam Định	SXCT
2248	50508278	TRAN VAN NHIEN	07/03/1998	Nam Định	SXCT
2249	50508283	BUI CONG MINH	10/11/1999	Nam Định	SXCT
2250	50508285	TRAN DUC NGUYEN	12/07/1996	Nam Định	SXCT
2251	50508286	HOANG VAN TOAN	12/09/1993	Nam Định	SXCT
2252	50508288	TRUONG DUC VAN	26/01/1995	Nam Định	SXCT
2253	50508289	NGUYEN THE NHU	08/10/2001	Nam Định	SXCT
2254	50508297	LUONG THANH TAM	15/11/1992	Nam Định	SXCT
2255	50508298	VU THI THU HUONG	17/07/1999	Nam Định	SXCT
2256	50508301	NGUYEN NHU TRANG	19/04/1994	Nam Định	SXCT
2257	50508307	DINH MINH QUAN	17/10/2003	Nam Định	SXCT
2258	50508313	NGUYEN LONG VU	14/09/2001	Nam Định	SXCT
2259	50508314	LAI TUAN ANH	29/10/2003	Nam Định	SXCT
2260	50508316	HOANG TRONG KIM	21/07/1998	Nam Định	SXCT
2261	50508318	VU TRONG VINH	22/09/1990	Nam Định	SXCT
2262	50508322	VU QUOC DOANH	05/08/1989	Nam Định	SXCT
2263	50508323	TRAN NGOC CHINH	07/04/2004	Nam Định	SXCT
2264	50508324	BUI DUC TUAN KIET	24/03/1997	Nam Định	SXCT
2265	50508325	PHAM QUOC HUY	17/09/1998	Nam Định	SXCT
2266	50508326	DINH VAN DINH	30/04/2004	Nam Định	SXCT
2267	50508339	NGUYEN XUAN QUANG	19/07/1993	Nam Định	SXCT
2268	50508341	TRINH XUAN DAI	12/06/2001	Nam Định	SXCT
2269	50508344	HA THANH TUYEN	02/04/2002	Nam Định	SXCT
2270	50508346	DO THI NGUYET	11/05/1998	Nam Định	SXCT
2271	50508350	TRAN VIET TAN	12/12/2002	Nam Định	SXCT
2272	50508351	TRAN HUU PHUOC	15/08/2002	Nam Định	SXCT
2273	50508359	DO VIET ANH	13/07/2001	Nam Định	SXCT
2274	50508360	NGUYEN DUC KHANH	06/06/1999	Nam Định	SXCT
2275	50508361	TRIEU QUANG KIEN	19/06/2004	Nam Định	SXCT
2276	50508362	NGUYEN VAN NGHIA	21/06/1988	Nam Định	SXCT
2277	50508364	TRAN VAN MANH	11/10/1991	Nam Định	SXCT
2278	50508365	NGUYEN TRUNG DU	06/10/2002	Nam Định	SXCT
2279	50508366	CAO THI NHAN	04/06/1996	Nam Định	SXCT
2280	50508367	VU NGOC TAN	06/06/2003	Nam Định	SXCT
2281	50508370	LE THI HUYEN	08/10/2001	Nam Định	SXCT
2282	50508371	LUONG VAN DUONG	27/11/2001	Nam Định	SXCT
2283	50508374	PHAM THI LAN ANH	02/06/1998	Nam Định	SXCT
2284	50508375	NGUYEN THI NGOC ANH	26/07/2003	Nam Định	SXCT
2285	50508378	DOAN VAN KHUONG	22/12/1989	Nam Định	SXCT
2286	50508379	VU NGOC THUONG	12/12/2002	Nam Định	SXCT
2287	50508383	VU HUY HUNG	20/02/1989	Nam Định	SXCT
2288	50508386	DAM THI CHAU LONG	14/07/2001	Nam Định	SXCT
2289	50508389	PHAM NGOC BAN	18/04/1990	Nam Định	SXCT
2290	50508395	MAI VAN TAI	27/02/1987	Nam Định	SXCT
2291	50508399	BUI NGOC MINH	21/05/2004	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2292	50508400	VU HUU KHANH	08/11/2003	Nam Định	SXCT
2293	50508401	LUONG TUAN QUYNH	23/09/2002	Nam Định	SXCT
2294	50508402	DANG HUU BACH	26/03/1990	Nam Định	SXCT
2295	50508403	NGO GIA KHANH	10/02/1991	Nam Định	SXCT
2296	50508410	PHAM MAI NGAN	23/09/2004	Nam Định	SXCT
2297	50508411	LE TUAN ANH	15/11/2001	Nam Định	SXCT
2298	50508416	DOAN VAN GIANG	08/10/1998	Nam Định	SXCT
2299	50508417	TRAN VAN HUNG	16/05/1999	Nam Định	SXCT
2300	50508418	DINH MINH DUY	21/10/2002	Nam Định	SXCT
2301	50508419	DINH VAN KIEN	17/02/2003	Nam Định	SXCT
2302	50508421	DINH VAN TUAN	18/06/2003	Nam Định	SXCT
2303	50508422	DINH VIET TUAN	26/09/1995	Nam Định	SXCT
2304	50508423	NGO CONG BANG	29/05/1993	Nam Định	SXCT
2305	50508424	NGUYEN DUC ANH	18/11/2004	Nam Định	SXCT
2306	50508425	DO DANH THAI	20/10/2004	Nam Định	SXCT
2307	50508427	LUONG VAN DUONG	06/08/2002	Nam Định	SXCT
2308	50508428	NGUYEN VAN THANH	12/08/1999	Nam Định	SXCT
2309	50508432	NGO VAN LUC	05/02/1991	Nam Định	SXCT
2310	50508433	NGO TIEN KHIEM	14/06/2004	Nam Định	SXCT
2311	50508435	TRAN DUC THUAN	16/08/1985	Nam Định	SXCT
2312	50508437	NGUYEN MANH CHUYEN	02/11/2002	Nam Định	SXCT
2313	50508442	NGUYEN QUOC NGU	10/10/1997	Nam Định	SXCT
2314	50508443	TONG XUAN NGHI	28/02/1984	Nam Định	SXCT
2315	50508445	TRAN VAN KHANG	25/01/2002	Nam Định	SXCT
2316	50508450	CHU VAN DIEN	05/01/1989	Nam Định	SXCT
2317	50508451	NGUYEN HUU TUAN	22/11/1987	Nam Định	SXCT
2318	50508453	DO VAN PHUC	20/01/1993	Nam Định	SXCT
2319	50508456	DINH THI HUONG	16/10/1997	Nam Định	SXCT
2320	50508462	DUONG PHUONG LOAN	18/10/2001	Nam Định	SXCT
2321	50508463	TRAN DUY TUNG	21/03/2004	Nam Định	SXCT
2322	50508469	VU TRONG GIAP	04/03/2004	Nam Định	SXCT
2323	50508470	LUONG DINH VAN	24/09/2004	Nam Định	SXCT
2324	50508472	NGUYEN VAN BAC	24/08/2004	Nam Định	SXCT
2325	50508478	PHAM TUAN ANH	13/12/2004	Nam Định	SXCT
2326	50508480	PHAM VAN KINH	19/01/1987	Nam Định	SXCT
2327	50508481	LAM HONG ANH	01/10/1986	Nam Định	SXCT
2328	50508482	MAI VAN CHIEN	31/12/1992	Nam Định	SXCT
2329	50508487	TRAN DUC THANH	10/08/2003	Nam Định	SXCT
2330	50508490	LE DAI NGHIA	09/01/1992	Nam Định	SXCT
2331	50508494	BUI VAN HUY	13/12/1999	Nam Định	SXCT
2332	50508496	DINH VAN DUNG	29/10/1991	Nam Định	SXCT
2333	50508497	LUU DUC ANH	31/12/1995	Nam Định	SXCT
2334	50508507	LE THI HONG	16/11/1988	Nam Định	SXCT
2335	50508508	TRAN VAN DIEU	21/03/1993	Nam Định	SXCT
2336	50508517	VU THI HA	08/05/2003	Nam Định	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2337	50508519	BUI THI HUONG	02/07/1988	Nam Định	SXCT
2338	50508520	BUI THI NHU QUYNH	20/06/2003	Nam Định	SXCT
2339	50508523	TRAN VAN VINH	18/04/2003	Nam Định	SXCT
2340	50508527	NGUYEN THI TU UYEN	18/02/1996	Nam Định	SXCT
2341	50508528	TRAN TIEN HIEN	20/09/1998	Nam Định	SXCT
2342	50508534	PHAN VAN HUNG	10/02/1994	Nam Định	SXCT
2343	50508536	PHAM VAN TUAN	06/06/1993	Nam Định	SXCT
2344	50508539	DOAN VAN LAM	29/03/1990	Nam Định	SXCT
2345	50508540	NGUYEN TIEN DAT	06/07/2004	Nam Định	SXCT
2346	50508542	DINH THI BICH DIEP	12/08/1994	Nam Định	SXCT
2347	50508543	VU VAN TOAN	04/10/1985	Nam Định	SXCT
2348	50508544	TRAN THUY DUONG	12/11/2000	Nam Định	SXCT
2349	50508545	NGUYEN THI NGOC	01/10/1996	Nam Định	SXCT
2350	50508549	NGUYEN TRUNG KIEN	14/05/2004	Nam Định	SXCT
2351	50508551	TRAN KHAC PHU	14/12/1988	Nam Định	SXCT
2352	50508552	VU THE QUANG	12/10/2004	Nam Định	SXCT
2353	50508553	MAI TUAN DAT	26/09/2003	Nam Định	SXCT
2354	50508556	NGUYEN XUAN THINH	21/11/2003	Nam Định	SXCT
2355	50508557	TRAN NGOC PHUOC	04/03/1991	Nam Định	SXCT
2356	50508558	PHAM XUAN BINH	08/11/2002	Nam Định	SXCT
2357	50508561	DOAN VAN BAO	16/05/1997	Nam Định	SXCT
2358	50508566	NGO THAI DUONG	11/09/2002	Nam Định	SXCT
2359	50508568	NGUYEN CONG LOC	05/11/2002	Nam Định	SXCT
2360	50508571	VU VAN HOANH	12/02/1984	Nam Định	SXCT
2361	50508575	DO THI THANH HUONG	31/03/1999	Nam Định	SXCT
2362	50508579	NGUYEN NGOC GIAO	20/06/2000	Nam Định	SXCT
2363	50508580	PHAM CONG TRINH	01/01/1998	Nam Định	SXCT
2364	50508583	PHUNG VAN VONG	20/04/1988	Nam Định	SXCT
2365	50508594	TRAN MANH THANG	18/08/1989	Nam Định	SXCT
2366	50508599	DO ANH DUONG	29/07/2002	Nam Định	SXCT
2367	50508601	TRAN TU HUY	21/09/2003	Nam Định	SXCT
2368	50508606	TRAN THI PHUONG	05/03/1988	Nam Định	SXCT
2369	50508618	DAO TUAN THANH	23/11/1993	Nam Định	SXCT
2370	50508620	VU VAN QUAN	20/11/1997	Nam Định	SXCT
2371	50508624	DO VAN MINH	26/05/1993	Nam Định	SXCT
2372	50508631	VU YEN THANH	26/10/1994	Nam Định	SXCT
2373	50508637	PHAM KHUONG DUY	24/09/1999	Nam Định	SXCT
2374	50508646	NGO VAN CHIEN	12/10/1998	Nam Định	SXCT
2375	50508657	NGO THI NGOC NGA	24/12/1999	Nam Định	SXCT
2376	50508701	NGUYEN THI LY	04/09/1993	Thái Bình	SXCT
2377	50508703	NGO PHUONG LAN	15/05/2003	Thái Bình	SXCT
2378	50508704	LE THI HANH	23/09/1991	Thái Bình	SXCT
2379	50508706	NGO VAN THANH	02/01/2004	Thái Bình	SXCT
2380	50508708	TRAN VAN DAT	22/06/1992	Thái Bình	SXCT
2381	50508709	NGUYEN THANH KHAI	28/09/1997	Thái Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2382	50508714	PHAM VAN HOA	01/12/1989	Thái Bình	SXCT
2383	50508715	LE THI HA	03/02/2001	Thái Bình	SXCT
2384	50508716	TRAN MINH HIEU	16/03/2000	Thái Bình	SXCT
2385	50508717	NGUYEN THI THANH HUONG	22/05/1990	Thái Bình	SXCT
2386	50508718	PHAM DINH CONG	18/08/1994	Thái Bình	SXCT
2387	50508719	TRAN DINH DUC	03/07/1999	Thái Bình	SXCT
2388	50508723	PHAM VAN HIEU	17/03/2003	Thái Bình	SXCT
2389	50508725	NGUYEN VAN HOANG	30/07/1999	Thái Bình	SXCT
2390	50508731	DOAN VAN KHUONG	18/08/2000	Thái Bình	SXCT
2391	50508732	PHAM DANG HAI	30/07/2002	Thái Bình	SXCT
2392	50508734	DAO DUC THUONG	10/09/1990	Thái Bình	SXCT
2393	50508735	TRAN THI HANG	01/06/1992	Thái Bình	SXCT
2394	50508736	BUI THI KIM YEN	05/11/2004	Thái Bình	SXCT
2395	50508738	PHAN THI QUYNH	22/04/2004	Thái Bình	SXCT
2396	50508739	TRIEU THI COC	22/02/1993	Thái Bình	SXCT
2397	50508741	CAO VAN THANG	03/01/1995	Thái Bình	SXCT
2398	50508742	BUI THE DUY	29/01/2002	Thái Bình	SXCT
2399	50508743	NGUYEN TUAN ANH	26/02/2002	Thái Bình	SXCT
2400	50508744	NGUYEN THANH LONG	27/05/2003	Thái Bình	SXCT
2401	50508745	LE QUANG LICH	15/04/1996	Thái Bình	SXCT
2402	50508748	TRAN MANH HUNG	09/08/1987	Thái Bình	SXCT
2403	50508749	TRINH VAN QUYNH	25/08/1990	Thái Bình	SXCT
2404	50508750	VU QUYET NGHIA	07/09/1992	Thái Bình	SXCT
2405	50508751	TRAN NGOC HOAN	05/10/2002	Thái Bình	SXCT
2406	50508752	NGUYEN THI VAN	05/02/1990	Thái Bình	SXCT
2407	50508753	BUI DUC QUANG	02/02/1999	Thái Bình	SXCT
2408	50508756	DO NHU QUYNH	26/12/2004	Thái Bình	SXCT
2409	50508757	LAI HONG NGOC SON	28/10/1998	Thái Bình	SXCT
2410	50508759	NGUYEN THI HANH	29/12/1997	Thái Bình	SXCT
2411	50508760	NGUYEN VAN CUONG	30/03/1991	Thái Bình	SXCT
2412	50508762	VU THU THUY	13/12/1997	Thái Bình	SXCT
2413	50508764	HOANG ANH TUAN	31/08/1994	Thái Bình	SXCT
2414	50508767	PHAM YEN NHI	21/11/2004	Thái Bình	SXCT
2415	50508768	MAI THI THAO	24/12/2004	Thái Bình	SXCT
2416	50508769	PHAM VAN TUNG	02/11/1991	Thái Bình	SXCT
2417	50508770	BUI THI THU TRANG	20/07/1996	Thái Bình	SXCT
2418	50508771	NGUYEN QUANG QUAN	20/08/2002	Thái Bình	SXCT
2419	50508772	DAO VAN TUNG	19/12/2000	Thái Bình	SXCT
2420	50508773	NGUYEN HAI NAM	21/09/1996	Thái Bình	SXCT
2421	50508774	HOANG XUAN THUAN	03/10/2000	Thái Bình	SXCT
2422	50508776	NGUYEN THANH VINH	31/03/2002	Thái Bình	SXCT
2423	50508777	DO BICH NGOC	30/05/2002	Thái Bình	SXCT
2424	50508779	NGHIEM THI NHUNG	21/09/1991	Thái Bình	SXCT
2425	50508781	HOANG VAN DUNG	28/05/2003	Thái Bình	SXCT
2426	50508782	DUONG THI HUE	11/02/1990	Thái Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2427	50508787	HOANG THUONG GIA	16/02/2002	Thái Bình	SXCT
2428	50508789	VU VAN HUY	18/06/1999	Thái Bình	SXCT
2429	50508793	VU QUANG TUAN	26/02/1999	Thái Bình	SXCT
2430	50508794	PHAM QUANG VUONG	08/04/2002	Thái Bình	SXCT
2431	50508795	NGUYEN HUU HA	29/10/1983	Thái Bình	SXCT
2432	50508797	PHAM MINH HOANG	30/04/2002	Thái Bình	SXCT
2433	50508798	PHAM VAN HA	06/01/1999	Thái Bình	SXCT
2434	50508801	TRUONG QUOC TOAN	20/07/2001	Thái Bình	SXCT
2435	50508802	NGUYEN THI VUI	02/08/1992	Thái Bình	SXCT
2436	50508808	KHUC VAN THAN	09/10/2001	Thái Bình	SXCT
2437	50508810	NGUYEN DUY HOANG	24/11/1995	Thái Bình	SXCT
2438	50508814	NGUYEN HUY HIEU	23/09/1994	Thái Bình	SXCT
2439	50508816	LUONG THI QUYNH	31/01/2002	Thái Bình	SXCT
2440	50508819	HOANG MINH TAN	23/07/1992	Thái Bình	SXCT
2441	50508821	PHAM THANH BINH	14/08/2003	Thái Bình	SXCT
2442	50508822	PHAM THI THUONG	28/02/1992	Thái Bình	SXCT
2443	50508827	LE THANH THAO	18/08/2004	Thái Bình	SXCT
2444	50508828	NGUYEN DINH CUONG	28/02/2001	Thái Bình	SXCT
2445	50508829	NGUYEN THI HUONG	27/01/2003	Thái Bình	SXCT
2446	50508831	VU HOANG DIEP	29/09/1989	Thái Bình	SXCT
2447	50508836	DANG KIM KHANH	24/01/2002	Thái Bình	SXCT
2448	50508838	PHAM CONG DANH	30/10/2001	Thái Bình	SXCT
2449	50508844	LE THI THU HIEN	12/08/2001	Thái Bình	SXCT
2450	50508845	PHAN THUY HOAN	14/09/2003	Thái Bình	SXCT
2451	50508849	NGO VAN CHINH	03/07/1989	Thái Bình	SXCT
2452	50508861	VU HA VI	07/08/2004	Thái Bình	SXCT
2453	50508862	NGUYEN VIET MANH	19/09/1995	Thái Bình	SXCT
2454	50508863	LE MAI ANH	05/08/2004	Thái Bình	SXCT
2455	50508865	LUU QUANG TRUONG	11/06/2001	Thái Bình	SXCT
2456	50508867	VU THI THUY NHUNG	16/08/1985	Thái Bình	SXCT
2457	50508872	PHAM VAN CUONG	14/07/1987	Thái Bình	SXCT
2458	50508874	TA THI THAO	25/05/2004	Thái Bình	SXCT
2459	50508880	DO THI THUY	08/07/1987	Thái Bình	SXCT
2460	50508889	DOAN THU HA	31/07/2004	Thái Bình	SXCT
2461	50508894	TRAN VAN TUAN	30/10/1995	Thái Bình	SXCT
2462	50508905	PHAM THI THANH HUONG	20/10/1996	Thái Bình	SXCT
2463	50508908	DOAN VAN QUYEN	06/11/1990	Thái Bình	SXCT
2464	50508911	BUI DINH CUONG	03/04/1995	Thái Bình	SXCT
2465	50508916	TRAN THI THAM	17/05/1995	Thái Bình	SXCT
2466	50508918	NGUYEN MANH HIEU	01/11/1994	Thái Bình	SXCT
2467	50508923	DUONG THANH TRUNG	09/04/1995	Thái Bình	SXCT
2468	50508933	DO THI LIEU	12/05/1984	Thái Bình	SXCT
2469	50508938	NGUYEN VAN KHAI	20/08/1995	Thái Bình	SXCT
2470	50508939	BUI THE MY	18/08/2002	Thái Bình	SXCT
2471	50508941	HA THI HUE	15/01/1991	Thái Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2472	50508942	TRUONG QUANG THUONG	24/02/2004	Thái Bình	SXCT
2473	50508944	NGUYEN HIEP LUAN	05/12/1992	Thái Bình	SXCT
2474	50508945	PHAM THI HUYEN TRANG	04/07/1997	Thái Bình	SXCT
2475	50508947	DINH VAN DIEP	06/04/1995	Thái Bình	SXCT
2476	50508948	TRAN ANH TUAN	16/11/2001	Thái Bình	SXCT
2477	50508949	NGUYEN DINH CHUNG	06/11/1992	Thái Bình	SXCT
2478	50508953	VU VAN LAI	09/08/1991	Thái Bình	SXCT
2479	50508966	PHAM DINH HUU	15/08/1994	Thái Bình	SXCT
2480	50508973	PHAM VAN THANG	13/12/1999	Thái Bình	SXCT
2481	50508975	LUONG THANH LUONG	14/09/1994	Thái Bình	SXCT
2482	50508978	LUONG VAN DUNG	27/12/2002	Thái Bình	SXCT
2483	50508979	PHAM VAN THUAN	20/08/1995	Thái Bình	SXCT
2484	50508980	HA HUY HOANG	16/05/2002	Thái Bình	SXCT
2485	50508988	TRINH THI DIEP	12/05/1991	Thái Bình	SXCT
2486	50508990	NGUYEN VAN DUC	28/10/1995	Thái Bình	SXCT
2487	50508992	PHAM NHU HUNG	14/07/1994	Thái Bình	SXCT
2488	50508996	NGUYEN QUOC VAN	05/04/2002	Thái Bình	SXCT
2489	50509006	TRAN VIET CUONG	08/03/1987	Thái Bình	SXCT
2490	50509014	NGUYEN CONG HOANG	22/07/1992	Thái Bình	SXCT
2491	50509016	DO DUC HUY	25/10/2001	Thái Bình	SXCT
2492	50509019	PHAM THI TRANG	01/10/2004	Thái Bình	SXCT
2493	50509020	PHAM THIEN VU	08/03/2004	Thái Bình	SXCT
2494	50509021	LE ANH TUAN	11/08/2003	Thái Bình	SXCT
2495	50509023	DO TRONG TUAN	27/10/2003	Thái Bình	SXCT
2496	50509024	NGUYEN THI THU HUONG	06/02/2004	Thái Bình	SXCT
2497	50509030	PHAM HA THANH	14/05/1994	Thái Bình	SXCT
2498	50509034	DANG THI MINH HANG	02/09/2004	Thái Bình	SXCT
2499	50509035	PHAM THI LAN	27/06/2004	Thái Bình	SXCT
2500	50509036	HOANG VAN TINH	12/03/2001	Thái Bình	SXCT
2501	50509037	PHAM CONG SON	22/12/2004	Thái Bình	SXCT
2502	50509039	TRAN VAN TIEN	25/05/1999	Thái Bình	SXCT
2503	50509040	PHAM NGOC THUAN	04/03/1985	Thái Bình	SXCT
2504	50509041	TRAN DUC DUY	22/06/2004	Thái Bình	SXCT
2505	50509046	TA CAO CUONG	16/12/1987	Thái Bình	SXCT
2506	50509047	BUI VAN THIEN	17/09/2001	Thái Bình	SXCT
2507	50509050	LE DUC TIEN	12/07/2004	Thái Bình	SXCT
2508	50509051	TA QUANG SON	11/12/2003	Thái Bình	SXCT
2509	50509052	PHAM TRUNG HIEU	21/04/1991	Thái Bình	SXCT
2510	50509057	PHAM HAI TOAN	13/09/1989	Thái Bình	SXCT
2511	50509063	VU DINH NANG	26/11/1996	Thái Bình	SXCT
2512	50509077	MAI QUY LIEM	27/12/1999	Thái Bình	SXCT
2513	50509081	NGUYEN MANH HUNG	28/12/1992	Thái Bình	SXCT
2514	50509086	VU DUC LINH	08/09/2000	Thái Bình	SXCT
2515	50509092	TRAN QUANG TRUONG	22/10/1999	Thái Bình	SXCT
2516	50509097	NGUYEN VAN TUAN	06/08/1984	Thái Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2517	50509098	TRINH THI THU TRANG	13/12/2001	Thái Bình	SXCT
2518	50509103	HOANG DUC DUY	09/02/2004	Thái Bình	SXCT
2519	50509114	DINH THI PHUONG DUNG	23/09/2002	Thái Bình	SXCT
2520	50509115	BUI VAN THANH	27/01/1991	Thái Bình	SXCT
2521	50509122	HOANG DUC CHINH	20/06/1998	Thái Bình	SXCT
2522	50509133	NGUYEN VAN THUC	08/06/1985	Thái Bình	SXCT
2523	50509136	NGUYEN DUY CHIEN	14/04/2004	Thái Bình	SXCT
2524	50509142	HOANG NGOC THANH	20/07/2002	Thái Bình	SXCT
2525	50509147	PHAM TIEN KIEN	21/01/1996	Thái Bình	SXCT
2526	50509151	NGUYEN THI MY LINH	20/07/2002	Thái Bình	SXCT
2527	50509167	NGUYEN DUC TOAN	24/09/1985	Thái Bình	SXCT
2528	50509204	NGUYEN VAN THUAN	11/11/1999	Ninh Bình	SXCT
2529	50509208	DAO TIEN HOANG	19/10/2003	Ninh Bình	SXCT
2530	50509209	NGUYEN THE VAN	23/07/2001	Ninh Bình	SXCT
2531	50509210	NGUYEN THE TOI	23/05/1993	Ninh Bình	SXCT
2532	50509213	VU THI NHUNG	27/07/2000	Ninh Bình	SXCT
2533	50509215	PHAM VAN LAM	10/10/1998	Ninh Bình	SXCT
2534	50509216	PHAM VAN NAM	10/11/1992	Ninh Bình	SXCT
2535	50509219	PHAM VAN TINH	06/09/1998	Ninh Bình	SXCT
2536	50509223	PHAM VAN HUY	16/01/2000	Ninh Bình	SXCT
2537	50509224	MAI THI CUC	17/07/1994	Ninh Bình	SXCT
2538	50509230	VU VAN VIET	15/04/1996	Ninh Bình	SXCT
2539	50509231	BUI VAN TRUONG	02/05/1989	Ninh Bình	SXCT
2540	50509232	TRAN MANH QUANG	03/07/1990	Ninh Bình	SXCT
2541	50509234	BUI QUY QUYNH	04/09/1983	Ninh Bình	SXCT
2542	50509235	VU VAN DINH	18/09/1995	Ninh Bình	SXCT
2543	50509236	NGUYEN VAN VUONG	18/05/1994	Ninh Bình	SXCT
2544	50509237	DINH VAN QUYET	18/09/2000	Ninh Bình	SXCT
2545	50509238	NGUYEN VAN NGHIA	11/10/1997	Ninh Bình	SXCT
2546	50509239	TRINH MINH PHUONG	24/10/2000	Ninh Bình	SXCT
2547	50509243	NGUYEN VAN HUNG	27/04/1998	Ninh Bình	SXCT
2548	50509244	VU VAN NAM	14/07/1997	Ninh Bình	SXCT
2549	50509246	PHAM VAN TRUONG	29/10/1998	Ninh Bình	SXCT
2550	50509247	TRAN VAN TRUONG	03/09/1993	Ninh Bình	SXCT
2551	50509248	NGUYEN VAN DAT	19/01/1996	Ninh Bình	SXCT
2552	50509250	NGUYEN VAN QUY	29/12/1990	Ninh Bình	SXCT
2553	50509251	BUI VAN NHAT	18/08/1999	Ninh Bình	SXCT
2554	50509252	TRAN THI THU HANG	20/11/2003	Ninh Bình	SXCT
2555	50509253	PHAN CONG DOAN	23/09/1993	Ninh Bình	SXCT
2556	50509257	LE TRONG THACH	22/07/1994	Ninh Bình	SXCT
2557	50509260	HOANG MANH CUONG	01/08/2001	Ninh Bình	SXCT
2558	50509265	LAI XUAN BINH	10/03/1990	Ninh Bình	SXCT
2559	50509266	NGUYEN QUYET CHIEN	27/05/1987	Ninh Bình	SXCT
2560	50509267	TRAN THI THUY	03/10/1998	Ninh Bình	SXCT
2561	50509269	VU MINH TU	24/06/2002	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2562	50509275	PHAM DINH HUY	14/07/2003	Ninh Bình	SXCT
2563	50509277	TRAN VAN THUY	05/04/2000	Ninh Bình	SXCT
2564	50509278	BUI DUC THINH	11/06/1996	Ninh Bình	SXCT
2565	50509279	PHAM VAH DUNG	10/12/2001	Ninh Bình	SXCT
2566	50509281	PHAM DUC THANH	20/11/1998	Ninh Bình	SXCT
2567	50509282	VU VAN HOANG	24/03/2001	Ninh Bình	SXCT
2568	50509283	NGUYEN NGOC ANH	14/04/2000	Ninh Bình	SXCT
2569	50509286	TRAN QUANG LINH	12/10/2001	Ninh Bình	SXCT
2570	50509288	NGUYEN DUY TRINH	10/08/1986	Ninh Bình	SXCT
2571	50509290	LE VAN HIEU	20/04/1988	Ninh Bình	SXCT
2572	50509291	PHAM VAN ANH	06/10/1986	Ninh Bình	SXCT
2573	50509292	NGUYEN ANH VAN	17/01/1997	Ninh Bình	SXCT
2574	50509294	LE THI XUYEN	25/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2575	50509296	LAI THI TRA MY	20/04/2004	Ninh Bình	SXCT
2576	50509298	LUONG VAN THANH	20/10/1989	Ninh Bình	SXCT
2577	50509304	PHAM VAN DUY	02/08/1992	Ninh Bình	SXCT
2578	50509307	PHAM VAN OANH	12/06/1990	Ninh Bình	SXCT
2579	50509308	TRAN DANG KHOA	12/08/1999	Ninh Bình	SXCT
2580	50509309	NGUYEN THI DIEP	10/11/2004	Ninh Bình	SXCT
2581	50509310	DINH VAN TUAN	23/01/1999	Ninh Bình	SXCT
2582	50509311	PHAM LE THU THUY	31/08/2003	Ninh Bình	SXCT
2583	50509312	DOAN THI THANH HOA	14/08/2004	Ninh Bình	SXCT
2584	50509313	PHAM THI HONG NGAN	29/09/2004	Ninh Bình	SXCT
2585	50509315	TRUONG ANH TUAN	23/03/2000	Ninh Bình	SXCT
2586	50509320	TRAN VAN SU	12/08/1998	Ninh Bình	SXCT
2587	50509323	TRAN VAN KHANH	28/12/2001	Ninh Bình	SXCT
2588	50509324	PHAM VAN PHUONG	20/10/1992	Ninh Bình	SXCT
2589	50509325	PHAM NGOC HUNG	26/11/2003	Ninh Bình	SXCT
2590	50509327	TRAN THI HANH	16/09/1999	Ninh Bình	SXCT
2591	50509330	BUI THACH LAM	03/03/2001	Ninh Bình	SXCT
2592	50509334	VU NAM TRUONG	16/01/2004	Ninh Bình	SXCT
2593	50509339	TA THI HA	21/05/1996	Ninh Bình	SXCT
2594	50509341	VU TUAN KIET	20/08/2001	Ninh Bình	SXCT
2595	50509342	PHAM VAN THANH	04/10/1995	Ninh Bình	SXCT
2596	50509343	NGUYEN VAN DUC	05/07/2004	Ninh Bình	SXCT
2597	50509345	DINH THI HUE	20/11/1995	Ninh Bình	SXCT
2598	50509346	NGUYEN VAN HIEN	20/01/1993	Ninh Bình	SXCT
2599	50509347	LE VAN HOANG	22/07/1994	Ninh Bình	SXCT
2600	50509350	HOANG HAI NAM	09/07/2004	Ninh Bình	SXCT
2601	50509351	NGUYEN DUC DUY	02/03/2004	Ninh Bình	SXCT
2602	50509355	LUU THI THUY	12/09/1997	Ninh Bình	SXCT
2603	50509356	DOAN VAN SINH	14/09/1994	Ninh Bình	SXCT
2604	50509358	NGUYEN VAN DANG	10/11/1988	Ninh Bình	SXCT
2605	50509362	TRAN THI THUY KIEU	24/08/2003	Ninh Bình	SXCT
2606	50509363	TRAN THI NGOC	06/03/2003	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2607	50509364	NGUYEN VAN QUAN	05/06/2000	Ninh Bình	SXCT
2608	50509366	NGUYEN VAN PHUONG	18/02/2000	Ninh Bình	SXCT
2609	50509368	PHAM VAN THUY	17/03/1992	Ninh Bình	SXCT
2610	50509370	TRAN VAN HUY	05/08/2002	Ninh Bình	SXCT
2611	50509371	TRAN QUANG NGHIA	12/07/2002	Ninh Bình	SXCT
2612	50509372	DINH VAN NAM	19/06/2003	Ninh Bình	SXCT
2613	50509373	NGUYEN VAN DUNG	24/12/1994	Ninh Bình	SXCT
2614	50509375	DINH XUAN VIET	30/07/1995	Ninh Bình	SXCT
2615	50509376	BUI NGOC CHUAN	10/04/1987	Ninh Bình	SXCT
2616	50509377	TRAN VAN NHAT	25/08/1992	Ninh Bình	SXCT
2617	50509379	DAO VAN QUOC	12/04/2004	Ninh Bình	SXCT
2618	50509382	LA TIEN HUNG	17/05/1996	Ninh Bình	SXCT
2619	50509383	DINH THI NGOAN	05/12/2002	Ninh Bình	SXCT
2620	50509384	DINH THI NGA	25/06/1997	Ninh Bình	SXCT
2621	50509385	TRAN VAN THANG	25/01/1991	Ninh Bình	SXCT
2622	50509387	NGUYEN VAN LAP	15/01/1988	Ninh Bình	SXCT
2623	50509388	NGUYEN VAN VY	01/11/2000	Ninh Bình	SXCT
2624	50509390	PHAM PHUONG DUY	18/06/1994	Ninh Bình	SXCT
2625	50509393	HA DAI QUOC	26/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2626	50509394	NGUYEN THANH HA	02/05/1994	Ninh Bình	SXCT
2627	50509395	NGUYEN TRUONG THANH	06/10/2001	Ninh Bình	SXCT
2628	50509397	NGUYEN VAN HIEU	23/02/1995	Ninh Bình	SXCT
2629	50509398	BUI XUAN THANG	01/06/1989	Ninh Bình	SXCT
2630	50509399	NGUYEN KIM QUYEN	25/01/2001	Ninh Bình	SXCT
2631	50509401	DANG TRUNG TIN	03/10/2004	Ninh Bình	SXCT
2632	50509402	MAI THE ANH	21/05/2002	Ninh Bình	SXCT
2633	50509404	NGUYEN DUC THANG	21/05/2001	Ninh Bình	SXCT
2634	50509406	NGUYEN QUANG LICH	20/10/2004	Ninh Bình	SXCT
2635	50509412	NINH TRONG NGHIA	18/04/1994	Ninh Bình	SXCT
2636	50509415	MAI DUY THAI	16/03/2002	Ninh Bình	SXCT
2637	50509416	VU MINH HIEU	27/09/1997	Ninh Bình	SXCT
2638	50509417	TRAN ANH THAI	08/09/2001	Ninh Bình	SXCT
2639	50509420	DANG VAN HUNG	23/02/1992	Ninh Bình	SXCT
2640	50509421	NGUYEN NGOC SON	21/06/2001	Ninh Bình	SXCT
2641	50509422	BUI DUC TOAN	18/03/2004	Ninh Bình	SXCT
2642	50509423	NGUYEN DUC TRUONG	08/02/2002	Ninh Bình	SXCT
2643	50509424	BUI THANH TUNG	09/06/1989	Ninh Bình	SXCT
2644	50509427	NGUYEN VAN VU	29/11/2003	Ninh Bình	SXCT
2645	50509429	NGUYEN ANH TUAN	07/01/2004	Ninh Bình	SXCT
2646	50509432	NGUYEN NGOC TRUNG	20/01/2002	Ninh Bình	SXCT
2647	50509434	NGUYEN NGOC LAM	18/02/1997	Ninh Bình	SXCT
2648	50509435	PHAM VAN TRUNG	21/10/1996	Ninh Bình	SXCT
2649	50509438	NGUYEN MANH TAN	30/01/2003	Ninh Bình	SXCT
2650	50509440	TRAN THI LOAN	08/04/1993	Ninh Bình	SXCT
2651	50509442	DINH CONG THACH	30/08/1992	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2652	50509445	TRAN VAN TUAN	09/01/1989	Ninh Bình	SXCT
2653	50509449	VO MINH XUYEN	10/08/1997	Ninh Bình	SXCT
2654	50509451	DOAN VAN DAO	06/06/1996	Ninh Bình	SXCT
2655	50509452	BUI THI MINH TUYEN	28/03/2002	Ninh Bình	SXCT
2656	50509453	HOANG VAN HOAN	22/06/1998	Ninh Bình	SXCT
2657	50509456	NGUYEN TRUNG LUU	25/11/1998	Ninh Bình	SXCT
2658	50509457	NGUYEN NGOC SON	28/05/2002	Ninh Bình	SXCT
2659	50509459	NGUYEN HUY HOANG	22/08/2004	Ninh Bình	SXCT
2660	50509460	NGUYEN THI THANH	22/12/1998	Ninh Bình	SXCT
2661	50509461	DINH THI THANH HIEN	26/06/1994	Ninh Bình	SXCT
2662	50509462	NGUYEN THI NGA	20/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2663	50509463	TRAN VAN BI	11/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2664	50509466	VU VAN HUONG	23/02/1997	Ninh Bình	SXCT
2665	50509467	PHAM MINH KHOA	10/07/1987	Ninh Bình	SXCT
2666	50509470	NGO MINH QUAN	02/02/1999	Ninh Bình	SXCT
2667	50509473	PHAM HUNG MANH	09/09/1984	Ninh Bình	SXCT
2668	50509476	TRAN TIEN LUC	17/02/2000	Ninh Bình	SXCT
2669	50509478	LUU THI LY	01/04/1997	Ninh Bình	SXCT
2670	50509481	NINH VAN ANH	16/07/2004	Ninh Bình	SXCT
2671	50509483	VU VAN DUY	15/09/1992	Ninh Bình	SXCT
2672	50509484	NGO VAN PHUONG	20/01/1990	Ninh Bình	SXCT
2673	50509485	NGUYEN DUC LUAN	15/11/2003	Ninh Bình	SXCT
2674	50509486	LE VAN HOA	23/08/1989	Ninh Bình	SXCT
2675	50509487	DO NGOC QUYEN	26/11/2004	Ninh Bình	SXCT
2676	50509488	VU CONG MINH	17/07/2004	Ninh Bình	SXCT
2677	50509489	NGUYEN VAN NAM	20/12/2000	Ninh Bình	SXCT
2678	50509492	VU THI OANH	09/02/1991	Ninh Bình	SXCT
2679	50509496	NGUYEN VAN DOAN	15/12/1989	Ninh Bình	SXCT
2680	50509498	NGUYEN CHI QUANG	24/02/2001	Ninh Bình	SXCT
2681	50509499	NGUYEN VAN GIAP	15/01/1990	Ninh Bình	SXCT
2682	50509500	NGUYEN THI LINH	01/08/1996	Ninh Bình	SXCT
2683	50509501	TRAN QUANG THAI	14/07/1993	Ninh Bình	SXCT
2684	50509505	PHAM TUAN ANH	20/02/2000	Ninh Bình	SXCT
2685	50509512	DUONG TUAN ANH	01/02/2004	Ninh Bình	SXCT
2686	50509517	LE VAN KHANH	15/09/2003	Ninh Bình	SXCT
2687	50509518	PHAM VAN QUYET	30/04/1991	Ninh Bình	SXCT
2688	50509519	PHAM THI LAN	10/05/1997	Ninh Bình	SXCT
2689	50509522	LE VAN CHIEN	28/08/1993	Ninh Bình	SXCT
2690	50509523	BUI VAN HAU	01/08/1991	Ninh Bình	SXCT
2691	50509526	PHAM VAN DAN	15/06/2002	Ninh Bình	SXCT
2692	50509527	NGUYEN VAN DUY	10/08/1999	Ninh Bình	SXCT
2693	50509528	HOANG VAN HANH	26/05/2001	Ninh Bình	SXCT
2694	50509529	TRAN QUOC DOANH	26/10/2003	Ninh Bình	SXCT
2695	50509531	TRAN VAN THE	16/02/2002	Ninh Bình	SXCT
2696	50509532	NGUYEN THI HA	28/11/2001	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2697	50509537	DUONG THI NGOC ANH	19/09/2001	Ninh Bình	SXCT
2698	50509539	HOANG SI HIEP	16/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2699	50509540	PHAN THI LUYEN	06/05/1997	Ninh Bình	SXCT
2700	50509541	TRAN VAN QUANG	04/09/2002	Ninh Bình	SXCT
2701	50509544	PHAM THI TRANG	01/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2702	50509546	PHAM MINH QUAN	02/04/2004	Ninh Bình	SXCT
2703	50509549	TRAN THI THU	08/11/2002	Ninh Bình	SXCT
2704	50509550	HA THIEN LY	10/09/2002	Ninh Bình	SXCT
2705	50509553	NGUYEN VAN NHAT	28/09/1992	Ninh Bình	SXCT
2706	50509555	NGUYEN TUNG DUONG	27/02/2005	Ninh Bình	SXCT
2707	50509556	PHAN DINH KHAI	22/09/2002	Ninh Bình	SXCT
2708	50509557	VU VAN VINH	06/02/2004	Ninh Bình	SXCT
2709	50509559	NGUYEN VAN HIEP	01/08/2004	Ninh Bình	SXCT
2710	50509560	VU VAN NHAT	15/12/1993	Ninh Bình	SXCT
2711	50509564	TRAN THI HUONG	30/07/1999	Ninh Bình	SXCT
2712	50509565	HOANG PHONG THUY	20/03/1993	Ninh Bình	SXCT
2713	50509566	NGUYEN VAN LINH	27/09/1996	Ninh Bình	SXCT
2714	50509571	NGUYEN VAN HUNG	04/12/1994	Ninh Bình	SXCT
2715	50509573	NGUYEN VAN LE	16/10/1999	Ninh Bình	SXCT
2716	50509576	VU MANH TUAT	14/07/1994	Ninh Bình	SXCT
2717	50509577	LE THI SIM	14/02/1992	Ninh Bình	SXCT
2718	50509579	VU THI THUY DUONG	17/09/2001	Ninh Bình	SXCT
2719	50509580	PHAM TUAN PHAT	26/02/2002	Ninh Bình	SXCT
2720	50509582	MAI THI THU HA	22/10/2003	Ninh Bình	SXCT
2721	50509583	TRAN THI MONG NA	08/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2722	50509585	NGUYEN THANH THUY	20/02/2004	Ninh Bình	SXCT
2723	50509590	TRAN DUC CAM	10/04/2003	Ninh Bình	SXCT
2724	50509596	NGUYEN VAN CHINH	17/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2725	50509597	MAI VAN TRUONG	20/07/1998	Ninh Bình	SXCT
2726	50509599	NGUYEN THI THU HANH	27/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2727	50509600	HOANG VAN QUAN	28/10/1995	Ninh Bình	SXCT
2728	50509608	VU VAN HIEP	28/11/1990	Ninh Bình	SXCT
2729	50509610	PHAN VAN TOAN	27/12/2002	Ninh Bình	SXCT
2730	50509611	TANG THI LAN	05/01/1990	Ninh Bình	SXCT
2731	50509612	NGUYEN THUY LINH	04/07/2004	Ninh Bình	SXCT
2732	50509613	TRAN VAN BINH	06/10/2001	Ninh Bình	SXCT
2733	50509615	DINH THI NGOC HUYEN	13/12/2001	Ninh Bình	SXCT
2734	50509617	DANG DUC TUYEN	21/01/2001	Ninh Bình	SXCT
2735	50509622	NGUYEN XUAN TRUONG	20/03/1998	Ninh Bình	SXCT
2736	50509625	DO ANH NGOC	20/12/1998	Ninh Bình	SXCT
2737	50509627	TRAN MANH HIEP	04/05/1989	Ninh Bình	SXCT
2738	50509629	TRAN VAN THAN	18/02/1992	Ninh Bình	SXCT
2739	50509632	DO QUANG HUY	05/12/2000	Ninh Bình	SXCT
2740	50509633	NGUYEN THI THANH NGOC	25/10/2004	Ninh Bình	SXCT
2741	50509638	TRAN VAN HAU	19/11/2001	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2742	50509639	TRAN VAN VIET	25/05/2000	Ninh Bình	SXCT
2743	50509641	NGUYEN VAN LOI	01/07/1996	Ninh Bình	SXCT
2744	50509642	TRAN ANH TUAN	15/03/2004	Ninh Bình	SXCT
2745	50509645	TRAN VAN CANH	29/05/1997	Ninh Bình	SXCT
2746	50509646	PHAN VAN BINH	04/11/2001	Ninh Bình	SXCT
2747	50509648	TRAN VAN QUYET	13/04/2000	Ninh Bình	SXCT
2748	50509651	VU THI HOAI	04/12/1992	Ninh Bình	SXCT
2749	50509652	PHAN VAN LIEM	29/10/2001	Ninh Bình	SXCT
2750	50509654	LE VAN TIEN	05/07/2001	Ninh Bình	SXCT
2751	50509657	DO MINH TIEN	09/09/2003	Ninh Bình	SXCT
2752	50509664	PHAM THI THUY	22/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2753	50509665	PHAM VAN VAN	15/03/2002	Ninh Bình	SXCT
2754	50509666	NGUYEN HUY HOANG	06/11/1996	Ninh Bình	SXCT
2755	50509670	TRAN THANH PHONG	18/02/2003	Ninh Bình	SXCT
2756	50509672	LE VAN KHANH	16/05/1990	Ninh Bình	SXCT
2757	50509673	HOANG TUAN QUANG	26/05/2001	Ninh Bình	SXCT
2758	50509675	DINH CONG BANG	26/12/1991	Ninh Bình	SXCT
2759	50509678	DINH TIEN LAM	26/12/1991	Ninh Bình	SXCT
2760	50509679	LE VAN HOA	28/05/1992	Ninh Bình	SXCT
2761	50509681	TRAN VAN HAU	21/07/1991	Ninh Bình	SXCT
2762	50509683	NGUYEN VAN VIET	20/08/1990	Ninh Bình	SXCT
2763	50509684	DOAN VAN LONG	17/01/2002	Ninh Bình	SXCT
2764	50509685	NGUYEN THI HUYEN DIEP	11/10/2003	Ninh Bình	SXCT
2765	50509686	VU VAN DUNG	03/01/2003	Ninh Bình	SXCT
2766	50509693	NGUYEN THE CANH	30/05/2002	Ninh Bình	SXCT
2767	50509695	DO QUANG HUY	24/04/1996	Ninh Bình	SXCT
2768	50509697	DANG VAN VUONG	25/01/1994	Ninh Bình	SXCT
2769	50509706	TRAN VAN CHIEN	11/02/2004	Ninh Bình	SXCT
2770	50509708	DO TIEN DUNG	07/08/1999	Ninh Bình	SXCT
2771	50509709	NGUYEN THE CAO	12/09/2004	Ninh Bình	SXCT
2772	50509711	TRAN HONG QUAN	26/01/1994	Ninh Bình	SXCT
2773	50509713	TRAN THI THAO	22/09/1996	Ninh Bình	SXCT
2774	50509714	NGUYEN THI TUYET	12/09/2004	Ninh Bình	SXCT
2775	50509715	VU NGOC SON	13/03/2000	Ninh Bình	SXCT
2776	50509718	VU NGOC SON	10/10/2000	Ninh Bình	SXCT
2777	50509723	DO THI THUY LINH	10/03/2003	Ninh Bình	SXCT
2778	50509737	NGUYEN VAN TAN	07/12/1990	Ninh Bình	SXCT
2779	50509739	VU KIM HAO	21/09/1993	Ninh Bình	SXCT
2780	50509745	TRAN DUC TRUONG	19/12/2004	Ninh Bình	SXCT
2781	50509752	PHAM THI HOAI	25/08/1998	Ninh Bình	SXCT
2782	50509754	TRAN THI MAI	17/11/2004	Ninh Bình	SXCT
2783	50509760	NGUYEN NGOC HOAN	11/11/2001	Ninh Bình	SXCT
2784	50509767	DINH THI BICH	02/02/1990	Ninh Bình	SXCT
2785	50509768	PHAM HONG PHUC	22/12/2003	Ninh Bình	SXCT
2786	50509769	DIEN VAN HOAN	20/12/2002	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2787	50509770	VU THI TOAN	12/02/1998	Ninh Bình	SXCT
2788	50509771	NGUYEN THI HUE	10/03/2004	Ninh Bình	SXCT
2789	50509772	VU VAN TU	02/02/2004	Ninh Bình	SXCT
2790	50509776	TRAN DUY HUNG	15/05/2000	Ninh Bình	SXCT
2791	50509777	LE QUOC NINH	24/06/1996	Ninh Bình	SXCT
2792	50509778	DAO VAN DUC	17/07/1996	Ninh Bình	SXCT
2793	50509780	NGUYEN THANH VINH	27/03/1999	Ninh Bình	SXCT
2794	50509783	VU VAN KHIEM	07/11/1998	Ninh Bình	SXCT
2795	50509786	BUI THI HA	07/03/1993	Ninh Bình	SXCT
2796	50509787	NGUYEN VAN TAY	20/06/2002	Ninh Bình	SXCT
2797	50509793	BUI THI MINH THU	22/12/2001	Ninh Bình	SXCT
2798	50509794	DINH ANH TUAN	24/04/2003	Ninh Bình	SXCT
2799	50509796	TRAN TRONG BIEN	12/05/1990	Ninh Bình	SXCT
2800	50509803	NGUYEN HAI LY	04/09/2003	Ninh Bình	SXCT
2801	50509805	TRAN LAN HUONG	29/01/2003	Ninh Bình	SXCT
2802	50509807	PHAM CAO HIEU	28/02/2001	Ninh Bình	SXCT
2803	50509810	DINH THI NGOC ANH	07/12/1994	Ninh Bình	SXCT
2804	50509811	PHAM PHU NHUAN	24/04/2001	Ninh Bình	SXCT
2805	50509818	TRAN MINH NHAT	15/05/2003	Ninh Bình	SXCT
2806	50509821	NGUYEN CAO CUONG	21/12/1985	Ninh Bình	SXCT
2807	50509822	NINH VAN VUONG	20/07/1997	Ninh Bình	SXCT
2808	50509823	PHAM DUY THONG	16/05/2001	Ninh Bình	SXCT
2809	50509825	VU VAN HIEN	27/08/1988	Ninh Bình	SXCT
2810	50509826	HO CHI HUY	25/04/1996	Ninh Bình	SXCT
2811	50509830	DO KIM OANH	10/04/1993	Ninh Bình	SXCT
2812	50509836	HOANG THI TRANG	12/04/1990	Ninh Bình	SXCT
2813	50509839	DO VAN THINH	30/10/1993	Ninh Bình	SXCT
2814	50509847	BUI VAN HOAN	08/09/1990	Ninh Bình	SXCT
2815	50509848	VU ANH HAI	04/10/1996	Ninh Bình	SXCT
2816	50509850	TRAN VAN QUANG	28/04/2002	Ninh Bình	SXCT
2817	50509851	TRAN DUY KHAC	10/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2818	50509853	NGUYEN THE KHANH	01/06/2002	Ninh Bình	SXCT
2819	50509854	TRAN VAN DUY	10/10/2001	Ninh Bình	SXCT
2820	50509855	TRAN QUANG DAT	18/07/1992	Ninh Bình	SXCT
2821	50509856	NGUYEN THI TRA MY	24/11/2002	Ninh Bình	SXCT
2822	50509857	MAI THI PHUONG THAO	29/08/1998	Ninh Bình	SXCT
2823	50509858	NGUYEN VAN LONG	16/05/2001	Ninh Bình	SXCT
2824	50509861	PHAM THANH LUAN	25/09/2000	Ninh Bình	SXCT
2825	50509866	NGUYEN VAN DUONG	20/08/2001	Ninh Bình	SXCT
2826	50509869	NINH CONG BAC	18/08/1994	Ninh Bình	SXCT
2827	50509874	NGUYEN THUONG HIEN	25/07/1998	Ninh Bình	SXCT
2828	50509880	VU VAN DIEN	09/10/1997	Ninh Bình	SXCT
2829	50509886	NGUYEN VAN TUAN	28/10/1993	Ninh Bình	SXCT
2830	50509889	NGUYEN HUY HOANG	02/10/1991	Ninh Bình	SXCT
2831	50509890	NGUYEN DUC TOAN	03/10/2004	Ninh Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2832	50509891	BUI VAN LINH	10/01/1999	Ninh Bình	SXCT
2833	50509893	TRUONG TIEN DAT	25/10/2002	Ninh Bình	SXCT
2834	50509896	PHAM VAN PHUC	25/01/2003	Ninh Bình	SXCT
2835	50509897	NGUYEN THANH PHONG	09/12/2004	Ninh Bình	SXCT
2836	50509898	TRAN VAN LUONG	01/06/1994	Ninh Bình	SXCT
2837	50509899	VU VAN CONG	14/02/2003	Ninh Bình	SXCT
2838	50509904	NGUYEN VAN DAN	12/04/2001	Ninh Bình	SXCT
2839	50509915	MAI VIET HUNG	03/02/1994	Ninh Bình	SXCT
2840	50509916	PHAM VAN TUNG	10/05/1985	Ninh Bình	SXCT
2841	50509928	TA VAN HAI	19/08/1994	Ninh Bình	SXCT
2842	50509938	NGUYEN THI THUY	11/01/1987	Ninh Bình	SXCT
2843	50509943	LE ANH DUC	12/08/2000	Ninh Bình	SXCT
2844	50510002	HA VAN HIEP	12/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
2845	50510010	BUI VAN DUY	09/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
2846	50510014	LUONG VAN NAM	20/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
2847	50510015	LE VAN DUONG	16/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
2848	50510021	TRUONG VAN TRUYEN	12/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
2849	50510022	TRAN PHU MINH	20/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
2850	50510026	NGUYEN VAN HUNG	01/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
2851	50510030	HOANG VAN SU	28/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
2852	50510032	PHAM VAN HUAN	15/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
2853	50510035	LE THI LIEU	04/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
2854	50510036	NGUYEN THI LE	29/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
2855	50510040	LE NGAN TIEN	03/12/1990	Thanh Hóa	SXCT
2856	50510041	TAO THI HOA	06/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
2857	50510042	LE VAN DUONG	09/02/1993	Thanh Hóa	SXCT
2858	50510043	NGUYEN VAN HAU	01/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
2859	50510044	LE HUU TUAN	01/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
2860	50510047	TRINH MINH KHANH	14/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
2861	50510050	LO VAN DUA	14/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
2862	50510051	NGUYEN NGOC TUYEN	14/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
2863	50510052	BUI VAN TUAN	16/03/1999	Thanh Hóa	SXCT
2864	50510057	NGUYEN VAN HUY	24/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
2865	50510058	LUONG KHAC THANH	09/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
2866	50510061	HA THI THUONG	22/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
2867	50510064	PHAN DINH NHAN	21/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
2868	50510068	NGUYEN VAN HIEU	17/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
2869	50510069	HOANG VAN HUNG	21/01/1992	Thanh Hóa	SXCT
2870	50510070	BUI TAT THANH	13/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
2871	50510077	NGUYEN QUOC DAT	19/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
2872	50510081	LE THI HA TRANG	10/12/1998	Thanh Hóa	SXCT
2873	50510087	NGUYEN DANG QUANG ANH	06/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
2874	50510093	VI VAN DONG	21/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
2875	50510094	PHUNG VAN BINH	14/11/1984	Thanh Hóa	SXCT
2876	50510095	CAO THI TRONG	09/03/1994	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2877	50510096	LUONG VAN HUYNH	16/03/1999	Thanh Hóa	SXCT
2878	50510097	HOANG MINH NAM	21/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
2879	50510098	NGUYEN THI OANH	26/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
2880	50510099	PHAM NGOC CHIEN	16/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
2881	50510107	LE SY DINH	20/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
2882	50510108	NGUYEN DUC ANH	04/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
2883	50510109	HA VAN ANH	04/04/1998	Thanh Hóa	SXCT
2884	50510117	TRUONG VAN HUNG	10/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
2885	50510127	NGUYEN THI TAM	26/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
2886	50510128	TRUONG CONG MANH	12/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
2887	50510130	DAM VAN TAI	18/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
2888	50510135	TRUONG VAN DUC	06/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
2889	50510140	DINH THI NGA	07/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
2890	50510144	VI THI LUA	13/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
2891	50510145	LE DINH TUAN ANH	11/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
2892	50510147	HA VAN VIET	11/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
2893	50510154	NGUYEN VAN HOA	20/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
2894	50510155	PHAM ANH DUC	02/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
2895	50510156	HA VAN DAN	14/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
2896	50510159	CAO THI TRANG	24/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
2897	50510160	PHAN NGUYEN ANH TUAN	04/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
2898	50510161	LE THI HONG	10/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
2899	50510165	PHAM VAN TUNG	05/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
2900	50510168	BUI THI TRANG DUYEN	12/04/1998	Thanh Hóa	SXCT
2901	50510171	LUU THI YEN	02/04/1998	Thanh Hóa	SXCT
2902	50510172	NGUYEN THI THAO	06/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
2903	50510176	LE VAN PHI	18/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
2904	50510180	CAO VAN HIEU	16/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
2905	50510183	LE HONG QUAN	15/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
2906	50510184	HA THI TUYEN	03/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
2907	50510185	TRUONG NGOC DUC	10/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
2908	50510197	LE DINH TIEN ANH	23/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
2909	50510203	NGUYEN DUY KHANH LUONG	15/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
2910	50510204	MAI CAO CUONG	06/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
2911	50510206	BUI DUC THIEN	06/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
2912	50510208	TAO VAN CHUNG	10/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
2913	50510210	LE CONG DUAN	13/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
2914	50510212	VI VAN DUONG	11/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
2915	50510218	LE THE DUONG	20/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
2916	50510223	PHAM VAN VIET	25/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
2917	50510224	VO THI PHUONG	28/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
2918	50510232	TAO VAN QUANG	18/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
2919	50510233	HA XUAN TUAN	03/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
2920	50510237	TAO THI HIEU	18/04/1997	Thanh Hóa	SXCT
2921	50510243	TRUONG VAN GIANG	19/09/1990	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2922	50510252	HOANG LAN PHUONG	15/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
2923	50510253	BUI NGOC DUONG	10/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
2924	50510254	PHAM VAN TOAN	10/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
2925	50510255	PHAM VAN NGHIA	23/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
2926	50510259	CAO XUAN TRUONG	25/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
2927	50510260	NHU HOANG KIEN	24/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
2928	50510261	NGUYEN VAN KIEN	20/09/1988	Thanh Hóa	SXCT
2929	50510262	TRUONG THI THU HIEN	05/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
2930	50510263	LE DINH THI	17/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
2931	50510269	VI VAN DUONG	25/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
2932	50510271	NGUYEN VAN TUAN	06/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
2933	50510272	HA VAN HOANG	07/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
2934	50510274	DAO VAN BA	12/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
2935	50510275	NGO VAN NGUYEN	14/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
2936	50510277	HA THI HAN	22/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
2937	50510279	HA VAN TU	28/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
2938	50510287	NGUYEN DINH LUYEN	15/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
2939	50510289	CAO VAN BAC	01/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
2940	50510292	HA VAN HOI	01/03/1994	Thanh Hóa	SXCT
2941	50510293	HA VAN TRI	30/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
2942	50510295	NGUYEN THI LINH	11/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
2943	50510299	PHAM VAN LUAT	02/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
2944	50510300	BUI VAN CONG	16/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
2945	50510301	NGUYEN VAN TOAN	18/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
2946	50510309	LE QUOC CHUNG	01/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
2947	50510317	NGUYEN VIET SAU	10/03/1984	Thanh Hóa	SXCT
2948	50510318	TRUONG VAN DIEN	23/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
2949	50510320	NGUYEN THI THIEN	21/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
2950	50510323	VU TIEN TUAN	05/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
2951	50510326	LE NGOC HIEP	09/09/1985	Thanh Hóa	SXCT
2952	50510329	LE PHU MINH	14/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
2953	50510330	LE MINH THANH	23/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
2954	50510331	HOANG NANG TUAN	17/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
2955	50510333	NGUYEN THAI SON	03/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
2956	50510337	LE THI HONG	23/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
2957	50510341	VU DUC HUY	25/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
2958	50510342	LE VAN TUAN	14/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
2959	50510343	CAO THI NHAT TAN	28/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
2960	50510344	HA TIEN DUNG	23/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
2961	50510351	NGUYEN DINH HOANG	17/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
2962	50510352	LE VIET TUNG	25/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
2963	50510354	TRINH DINH HOAN	09/05/2003	Thanh Hóa	SXCT
2964	50510360	LE PHUC MINH	28/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
2965	50510363	BUI HONG SON	10/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
2966	50510365	NGUYEN VAN NAM	03/06/1992	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
2967	50510373	LUONG HUU THANG	20/03/1987	Thanh Hóa	SXCT
2968	50510377	LE DUC LUONG	09/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
2969	50510380	LE QUY THO	04/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
2970	50510384	LE THE HAI	05/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
2971	50510391	TRINH THI QUYNH TRANG	05/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
2972	50510393	LE XUAN THUAN	05/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
2973	50510394	NGUYEN THE VU	14/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
2974	50510397	HO THANH DINH	29/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
2975	50510398	NGUYEN VAN QUYNH	12/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
2976	50510406	LE VAN KHANH	31/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
2977	50510409	HA VAN TOAN	17/06/1989	Thanh Hóa	SXCT
2978	50510410	LE VAN THAO	05/04/1991	Thanh Hóa	SXCT
2979	50510414	TRUONG CONG DAI CUONG	21/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
2980	50510416	LE HUNG TRONG	25/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
2981	50510420	VU THI MY LINH	13/03/1999	Thanh Hóa	SXCT
2982	50510422	DANG DINH QUY	05/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
2983	50510426	LE DINH NAM	26/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
2984	50510429	PHAM VAN QUYET	26/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
2985	50510431	LE THE TAM	08/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
2986	50510434	PHAM VAN VIET	15/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
2987	50510439	HA VAN NGOC	02/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
2988	50510440	HOANG THI LE	20/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
2989	50510441	NGUYEN VAN HA	18/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
2990	50510445	LE CONG TOAN	19/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
2991	50510449	LUONG THI PHUONG	22/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
2992	50510453	LE THO VU	12/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
2993	50510454	VU DINH THANG	06/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
2994	50510457	PHAM THANH TUNG	08/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
2995	50510458	TRUONG PHU LUONG	19/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
2996	50510459	TRAN DINH THANH	08/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
2997	50510460	LUONG VAN DONG	15/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
2998	50510464	LE TIEN DAT	23/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
2999	50510465	LE HUU TUNG	10/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3000	50510466	HA THI OANH	14/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
3001	50510467	LE VAN NGHI	04/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3002	50510471	TRINH VAN BAC	14/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3003	50510472	VU HONG TUAN	10/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3004	50510474	NGUYEN THI GIANG	30/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3005	50510475	LE VAN DUY	09/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
3006	50510476	LUONG THI ANH THUY	10/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3007	50510478	NGUYEN QUOC DAT	07/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3008	50510479	LE VAN KIEN	20/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
3009	50510480	VI TRAN DIEP	05/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3010	50510481	NGUYEN VAN HOANG	20/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3011	50510483	NGUYEN SY PHUONG	12/11/1985	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3012	50510502	LE VINH SANG	22/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
3013	50510504	LE DINH QUAN	09/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3014	50510505	NGUYEN DUC THANH	19/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
3015	50510516	LE NGOC THIEN	21/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
3016	50510517	LO HUYEN TRANG	22/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3017	50510518	LE VIET ANH	21/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3018	50510525	NGUYEN XUAN THIEN	10/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
3019	50510526	PHAM HUU TUAN	06/06/1986	Thanh Hóa	SXCT
3020	50510530	TRUONG VAN HOANG	08/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3021	50510532	HO THI LY	03/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3022	50510537	NGUYEN THI HOAN	28/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3023	50510538	LE CAM VUONG	25/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3024	50510540	HOANG VIET DAT	29/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3025	50510542	LUONG THE VINH	05/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3026	50510544	NGUYEN VAN MANH	20/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3027	50510546	LE NGOC VU	22/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
3028	50510547	TRAN THI THU UYEN	01/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3029	50510549	DO TRUNG KIEN	01/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3030	50510551	TRAN ANH DUNG	26/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
3031	50510552	NGUYEN DINH TUAN	08/07/1987	Thanh Hóa	SXCT
3032	50510560	LE VAN HOANG	05/11/1989	Thanh Hóa	SXCT
3033	50510562	LE VAN CHIEN	10/03/1991	Thanh Hóa	SXCT
3034	50510563	LE VAN THANG	03/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
3035	50510571	HA DINH TIN	26/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3036	50510573	MA HUY HOANG	04/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
3037	50510578	HA VAN DAT	09/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
3038	50510580	VI VAN VU	28/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3039	50510581	VI VAN THUAN	02/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3040	50510586	VU DINH QUAN	26/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3041	50510587	LO VAN THAO	30/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3042	50510588	PHAM KHAC VAN	16/04/1989	Thanh Hóa	SXCT
3043	50510589	LE THI YEN NHI	17/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3044	50510591	NGUYEN VAN LONG	27/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
3045	50510592	LE VAN HIEU	02/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3046	50510596	VI THI LINH	06/05/2003	Thanh Hóa	SXCT
3047	50510597	TRAN THI PHUONG	20/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
3048	50510601	CAO THI NGHIA	16/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3049	50510602	LUU TUAN ANH	09/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3050	50510603	LE THI THANH	26/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3051	50510606	LE THI THUONG	15/12/1995	Thanh Hóa	SXCT
3052	50510612	HA VAN THUY	10/06/1989	Thanh Hóa	SXCT
3053	50510614	LE PHU MANH	05/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
3054	50510615	PHAM VAN HANH	30/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3055	50510618	NGUYEN DANG DAI	05/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
3056	50510619	BUI NGOC ANH THI	20/11/1992	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3057	50510620	HA VAN TUYEN	15/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
3058	50510632	LE DINH THANG	20/04/1990	Thanh Hóa	SXCT
3059	50510634	VI DINH NGHIA	07/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
3060	50510636	HOANG VAN GIAP	01/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3061	50510637	PHAM NGOC BE	03/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
3062	50510638	PHAM MINH SAC	01/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
3063	50510639	DUONG PHUC CHI	07/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3064	50510641	LE QUOC CUONG	01/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
3065	50510644	LE VAN DUC	24/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3066	50510646	NGUYEN MANH CUONG	22/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3067	50510649	VI VAN TINH	07/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3068	50510655	LE XUAN DONG	08/12/1989	Thanh Hóa	SXCT
3069	50510656	LE HUY HOANG	12/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3070	50510657	NGUYEH VAN VIET	19/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3071	50510658	NGUYEN THI HOAI	10/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
3072	50510659	BUI TRANG NHUNG	18/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3073	50510661	TAO QUOC CUONG	20/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3074	50510665	TRUONG XUAN LINH	11/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3075	50510666	HOANG THANH TRUC	15/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3076	50510670	LE VAN CONG	18/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
3077	50510671	NGHIEM XUAN TUAN	22/12/1995	Thanh Hóa	SXCT
3078	50510672	NGUYEN ANH TU	02/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3079	50510673	LE VAN HOA	01/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3080	50510674	LUONG VAN NGO	22/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3081	50510677	NGUYEN VAN MANH	17/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
3082	50510680	LE QUANG SON	11/12/1993	Thanh Hóa	SXCT
3083	50510684	NGUYEN HOANG THAO	19/08/1987	Thanh Hóa	SXCT
3084	50510685	DAO XUAN QUYEN	07/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3085	50510687	LE VAN DUNG	08/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
3086	50510688	TRINH THI HIEU	30/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
3087	50510690	NGUYEN THE DUONG	10/01/1992	Thanh Hóa	SXCT
3088	50510692	NGUYEN DUC ANH	04/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
3089	50510698	NGUYEN DINH LUC	28/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3090	50510699	LE DANG QUANG	05/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3091	50510700	TRUONG VAN LUAN	02/05/1988	Thanh Hóa	SXCT
3092	50510717	NGUYEN DANG VIET	01/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3093	50510718	NGUYEN VAN TRUNG	15/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3094	50510727	TRAN VAN DUC	16/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3095	50510731	TRAN VAN HAU	06/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
3096	50510732	TRAN QUOC VIET	16/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
3097	50510733	HA VAN THANH	18/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3098	50510734	PHAM QUOC BAO	05/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3099	50510736	NGUYEN TRUNG THANH	21/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
3100	50510738	LE XUAN CHINH	20/11/1985	Thanh Hóa	SXCT
3101	50510740	HOANG HUY TU	20/03/2002	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3102	50510749	NGUYEN HUU HOANG	06/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
3103	50510755	CHU THE SU	19/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
3104	50510756	NGUYEN TRONG CUONG	06/09/1988	Thanh Hóa	SXCT
3105	50510758	VU THANH TUYEN	22/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
3106	50510759	TRUONG THI THU	20/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
3107	50510761	CAO VAN QUANG	10/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3108	50510763	DO VAN HAI	29/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
3109	50510764	NGUYEN HUU LINH	03/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
3110	50510765	DO NGOC THUYEN	25/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3111	50510766	LE VAN THAI	15/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
3112	50510768	NGUYEN THI HANH	11/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
3113	50510769	NGUYEN TUAN ANH	18/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3114	50510770	TRUONG SON TUNG	13/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
3115	50510772	TRUONG THI TRANG	11/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
3116	50510775	CHU THE TU	10/04/1988	Thanh Hóa	SXCT
3117	50510777	NGUYEN VAN NOI	19/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3118	50510778	NGUYEN VAN SON	10/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3119	50510779	LE DOAN KHANH	20/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3120	50510780	LE VIET QUANG	19/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3121	50510783	NGUYEN THE HOAN	25/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
3122	50510784	NGUYEN THI PHUONG	06/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
3123	50510785	LE XUAN HAI	18/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3124	50510787	LE CONG NAM	06/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3125	50510788	HOANG VAN TUAN	18/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3126	50510790	LE XUAN MANH	08/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3127	50510791	NGUYEN THE MANH	23/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3128	50510792	LE HUU HUNG	09/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3129	50510796	NGUYEN BA SY	15/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3130	50510803	TRINH VAN AN	10/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3131	50510807	PHAM THI DUNG	23/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
3132	50510808	LANG VAN HIEU	22/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3133	50510811	LO VAN TAM	20/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3134	50510817	NGAN VAN DUNG	26/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
3135	50510821	TRUONG CONG HUAN	08/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
3136	50510822	LE VAN CUONG	05/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
3137	50510835	HOANG SY ANH VU	21/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
3138	50510836	PHAM THANH HIEU	05/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
3139	50510840	DAU THI ANH	22/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3140	50510843	NGUYEN VAN QVANG	11/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3141	50510844	BUI THI MAY	20/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3142	50510846	DAO BA ANH	27/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3143	50510847	PHUNG DINH TUAN	10/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
3144	50510854	DINH VAN TUAN	13/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3145	50510859	PHAM VAN THINH	16/12/1998	Thanh Hóa	SXCT
3146	50510860	TRUONG VAN CVONG	14/04/1997	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3147	50510871	LAI VAN PHONG	23/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3148	50510872	HOANG QUOC VIET	08/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3149	50510875	PHAM ANH TUAN	27/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
3150	50510876	NGUYEN HUY HOANG	22/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3151	50510877	DO VAN NGOC	17/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3152	50510879	CAO MINH QUYEN	01/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3153	50510882	TRAN VAN VIET	18/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
3154	50510887	LAI HUY HOANG	02/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
3155	50510895	LAI BA TAN	10/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
3156	50510896	LE BA LUC	19/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3157	50510898	LE THI YEN	06/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
3158	50510899	LUONG HUU PHONG	22/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3159	50510904	TRINH XUAN TRUONG	24/05/1985	Thanh Hóa	SXCT
3160	50510909	NGUYEN HUU HUNG	24/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3161	50510913	NGAN THI NGOC BICH	27/12/1990	Thanh Hóa	SXCT
3162	50510914	LE VAN BAN	15/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3163	50510915	DANG TUAN ANH	25/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3164	50510917	LE THI DUNG	14/06/1999	Thanh Hóa	SXCT
3165	50510919	LOC VAN HIEN	18/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
3166	50510921	TRAN VAN TUNG	26/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3167	50510922	TRUONG DUC KHOA	20/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
3168	50510923	MAI VAN QUANG	21/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3169	50510928	LE NGDC CHUNG	10/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
3170	50510930	HO NGOC HA	16/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
3171	50510931	DUONG VAN SON	17/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
3172	50510932	TRAN THI BAY	13/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3173	50510934	HOANG THI LIEN	14/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
3174	50510935	HO THANH XUAN	12/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3175	50510936	BUI VAN PHUONG	30/03/1992	Thanh Hóa	SXCT
3176	50510938	VU DINH THANH	10/02/1990	Thanh Hóa	SXCT
3177	50510944	CAO ANH TUAN	21/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3178	50510945	HA DUC MANH	13/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
3179	50510946	CAO THI THAO	06/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3180	50510951	VI VAN THANH	23/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
3181	50510957	NGUYEN VAN TOAN	12/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3182	50510961	NGUYEN VAN NGOC	02/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
3183	50510962	NGUYEN VAN TUAN	18/02/1988	Thanh Hóa	SXCT
3184	50510963	NGUYEN DUONG DUC	12/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
3185	50510965	MAI VAN TUAN ANH	02/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
3186	50510968	NGUYEN VAN LUYEN	26/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
3187	50510970	NGUYEN LE PHONG	11/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
3188	50510971	VU MANH CUONG	11/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
3189	50510972	HOANG DUC THANG	03/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3190	50510976	LUONG THE TAI	04/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3191	50510977	NGUYEN TRAN TUAN	06/03/1999	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3192	50510978	LUONG BA HUY	20/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3193	50510981	PHAN THI HUE	02/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3194	50510982	TRAN THI NHUNG	23/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3195	50510983	PHAM VAN DUC	25/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3196	50510984	HOANG XUAN CHIEN	28/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
3197	50510986	TRINH HONG DUC	16/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3198	50510987	LE DUC NGHIA	24/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3199	50510988	TRINH VAN DUC	05/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3200	50510992	TRINH VAN LAM	25/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
3201	50510995	DAO THI PHUONG	05/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
3202	50510997	NGUYEN VAN TUAN	02/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
3203	50510999	TRUONG CONG VUI	12/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3204	50511001	LE VAN NAM	17/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3205	50511004	TRAN THI TRANG	10/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
3206	50511006	LE VAN HOANG	05/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3207	50511008	CHU CONG TIEN	05/06/1986	Thanh Hóa	SXCT
3208	50511010	LE THANH DAT	27/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3209	50511011	LE VAN HA	21/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3210	50511013	DO XUAN DAT	02/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3211	50511014	LE VAN THANH	06/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3212	50511015	LE THI LAN ANH	22/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
3213	50511017	CHU VAN DUNG	18/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
3214	50511018	LUONG VAN GIAP	30/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3215	50511020	MAI XUAN VU	15/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3216	50511021	DO VAN THANH	06/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
3217	50511025	BUI MINH THUAN	13/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3218	50511027	BUI TRUNG HIEU	16/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
3219	50511028	NGUYEN VIET HAI	26/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
3220	50511030	NGUYEN QUANG HUNG	02/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3221	50511031	VU BA HOA	06/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3222	50511032	LE DINH HUNG SON	01/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
3223	50511035	LE VAN TIEN	09/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
3224	50511038	CAO THI THU HUONG	17/01/2005	Thanh Hóa	SXCT
3225	50511041	NGUYEN VAN DUNG	15/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
3226	50511042	HOANG VAN GIANG	16/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
3227	50511043	LE DINH LICH	17/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3228	50511044	LE NGOC HAI	07/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
3229	50511046	DO VAN CUONG	21/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3230	50511048	NGUYEN HUU TIEN	12/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3231	50511049	NGUYEN VIET GIAP	12/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
3232	50511050	LE VIET TIEN DAT	05/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3233	50511051	LE VIET QUAN	19/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
3234	50511052	TRUONG KHAC VINH	10/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
3235	50511053	VU VAN MINH	05/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
3236	50511054	LE VIET TRUNG	01/12/1995	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3237	50511055	NGUYEN THE VUNG	14/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3238	50511056	LE MINH TAM	17/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3239	50511058	LE QUANG LUU	14/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3240	50511059	NGUYEN TIEN THU	08/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3241	50511061	PHAM VAN TUAN	23/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3242	50511062	NGUYEN DANG DUY	13/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3243	50511064	NGUYEN VIET TRUONG	11/12/1995	Thanh Hóa	SXCT
3244	50511067	NGUYEN THI HANH	17/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3245	50511068	NGUYEN THI HONG	14/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3246	50511071	DAU VAN NAM	09/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3247	50511072	HOANG NGOC ANH	20/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3248	50511074	NGUYEN HANG NGA	15/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3249	50511075	TRUONG THE PHUONG	07/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
3250	50511076	VU THI HAO	07/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
3251	50511077	PHAM VAN TRUNG	09/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3252	50511078	NGUYEN THI NGOAN	17/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3253	50511081	TRAN VAN QUAN	22/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3254	50511083	NGUYEN HUU VAN	10/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
3255	50511086	HOANG VAN DUC	09/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
3256	50511087	LE HUY NGHI	07/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3257	50511093	TRAN VAN KHANH	28/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3258	50511097	NGUYEN NGOC TRAI	27/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3259	50511098	NGUYEN VU THAO NGUYEN	23/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
3260	50511099	LE THI NU	17/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
3261	50511103	NGUYEN VAN CAU	03/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3262	50511107	NGUYEN VAN HIEP	19/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
3263	50511111	LE ANH TU	29/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
3264	50511112	NGUYEN VIET TUAN	01/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
3265	50511115	NGUYEN VAN HIEU	25/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
3266	50511116	PHAM THE NGUYEN	06/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3267	50511118	CAO THI THUY	24/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3268	50511121	NGUYEN THI VAN HUONG	21/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3269	50511125	NGUHEN THI YEN NHI	30/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3270	50511127	NGUYEN VAN PHUC	20/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3271	50511132	TRAN QUOC DUNG	27/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
3272	50511134	NGUYEN DINH DUC	13/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3273	50511135	HOANG VAN DUONG	06/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3274	50511137	VU VAN QUYEN	04/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
3275	50511138	LE ICH NHAT	21/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3276	50511139	TRINH VAN TONG	21/03/2002	Thanh Hóa	SXCT
3277	50511141	NGUYEN TAT THANH	10/11/1986	Thanh Hóa	SXCT
3278	50511144	TRAN TRONG TUAN	19/05/1991	Thanh Hóa	SXCT
3279	50511145	LE PHU DAT	10/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3280	50511146	VU VAN HIEP	20/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3281	50511150	NGUYEN DINH TIEN	29/09/1990	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3282	50511151	BUI TIEN QUANG	20/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3283	50511153	TRAN HUNG OANH	01/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3284	50511154	NGUYEN TUAN LINH	18/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3285	50511155	LE VAN DUNG	06/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
3286	50511156	NGUYEN VAN DINH	12/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
3287	50511157	LE THI HA	26/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3288	50511159	DD NGUREN CO	22/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
3289	50511160	DAO QUOC TRUONG	27/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
3290	50511162	TRAN TIEN MUOI	01/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3291	50511164	NGUYEN VAN HIEU	06/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
3292	50511167	BUI NGOC PHUC	27/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3293	50511171	LUU VAN MINH	06/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3294	50511172	LE TRONG AN	20/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3295	50511175	NGUYEN VAN DUC	27/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
3296	50511177	LE HINH VIET	20/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3297	50511178	NGUYEN HUONG THAO	06/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3298	50511180	NGUYEN HUU THANG	22/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3299	50511183	NGUYEN VAN LUC	13/12/1993	Thanh Hóa	SXCT
3300	50511184	PHAM VAN HAI	26/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
3301	50511185	PHAM THI HONG QUE	26/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3302	50511186	DAO THI LAN	01/05/1999	Thanh Hóa	SXCT
3303	50511188	CAO VAN TUAN	05/09/1987	Thanh Hóa	SXCT
3304	50511190	NGUYEN VAN KHANH	13/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
3305	50511191	BUI THI QUYNH	05/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3306	50511192	PHAM HUNG PHONG	10/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3307	50511193	NGUYEN DUC LONG	12/04/1994	Thanh Hóa	SXCT
3308	50511198	LE HUU HUNG	01/09/1989	Thanh Hóa	SXCT
3309	50511201	TRAN VAN CHAU	08/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3310	50511202	PHAM THANH VAN	07/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3311	50511203	PHAM VAN SY	21/05/1988	Thanh Hóa	SXCT
3312	50511204	LE XUAN TIEN	08/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
3313	50511206	NGUYEN HUU VAN	10/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3314	50511208	DONG VAN HUU	15/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
3315	50511209	TA VAN HIEU	07/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3316	50511211	LE VAN HOA	24/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
3317	50511214	PHAM MINH SY	24/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3318	50511215	TRUONG DANG TAN	16/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
3319	50511224	VU THI NHAT LE	14/05/2003	Thanh Hóa	SXCT
3320	50511230	CU VAN TUONG	17/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3321	50511231	LE VAN DAT	20/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3322	50511236	LE THANH TAM	27/03/1991	Thanh Hóa	SXCT
3323	50511238	NGUYEN THI KIEU LINH	09/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3324	50511239	DO XUAN THANH	26/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3325	50511240	LE THI TAM	26/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
3326	50511245	NGUYEN VAN TU	10/08/1994	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3327	50511246	LUU THANH LAM	16/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3328	50511251	DUONG THANH LOAN	30/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3329	50511256	LE MINH PHUONG	06/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3330	50511257	NGUYEN VAN CU	14/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3331	50511259	NGUYEN NGOC HAO	28/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
3332	50511261	NGUYEN VAN SON	26/05/1987	Thanh Hóa	SXCT
3333	50511265	NGUYEN VAN TOAN	18/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
3334	50511267	NGUYEN THI KIM NGAN	24/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3335	50511269	TRINH NGOC HAI	18/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
3336	50511271	LE DINH MINH	01/06/1987	Thanh Hóa	SXCT
3337	50511277	VU DINH TUNG	16/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3338	50511280	TRIEU QUANG HUY	14/05/1990	Thanh Hóa	SXCT
3339	50511281	TRAN THI NHUNG	25/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3340	50511287	TRIEU LY HUYNH	25/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3341	50511288	TRIEU KIM NHAT	27/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3342	50511289	DAO VINH THANH	15/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3343	50511292	VU VAN THANG	03/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
3344	50511293	PHAM VAN HAO	03/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3345	50511294	HOANG THE LONG	20/05/1991	Thanh Hóa	SXCT
3346	50511301	NGUYEN VAN NGOC	24/03/1994	Thanh Hóa	SXCT
3347	50511302	HOANG VAN DUNG	22/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3348	50511304	TRINH DINH QUANG	22/07/1986	Thanh Hóa	SXCT
3349	50511305	NGUYEN MINH HIEU	10/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
3350	50511308	PHAM CONG DUNG	28/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3351	50511312	LE VAN TUYEN	14/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3352	50511313	NGUYEN MINH TIEN	02/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
3353	50511314	NGUYEN HUU LONG	02/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
3354	50511315	VI THI HOA	09/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3355	50511329	NGUYEN VAN MINH	14/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
3356	50511333	NINH THI MAI	12/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
3357	50511334	TRAN VAN NGUYEN	18/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3358	50511335	TRUONG QUOC KHANH	10/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
3359	50511337	LE THI HA	21/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
3360	50511338	NGUYEN VAN DAT	11/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3361	50511344	MA XUAN TUONG	10/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
3362	50511345	LE THI THUY LINH	09/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
3363	50511346	PHAM HUU CHIEN	27/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
3364	50511354	LE VAN TUNG	28/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
3365	50511356	NGUYEN VAN TAI	06/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3366	50511357	NGUYEN HUU LUONG	12/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
3367	50511358	LUU VAN THUA	12/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3368	50511361	KIEU VAN HAI	23/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3369	50511362	LE QUANG HUY	06/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
3370	50511363	LE VAN QUAN	10/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3371	50511365	PHAM THI SINH	08/03/1999	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3372	50511370	NGUYEN VAN VINH	23/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3373	50511373	CAO THI HANG	07/03/1989	Thanh Hóa	SXCT
3374	50511374	NGUYEN TIEN HUNG	10/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3375	50511380	VU VAN TU	08/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3376	50511381	NGUYEN DUC DUNG	10/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3377	50511386	HA PHUC THANH	27/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3378	50511388	CAO VAN DAT	25/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3379	50511392	LE VAN MANH	05/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
3380	50511393	HOANG DANG KIEN	28/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
3381	50511409	TRAN VAN LAM	10/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3382	50511410	TO DUY ANH	25/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3383	50511411	DONG VAN PHUC	10/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3384	50511413	HOANG VAN TRUNG	07/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
3385	50511414	NGUYEN VAN LAM	29/04/1996	Thanh Hóa	SXCT
3386	50511415	LE THI HANG	26/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
3387	50511421	DOAN VAN VINH	17/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
3388	50511426	MA VAN THANH	18/11/1993	Thanh Hóa	SXCT
3389	50511430	VU VAN THANH	21/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3390	50511431	TRAN THANG DINH	17/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3391	50511434	VU VAN TUAN	20/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3392	50511436	DO DUY MANH	15/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
3393	50511440	LE VAN QUANG	29/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3394	50511441	DO VAN DUC	29/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3395	50511443	LE VAN CUONG	01/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3396	50511444	NGUYEN VAN LUONG	06/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
3397	50511445	LE BA TUAN	17/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3398	50511447	LE XUAN HIEU	04/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
3399	50511448	NGUYEN VAN HUNG	20/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
3400	50511449	HOANG VAN BA	20/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
3401	50511453	DAO THI NGUYEN	15/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3402	50511454	DAO TRONG LINH	03/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3403	50511460	NGUYEN ANH TU	13/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
3404	50511461	TRUONG NHO HOANG	28/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3405	50511462	NGUYEN VAN TRONG	17/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
3406	50511463	LE VAN TUAN	10/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
3407	50511465	PHAM VAN HOP	21/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
3408	50511466	PHAM THI NGUYET	25/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3409	50511467	NGUYEN VAN DIEN	20/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
3410	50511470	LU TRONG GIANG	16/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
3411	50511471	NGUYEN THI LUYEN	24/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
3412	50511473	TRINH THI LAN HUONG	28/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
3413	50511476	NGUYEN THI THAM	04/04/1999	Thanh Hóa	SXCT
3414	50511477	PHAM HOANG TRUONG	21/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3415	50511478	LE THI PHUONG	03/04/1999	Thanh Hóa	SXCT
3416	50511481	DO THI NGOC	09/03/2004	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3417	50511482	LE DUC CUONG	26/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
3418	50511484	TO VU PHUONG	20/02/1993	Thanh Hóa	SXCT
3419	50511486	NGUYEN VAN HIEU	06/03/1989	Thanh Hóa	SXCT
3420	50511487	NGUYEN DUC HOP	24/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3421	50511492	HA NHAN DUONG	17/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
3422	50511496	PHAM TRUNG NAM	07/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3423	50511497	TRAN VAN DONG	19/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3424	50511499	NGUYEN VAN MINH	20/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3425	50511500	LUU NGOC HAI	16/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
3426	50511504	TRAN VAN CUONG	04/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3427	50511507	NGUYEN QUANG SAN	07/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3428	50511510	NGUYEN THANH THAI	03/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3429	50511511	DINH TRONG DINH	30/06/1988	Thanh Hóa	SXCT
3430	50511513	LE THI HONG	30/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3431	50511516	DUONG CONG TRUONG	13/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
3432	50511518	PHAM DUC DAI	04/12/1991	Thanh Hóa	SXCT
3433	50511519	DUONG VAN TUAN	08/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
3434	50511521	VU DINH KHANH	09/01/1992	Thanh Hóa	SXCT
3435	50511524	LE DUY KHANH	20/05/1987	Thanh Hóa	SXCT
3436	50511525	NGUYEN BA HIEP	05/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
3437	50511529	LE DANG THANH	13/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3438	50511531	LE NHU LUU	14/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
3439	50511534	VUONG HOANG ANH	10/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3440	50511536	DO MINH TIEN	05/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3441	50511542	NGUYEN THI THUY LINH	11/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
3442	50511544	NGUYEN VAN VY	01/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3443	50511546	CHUC KIM BAC	06/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
3444	50511555	LE VAN BINH	01/02/1987	Thanh Hóa	SXCT
3445	50511556	NGUYEN BA TUYEN	02/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3446	50511559	TRAN VAN TUNG	16/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3447	50511560	LE VAN TUAN	15/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
3448	50511561	TRAN VAN HIEP	20/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
3449	50511562	LE QUOC TAI	13/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3450	50511563	LE NGOC DUNG	14/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3451	50511564	DOAN QUANG TOAN	04/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3452	50511566	MAI VAN HA	03/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3453	50511567	LE CONG BAC	02/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
3454	50511576	LE VAN TU	29/04/1997	Thanh Hóa	SXCT
3455	50511577	LE DUC HIEU	23/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3456	50511579	HOANG THI LE	13/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3457	50511581	LE VAN TUNG	30/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3458	50511582	LE VAN HUNG	20/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
3459	50511587	HOANG TRONG DAT	17/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3460	50511590	HOANG CONG MINH	02/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3461	50511592	LE MINH NGUYEN	05/09/2001	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3462	50511593	PHAM VAN DONG	17/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
3463	50511596	LE VAN SON	03/08/1987	Thanh Hóa	SXCT
3464	50511598	PHAN VAN TRAI	28/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
3465	50511599	LE DINH ANH	29/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3466	50511600	VO DUY BIEN	06/07/1988	Thanh Hóa	SXCT
3467	50511601	PHAM VAN DAI	10/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3468	50511602	NGUYEN VAN THANG	03/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
3469	50511604	NGUYEN VAN DONG	25/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3470	50511607	DANG DINH DAT	03/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3471	50511608	NGUYEN VAN NHAT	13/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
3472	50511613	TRINH DUY CUONG	18/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
3473	50511617	LE BA LUONG	09/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3474	50511619	VU QUANG TRUONG	07/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3475	50511622	PHUNG VAN DOAN	02/05/1999	Thanh Hóa	SXCT
3476	50511627	MAI THI HA	24/03/2002	Thanh Hóa	SXCT
3477	50511634	DANG BA HUY	02/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
3478	50511636	NGUYEN VAN NGAN	21/09/1988	Thanh Hóa	SXCT
3479	50511637	LE VAN LIEN	03/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3480	50511639	BUI VAN QUYET	08/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
3481	50511642	NGUYEN TRI THANH	22/11/1993	Thanh Hóa	SXCT
3482	50511643	VUONG THI NGA	05/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3483	50511644	LE THI HUE	23/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
3484	50511645	NGUYEN THANH LUAN	01/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3485	50511649	NGUYEN VAN PHUC	10/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3486	50511650	NGUYEN SY DUY	30/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
3487	50511652	NGUYEN THANH HONG DUC	18/12/1994	Thanh Hóa	SXCT
3488	50511653	NGO VAN DAT	24/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3489	50511662	NGUYEN THI HANH	07/02/1993	Thanh Hóa	SXCT
3490	50511663	LUONG VAN TUAN	28/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
3491	50511665	NGO THANH TUNG	27/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
3492	50511666	HOANG THI AN	23/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
3493	50511667	TRAN VAN DUAN	22/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3494	50511672	LE NHAT LINH	16/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
3495	50511674	NGUYEN THI NGAN	29/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3496	50511675	TRAN THI DIEM QUYNH	07/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
3497	50511676	TRAN VAN XUAN	20/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
3498	50511678	LE VAN TU	15/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3499	50511679	TRAN THUY LINH	20/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3500	50511680	HA DUYEN MANH	25/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
3501	50511682	TRAN QUOC LOI	11/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3502	50511685	LE VAN HA	08/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3503	50511686	HOANG VAN THIEU	20/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
3504	50511687	LE VAN VU	11/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3505	50511689	LE KHAC LONG	27/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3506	50511697	NGUYEN VAN SON	24/05/2000	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3507	50511698	LE HUU DUNG	22/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3508	50511699	MAI VAN THUY	30/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
3509	50511700	BUI THI THOA	28/06/1986	Thanh Hóa	SXCT
3510	50511702	TRAN VAN THE	30/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3511	50511704	LE TE DUNG	05/02/1988	Thanh Hóa	SXCT
3512	50511705	NGUYEN THI HUE	26/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3513	50511708	LE THI NHUNG	08/12/1988	Thanh Hóa	SXCT
3514	50511711	LUU DOAN HUNG	20/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3515	50511714	LE NHU TRUNG	12/10/1986	Thanh Hóa	SXCT
3516	50511715	DO XUAN NAM	21/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
3517	50511717	MAI THI PHUONG	03/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
3518	50511718	LE VAN TRANG	03/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
3519	50511719	DOAN DINH HUNG	06/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3520	50511720	NGUYEN HA PHUONG	18/03/1986	Thanh Hóa	SXCT
3521	50511721	DAO MINH TUAN	16/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
3522	50511723	TRINH HUY MANH	11/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
3523	50511724	NGUYEN VAN DUC	09/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3524	50511725	HO DAC DUY	14/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3525	50511728	CU VAN BAY	02/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
3526	50511731	NGUYEN VAN HOAI NAM	18/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3527	50511733	VAN DINH HUNG	21/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
3528	50511735	PHAM TRUNG DUC	23/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3529	50511736	LE QUOC CUONG	20/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
3530	50511737	LE NGOC MINH	23/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3531	50511739	LE VINH KHANH	12/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3532	50511743	PHAM THANH TUNG	30/10/1987	Thanh Hóa	SXCT
3533	50511745	NGUYEN THI THAO	20/01/2005	Thanh Hóa	SXCT
3534	50511746	LE THE DUAN	12/06/1999	Thanh Hóa	SXCT
3535	50511747	LE VIET DUNG	03/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
3536	50511748	LE THI LINH	04/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3537	50511752	BUI THI TRANG	19/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3538	50511770	LE NHU THUONG	05/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
3539	50511771	LE HOANG ANH	06/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
3540	50511773	DO MANH QUYEN	05/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3541	50511774	NGUYEN VAN DUAN	05/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3542	50511776	NGUYEN VAN DAT	29/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
3543	50511779	TRINH VAN NAM	25/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3544	50511785	HOANG DOAN NAM	13/11/1986	Thanh Hóa	SXCT
3545	50511786	NGUYEN DOAN TUYEN	17/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3546	50511791	NGUYEN VAN QUYNH	21/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3547	50511796	NGUYEN VAN THINH	10/03/1990	Thanh Hóa	SXCT
3548	50511800	LE VAN KHUONG	25/02/1984	Thanh Hóa	SXCT
3549	50511802	LE DINH DUY	31/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
3550	50511805	HOANG THI HOA	16/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3551	50511806	LE THI LIEN	30/07/1992	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3552	50511807	MAI THI HANG	14/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3553	50511809	HOANG QUOC SON	20/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
3554	50511813	MAI HUY HOANG	24/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
3555	50511814	VAN DINH TAM	18/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
3556	50511817	LE BA MINH	24/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3557	50511819	LE BA CHINH	02/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
3558	50511825	LE KHAC TRONG	10/04/1988	Thanh Hóa	SXCT
3559	50511826	NGUYEN VAN CHUNG	20/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
3560	50511833	LE SI CHUC	10/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
3561	50511835	NGUYEN THI MAI	27/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3562	50511837	NGUYEN THI TRA MY	10/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3563	50511839	LE NHU THINH	28/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3564	50511844	LE HUU DUY	15/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3565	50511846	NGUYEN QUANG HUY	08/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
3566	50511849	NGUYEN VAN CUONG	06/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
3567	50511855	NGUYEN VAN SON	16/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
3568	50511856	LE TRONG KHANH	22/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3569	50511858	LE VAN LONG	20/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
3570	50511859	LE VAN SY	29/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3571	50511860	DINH NGOC THANH	08/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3572	50511861	NGUYEN DUY HUNG	28/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
3573	50511863	LE HOAI VAN	09/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3574	50511864	HOANG NGOC ANH	05/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
3575	50511870	HONG MANH HUY	22/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3576	50511871	NGO THI NGUYET	02/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3577	50511872	TRAN TUAN VU	12/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3578	50511873	TRAN DUY KHANH	23/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3579	50511878	LE NGOC QUAN	09/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
3580	50511880	TAO VAN CUONG	03/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
3581	50511883	NGUYEN BA THANG	12/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3582	50511885	HOANG TRONG TUAN	02/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
3583	50511888	VU QUOC ANH	03/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
3584	50511892	TRAN VAN DOAN	20/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3585	50511896	LU VAN DUC	02/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
3586	50511898	NGUYEN VAN VU	16/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
3587	50511905	LE ANH NGOC	15/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
3588	50511909	BUI SY TUAN	21/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3589	50511913	BUI THANH QUANG	13/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3590	50511918	LE VAN HIEU	23/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3591	50511921	TRAN VAN TRUONG	24/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3592	50511925	DAO THI THOA	27/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
3593	50511926	LAM THI LINH	28/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3594	50511927	NGUYEN VAN TUONG	10/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
3595	50511928	LE THE VIET	19/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
3596	50511929	PHAM TUAN ANH	08/08/1987	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3597	50511933	CHUC BA HUY	30/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3598	50511939	NGUYEN VIET HUY	20/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3599	50511941	NGUYEN QUANG DONG	17/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3600	50511942	PHAM GIA HUY	25/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3601	50511943	NGO VAN TAI	05/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
3602	50511944	NGUYEN XUAN LINH	02/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3603	50511946	NGUYEN VAN TUAN	19/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
3604	50511949	MA THI LINH CHI	29/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3605	50511950	TRAN VAN DONG	26/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3606	50511951	PHAM VAN TUNG	18/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3607	50511952	TRAN THI MY HIEN	01/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3608	50511954	NGUYEN MANH LIEU	11/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
3609	50511958	MA THI MY LINH	06/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
3610	50511961	NGUYEN VAN TUAN	24/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
3611	50511969	HOANG VAN VU	15/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3612	50511970	NGUYEN VIET QUY	20/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3613	50511974	CHU DINH SON	08/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3614	50511975	PHAM VAN CUONG	30/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3615	50511981	NGUYEN DANG HOC	18/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
3616	50511982	LE DUC HOA	10/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
3617	50511983	NGUYEN THE DUONG	30/04/1991	Thanh Hóa	SXCT
3618	50511985	NGUYEN VAN VIET	10/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3619	50511988	LE DUY THONG	17/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
3620	50511990	NGUYEN VAN CUONG	04/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3621	50511994	DINH VAN CHIEN	17/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
3622	50511996	NGUYEN THE MANH	12/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
3623	50511997	NGUYEN VAN VIET	28/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
3624	50511998	LE SY THANH	07/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3625	50512002	LE NHAT DUY	02/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3626	50512004	LE VAN DAI	01/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
3627	50512010	NGUYEN VAN BAC	07/12/1987	Thanh Hóa	SXCT
3628	50512013	NGUYEN DO TUAN	15/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
3629	50512015	NGUYEN VAN NAM	27/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3630	50512016	VU THI PHUONG	20/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3631	50512017	DO NGOC ANH	19/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3632	50512019	MAI NHAT DINH	01/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
3633	50512020	HOANG VAN THUONG	04/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3634	50512024	NGUYEN DUY LONG	30/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
3635	50512025	VU DAI PHONG	08/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
3636	50512035	NGUYEN VAN NAM	31/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
3637	50512046	LE LOC MANH	09/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3638	50512047	LE VIET HOANG	14/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3639	50512050	TONG VAN QUAN	29/03/1994	Thanh Hóa	SXCT
3640	50512054	TRINH ANH DAI	24/05/1991	Thanh Hóa	SXCT
3641	50512055	PHAM VAN TRUONG	12/06/1999	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3642	50512057	LE VAN HUNG	04/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
3643	50512060	NGUYEN VAN VU	11/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3644	50512065	VU HOANG HA	14/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3645	50512066	THIEU DINH DAI	19/04/1988	Thanh Hóa	SXCT
3646	50512069	NGUYEN VAN MINH	28/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
3647	50512072	NGUYEN VAN DINH	20/02/1988	Thanh Hóa	SXCT
3648	50512073	LE KHAC TRUNG	25/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3649	50512078	BUI DUC TOAN	22/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
3650	50512082	DO XUAN TU	20/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3651	50512091	LE DUC NAM	15/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
3652	50512094	NGUYEN LE HOAN	02/04/1987	Thanh Hóa	SXCT
3653	50512096	HA VAN HAI	04/03/1999	Thanh Hóa	SXCT
3654	50512097	TRAN THE MANH	17/04/1996	Thanh Hóa	SXCT
3655	50512106	NGUYEN THI HUONG	07/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
3656	50512117	LE CONG DINH	02/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3657	50512118	TRINH NGHIA MINH	05/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3658	50512120	NGUYEN TIEN DUNG	28/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
3659	50512123	HOANG DUY THAI	12/03/1994	Thanh Hóa	SXCT
3660	50512130	PHAM VAN THANG	26/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3661	50512131	NGO DOAN HAI	26/04/1996	Thanh Hóa	SXCT
3662	50512134	TRAN ANH HUNG	24/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3663	50512135	NGUYEN VAN TUAN	22/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
3664	50512137	NGOC LE THE KHANG	08/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3665	50512141	HOANG NGOC MAO	08/08/1987	Thanh Hóa	SXCT
3666	50512142	NGUYEN HONG CUONG	23/10/1986	Thanh Hóa	SXCT
3667	50512150	DANG NGOC THANH	11/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3668	50512152	NONG VAN NAM	09/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
3669	50512153	DAO KHA GIANG	08/08/1988	Thanh Hóa	SXCT
3670	50512155	LE DINH TUYEN	02/11/1987	Thanh Hóa	SXCT
3671	50512160	LE VAN VUI	28/02/2005	Thanh Hóa	SXCT
3672	50512167	LE VAN CONG	15/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
3673	50512168	LE KIM THANH	24/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
3674	50512170	DO VAN CO	31/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
3675	50512178	HA THI HA	10/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
3676	50512179	HA DAO DUONG	05/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3677	50512180	NGUYEN SY THANH	26/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3678	50512181	LE PHU LAM	27/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
3679	50512184	DAO THI TIEN	10/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
3680	50512185	LE VAN MINH	22/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3681	50512190	DANG QUYNH TRANG	03/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3682	50512191	LE THI TRANG	24/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
3683	50512192	NGUYEN THI HANG	21/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
3684	50512196	NGUYEN DUC HUNG	07/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3685	50512197	LUU VAN BINH	14/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
3686	50512199	PHAM VAN DUC	14/01/2002	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3687	50512200	DAO KHA DUNG	11/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
3688	50512205	NGUYEN GIA KIET	02/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3689	50512208	NGUYEN VAN THANG	23/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
3690	50512212	VU VAN TUAN	04/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
3691	50512217	LUONG THI HIEN	17/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
3692	50512219	NGUYEN NGOC SON	20/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3693	50512222	LE SY DAT	04/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
3694	50512226	NGUYEN THI ANH TUYET	08/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3695	50512227	NGUYEN THI THOA	16/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3696	50512229	LE DINH CONG	22/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
3697	50512230	NGUYEN VAN DUNG	20/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3698	50512234	BUI VAN HUAN	23/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
3699	50512243	LE VAN NGOC	28/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3700	50512244	DAO HUU CUONG	07/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3701	50512248	LE QUY DUC	16/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3702	50512249	QUACH VAN HOA	21/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3703	50512261	LE DUY TAN	17/12/1993	Thanh Hóa	SXCT
3704	50512264	NGUYEN SY DUNG	10/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3705	50512266	NGUYEN NGOC HOANG	04/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3706	50512267	VU HUNG DUONG	17/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3707	50512268	TRAN VAN CANH	15/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3708	50512270	LE VAN TINH	25/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3709	50512271	NGUYEN HOAI THUONG	17/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3710	50512275	NGUYEN XUAN TUAN	12/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
3711	50512276	LE VAN TIEM	18/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3712	50512277	TRINH DUC HOA	22/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3713	50512283	MAI DINH LINH	17/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
3714	50512285	LE DUC ANH	08/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3715	50512286	NGUYEN THI HONG DUC	14/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3716	50512288	PHAM NGOC CHIEN	04/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
3717	50512289	HA XUAN LUAN	15/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
3718	50512291	LE SY NAM	16/12/1985	Thanh Hóa	SXCT
3719	50512293	NGUYEN VAN DAT	06/03/1992	Thanh Hóa	SXCT
3720	50512295	NGUYEN DUY CU	25/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3721	50512296	MAI VAN VIEN	20/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3722	50512300	LUONG VAN TUAN	10/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
3723	50512305	NGUYEN DUY QUANG	19/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3724	50512312	LE VAN TU	14/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3725	50512313	LE VAN LAM	15/01/2005	Thanh Hóa	SXCT
3726	50512320	NGUYEN DINH THI	07/02/1986	Thanh Hóa	SXCT
3727	50512322	LE GIAP HOAN	02/01/1988	Thanh Hóa	SXCT
3728	50512324	TRUONG VAN TAM	15/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3729	50512327	LE THANH DU	06/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
3730	50512329	NGUYEN THE LOI	26/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
3731	50512331	CHU THE CUONG	27/05/1996	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3732	50512334	HA VAN HUNG	13/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3733	50512336	TRUONG VAN TRUONG	04/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3734	50512338	NGUYEN QUOC MINH	02/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3735	50512340	LE THI HUYEN	15/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3736	50512341	LE DINH GIA HUNG	22/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3737	50512343	NGUYEN VAN HAI	11/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
3738	50512345	LE THI LOAN	15/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3739	50512350	NGUYEN TRONG NGOC	09/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3740	50512352	LE DINH DUNG	27/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
3741	50512355	TRINH VAN TUONG	09/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
3742	50512357	NGUYEN VAN QUANG	30/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
3743	50512359	LE LENH KIEN	02/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
3744	50512360	TRINH VAN SON	13/03/1991	Thanh Hóa	SXCT
3745	50512361	TRUONG HUU LUONG	21/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3746	50512364	DO VIET THANH	08/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
3747	50512365	LUU THI PHUONG	16/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
3748	50512367	HOANG DINH TRIEU	01/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3749	50512368	LE VAN LANH	25/04/1998	Thanh Hóa	SXCT
3750	50512369	LE SY DUONG	15/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
3751	50512371	VIEN HUU HOANG	01/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3752	50512372	MACH VAN TRANG	16/08/1988	Thanh Hóa	SXCT
3753	50512375	PHAM HONG THANH	13/11/1986	Thanh Hóa	SXCT
3754	50512377	DAO HUY THUONG	07/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
3755	50512379	LE VAN DINH	10/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
3756	50512381	TRAN VAN HA	30/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3757	50512383	DAO THI KIM LIEN	28/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3758	50512384	DO LAN ANH	02/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3759	50512388	NGUYEN VAN TUAN	21/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
3760	50512390	NGUYEN VAN TUAN	15/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3761	50512392	LE TRONG QUYEN	28/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3762	50512393	LE DINH LONG	05/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
3763	50512394	VU NGOC SON	22/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
3764	50512395	LE THI HONG	03/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
3765	50512396	LE XUAN THANH	26/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
3766	50512397	LE THI BINH	05/04/1990	Thanh Hóa	SXCT
3767	50512398	TRINH VAN THANG	07/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3768	50512399	TRAN VAN HA	19/08/1988	Thanh Hóa	SXCT
3769	50512405	LE KHAC THANH	14/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3770	50512406	LE SY TU	20/10/1987	Thanh Hóa	SXCT
3771	50512409	LE VAN TINH	01/11/1995	Thanh Hóa	SXCT
3772	50512410	LE KHAC LONG	05/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3773	50512412	BUI DANH TUONG	14/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
3774	50512418	LE DINH CHUNG	23/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
3775	50512424	DAO NGOC TRUONG	15/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3776	50512425	NGUYEN BA VINH	12/07/2002	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3777	50512428	LE VAN CAO	01/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
3778	50512429	HOANG NGOC PHUONG	01/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3779	50512430	NGUYEN TRONG DUC	18/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3780	50512431	NGUYEN VAN TUNG	02/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3781	50512433	LE VAN TIEN GIANG	28/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3782	50512440	HOANG THI HA	10/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3783	50512441	NGUYEN HUY HOAN	06/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3784	50512442	NGUYEN VAN LUONG	26/01/1992	Thanh Hóa	SXCT
3785	50512443	NGUYEN VAN NHAT	08/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
3786	50512444	LE TIEN DUNG	09/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3787	50512445	TRINH DUY THAI	24/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
3788	50512446	LUONG KHAC CUONG	01/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
3789	50512448	LE NGUYEN VUONG	20/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3790	50512450	HO DANG VUONG	10/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3791	50512451	LE THE ANH	13/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
3792	50512452	TRINH VAN THANG	03/03/1986	Thanh Hóa	SXCT
3793	50512457	NGUYEN THI HANG	05/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3794	50512458	BUI LE VIET TRUNG	27/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
3795	50512460	LE THO QUANG	08/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3796	50512461	LE THI VINH	15/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3797	50512462	LE THI HA	26/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
3798	50512465	DAO DUY THANH	01/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3799	50512466	HA XUAN QUYEN	07/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
3800	50512468	VAN DOAN TRUONG	15/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3801	50512469	PHAM XUAN TAN	15/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
3802	50512474	DANG DINH NGOC KHAI	29/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3803	50512481	LE THI NHUNG	09/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
3804	50512483	PHAN VAN HUNG	27/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3805	50512484	NGUYEN VAN TUAN	21/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
3806	50512485	NGUYEN THI NHU Y	10/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3807	50512486	HA DINH NGOC	24/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3808	50512488	NGUYEN VAN DUC	13/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3809	50512489	LE VAN MANH	04/02/1991	Thanh Hóa	SXCT
3810	50512490	NGUYEN DINH TAM	14/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3811	50512491	LE DINH HUNG	11/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3812	50512494	LE TRUNG THANH	26/03/1984	Thanh Hóa	SXCT
3813	50512497	NGUYEN SON TIEN	05/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
3814	50512499	NGUYEN TRUNG KIEN	22/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
3815	50512500	QUAN DINH NHAT	23/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3816	50512501	CAO SY TIEN	30/04/1990	Thanh Hóa	SXCT
3817	50512504	LE VAN MINH	27/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
3818	50512506	NGUYEN THANH LONG	15/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
3819	50512512	LE TAM THUC	03/02/1990	Thanh Hóa	SXCT
3820	50512513	NGUYEN HUU HOANG	12/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
3821	50512514	MAI VAN VO	02/03/1997	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3822	50512515	NGUYEN VAN UY	27/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3823	50512516	NGUYEN TRONG TUAN	16/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3824	50512520	NGUYEN VAN LINH	15/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
3825	50512521	VU DINH TRONG	11/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3826	50512522	DAO THI HOA	18/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
3827	50512523	DO VAN QUANG	10/03/1987	Thanh Hóa	SXCT
3828	50512539	VU NGUYEN GIAP	19/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
3829	50512542	TRAN TRONG SON	12/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
3830	50512543	HA TUAN ANH	18/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3831	50512545	LUU DINH ANH	22/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
3832	50512546	DAO XUAN TUAN	09/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3833	50512547	LE VAN HUNG	23/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3834	50512550	LE HUU HOA	22/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
3835	50512555	LE TRONG HOA	23/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
3836	50512557	LE THI VUI	12/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3837	50512558	CU NGOC THAI	21/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3838	50512559	DANG VAN TIEN	02/09/1989	Thanh Hóa	SXCT
3839	50512562	NGUYEN THUY HIEN	25/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3840	50512563	NGUYEN VAN TUAN	25/11/1995	Thanh Hóa	SXCT
3841	50512571	DAO KHA THINH	25/12/1989	Thanh Hóa	SXCT
3842	50512576	LE QUY HUNG	06/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3843	50512582	NGUYEN THI TRANG	10/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3844	50512585	PHAM VAN SON	28/06/1988	Thanh Hóa	SXCT
3845	50512588	HO THI THUY	20/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
3846	50512595	LE THI HOAI	14/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
3847	50512596	NGUYEN THI VAN ANH	11/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
3848	50512597	DO VIET MINH	26/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3849	50512599	TRINH BA NGHIA	23/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3850	50512601	MAI XUAN THUONG	20/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3851	50512603	TRAN VAN LONG	04/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
3852	50512604	TRINH VAN HUAN	19/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3853	50512607	LE XUAN AN	08/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
3854	50512608	NGUYEN TRONG SON	02/05/1999	Thanh Hóa	SXCT
3855	50512610	LE CAO CHIEN	23/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3856	50512616	LE BA BA	10/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
3857	50512617	DAO THI HOA	12/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3858	50512618	DAO XUAN GIAP	27/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3859	50512627	LE TUAN LINH	16/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
3860	50512632	LE BA HA	10/02/1990	Thanh Hóa	SXCT
3861	50512633	LE VAN HAI	19/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
3862	50512639	TRAN THE QUANG	20/11/1995	Thanh Hóa	SXCT
3863	50512641	HOANG HUU HO	21/11/1986	Thanh Hóa	SXCT
3864	50512643	TRINH THI LY	01/05/2003	Thanh Hóa	SXCT
3865	50512646	NGUYEN VAN TUAN	17/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
3866	50512660	LE THI DUNG	22/06/1987	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3867	50512664	LE SY DUONG	05/06/1986	Thanh Hóa	SXCT
3868	50512666	LE XUAN TUNG	03/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3869	50512671	LE VAN TUNG	09/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
3870	50512675	TRINH XUAN THUC	11/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
3871	50512679	NGO VAN DAI	30/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
3872	50512683	NGUYEN DINH QUI	19/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3873	50512690	DO VAN NAM	22/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3874	50512691	DANG VAN XUAN	03/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3875	50512694	LE TIEN DUNG	15/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
3876	50512695	NGUYEN DINH TUONG	23/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
3877	50512696	TRAN THI ANH	19/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
3878	50512697	HO XUAN ANH	04/11/1995	Thanh Hóa	SXCT
3879	50512702	LE CONG DUYEN	02/09/1986	Thanh Hóa	SXCT
3880	50512705	LE TAM VU	19/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3881	50512707	LE VAN GIANG	05/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3882	50512709	LE DINH LONG	24/04/1988	Thanh Hóa	SXCT
3883	50512710	TRAN ANH THU	17/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
3884	50512712	LE TIEN MANH	05/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
3885	50512714	LE VAN LAM	02/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
3886	50512715	DO HUY DONG	11/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
3887	50512716	LE DINH DAT	10/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
3888	50512718	HOANG THI NHUNG	29/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3889	50512719	HA VAN KEO	13/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
3890	50512720	TRUONG DOAN NINH	01/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3891	50512721	NGUYEN NHU QUYNH	06/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
3892	50512722	LE VAN NINH	03/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3893	50512723	NGUYEN VAN NAM	01/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
3894	50512728	DO XUAN TOAN	05/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3895	50512729	NGUYEN DUC DUNG	23/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
3896	50512739	TRINH VAN LAM	04/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3897	50512740	TRINH THI HUE	08/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
3898	50512741	LE THI NGOC THU	17/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
3899	50512743	NGUYEN VAN SON	17/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
3900	50512745	NGUYEN HAI DUONG	16/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3901	50512747	TRAN VAN THANH	04/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
3902	50512749	DAO THI THANH THUY	10/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
3903	50512752	NGUYEN DUC CUONG	23/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
3904	50512755	LE VAN VIET	21/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
3905	50512757	LE THI THUONG	29/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
3906	50512758	NGUYEN THI HUE	09/02/1994	Thanh Hóa	SXCT
3907	50512764	LE VAN ANH	17/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
3908	50512765	TRINH THI NGOC ANH	20/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
3909	50512766	DAO THI PHUONG ANH	07/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
3910	50512767	LE THI LINH	10/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3911	50512771	NGUYEN XUAN THUC	24/06/1998	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3912	50512776	LE XUAN BINH DUONG	27/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3913	50512780	LE XUAN DAC	27/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
3914	50512781	VU VIET HOANG	10/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
3915	50512783	TRAN THI DUNG	10/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3916	50512786	TRINH DUY XUAN	25/03/2002	Thanh Hóa	SXCT
3917	50512787	LE THI MAI LY	01/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3918	50512791	LE VU THIN	15/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
3919	50512799	TRUONG DOAN GIANG	22/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
3920	50512804	LE THI THUY	19/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3921	50512805	NGUYEN THI HUYEN	23/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
3922	50512807	DO NGOC DUONG	06/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
3923	50512809	LE VAN DUY	22/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
3924	50512813	PHAM VAN CHIEN	09/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
3925	50512817	NGUYEN VAN TRIEU	29/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3926	50512819	MAI XUAN THAI	07/12/1991	Thanh Hóa	SXCT
3927	50512824	NGUYEN VAN QUANG	15/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
3928	50512825	LE DINH TOAN	28/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
3929	50512827	LE DINH DAI	10/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
3930	50512828	NGUYEN TRONG THU	06/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
3931	50512830	NGUYEN VAN THANG	08/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
3932	50512831	LE VAN THAO	10/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
3933	50512832	MAI THI THUY	07/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
3934	50512834	NGUYEN BA TRUNG	05/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
3935	50512836	HOANG CONG TRUONG	26/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
3936	50512841	NGUYEN VAN DAT	22/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
3937	50512845	TRINH DINH DAT	04/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3938	50512846	LE SY HUNG	05/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
3939	50512850	LE VAN HIEU	04/08/1986	Thanh Hóa	SXCT
3940	50512851	PHAM DUY THIEN	02/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3941	50512855	LE VAN TAM	01/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
3942	50512860	TRUONG DOAN TOAN	07/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
3943	50512863	HOANG KHAC MINH	07/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3944	50512864	HO XUAN HAI	12/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
3945	50512885	LE TUNG DUONG	02/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
3946	50512888	NGUYEN DUC THO	16/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3947	50512891	LE VAN CUONG	17/03/1988	Thanh Hóa	SXCT
3948	50512893	CAO NGOC THANG	10/02/1987	Thanh Hóa	SXCT
3949	50512894	NGUYEN VAN KHOA	03/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
3950	50512895	LE VAN ANH	13/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
3951	50512900	DINH THANH TUNG	13/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
3952	50512902	LE THI HUYEN	18/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
3953	50512904	NGUYEN TRONG TRANG	23/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
3954	50512905	LE QUANG DUC	08/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
3955	50512909	LE VAN THANH	09/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
3956	50512910	DAO THI LAN ANH	11/09/2004	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
3957	50512911	LE THI THUY	21/12/1991	Thanh Hóa	SXCT
3958	50512914	LUONG THI THAM	12/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
3959	50512917	NGUYEN VAN DUNG	16/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
3960	50512918	TRUONG THI DAO	10/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
3961	50512921	TRAN MINH VUONG	25/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
3962	50512923	DAO XUAN CHUNG	05/04/1991	Thanh Hóa	SXCT
3963	50512926	PHAM VAN LUAN	16/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
3964	50512928	NGUYEN VAN TRAI	10/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3965	50512929	LAM PHUONG NAM	24/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
3966	50512930	LUU VAN HAI	02/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
3967	50512931	PHAM BA LONG	10/02/1990	Thanh Hóa	SXCT
3968	50512933	HA THO BA	22/12/1988	Thanh Hóa	SXCT
3969	50512935	NGUYEN VAN TUNG	08/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
3970	50512937	TRINH DUY THE	20/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
3971	50512938	DANG VAN MANH	17/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
3972	50512942	HOANG VAN DUC	21/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
3973	50512943	HOANG NGOC HIEP	12/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3974	50512944	NGUYEN DANG DUNG	08/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
3975	50512946	NGUYEN THIEN VINH	15/10/1985	Thanh Hóa	SXCT
3976	50512951	NGUYEN XUAN THANH	24/11/1989	Thanh Hóa	SXCT
3977	50512954	NGUYEN VAN KIEM	05/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
3978	50512957	PHAM THANH NGHI	12/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
3979	50512967	HA XUAN MINH	08/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
3980	50512975	NGUYEN THI LINH	17/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
3981	50512976	MAI VAN AN	04/02/1986	Thanh Hóa	SXCT
3982	50512978	HO XUAN LONG	10/09/1987	Thanh Hóa	SXCT
3983	50512979	PHAM DINH CUONG	05/06/1986	Thanh Hóa	SXCT
3984	50512981	LE THI TU	19/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
3985	50512983	DANG DINH DUY	28/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
3986	50512984	LE DUC HAU	04/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
3987	50512988	VU DINH DUC	23/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
3988	50512993	NGUYEN VAN LINH	26/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3989	50512994	NGUYEN DINH TUNG	27/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
3990	50512995	DAM XUAN TUYEN	04/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
3991	50512997	HA THI LE NA	15/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
3992	50512998	HA XUAN LINH	06/06/1984	Thanh Hóa	SXCT
3993	50513000	HOANG BINH DAI	20/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
3994	50513002	NGO DINH DUC	16/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
3995	50513004	NGUYEN VAN MANH	26/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
3996	50513013	TRINH DANG QUANG	24/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
3997	50513015	LE XUAN VIET	06/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
3998	50513016	DAO CONG DUNG	17/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
3999	50513017	NGUYEN HUY THINH	19/05/1996	Thanh Hóa	SXCT
4000	50513018	VU QUANG SON	20/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
4001	50513019	NGUYEN NGOC VY	07/10/2001	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4002	50513020	LE VAN THIEN	01/12/1990	Thanh Hóa	SXCT
4003	50513021	NGUYEN VAN TUAN	01/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
4004	50513022	NGUYEN KIM BO	18/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
4005	50513024	DO VAN QUANG	01/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4006	50513025	TRINH TRUNG KIEN	20/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
4007	50513030	LE HUY DUNG	18/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
4008	50513034	LE THANH NAM	01/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
4009	50513035	LE XUAN CHINH	09/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
4010	50513037	LE NGOC QUAN	10/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
4011	50513039	NGUYEN THANH TUNG	24/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
4012	50513040	LE DUC ANH	13/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4013	50513042	TRINH XUAN DUNG	28/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
4014	50513045	NGO VAN TIEN	12/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
4015	50513046	TRINH VAN TUAN	19/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
4016	50513048	TRAN THI THAO	17/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
4017	50513049	TRINH DINH DINH	27/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
4018	50513050	TRINH THI HIEN	21/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
4019	50513056	KHUONG QUOC TUAN	30/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
4020	50513057	NGUYEN MINH QUYNH	18/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
4021	50513058	NGUYEN THI HUYEN TRANG	01/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
4022	50513061	TRINH DINH LUC	29/04/1997	Thanh Hóa	SXCT
4023	50513063	NGO VAN CHIEN	21/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
4024	50513065	VU THI LY	18/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
4025	50513066	NGUYEN TAT DUC	12/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
4026	50513067	DINH QUANG LINH	11/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
4027	50513070	TRAN DOAN HUNG	04/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4028	50513071	NGUYEN VAN HIEU	17/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
4029	50513072	TRUONG SY THANH	06/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4030	50513073	VU HUU DO	06/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
4031	50513075	CAM BA TUAN ANH	15/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
4032	50513078	NGO QUOC THAI	22/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
4033	50513079	TRINH THI THU	15/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
4034	50513084	MAI VIET HOANG	18/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4035	50513085	NGUVEN VAN HUNG	24/07/1997	Thanh Hóa	SXCT
4036	50513086	NGUYEN VAN DUC	13/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
4037	50513090	NGUYEN XUAN NAM	25/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
4038	50513091	LE TU DAT	18/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
4039	50513093	NGUYEN THE ANH	30/06/1995	Thanh Hóa	SXCT
4040	50513100	NGUYEN VAN DUC	30/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
4041	50513101	LE THIEM SU	02/06/1994	Thanh Hóa	SXCT
4042	50513105	LE CONG LAM	09/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
4043	50513111	VU VAN NAM	27/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
4044	50513112	NGUYEN VAN MINH	21/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
4045	50513113	NGUYEN VAN LUC	23/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
4046	50513115	MAI VIET PHAT	27/08/2001	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4047	50513116	TRAN VAN LONG	07/11/1993	Thanh Hóa	SXCT
4048	50513117	NGUYEN TAT TRUONG	12/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
4049	50513118	DO MAI HOAI	10/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
4050	50513119	HA DINH PHU	03/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
4051	50513125	LE VAN HUY	24/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
4052	50513126	VI THI DUYEN	03/02/1994	Thanh Hóa	SXCT
4053	50513128	LE VAN CAO	24/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
4054	50513129	TRAN MINH DUC	07/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4055	50513130	LE VAN THANG	17/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
4056	50513131	NGUYEN SI NGHIA	27/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
4057	50513132	NGUYEN DUC HIEU	14/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4058	50513133	NGUYEN VAN TUAN	12/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
4059	50513134	NGUYEN VIET HOANG	28/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
4060	50513136	TRINH HUU THE	14/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4061	50513137	LE THI CHINH	19/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4062	50513140	BUI QUANG HA	27/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
4063	50513148	LE NGOC KY	10/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
4064	50513151	NGUYEN THANG DUNG	19/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
4065	50513153	NGUYEN THIEN TRUONG	28/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
4066	50513155	TRINH SY HOAI NAM	25/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
4067	50513156	NGUYEN TIEN MEN	08/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
4068	50513159	PHAM DINH TAI	08/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
4069	50513161	TRINH DUY TRUNG	19/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
4070	50513163	LE THI HONG	07/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4071	50513164	LE VAN THAO	20/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
4072	50513165	NGUYEN VAN CUONG	10/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
4073	50513167	LE DUC TUAN	26/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4074	50513170	NGUYEN VAN LINH	20/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
4075	50513172	PHAM VAN NAM	16/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
4076	50513173	LE HUU HUAN	25/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
4077	50513175	DUONG QUY QUAN	23/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
4078	50513176	NGUYEN NHO PHUONG	12/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
4079	50513178	LE VAN DONG	08/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
4080	50513180	HOANG VAN NAM	26/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
4081	50513182	NGUYEN THANH DAT	06/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
4082	50513183	PHUNG THI HUYEN	04/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
4083	50513184	NGUYEN VAN THANG	17/06/1999	Thanh Hóa	SXCT
4084	50513185	TRINH VAN DU	28/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
4085	50513186	TRINH VAN THOI	01/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
4086	50513187	NGO VAN HOANG	09/07/2000	Thanh Hóa	SXCT
4087	50513191	NGO DINH TRUONG	02/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
4088	50513196	TRINH VAN LINH	29/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4089	50513199	LE HONG TIEN	08/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
4090	50513201	NGUYEN DUC TU	05/10/1987	Thanh Hóa	SXCT
4091	50513203	NGO VIET ANH	27/10/2004	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4092	50513205	NGUYEN VAN HOANG	20/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4093	50513207	NGUYEN TRONG DAO	07/07/1990	Thanh Hóa	SXCT
4094	50513210	HA XUAN DUNG	07/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
4095	50513213	LE VAN DAI	03/08/1993	Thanh Hóa	SXCT
4096	50513214	DO NGOC TUAN ANH	01/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
4097	50513216	BUI MINH HIEU	02/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
4098	50513219	NGUYEN VAN PHUONG	10/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
4099	50513220	PHAM THI HONG	20/04/1989	Thanh Hóa	SXCT
4100	50513226	DO VAN MINH	03/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
4101	50513230	LE VAN THANG	14/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
4102	50513232	TRINH THI VAN ANH	20/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
4103	50513234	BACH QUANG TRUONG	06/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
4104	50513236	NGUYEN THI LIEN	12/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
4105	50513238	HA THI HANH	08/12/1990	Thanh Hóa	SXCT
4106	50513239	NGUYEN KHAC SON	10/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4107	50513241	BUI DINH TIEN	02/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4108	50513242	BUI THANH HAI	30/12/1988	Thanh Hóa	SXCT
4109	50513243	NGUYEN VAN TRUONG	12/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
4110	50513244	LE THIEM CUONG	07/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
4111	50513246	LE THI THANH PHUONG	04/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
4112	50513247	NGUYEN HUU KHANH	04/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
4113	50513248	LE THI LY	09/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
4114	50513260	DOAN VAN TINH DAT	16/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
4115	50513261	VU THE CUONG	29/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4116	50513263	VU XUAN HUNG	02/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
4117	50513264	NGUYEN THI HANH	12/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
4118	50513272	TRUONG THI TAM	01/12/1996	Thanh Hóa	SXCT
4119	50513273	NGUYEN THI HIEN	19/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
4120	50513277	TRUONG HUY DAO	02/12/1994	Thanh Hóa	SXCT
4121	50513280	NGUYEN TRAN DO	08/02/1987	Thanh Hóa	SXCT
4122	50513281	NGUYEN VAN SON	18/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
4123	50513283	HA XUAN THAI	18/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
4124	50513284	TRINH MAI DUC	05/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
4125	50513287	NGO DINH GIAP	15/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
4126	50513300	TRINH VAN TUAN	05/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4127	50513301	TRINH VAN DUONG	20/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
4128	50513302	CHU THI THIN	26/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
4129	50513304	NGUYEN HUU CHIEN	28/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
4130	50513306	VO THI SAM	10/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
4131	50513310	PHAM VAN VINH	17/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
4132	50513313	LE NGOC ANH	01/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
4133	50513314	LE TRONG LUC	11/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
4134	50513316	NGUYEN THI HUE	21/04/1994	Thanh Hóa	SXCT
4135	50513317	LE TUAN ANH	27/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
4136	50513320	NGUYEN THI LAN	02/03/1995	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4137	50513321	LE THI TRANG	06/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
4138	50513327	PHAM VAN CHIEN	02/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
4139	50513328	HOANG THE ANH	22/11/1989	Thanh Hóa	SXCT
4140	50513332	KHUC VAN NAM	25/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
4141	50513333	NGUYEN HUNG SON	15/12/1991	Thanh Hóa	SXCT
4142	50513334	NGUYEN MINH HAI	13/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4143	50513339	TRINH MY TAM	23/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
4144	50513340	NGUYEN KHAC QUYNH	12/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
4145	50513341	HOANG TRUNG KIEN	07/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
4146	50513343	LE BA TU	22/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
4147	50513347	NGUYEN VAN MANH	15/03/2002	Thanh Hóa	SXCT
4148	50513349	NGUYEN CHI MINH	03/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
4149	50513350	HOANG VAN TAM	19/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
4150	50513352	NGUYEN THE VINH	01/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4151	50513354	LE VAN QUAN	12/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
4152	50513356	DO THI QUYNH	10/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
4153	50513357	TRINH DUC THIEN	14/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
4154	50513361	LE KHA QUAN	26/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
4155	50513362	LE BA VU	24/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4156	50513367	VU CAO SON	16/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
4157	50513369	PHAM THI HOA	06/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
4158	50513380	TO VINH THANG	02/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
4159	50513383	NGUYEN THI LINH	18/12/1994	Thanh Hóa	SXCT
4160	50513384	TRUONG DOAN THANG	15/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4161	50513385	NGUYEN XUAN THANH	20/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
4162	50513386	LU VAN LINH	05/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
4163	50513389	LUONG VAN DUNG	29/04/1998	Thanh Hóa	SXCT
4164	50513392	NGUYEN THANH HUNG	06/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
4165	50513394	PHAM VAN DIEP	19/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
4166	50513397	LE KHAC TUNG	17/04/1991	Thanh Hóa	SXCT
4167	50513398	TRAN VAN DAT	08/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
4168	50513402	PHAM HAI VAN	19/03/2002	Thanh Hóa	SXCT
4169	50513405	VU THI ANH TUYET	01/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
4170	50513406	NGUYEN THI THUY LINH	16/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
4171	50513407	NGUYEN THI THANH	07/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
4172	50513410	CHU THI HA	16/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
4173	50513415	NGUYEN VAN QUYEN	21/06/1999	Thanh Hóa	SXCT
4174	50513421	NGUYEN VAN NAM	26/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
4175	50513425	LE VAN NAM	20/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
4176	50513426	DOAN MANH TIEN	07/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
4177	50513428	NGUYEN HUU DAT	05/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
4178	50513429	LE DINH CHUNG	17/05/1997	Thanh Hóa	SXCT
4179	50513431	CHU HUY TOAN	10/04/1997	Thanh Hóa	SXCT
4180	50513436	LE XUAN HANH	26/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4181	50513437	LE THI KHEO	10/10/1994	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4182	50513440	HA TRONG NGOC	21/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4183	50513441	DONG VAN HUNG	10/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
4184	50513442	LE XUAN VINH	05/07/1986	Thanh Hóa	SXCT
4185	50513447	LE THAI ANH	01/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
4186	50513451	NGUYEN THI HA VY	14/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
4187	50513453	NGUYEN THE PHUC	14/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4188	50513454	HOANG THI HA	12/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
4189	50513464	DAO DUC HOA	30/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
4190	50513469	VU VAN HOANG	23/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
4191	50513473	LE NGOC CHIEN	26/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
4192	50513474	LE QUANG VIET	21/11/2000	Thanh Hóa	SXCT
4193	50513476	DO THI HAI YEN	17/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
4194	50513477	LE MANH TUONG	30/11/1993	Thanh Hóa	SXCT
4195	50513480	HOANG HUU TAI	25/11/1996	Thanh Hóa	SXCT
4196	50513481	LE VIET HAO	10/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
4197	50513485	NGUYEN VAN TIEN	10/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
4198	50513486	NGUYEN XUAN THANH	07/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
4199	50513487	NGUVEN VAN HAI	08/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
4200	50513490	LE BA HOAN	05/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
4201	50513492	LE VAN MANH	22/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
4202	50513493	LE THI THUY	19/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
4203	50513494	LE NHU THUAN	22/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
4204	50513496	NGUYEN VAN CHIEN	25/01/1999	Thanh Hóa	SXCT
4205	50513498	HOANG VAN THANH	12/04/1988	Thanh Hóa	SXCT
4206	50513500	NGUYEN THI THANH	22/12/1996	Thanh Hóa	SXCT
4207	50513501	DOAN ANH QUANG	15/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
4208	50513504	PHAM VAN TUYEN	09/05/1991	Thanh Hóa	SXCT
4209	50513505	NGUYEN HUY HIEU	13/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
4210	50513506	TRUONG BA THUONG	01/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
4211	50513507	LE VAN LONG	17/12/1996	Thanh Hóa	SXCT
4212	50513509	NGUYEN DINH ANH	31/01/1998	Thanh Hóa	SXCT
4213	50513511	LE VAN KHUYEN	03/06/1987	Thanh Hóa	SXCT
4214	50513519	HAN THI LIER	22/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
4215	50513521	HO THI HANG	19/06/1994	Thanh Hóa	SXCT
4216	50513523	LE VAN DUONG	30/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
4217	50513524	LE MINH LONG	20/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
4218	50513530	HOANG VAN DONG	15/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
4219	50513534	PHAM NGOC BA CUONG	08/01/1989	Thanh Hóa	SXCT
4220	50513538	NGUYEN VAN TIEN	02/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
4221	50513540	HOANG VAN DUONG	24/02/1999	Thanh Hóa	SXCT
4222	50513542	PHAM VAN DUNG	09/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
4223	50513543	LE KINH TUAN	15/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
4224	50513544	LE VAN TU	13/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
4225	50513545	TRAN TIEN DUNG	23/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
4226	50513548	VU MINH TU	29/11/2004	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4227	50513550	HOANG TRUNG SON	19/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
4228	50513551	HOANG MAU LONG	08/12/1998	Thanh Hóa	SXCT
4229	50513552	NGUYEN DANG PHUONG	25/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
4230	50513556	NGUYEN BA Y	12/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
4231	50513559	LE VAN TUAN	15/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
4232	50513561	VU THANH SON	25/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
4233	50513562	NGUYEN TIEN HAI	04/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
4234	50513565	LE DUY HOANG	17/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
4235	50513566	LE DINH HUY	03/10/1987	Thanh Hóa	SXCT
4236	50513567	DO VAN HUNG	24/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
4237	50513569	VU NGOC TOAN	28/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
4238	50513574	NGUYEN VAN HUNG	21/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
4239	50513584	LE THI DANG	12/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
4240	50513588	LE VAN LINH	10/04/1989	Thanh Hóa	SXCT
4241	50513590	LE TRAN DUY	13/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4242	50513592	LE QUANG HIEU	04/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
4243	50513596	NGUYEN THI THANH TAM	05/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
4244	50513597	LE HUU ANH	20/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
4245	50513600	NGUYEN THI LINH	09/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
4246	50513602	BUI THI TUYET LAN	08/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
4247	50513603	NGUYEN VAN THANH	20/09/1989	Thanh Hóa	SXCT
4248	50513607	NGUYEN THI HIEN	13/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4249	50513612	HOANG VAN CUONG	17/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
4250	50513614	MAI XUAN HANH	05/07/1989	Thanh Hóa	SXCT
4251	50513618	DO DUY THANH	13/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
4252	50513621	TRAN TRONG QUANG	27/05/1988	Thanh Hóa	SXCT
4253	50513625	TRAN THI QUYNH	03/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
4254	50513626	NGUYEN XUAN	12/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
4255	50513630	NGUYEN THI TRA MY	03/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4256	50513637	LUU THANH DAT	08/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
4257	50513638	DUONG DINH GIAP	14/06/1988	Thanh Hóa	SXCT
4258	50513639	LE DUC THANG	12/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
4259	50513647	VU VAN KHOA	01/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4260	50513649	DUONG QUOC CUONG	22/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
4261	50513651	MAI PHUONG NAM	21/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
4262	50513655	NGO VAN TUAN	03/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
4263	50513657	NHU VAN DAT	26/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
4264	50513662	LE DINH DUC	26/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
4265	50513664	TRAN VAN SON	09/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
4266	50513666	DUONG VAN NAM	10/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
4267	50513667	NGUYEN THANH BINH	01/03/1990	Thanh Hóa	SXCT
4268	50513669	NGUYEN BA HUY	26/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
4269	50513670	LE THANH LONG	02/11/1989	Thanh Hóa	SXCT
4270	50513673	TRAN VAN BANG	13/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
4271	50513674	LE VAN ANH	06/10/1991	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4272	50513675	LE NGOC DAI	05/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
4273	50513676	LE VAN THAI	09/02/1992	Thanh Hóa	SXCT
4274	50513677	LE VAN CANH	01/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
4275	50513678	LE VAN QUYNH	30/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
4276	50513679	NGUYEN THE DU	10/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
4277	50513686	THIEU NGUYEN ANH TUNG	09/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4278	50513687	DUONG DINH NAM	20/01/1985	Thanh Hóa	SXCT
4279	50513688	NGUYEN VAN HA	30/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
4280	50513690	NGUYEN XUAN THAI	14/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
4281	50513691	TRINH XUAN TAI	29/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4282	50513692	LE VAN THUC	28/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
4283	50513696	LUU DOAN THUONG	20/06/1992	Thanh Hóa	SXCT
4284	50513697	LE DINH HUNG	25/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
4285	50513702	TRAN THI DUNG	18/12/1994	Thanh Hóa	SXCT
4286	50513703	NGUYEN VAN CO	27/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
4287	50513705	NGUYEN THI KHANH	03/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
4288	50513706	LE VAN TUAN	01/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
4289	50513714	DUONG DINH HIEP	03/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4290	50513715	DUONG HUNG THINH	03/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4291	50513716	PHAM VAN HOANG	21/03/1993	Thanh Hóa	SXCT
4292	50513720	BUI SY DUC	27/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
4293	50513723	LE THI PHUONG LINH	04/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
4294	50513727	TRINH DINH DINH	19/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
4295	50513736	LE DINH TIEN	13/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
4296	50513737	LE VAN HOAN	03/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
4297	50513740	TRINH VAN DUAN	04/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
4298	50513741	VU TU NAM	09/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
4299	50513743	TRAN VAN HOANG	20/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
4300	50513744	NGO MINH HOAI	05/05/1999	Thanh Hóa	SXCT
4301	50513746	NGUYEN VAN MINH	24/09/1988	Thanh Hóa	SXCT
4302	50513747	NGUYEN CONG TUAN	08/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
4303	50513748	LE KHAC TAM	28/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
4304	50513750	NGUYEN VIET GIANG	01/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
4305	50513755	NGUYEN DOAN QUANG	05/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
4306	50513756	LE HUU TINH	19/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4307	50513758	HA VAN HAI	25/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
4308	50513759	NGUYEN THANG THAI	13/12/1989	Thanh Hóa	SXCT
4309	50513760	DUONG CONG CUONG	06/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
4310	50513761	TRINH XUAN DAT	20/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
4311	50513762	LE XUAN TUNG	22/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
4312	50513763	NGUYEN DOAN TIEN	01/12/1993	Thanh Hóa	SXCT
4313	50513764	NGUYEN PHUONG NAM	08/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
4314	50513767	HA XUAN HUNG	10/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
4315	50513768	LE TIEN DAT	16/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
4316	50513769	HA VAN NHU	24/11/1997	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4317	50513770	VU HUU CHUNG	08/02/1994	Thanh Hóa	SXCT
4318	50513775	PHAM DUC HUNG	05/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
4319	50513777	NGUYEN MINH NHAN	08/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
4320	50513778	PHUNG LUC HIEN DUC	25/12/1999	Thanh Hóa	SXCT
4321	50513783	TRAN NGOC TAI	19/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
4322	50513785	LE THANH HUYEN	18/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
4323	50513787	TRINH MINH TUAN	18/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
4324	50513790	LE XUAN THUY	07/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
4325	50513791	MAI THI DINH	07/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
4326	50513792	LE VIET THAO	08/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
4327	50513793	NGUYEN THI MAI CHI	28/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
4328	50513795	NGUYEN HUU CUONG	28/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
4329	50513796	NGUYEN MANH CUONG	09/08/1995	Thanh Hóa	SXCT
4330	50513797	NGUYEN TRONG THEP	13/08/1994	Thanh Hóa	SXCT
4331	50513798	NGUYEN XUAN VO	16/04/1999	Thanh Hóa	SXCT
4332	50513801	VU DUC THANH	19/03/1987	Thanh Hóa	SXCT
4333	50513802	LE DUY TUAN	20/06/1989	Thanh Hóa	SXCT
4334	50513804	DUONG DINH HOANG	05/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
4335	50513805	KIM NGOC ANH	18/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
4336	50513811	NGUYEN TRUNG CHIEN	25/10/1986	Thanh Hóa	SXCT
4337	50513812	LE DINH HUY	19/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
4338	50513815	LE TAN THANH	18/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
4339	50513817	DOAN NGOC LONG	09/09/1998	Thanh Hóa	SXCT
4340	50513820	DUONG THI DUONG	02/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
4341	50513823	HOANG VAN THANH	26/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
4342	50513826	PHAM VAN HAI	07/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
4343	50513827	PHI TIEN SON	10/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
4344	50513830	NGUYEN VAN PHUC	17/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4345	50513831	LE ANH DUNG	20/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
4346	50513832	HAN VAN CHUNG	28/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
4347	50513833	TU QUANG DAO	02/06/1990	Thanh Hóa	SXCT
4348	50513838	HA VAN DUY PHONG	02/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
4349	50513842	NGUYEN THI PHUONG	06/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
4350	50513845	NGUYEN THI MY LINH	10/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
4351	50513851	NGUYEN VAN ANH	01/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
4352	50513855	DUONG NGOC TRUONG	19/05/1991	Thanh Hóa	SXCT
4353	50513860	LE VAN CONG	19/05/1999	Thanh Hóa	SXCT
4354	50513863	NGUYEN THANH DAT	12/09/1987	Thanh Hóa	SXCT
4355	50513864	DUONG MANH HOANG	24/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
4356	50513868	LE THI NGUYET	13/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
4357	50513869	DO PHUONG NAM	01/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
4358	50513872	TRAN TRONG DAT	15/10/2000	Thanh Hóa	SXCT
4359	50513878	LE TRONG DOAN	16/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
4360	50513879	NGUYEN TRANG LINH	22/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
4361	50513880	DANG THI HONG	22/12/1998	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4362	50513882	LE VAN DUC	02/08/2000	Thanh Hóa	SXCT
4363	50513883	VU THANH DAT	29/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
4364	50513887	PHAM VAN NGAN	19/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
4365	50513896	LE NGOC THUONG	28/12/1997	Thanh Hóa	SXCT
4366	50513898	NGUYEN HUU QUYET	01/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
4367	50513902	NGUYEN THANH TUAN	23/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
4368	50513903	NGUYEN NGOC DAI	04/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
4369	50513904	DOAN THI KHANH HUYEN	20/06/1994	Thanh Hóa	SXCT
4370	50513908	PHAM VAN TIEN	14/12/1987	Thanh Hóa	SXCT
4371	50513909	VU XUAN TIEN	23/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4372	50513913	NGUYEN VAN LINH	18/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
4373	50513917	LE DUY CUONG	12/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
4374	50513918	LE HOANG TRUNG	09/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
4375	50513919	NGUYEN XUAN HUNG	07/09/1983	Thanh Hóa	SXCT
4376	50513920	DAU XUAN ANH	08/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
4377	50513922	HA DINH HAU	25/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
4378	50513925	NGUYEN SY LINH	01/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
4379	50513926	LUU VAN DUONG	01/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
4380	50513932	HOANG VAN TU	01/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
4381	50513933	NGUYEN DINH HIEU	10/02/1988	Thanh Hóa	SXCT
4382	50513936	TRUONG TIEN TRONG	06/05/1990	Thanh Hóa	SXCT
4383	50513937	NGUYEN ANH CUONG	03/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
4384	50513938	TRINH DAI LOC	18/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
4385	50513940	NGUYEN DINH TRUONG	20/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
4386	50513949	NGUYEN SY OANH	17/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
4387	50513951	TRINH VAN DAT	03/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
4388	50513952	TRINH THI CAM LY	22/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
4389	50513955	TO TIEN HAI	08/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
4390	50513956	NGUYEN THANH DAT	27/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
4391	50513957	NGUYEN HUU TUNG	10/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4392	50513960	NGUYEN VAN SON	23/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
4393	50513961	TRUONG VAN TUAN	15/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
4394	50513962	DOAN HUU NAM	01/04/2004	Thanh Hóa	SXCT
4395	50513964	HAN VAN HUNG	17/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
4396	50513967	TRAN HUY THAI	23/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
4397	50513970	HOANG VAN THANH	15/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
4398	50513972	LE THI HANG	24/04/1994	Thanh Hóa	SXCT
4399	50513975	TONG THI THANH HUONG	20/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
4400	50513976	LE MAU TUNG	03/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
4401	50513982	MAI THO KIEN	02/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
4402	50513983	LE VAN BAO	13/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
4403	50513984	LE TUAN ANH	08/11/1993	Thanh Hóa	SXCT
4404	50513985	LE DANG CONG	29/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
4405	50513989	HOANG CAO HUAN	12/04/2002	Thanh Hóa	SXCT
4406	50513994	LE DANG CUONG	28/01/1996	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4407	50513995	LE DUY THUAN	07/07/1987	Thanh Hóa	SXCT
4408	50513998	LE VAN CHIEN	16/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
4409	50513999	DO TUAN ANH	09/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
4410	50514000	NGUYEN DINH HAI	10/03/1989	Thanh Hóa	SXCT
4411	50514001	LE TRUNG DUC	01/10/1991	Nghệ An	SXCT
4412	50514003	NGUYEN VIET KHOA	20/08/1995	Nghệ An	SXCT
4413	50514006	NGUYEN QUANG DAO	22/12/1995	Nghệ An	SXCT
4414	50514013	TRAN VAN NGOC	09/09/1998	Nghệ An	SXCT
4415	50514015	LE THANH TUNG	02/09/1991	Nghệ An	SXCT
4416	50514017	NGUYEN THI MY LY	29/04/1999	Nghệ An	SXCT
4417	50514018	NGUYEN DINH NGOC	15/05/1993	Nghệ An	SXCT
4418	50514026	CHU VAN CUONG	06/10/1994	Nghệ An	SXCT
4419	50514027	THAI THI HUONG	19/07/1998	Nghệ An	SXCT
4420	50514029	LAY THI CUC MAI	21/09/1997	Nghệ An	SXCT
4421	50514039	LE VAN TINH	17/08/1994	Nghệ An	SXCT
4422	50514041	NGUYEN HUY TAN	16/07/1990	Nghệ An	SXCT
4423	50514051	TRUONG CANH THIEU	12/09/2001	Nghệ An	SXCT
4424	50514056	TRAN TRI CHIEN	16/06/1993	Nghệ An	SXCT
4425	50514058	NGUYEN THI MAI	05/07/2004	Nghệ An	SXCT
4426	50514060	NGUYEN DINH HOANG	22/11/1991	Nghệ An	SXCT
4427	50514068	HOANG QUOC KY	28/01/2004	Nghệ An	SXCT
4428	50514070	NGUYEN HUU TAM	10/08/1989	Nghệ An	SXCT
4429	50514072	BUI VAN THEM	10/01/1999	Nghệ An	SXCT
4430	50514074	NGUYEN VAN BAC	23/06/2002	Nghệ An	SXCT
4431	50514075	NGUYEN TRONG MANH	04/04/1994	Nghệ An	SXCT
4432	50514082	NGUYEN NGOC HOAN	16/12/1987	Nghệ An	SXCT
4433	50514085	NGUYEN THI NHAT THUY	24/09/2004	Nghệ An	SXCT
4434	50514086	NGUYEN THI LE THUY	13/07/2002	Nghệ An	SXCT
4435	50514087	LE VAN NGUYEN	03/11/2004	Nghệ An	SXCT
4436	50514088	HOANG NGHIA VIET	07/08/1994	Nghệ An	SXCT
4437	50514090	NGUYEN VAN NGUYEN	16/09/1999	Nghệ An	SXCT
4438	50514093	TRAN THANH TOAN	20/05/1999	Nghệ An	SXCT
4439	50514098	TRAN XUAN MANH	21/05/1998	Nghệ An	SXCT
4440	50514100	NGUYEN BA DUNG	23/05/1996	Nghệ An	SXCT
4441	50514101	NGUYEN VAN HUY	07/11/1996	Nghệ An	SXCT
4442	50514105	NGUYEN VAN TUAN	28/04/1999	Nghệ An	SXCT
4443	50514117	HOANG VAN HUNG	15/09/1999	Nghệ An	SXCT
4444	50514119	PHAN XUAN TUAN	02/10/2004	Nghệ An	SXCT
4445	50514121	PHAN DINH GIAP	11/06/2004	Nghệ An	SXCT
4446	50514123	VU THI NGOC TRAM	28/05/2003	Nghệ An	SXCT
4447	50514127	TRAN NGOC NAM	12/09/1999	Nghệ An	SXCT
4448	50514129	NGUYEN CANH PHUOC	02/09/2000	Nghệ An	SXCT
4449	50514130	NGUYEN VAN TRUNG	25/09/2001	Nghệ An	SXCT
4450	50514132	VU VAN TRUNG	22/06/2004	Nghệ An	SXCT
4451	50514136	HOANG VAN HAI	24/05/2003	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4452	50514138	NGUYEN VAN HUVNH	06/12/2002	Nghệ An	SXCT
4453	50514139	HO VAN LINH	24/05/2001	Nghệ An	SXCT
4454	50514141	NGUYEN THI NGAN	28/05/1999	Nghệ An	SXCT
4455	50514144	HA THI TINH	07/08/1995	Nghệ An	SXCT
4456	50514145	LE THI THAO	02/02/1991	Nghệ An	SXCT
4457	50514149	NGUYEN HUY LUAN	26/04/1994	Nghệ An	SXCT
4458	50514159	NGUYEN VAN HUNG	05/02/1986	Nghệ An	SXCT
4459	50514167	NGUYEN VO CHUNG	03/12/2002	Nghệ An	SXCT
4460	50514170	BUI HUU HIEU	28/11/1992	Nghệ An	SXCT
4461	50514172	BIEN THI HA	13/12/1991	Nghệ An	SXCT
4462	50514173	HOANG THI DUYEN	17/03/2003	Nghệ An	SXCT
4463	50514174	PHAN DINH HOANG	12/12/2000	Nghệ An	SXCT
4464	50514175	NGUYEN THI LINH	16/03/2004	Nghệ An	SXCT
4465	50514180	LE QUANG QUYEN	30/08/2003	Nghệ An	SXCT
4466	50514182	NGUYEN THI YEN CHI	30/09/2004	Nghệ An	SXCT
4467	50514196	NGUYEN VAN THAI	01/06/1998	Nghệ An	SXCT
4468	50514199	TRAN THI YEN	12/02/1995	Nghệ An	SXCT
4469	50514202	NGO TRI HUYNH PHUC	28/07/2003	Nghệ An	SXCT
4470	50514203	PHAM THI KHANH LINH	25/12/2004	Nghệ An	SXCT
4471	50514204	HOANG DANG TU	10/05/1999	Nghệ An	SXCT
4472	50514209	HOANG VAN DAT	27/02/2000	Nghệ An	SXCT
4473	50514214	LE THAC HOANG	02/04/2002	Nghệ An	SXCT
4474	50514216	DAO VIET HOANG	24/07/2004	Nghệ An	SXCT
4475	50514218	NGUYEN DUC MANH	26/12/2003	Nghệ An	SXCT
4476	50514219	HO THI THU HA	07/08/2004	Nghệ An	SXCT
4477	50514221	TRUONG XUAN LAM	31/12/2004	Nghệ An	SXCT
4478	50514222	NGUYEN QUANG THANG	09/11/1990	Nghệ An	SXCT
4479	50514229	PHAM MINH TUAN	01/06/2001	Nghệ An	SXCT
4480	50514233	TRAN TUAN ANH	26/08/2000	Nghệ An	SXCT
4481	50514234	THAN MANH TAN	31/05/2003	Nghệ An	SXCT
4482	50514237	VAN SY THE	18/06/1993	Nghệ An	SXCT
4483	50514239	TRAN XUAN PHUONG	26/08/2002	Nghệ An	SXCT
4484	50514240	LE THI TUYET	04/08/1993	Nghệ An	SXCT
4485	50514244	NGUYEN THI NGOC THOM	15/03/2001	Nghệ An	SXCT
4486	50514245	NGUYEN THI NGOC	12/06/1994	Nghệ An	SXCT
4487	50514249	DUONG THI AI	17/07/1993	Nghệ An	SXCT
4488	50514255	HO VIET BIEN	10/02/1988	Nghệ An	SXCT
4489	50514265	NGUYEN DUONG MINH	20/09/2002	Nghệ An	SXCT
4490	50514267	NGUYEN VAN CUONG	03/08/2002	Nghệ An	SXCT
4491	50514269	HO HUU TAI	20/12/1999	Nghệ An	SXCT
4492	50514273	NGO TRI DUC	05/11/1990	Nghệ An	SXCT
4493	50514279	BUI THI VAN	04/04/1990	Nghệ An	SXCT
4494	50514282	NGUYEN THI TRANG	10/05/1991	Nghệ An	SXCT
4495	50514294	LU TRUNG DUC	16/12/2000	Nghệ An	SXCT
4496	50514301	LAY THI HIEN	01/04/1992	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4497	50514302	VU DUC DUNG	14/01/2004	Nghệ An	SXCT
4498	50514308	HO VAN MINH	05/03/2000	Nghệ An	SXCT
4499	50514309	DAU THI NGOC ANH	01/01/2001	Nghệ An	SXCT
4500	50514310	HO THI NHIEEN	18/06/2004	Nghệ An	SXCT
4501	50514315	TRAN ANH DUONG	20/05/1999	Nghệ An	SXCT
4502	50514317	TRAN THI HIEN	02/02/1994	Nghệ An	SXCT
4503	50514323	NGUYEN KHAC HOANG	01/06/1998	Nghệ An	SXCT
4504	50514324	DANG VAN MANH	05/10/2002	Nghệ An	SXCT
4505	50514325	DANG VAN QUY	21/07/2003	Nghệ An	SXCT
4506	50514326	VO XUAN THANG	18/12/1988	Nghệ An	SXCT
4507	50514328	NGUYEN VAN KHOA	15/10/1993	Nghệ An	SXCT
4508	50514329	NGUYEN VAN DINH	10/11/1998	Nghệ An	SXCT
4509	50514331	DUONG VAN QUYNH	30/06/1990	Nghệ An	SXCT
4510	50514337	NGUYEN VAN THONG	08/03/1998	Nghệ An	SXCT
4511	50514357	NGUYEN DINH QUYET	07/11/1995	Nghệ An	SXCT
4512	50514359	VO VAN QUAN	29/12/2000	Nghệ An	SXCT
4513	50514360	VO VAN MANH	02/04/2003	Nghệ An	SXCT
4514	50514377	PHAM VAN DINH	18/09/1993	Nghệ An	SXCT
4515	50514380	NGUYEN CONG PHUONG	24/04/1994	Nghệ An	SXCT
4516	50514383	VUONG DINH NGHIA	05/06/1996	Nghệ An	SXCT
4517	50514388	HO DINH KHANH	20/05/2001	Nghệ An	SXCT
4518	50514389	TRAN THI LAM	15/09/2000	Nghệ An	SXCT
4519	50514395	HOANG CONG BINH	20/11/1993	Nghệ An	SXCT
4520	50514396	LE NGUYEN TRUNG KIEN	19/08/2001	Nghệ An	SXCT
4521	50514406	TRUONG THI UYEN	18/08/2004	Nghệ An	SXCT
4522	50514407	NGUYEN VAN SANG	22/10/2004	Nghệ An	SXCT
4523	50514411	LE CONG QUAN	04/04/1999	Nghệ An	SXCT
4524	50514412	LE VAN NGOC	12/05/2001	Nghệ An	SXCT
4525	50514415	PHAN HUU THINH	05/09/1985	Nghệ An	SXCT
4526	50514419	HOANG THI HUYEN	06/03/2003	Nghệ An	SXCT
4527	50514433	NGO XUAN DUC	18/04/2004	Nghệ An	SXCT
4528	50514434	PHAM BA QUY	08/01/1999	Nghệ An	SXCT
4529	50514442	VU VAN THUAN	19/10/2002	Nghệ An	SXCT
4530	50514447	LUONG VAN THAO	21/10/1996	Nghệ An	SXCT
4531	50514457	TRAN NHAT Y	10/02/2004	Nghệ An	SXCT
4532	50514458	VUONG DINH HUU	08/08/1993	Nghệ An	SXCT
4533	50514464	LE VAN MUI	09/10/1991	Nghệ An	SXCT
4534	50514477	VO VAN HIEU	04/01/2001	Nghệ An	SXCT
4535	50514479	NGO VAN THIET	20/03/2000	Nghệ An	SXCT
4536	50514482	CAO NHAN DUY	08/04/2004	Nghệ An	SXCT
4537	50514488	BUI XUAN LINH	22/12/2002	Nghệ An	SXCT
4538	50514491	HOANG VAN QUAN	10/02/1998	Nghệ An	SXCT
4539	50514492	NGUYEN TRONG HOANG ANH	16/08/2001	Nghệ An	SXCT
4540	50514496	PHUNG XUAN DIEP	19/06/2003	Nghệ An	SXCT
4541	50514499	LE THI PHUNG	25/09/1997	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4542	50514503	HOANG VAN TIEN	18/10/1995	Nghệ An	SXCT
4543	50514505	TRAN THI HUE	06/04/1997	Nghệ An	SXCT
4544	50514507	LO VAN THAN	05/02/1991	Nghệ An	SXCT
4545	50514508	NGUYEN VAN PHU	02/07/1989	Nghệ An	SXCT
4546	50514510	LO MINH TAI	12/04/2001	Nghệ An	SXCT
4547	50514511	NGUYEN THI TRANG	05/04/1994	Nghệ An	SXCT
4548	50514512	HOANG VAN HUY	26/03/2004	Nghệ An	SXCT
4549	50514514	TRAN DINH MINH	11/10/2001	Nghệ An	SXCT
4550	50514515	HO SY THUY	08/09/1995	Nghệ An	SXCT
4551	50514519	NGUYEN THI THANH DUNG	16/10/1998	Nghệ An	SXCT
4552	50514522	HO NGUYEN THI HOANGANH	01/03/2004	Nghệ An	SXCT
4553	50514524	NGUYEN DINH NHAT	27/04/1994	Nghệ An	SXCT
4554	50514532	PHAM VAN DONG	15/01/2002	Nghệ An	SXCT
4555	50514533	PHAN VAN TRUNG	14/10/2001	Nghệ An	SXCT
4556	50514535	BUI VAN HOAN	16/09/1998	Nghệ An	SXCT
4557	50514539	BANH QUOC VINH	20/06/2001	Nghệ An	SXCT
4558	50514542	NGUYEN VAN HOANG	02/01/2002	Nghệ An	SXCT
4559	50514543	TRAN KIEU TRINH	29/06/2003	Nghệ An	SXCT
4560	50514546	VUONG THI NGOC HA	01/02/1998	Nghệ An	SXCT
4561	50514550	HO DINH CUONG	10/02/2001	Nghệ An	SXCT
4562	50514552	NGUYEN THI DUYEN	10/10/1998	Nghệ An	SXCT
4563	50514562	VO HOAI NAM	29/04/1996	Nghệ An	SXCT
4564	50514570	VO VAN BAO	10/02/1997	Nghệ An	SXCT
4565	50514571	PHAM QUOC HUY	20/05/2002	Nghệ An	SXCT
4566	50514579	BUI GIA HUNG	12/05/1987	Nghệ An	SXCT
4567	50514580	NGUYEN MANH HIEP	11/01/1996	Nghệ An	SXCT
4568	50514583	MAI ANH DUONG	15/07/1983	Nghệ An	SXCT
4569	50514584	PHAM CONG NANG	17/09/1988	Nghệ An	SXCT
4570	50514586	LE BAT LONG	22/02/1989	Nghệ An	SXCT
4571	50514587	DUONG THI SEN	10/12/2001	Nghệ An	SXCT
4572	50514591	DUONG DANG HOANG	01/10/1998	Nghệ An	SXCT
4573	50514592	HO VAN HAU	30/05/2000	Nghệ An	SXCT
4574	50514593	NGUYEN DUC KHOA	26/02/2001	Nghệ An	SXCT
4575	50514598	LE THI LINH	02/05/1998	Nghệ An	SXCT
4576	50514599	NGUYEN THI NGUYEN	13/01/2004	Nghệ An	SXCT
4577	50514601	NGO VAN QUANG	24/11/2002	Nghệ An	SXCT
4578	50514605	CHU THI THANH PHUONG	09/04/2003	Nghệ An	SXCT
4579	50514606	PHAM NGOC THACH	24/10/1996	Nghệ An	SXCT
4580	50514616	XEN VAN DAT	03/09/2003	Nghệ An	SXCT
4581	50514617	NGUYEN TUAN DAT	16/06/2003	Nghệ An	SXCT
4582	50514622	NGUYEN DUC TRUNG	30/07/1999	Nghệ An	SXCT
4583	50514623	TRAN THI TRANG LIEN	05/05/1998	Nghệ An	SXCT
4584	50514626	LE VAN DAT	03/03/1997	Nghệ An	SXCT
4585	50514627	PHAM THI DUYEN	09/07/1998	Nghệ An	SXCT
4586	50514630	TRAN NGUYEN QUANG	07/05/1995	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4587	50514632	PHAN THI THANH HUYEN	20/11/2004	Nghệ An	SXCT
4588	50514635	TRAN THI HUE	21/08/1989	Nghệ An	SXCT
4589	50514638	DANG KHAC TIEP	11/02/1996	Nghệ An	SXCT
4590	50514643	SAM KHANH SANG	28/05/2003	Nghệ An	SXCT
4591	50514648	NGUYEN THI TU	24/01/1995	Nghệ An	SXCT
4592	50514653	SAM VAN THINH	13/03/2004	Nghệ An	SXCT
4593	50514654	NGUYEN QUOC UY	17/08/2002	Nghệ An	SXCT
4594	50514655	TRUONG VAN HOI	06/09/1986	Nghệ An	SXCT
4595	50514659	LE VAN TUNG	06/10/1990	Nghệ An	SXCT
4596	50514660	HO MAU HUY	17/11/2003	Nghệ An	SXCT
4597	50514664	NGUYEN KHAC TIEN	10/05/2003	Nghệ An	SXCT
4598	50514673	CAO DINH CUONG	28/09/2001	Nghệ An	SXCT
4599	50514675	NGAN VAN THUONG	06/11/1993	Nghệ An	SXCT
4600	50514683	NGUYEN VAN CUONG	01/04/2002	Nghệ An	SXCT
4601	50514696	NGUYEN VAN CHIEN	14/03/2000	Nghệ An	SXCT
4602	50514700	NGUYEN VAN VIET	20/06/2001	Nghệ An	SXCT
4603	50514705	NGUYEN TAT THANG	29/06/1991	Nghệ An	SXCT
4604	50514706	TRAN DINH HUNG	12/10/1988	Nghệ An	SXCT
4605	50514708	VO QUANG MANH	20/03/1998	Nghệ An	SXCT
4606	50514709	NGUYEN THI THUY	13/10/1994	Nghệ An	SXCT
4607	50514710	LE DINH TAI	20/10/2004	Nghệ An	SXCT
4608	50514713	NGUYEN THAC QUANG	15/04/1994	Nghệ An	SXCT
4609	50514715	NGUYEN THI LINH	23/02/1998	Nghệ An	SXCT
4610	50514716	NGUYEN DUC THANH	05/05/1994	Nghệ An	SXCT
4611	50514718	NGO XUAN NGUYEN	16/01/1998	Nghệ An	SXCT
4612	50514723	TRAN VAN TAN	17/10/2004	Nghệ An	SXCT
4613	50514727	VI NGOC DAT	07/02/2001	Nghệ An	SXCT
4614	50514729	TRAN THI TU OANH	14/01/2001	Nghệ An	SXCT
4615	50514730	NGUYEN VAN DIEN	16/01/1991	Nghệ An	SXCT
4616	50514734	NGUYEN BA NHAT DUNG	30/08/2001	Nghệ An	SXCT
4617	50514737	VO THI THU HIEN	11/08/1994	Nghệ An	SXCT
4618	50514742	TRAN VAN HOANG	26/10/1997	Nghệ An	SXCT
4619	50514743	LE VAN HOAN	29/09/1990	Nghệ An	SXCT
4620	50514744	PHAN VAN SANG	12/05/1997	Nghệ An	SXCT
4621	50514745	PHAM THI HONG NHUNG	07/02/2004	Nghệ An	SXCT
4622	50514746	PHAN VAN HOANG	15/08/1989	Nghệ An	SXCT
4623	50514747	LE TUAN ANH	29/01/2000	Nghệ An	SXCT
4624	50514751	DANG HONG THANG	16/10/1991	Nghệ An	SXCT
4625	50514755	NGUYEN DUY THUAN	06/05/1998	Nghệ An	SXCT
4626	50514756	CHAU HUY HOANG	09/01/2001	Nghệ An	SXCT
4627	50514757	NGUYEN DINH DUNG	08/04/1998	Nghệ An	SXCT
4628	50514758	TRAN QUANG VU	11/09/1997	Nghệ An	SXCT
4629	50514760	NGUYEN VAN NGOT	03/07/1991	Nghệ An	SXCT
4630	50514764	NGUYEN DINH DANH	13/09/1990	Nghệ An	SXCT
4631	50514766	TRAN THE AN	20/10/2003	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4632	50514774	NGUYEN KIM TRUONG	27/09/1993	Nghệ An	SXCT
4633	50514776	VO MINH TUAN	06/08/1995	Nghệ An	SXCT
4634	50514777	LE VAN DUNG	22/03/1993	Nghệ An	SXCT
4635	50514783	NGUYEN DINH NHAT	08/03/1986	Nghệ An	SXCT
4636	50514785	NGUYEN THI THU THUY	29/03/2004	Nghệ An	SXCT
4637	50514786	NGUYEN THI PHUONG THAO	16/09/1994	Nghệ An	SXCT
4638	50514789	PHAM TUAN ANH	04/04/2004	Nghệ An	SXCT
4639	50514791	TRAN DINH HOANH	26/09/1988	Nghệ An	SXCT
4640	50514794	NGUYEN THI THUONG	25/08/2002	Nghệ An	SXCT
4641	50514795	TRINH CONG SANH	27/09/1995	Nghệ An	SXCT
4642	50514801	NGUYEN NHU TUAN	29/05/1992	Nghệ An	SXCT
4643	50514803	NGUYEN VAN DAT	10/06/2000	Nghệ An	SXCT
4644	50514804	NGUYEN THI HOAI	17/09/1995	Nghệ An	SXCT
4645	50514805	VUONG DINH VIET	17/02/2004	Nghệ An	SXCT
4646	50514808	LUONG VAN THOAI	01/09/2000	Nghệ An	SXCT
4647	50514812	HOANG THI MY LE	08/10/2001	Nghệ An	SXCT
4648	50514814	NGUYEN THI HIEN	18/12/1991	Nghệ An	SXCT
4649	50514820	NGUYEN VAN MANH	26/02/2005	Nghệ An	SXCT
4650	50514821	HOANC VAN KHANH	16/09/2004	Nghệ An	SXCT
4651	50514822	NGUYEN VAN LINH	04/12/1992	Nghệ An	SXCT
4652	50514828	NGUYEN VAN PHONG	30/11/1990	Nghệ An	SXCT
4653	50514832	NGUYEN HONC PHI	04/05/1995	Nghệ An	SXCT
4654	50514833	PHAM THI THANH HUYEN	25/08/2002	Nghệ An	SXCT
4655	50514834	TRAN THI PHUONG HOA	10/09/1996	Nghệ An	SXCT
4656	50514836	NGUYEN VAN VINH	20/05/1998	Nghệ An	SXCT
4657	50514840	NGUYEN VAN THANG	04/07/2001	Nghệ An	SXCT
4658	50514849	NGUYEN HOANG ANH	24/01/2004	Nghệ An	SXCT
4659	50514854	DANG NHAN SINH	02/03/2004	Nghệ An	SXCT
4660	50514855	NGUYEN PHUOC LANH	01/07/1989	Nghệ An	SXCT
4661	50514856	DANG CAO CUONG	10/04/1991	Nghệ An	SXCT
4662	50514861	VO VAN SINH	16/04/1988	Nghệ An	SXCT
4663	50514862	NGUYEN THE ANH	15/11/1984	Nghệ An	SXCT
4664	50514863	PHAM CONG VINH	20/12/2003	Nghệ An	SXCT
4665	50514867	NGUYEN HUU CUONG	16/05/1997	Nghệ An	SXCT
4666	50514868	NGUYEN HUU VINH	04/08/2002	Nghệ An	SXCT
4667	50514870	LE VAN HOAN	02/10/2002	Nghệ An	SXCT
4668	50514878	NGUYEN HUU HUNG	24/03/1998	Nghệ An	SXCT
4669	50514887	TRAN THI THANH	07/05/2003	Nghệ An	SXCT
4670	50514889	MAI VAN HOA	01/02/1994	Nghệ An	SXCT
4671	50514891	NGUYEN VAN GIAP	05/10/1994	Nghệ An	SXCT
4672	50514892	TRAN VAN SANG	15/07/1995	Nghệ An	SXCT
4673	50514894	HOANG DANG DUC	19/07/1998	Nghệ An	SXCT
4674	50514895	LE DINH QUYET	01/04/2000	Nghệ An	SXCT
4675	50514897	HO VIET THOANG	24/05/1994	Nghệ An	SXCT
4676	50514899	VU CHI THANH	02/07/1996	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4677	50514900	HO TRONG HIEU	26/07/1997	Nghệ An	SXCT
4678	50514903	NGUYEN VAN KHANH	12/03/1991	Nghệ An	SXCT
4679	50514904	HO DINH Y	20/12/1991	Nghệ An	SXCT
4680	50514906	TA QUANG HUNG	22/08/1995	Nghệ An	SXCT
4681	50514908	DANG THE DANH	16/08/1987	Nghệ An	SXCT
4682	50514909	NGUYEN VAN HOANG	15/07/1987	Nghệ An	SXCT
4683	50514911	PHAM MINH TIEN	10/04/1997	Nghệ An	SXCT
4684	50514912	NGUYEN MINH HAI	11/12/2001	Nghệ An	SXCT
4685	50514916	NGUYEN VAN HOI	05/02/1988	Nghệ An	SXCT
4686	50514919	VU XUAN DUY	28/09/2002	Nghệ An	SXCT
4687	50514920	NGUYEN THI CANH	13/10/2000	Nghệ An	SXCT
4688	50514922	NGUYEN THI HA VY	18/12/2004	Nghệ An	SXCT
4689	50514926	PHAM THANH HAI	06/05/1991	Nghệ An	SXCT
4690	50514927	DANG VAN CHUNG	26/05/2001	Nghệ An	SXCT
4691	50514928	TRAN NGUYEN DUC	14/06/2000	Nghệ An	SXCT
4692	50514929	NGUYEN HOAI NAM	25/03/2004	Nghệ An	SXCT
4693	50514930	HA QUANG DIEN	09/09/2002	Nghệ An	SXCT
4694	50514932	LE HUU QUOC	02/09/2002	Nghệ An	SXCT
4695	50514936	DANG VAN TINH	17/06/1996	Nghệ An	SXCT
4696	50514939	NGUYEN QUAN HAI	16/07/1995	Nghệ An	SXCT
4697	50514943	NGUYEN CONG QUYEN	14/11/2001	Nghệ An	SXCT
4698	50514946	PHAM VAN TUAN	17/07/1994	Nghệ An	SXCT
4699	50514947	PHAM VAN THAI	07/12/2002	Nghệ An	SXCT
4700	50514948	NGUYEN KHAC HIEU	30/04/1997	Nghệ An	SXCT
4701	50514954	LE VAN KHANH	15/04/2002	Nghệ An	SXCT
4702	50514956	NGUYEN DANG DUC	08/03/1999	Nghệ An	SXCT
4703	50514959	DAU DINH THONG	12/05/1995	Nghệ An	SXCT
4704	50514962	NGUYEN KHAC ANH QUAN	31/08/2004	Nghệ An	SXCT
4705	50514963	LE THI DUONG	06/08/1996	Nghệ An	SXCT
4706	50514966	DANG NGOC HIEP	12/10/1993	Nghệ An	SXCT
4707	50514969	HO PHI QUAN	02/12/1989	Nghệ An	SXCT
4708	50514970	NGUYEN VAN KIEN	12/02/2004	Nghệ An	SXCT
4709	50514971	HO VIET NHAN	06/05/1996	Nghệ An	SXCT
4710	50514978	CHU THI HOAI THUONG	24/01/2002	Nghệ An	SXCT
4711	50514979	HOANG VAN BUONG	24/02/1993	Nghệ An	SXCT
4712	50514981	NGUYEN VIET HOANH	30/10/1994	Nghệ An	SXCT
4713	50514984	NGUYEN VAN TRUNG	23/07/1999	Nghệ An	SXCT
4714	50514985	PHAN BA NGUYEN	24/10/2000	Nghệ An	SXCT
4715	50514988	TRINH VAN HUNG	21/07/1990	Nghệ An	SXCT
4716	50514989	TRAN VAN DUNG	20/01/1989	Nghệ An	SXCT
4717	50514992	TRAN HUNG BACH	21/05/1997	Nghệ An	SXCT
4718	50514995	DUONG THI OANH	15/07/2002	Nghệ An	SXCT
4719	50514996	NGUYEN VAN THAI	20/10/1991	Nghệ An	SXCT
4720	50515003	VI THI LAN	23/02/1994	Nghệ An	SXCT
4721	50515006	NGUYEN THI NGOC ANH	14/05/1998	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4722	50515018	PHAM THE HOP	14/01/2003	Nghệ An	SXCT
4723	50515021	TRAN VAN TRUNG	01/09/1995	Nghệ An	SXCT
4724	50515024	TRAN QUOC TOAN	04/08/2002	Nghệ An	SXCT
4725	50515026	DINH THI LAN	06/02/2001	Nghệ An	SXCT
4726	50515027	DINH HUU TUAN	06/07/2004	Nghệ An	SXCT
4727	50515029	NGUYEN HUU HOANG	30/07/1997	Nghệ An	SXCT
4728	50515033	DANG THI HA	07/08/2003	Nghệ An	SXCT
4729	50515034	LE DUC MANH	04/02/2004	Nghệ An	SXCT
4730	50515035	NGUYEN VAN TRUNG	07/01/1990	Nghệ An	SXCT
4731	50515044	DINH THI THUY	14/05/1993	Nghệ An	SXCT
4732	50515048	NGUYEN BA DUC	12/02/1991	Nghệ An	SXCT
4733	50515049	CAO DOAN MANH	07/04/2001	Nghệ An	SXCT
4734	50515050	VO BAO AN	18/07/2001	Nghệ An	SXCT
4735	50515053	NGUYEN XUAN MANH	14/11/2002	Nghệ An	SXCT
4736	50515054	TA QUANG AN	24/07/2002	Nghệ An	SXCT
4737	50515057	NGUYEN NGOC NGUYEN	08/04/1991	Nghệ An	SXCT
4738	50515059	VO VAN QUAN	03/07/2002	Nghệ An	SXCT
4739	50515066	LE THI TRAM	13/05/1989	Nghệ An	SXCT
4740	50515072	NGUYEN VAN HUNG	20/06/1987	Nghệ An	SXCT
4741	50515076	THAI HUU LOC	26/04/2001	Nghệ An	SXCT
4742	50515077	TRAN TUAN TAI	21/02/2002	Nghệ An	SXCT
4743	50515079	CAO THANH HUY	29/10/1999	Nghệ An	SXCT
4744	50515081	BUI DINH DUC	18/08/1995	Nghệ An	SXCT
4745	50515082	NGUYEN TRONG LAP	23/06/1989	Nghệ An	SXCT
4746	50515084	LE DINH TIEN	28/10/2004	Nghệ An	SXCT
4747	50515085	NGUYEN VAN TRUNG	06/07/1986	Nghệ An	SXCT
4748	50515095	NGUYEN NAM LONG	13/03/1993	Nghệ An	SXCT
4749	50515096	NGUYEN NHU TRUNG	04/10/2002	Nghệ An	SXCT
4750	50515097	NGUYEN VAN VIET ANH	04/03/2000	Nghệ An	SXCT
4751	50515099	NGUYEN PHUONG NAM	03/07/2002	Nghệ An	SXCT
4752	50515101	HO CONG QUAN	14/01/2002	Nghệ An	SXCT
4753	50515105	LE THI THAM	12/02/1989	Nghệ An	SXCT
4754	50515106	HOANG THI DIEM	18/09/1997	Nghệ An	SXCT
4755	50515110	HO VIET LINH	12/12/1989	Nghệ An	SXCT
4756	50515112	NGUYEN VAN PHUC	15/02/2001	Nghệ An	SXCT
4757	50515115	NGUYEN THI MY	06/03/2002	Nghệ An	SXCT
4758	50515118	NGUYEN CONG DAI	22/12/1994	Nghệ An	SXCT
4759	50515119	HA NGOC THONG	30/11/1997	Nghệ An	SXCT
4760	50515122	TRAN LE DUC ANH	20/02/2003	Nghệ An	SXCT
4761	50515126	LE VAN THUAT	13/08/1986	Nghệ An	SXCT
4762	50515128	DANG QUOC BAO	18/07/2002	Nghệ An	SXCT
4763	50515129	HOANG NGHIA LINH	30/10/1993	Nghệ An	SXCT
4764	50515131	PHAM THI THAO	06/11/2004	Nghệ An	SXCT
4765	50515132	CAO THI LAN	05/07/1998	Nghệ An	SXCT
4766	50515134	HO DUC MANH	07/07/2000	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4767	50515135	TAN LE LONG	06/08/1991	Nghệ An	SXCT
4768	50515137	VO MANH TUONG	19/12/2002	Nghệ An	SXCT
4769	50515139	VAN DUC NHIEN	21/10/2004	Nghệ An	SXCT
4770	50515140	NGUYEN DUC THE BAO	13/09/2003	Nghệ An	SXCT
4771	50515141	TRAN THI MAI TRANG	12/10/1989	Nghệ An	SXCT
4772	50515143	TRAN VAN VINH	17/01/1994	Nghệ An	SXCT
4773	50515144	NGUYEN TRONG TAI	14/07/2003	Nghệ An	SXCT
4774	50515150	NGO VAN DAT	06/12/2003	Nghệ An	SXCT
4775	50515151	HO SY LAM	03/01/2003	Nghệ An	SXCT
4776	50515154	NGUYEN VAN DUONG	25/10/2002	Nghệ An	SXCT
4777	50515156	NGUYEN THI HIEN	28/11/1995	Nghệ An	SXCT
4778	50515158	NGUYEN VAN MINH	03/11/1985	Nghệ An	SXCT
4779	50515163	NGUYEN HUU THUY	12/11/1992	Nghệ An	SXCT
4780	50515175	DANG VAN TUAN	15/10/1992	Nghệ An	SXCT
4781	50515176	TRAN NGOC DUC	10/11/1991	Nghệ An	SXCT
4782	50515177	VO TRUNG HOP	09/09/2004	Nghệ An	SXCT
4783	50515180	LE TRUNG KIEN	01/02/1998	Nghệ An	SXCT
4784	50515183	DANG MANH HUNG	07/09/2004	Nghệ An	SXCT
4785	50515186	NGUYEN VAN TAM	07/01/1998	Nghệ An	SXCT
4786	50515190	HOANG MINH HIEU	27/06/2004	Nghệ An	SXCT
4787	50515191	NGUYEN SY THONG	10/06/1988	Nghệ An	SXCT
4788	50515192	PHAN VAN TUAN ANH	24/01/2003	Nghệ An	SXCT
4789	50515194	DINH XUAN PHU	19/05/2004	Nghệ An	SXCT
4790	50515199	NGAN VAN LUAN	05/04/2001	Nghệ An	SXCT
4791	50515200	NGUYEN DANG DUC	16/03/1990	Nghệ An	SXCT
4792	50515201	NGO DUC QUAN	30/03/1986	Nghệ An	SXCT
4793	50515203	NGUYEN CONG MINH	06/01/2004	Nghệ An	SXCT
4794	50515204	LE DUC HUNG	20/12/2004	Nghệ An	SXCT
4795	50515206	NGUYEN VAN CUONG	30/04/2002	Nghệ An	SXCT
4796	50515207	NGUYEN SY QUY	02/02/2000	Nghệ An	SXCT
4797	50515208	HOANG ANH TUAN	29/01/2003	Nghệ An	SXCT
4798	50515210	LE HONG THINH	01/07/1992	Nghệ An	SXCT
4799	50515212	TRAN HUU CONG	19/10/2003	Nghệ An	SXCT
4800	50515213	CAO BA CHINH	06/11/1989	Nghệ An	SXCT
4801	50515215	VO HUNG MANH	24/09/2002	Nghệ An	SXCT
4802	50515217	DANG NGHI KIEN	15/08/2004	Nghệ An	SXCT
4803	50515220	DANG MINH PHUONG	21/05/2004	Nghệ An	SXCT
4804	50515222	NGUYEN THI BICH LIEN	05/01/2003	Nghệ An	SXCT
4805	50515224	NGUYEN VAN TIEN	06/01/1986	Nghệ An	SXCT
4806	50515226	PHAM THI THOM	06/11/2004	Nghệ An	SXCT
4807	50515230	NGUYEN VIET MANH	10/02/1985	Nghệ An	SXCT
4808	50515231	VAN HUY CUONG	05/05/2004	Nghệ An	SXCT
4809	50515235	LO VAN SU	04/02/1991	Nghệ An	SXCT
4810	50515237	NGUYEN QUANG THANH	23/09/2000	Nghệ An	SXCT
4811	50515240	TRAN XUAN NAM	03/06/2003	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4812	50515242	NGUYEN DINH NHAN	30/10/2004	Nghệ An	SXCT
4813	50515244	NGUYEN VAN LONG	27/11/1989	Nghệ An	SXCT
4814	50515251	HOANG NGOC KHANH	12/09/1995	Nghệ An	SXCT
4815	50515254	DUONG THI QUYEN	05/09/1997	Nghệ An	SXCT
4816	50515256	VU VAN DUY	25/07/2000	Nghệ An	SXCT
4817	50515259	PHAM VAN DUNG	23/01/2004	Nghệ An	SXCT
4818	50515268	NGUYEN HONG PHAT	09/06/1999	Nghệ An	SXCT
4819	50515273	PHAN THI QUYEN	10/10/1995	Nghệ An	SXCT
4820	50515279	DUONG BA DUC	11/02/1998	Nghệ An	SXCT
4821	50515280	TRAN BAO DUY	20/05/2003	Nghệ An	SXCT
4822	50515281	HO SY MANH	16/09/2000	Nghệ An	SXCT
4823	50515287	TRAN VINH THANH	01/02/1987	Nghệ An	SXCT
4824	50515290	HOANG DINH QUYEN	17/03/2004	Nghệ An	SXCT
4825	50515291	DINH THI TRANG NHUNG	14/11/2004	Nghệ An	SXCT
4826	50515295	NGUYEN HUU NAM	12/03/1986	Nghệ An	SXCT
4827	50515297	NGUYEN VAN LONG	07/10/1989	Nghệ An	SXCT
4828	50515306	DINH QUOC KHANH	01/01/2003	Nghệ An	SXCT
4829	50515308	DU THE MANH	05/02/1998	Nghệ An	SXCT
4830	50515314	NGUYEN TRUNG TAM	01/10/2000	Nghệ An	SXCT
4831	50515320	DANG DUC QUYET	02/05/2004	Nghệ An	SXCT
4832	50515325	THAI THI ANH	13/05/1996	Nghệ An	SXCT
4833	50515333	NGUYEN THI TUYEN	24/08/1998	Nghệ An	SXCT
4834	50515334	MAI VAN CHUNG	21/01/2004	Nghệ An	SXCT
4835	50515335	NGUYEN QUANG SON	12/05/2003	Nghệ An	SXCT
4836	50515336	TRINH VAN CHUAN	10/10/1992	Nghệ An	SXCT
4837	50515345	HO XUAN DUYET	12/07/1990	Nghệ An	SXCT
4838	50515348	NGUYEN VAN NAM	14/05/1989	Nghệ An	SXCT
4839	50515349	NGUYEN DINH NHAT	02/08/2004	Nghệ An	SXCT
4840	50515354	LE NGOC TRONG	29/07/2002	Nghệ An	SXCT
4841	50515355	LUU VAN SON	20/04/1998	Nghệ An	SXCT
4842	50515359	NGUYEN THI OANH	10/12/1999	Nghệ An	SXCT
4843	50515360	PHAM THI DUNG	20/06/1998	Nghệ An	SXCT
4844	50515361	PHAM TRONG DUC	16/06/1996	Nghệ An	SXCT
4845	50515362	PHAM THANH SON	11/11/1992	Nghệ An	SXCT
4846	50515365	NGUYEN TRONG HIEU	16/09/1995	Nghệ An	SXCT
4847	50515373	NGUYEN VAN HIEU	03/08/1992	Nghệ An	SXCT
4848	50515376	DAU THI OANH	12/07/1992	Nghệ An	SXCT
4849	50515377	TRAN DINH LAM	04/07/1998	Nghệ An	SXCT
4850	50515378	LANG TRONG THANH	02/09/2002	Nghệ An	SXCT
4851	50515379	PHAN NGUYEN DIEU UY	21/02/2002	Nghệ An	SXCT
4852	50515383	NGUYEN THI KIEU ANH	26/04/2004	Nghệ An	SXCT
4853	50515389	PHAN THI YEN	10/07/2002	Nghệ An	SXCT
4854	50515394	TRINH THI THUONG	25/07/2003	Nghệ An	SXCT
4855	50515398	VO TRUCNG SON	20/11/2001	Nghệ An	SXCT
4856	50515399	LE VAN HAI	20/06/1992	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4857	50515402	NGUYEN VAN CHUNG	19/05/1998	Nghệ An	SXCT
4858	50515408	PHAM VAN TUAN	21/07/1991	Nghệ An	SXCT
4859	50515409	TRAN THI TRINH	20/11/2002	Nghệ An	SXCT
4860	50515411	NGUYEN TRONG CONG	28/06/1998	Nghệ An	SXCT
4861	50515415	TRAN DINH HAO	30/10/1984	Nghệ An	SXCT
4862	50515420	LE THI CHINH	02/07/1996	Nghệ An	SXCT
4863	50515421	DINH VAN THAI	15/09/2003	Nghệ An	SXCT
4864	50515423	NGUYEN ANH QUAN	15/07/2004	Nghệ An	SXCT
4865	50515424	TRAN THI DAN	08/09/2004	Nghệ An	SXCT
4866	50515425	LE VAN THANG	27/11/1996	Nghệ An	SXCT
4867	50515426	THAI BA HIEU	19/07/1997	Nghệ An	SXCT
4868	50515431	TRINH VAN QUAN	05/05/1998	Nghệ An	SXCT
4869	50515436	NGUYEN VAN KIM	11/10/2000	Nghệ An	SXCT
4870	50515437	HO VAN HAO	06/08/1998	Nghệ An	SXCT
4871	50515440	NGO NGOC TUAN	22/12/2000	Nghệ An	SXCT
4872	50515444	HOANG VAN NHAT	03/06/1999	Nghệ An	SXCT
4873	50515445	CUNG DINH MANH	04/08/2003	Nghệ An	SXCT
4874	50515446	NGUYEN VAN NHAN	01/10/2002	Nghệ An	SXCT
4875	50515447	LE DINH DUC	12/11/1998	Nghệ An	SXCT
4876	50515448	NGUYEN VAN KHANG	17/10/1995	Nghệ An	SXCT
4877	50515449	NGUYEN MY DAM	30/07/2002	Nghệ An	SXCT
4878	50515451	CUNG DINH HUE	13/02/2002	Nghệ An	SXCT
4879	50515453	HO VINH PHUC	21/06/1987	Nghệ An	SXCT
4880	50515461	PHAM DAC HAI	28/03/1988	Nghệ An	SXCT
4881	50515463	HOANG THI TRANG	10/11/2000	Nghệ An	SXCT
4882	50515464	DANG THAI HUNG	12/02/2004	Nghệ An	SXCT
4883	50515466	TRAN VAN DANG	21/03/2003	Nghệ An	SXCT
4884	50515467	LE VAN PHUC	02/03/1994	Nghệ An	SXCT
4885	50515470	NGUYEN THI DIEM	25/10/2003	Nghệ An	SXCT
4886	50515471	TRAN DUY CONG MINH	02/02/2000	Nghệ An	SXCT
4887	50515472	NGUYEN THI HUONG GIANG	26/07/1998	Nghệ An	SXCT
4888	50515473	NGUYEN TRONG NAM	27/05/1994	Nghệ An	SXCT
4889	50515474	NGUYEN DUY TUONG	26/12/1991	Nghệ An	SXCT
4890	50515475	NGUYEN THI THAM	20/10/1995	Nghệ An	SXCT
4891	50515478	TRAN TRONG DINH	16/12/2000	Nghệ An	SXCT
4892	50515482	LE QUANG TRUONG	24/02/1995	Nghệ An	SXCT
4893	50515490	NGUYEN THI HUYEN MY	13/12/2004	Nghệ An	SXCT
4894	50515491	PHAN VAN HUNG	12/09/1988	Nghệ An	SXCT
4895	50515494	NGUYEN MINH THUC	20/05/2004	Nghệ An	SXCT
4896	50515504	TRAN MINH BACH	07/07/1991	Nghệ An	SXCT
4897	50515511	TRAN HUU TUONG	16/06/2004	Nghệ An	SXCT
4898	50515512	NGUYEN TRONG CHINH	28/08/1995	Nghệ An	SXCT
4899	50515513	NGUYEN VAN SANH	13/10/1997	Nghệ An	SXCT
4900	50515516	HOANG THI LY	17/02/1991	Nghệ An	SXCT
4901	50515518	NGUYEN THI SANG	07/11/2004	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4902	50515519	TRAN HUU THANG	10/02/2001	Nghệ An	SXCT
4903	50515520	NGUYEN THI NGAN	20/11/2004	Nghệ An	SXCT
4904	50515523	VU TRONG DANG	07/07/1995	Nghệ An	SXCT
4905	50515525	DINH VAN TRUNG	18/04/2001	Nghệ An	SXCT
4906	50515529	NGUYEN MINH HIEU	10/01/2004	Nghệ An	SXCT
4907	50515533	PHAN VAN HAU	06/02/2004	Nghệ An	SXCT
4908	50515535	PHAN VAN TAN	11/10/2004	Nghệ An	SXCT
4909	50515537	PHAN DOAN BAO	04/01/1992	Nghệ An	SXCT
4910	50515547	NGUYEN ANH TRUNG	06/08/2000	Nghệ An	SXCT
4911	50515549	NGUYEN QUYNH TRANG	23/06/2001	Nghệ An	SXCT
4912	50515550	VU TRONG CUONG	07/02/1998	Nghệ An	SXCT
4913	50515551	TRAN DANH TRUNG	28/03/1996	Nghệ An	SXCT
4914	50515553	VU TRONG HIEU	14/09/2004	Nghệ An	SXCT
4915	50515554	HOANG TAN NAM	16/08/1998	Nghệ An	SXCT
4916	50515557	NGUYEN DINH BANG	15/01/2001	Nghệ An	SXCT
4917	50515559	HO VAN NGHIA	11/02/1999	Nghệ An	SXCT
4918	50515560	HO DINH MAN	16/06/1994	Nghệ An	SXCT
4919	50515563	TRAN DANG KHOA	12/01/1993	Nghệ An	SXCT
4920	50515566	HO VAN NHAT	07/08/2000	Nghệ An	SXCT
4921	50515568	LE THI SIEU MAI	20/06/2004	Nghệ An	SXCT
4922	50515569	HOANG VAN TUAN	20/08/1998	Nghệ An	SXCT
4923	50515577	TRAN VAN THUAN	10/03/1995	Nghệ An	SXCT
4924	50515579	TRAN NGOC THIN	19/10/1988	Nghệ An	SXCT
4925	50515581	TRAN CONG CUONG	10/08/2004	Nghệ An	SXCT
4926	50515585	DONG BA HIEP	18/07/1994	Nghệ An	SXCT
4927	50515592	NGUYEN HUU THANH	21/06/1989	Nghệ An	SXCT
4928	50515597	TRAN VAN DUC	16/06/1985	Nghệ An	SXCT
4929	50515601	PHAN BA NHAN	10/05/1995	Nghệ An	SXCT
4930	50515603	TRAN THI CUC	10/02/2002	Nghệ An	SXCT
4931	50515605	NGUYEN VAN TRUONG	24/08/1995	Nghệ An	SXCT
4932	50515606	NGUYEN TRONG VINH	28/09/1990	Nghệ An	SXCT
4933	50515607	HOANG NGHIA HUY	25/08/2004	Nghệ An	SXCT
4934	50515614	HOANG SY HAU	12/02/2003	Nghệ An	SXCT
4935	50515617	NGUYEN CONG TRI	18/02/2000	Nghệ An	SXCT
4936	50515620	NGUYEN THE TAI	08/09/1997	Nghệ An	SXCT
4937	50515622	NGUYEN VAN DUNG	16/01/2004	Nghệ An	SXCT
4938	50515625	NGUYEN TU DUC	19/05/1999	Nghệ An	SXCT
4939	50515628	PHAN QUOC VUONG	11/03/2004	Nghệ An	SXCT
4940	50515632	HOANG DANH DUC	08/11/1995	Nghệ An	SXCT
4941	50515633	NGUYEN VAN HUNG	30/10/2003	Nghệ An	SXCT
4942	50515638	NGUYEN VAN MANH	16/12/2000	Nghệ An	SXCT
4943	50515640	TRAN THI NGA	03/01/2000	Nghệ An	SXCT
4944	50515641	DAU NHAT PHONG	21/07/2003	Nghệ An	SXCT
4945	50515646	NGUYEN HUU THUY	28/11/1997	Nghệ An	SXCT
4946	50515648	HOANG THI MAI	06/08/1999	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4947	50515649	NGUYEN DUC TIEN	22/08/1998	Nghệ An	SXCT
4948	50515650	LE CONG MINH	26/01/2001	Nghệ An	SXCT
4949	50515651	NGUYEN SY DUC	25/08/1999	Nghệ An	SXCT
4950	50515655	TRINH BA DUNG	08/01/2000	Nghệ An	SXCT
4951	50515656	HOANG BA TUAN	13/01/2002	Nghệ An	SXCT
4952	50515657	NGUYEN THI HIEN	23/09/1998	Nghệ An	SXCT
4953	50515661	DOAN DINH PHUC	02/04/2001	Nghệ An	SXCT
4954	50515671	HO DUC NGUYEN	01/04/2003	Nghệ An	SXCT
4955	50515672	BACH VAN THAN	16/04/1997	Nghệ An	SXCT
4956	50515676	TRAN VAN CUONG	16/10/1999	Nghệ An	SXCT
4957	50515677	TANG THI HUONG GIANG	11/11/2002	Nghệ An	SXCT
4958	50515682	PHAN VAN HUNG	01/05/2002	Nghệ An	SXCT
4959	50515685	NGUYEN VAN HUNG	24/02/1991	Nghệ An	SXCT
4960	50515688	VU VAN DUNG	02/09/1992	Nghệ An	SXCT
4961	50515693	LE QUANG TAI	23/10/2004	Nghệ An	SXCT
4962	50515697	DANG NGOC CHINH	13/11/1996	Nghệ An	SXCT
4963	50515699	LE THI TAM	10/10/2002	Nghệ An	SXCT
4964	50515701	DAM HUY NAM	12/10/1997	Nghệ An	SXCT
4965	50515703	NGUYEN TRUNG DUC	05/10/2000	Nghệ An	SXCT
4966	50515704	NGUYEN THE LINH	09/04/2004	Nghệ An	SXCT
4967	50515705	NGUYEN THI HUYNH	06/05/2002	Nghệ An	SXCT
4968	50515708	PHAN THI AI	27/04/2003	Nghệ An	SXCT
4969	50515709	TRAN XUAN TRUONG	30/09/2004	Nghệ An	SXCT
4970	50515711	NGUYEN VAN THANG	01/06/1995	Nghệ An	SXCT
4971	50515716	NGUYEN NGOC TOAN	09/08/1987	Nghệ An	SXCT
4972	50515718	TONG THI VY	23/03/1996	Nghệ An	SXCT
4973	50515719	VO DINH LAP	05/05/1991	Nghệ An	SXCT
4974	50515720	THACH CANH GIAP	20/08/2004	Nghệ An	SXCT
4975	50515723	NGUYEN CONG THU	22/09/1998	Nghệ An	SXCT
4976	50515725	BUI VAN MINH NHAT	13/09/2004	Nghệ An	SXCT
4977	50515726	NGUYEN DUY KHANH	12/06/1995	Nghệ An	SXCT
4978	50515727	TRAN THI NGOC ANH	10/08/1995	Nghệ An	SXCT
4979	50515728	DAU ANH PHUONG	02/05/1996	Nghệ An	SXCT
4980	50515732	TRAN THI TAM	17/04/2004	Nghệ An	SXCT
4981	50515733	TRAN VAN KHUONG	15/10/1996	Nghệ An	SXCT
4982	50515739	LO VAN VIET	09/04/2002	Nghệ An	SXCT
4983	50515740	NGUYEN VAN NHAT	14/01/1999	Nghệ An	SXCT
4984	50515747	NGUYEN VAN TUAN	24/06/2001	Nghệ An	SXCT
4985	50515748	NGUYEN MINH TUAN	29/10/2001	Nghệ An	SXCT
4986	50515753	BUI THANH HOANG	07/05/1999	Nghệ An	SXCT
4987	50515755	TRAN MANH SON	26/09/2003	Nghệ An	SXCT
4988	50515759	NGUYEN DINH HUNG	01/10/1999	Nghệ An	SXCT
4989	50515760	NGUYEN CONG QUYEN	27/12/2003	Nghệ An	SXCT
4990	50515761	VO SY ANH	14/02/2004	Nghệ An	SXCT
4991	50515765	DANG MANH QUANG	23/04/1998	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
4992	50515766	VO DINH QUANG	19/05/2004	Nghệ An	SXCT
4993	50515769	LE VAN HOANG	25/11/1999	Nghệ An	SXCT
4994	50515775	BUI HUU MANH	19/01/1999	Nghệ An	SXCT
4995	50515780	HOANG SY CUONG	22/12/2002	Nghệ An	SXCT
4996	50515783	PHAN VAN CU	15/08/2001	Nghệ An	SXCT
4997	50515787	NGO VAN CONG	20/04/1989	Nghệ An	SXCT
4998	50515788	NGUYEN TA TUAN	17/08/2001	Nghệ An	SXCT
4999	50515791	LE DUY PHONG	18/10/2002	Nghệ An	SXCT
5000	50515798	NGUYEN VAN CONG	20/09/2004	Nghệ An	SXCT
5001	50515800	PHAN BA HUY	07/02/2004	Nghệ An	SXCT
5002	50515810	NGUYEN VAN CANH	21/08/2003	Nghệ An	SXCT
5003	50515816	NGUYEN DINH CHIEN	04/08/2002	Nghệ An	SXCT
5004	50515818	NGUYEN VAN TRONG	01/11/2001	Nghệ An	SXCT
5005	50515831	NGUYEN VAN THUONG	02/03/1995	Nghệ An	SXCT
5006	50515832	NGUYEN VAN TUAN	01/05/2002	Nghệ An	SXCT
5007	50515851	PHAM VAN PHONG	20/06/2003	Nghệ An	SXCT
5008	50515852	THAI KHAC TOAN	13/07/1989	Nghệ An	SXCT
5009	50515853	HO DUC THANG	01/01/2004	Nghệ An	SXCT
5010	50515855	TRAN ANH KY	15/11/1990	Nghệ An	SXCT
5011	50515860	BUI TRONG VIET	25/11/2003	Nghệ An	SXCT
5012	50515861	HOANG MINH DANG	09/09/2001	Nghệ An	SXCT
5013	50515864	HA DANH DUONG	18/08/1996	Nghệ An	SXCT
5014	50515865	NGUYEN DINH TIEN	08/03/2001	Nghệ An	SXCT
5015	50515874	PHAM VAN HA	20/05/1994	Nghệ An	SXCT
5016	50515876	PHAN THI LE	17/03/2004	Nghệ An	SXCT
5017	50515878	NGUYEN ANH QUOC	29/06/2002	Nghệ An	SXCT
5018	50515881	BUI DUC TU	06/11/2002	Nghệ An	SXCT
5019	50515886	HA DANH DONG	19/01/1994	Nghệ An	SXCT
5020	50515891	TRAN DINH DIEN	16/12/1994	Nghệ An	SXCT
5021	50515892	PHAN VAN SON	03/10/2004	Nghệ An	SXCT
5022	50515896	HOANG VAN DUNG	27/07/1998	Nghệ An	SXCT
5023	50515898	TRAN NGOC HOANG	23/05/2002	Nghệ An	SXCT
5024	50515899	BUI VAN HUNG	25/05/2003	Nghệ An	SXCT
5025	50515904	NGUYEN MINH DUC	09/11/1994	Nghệ An	SXCT
5026	50515905	NGUYEN VAN VIET	26/12/1991	Nghệ An	SXCT
5027	50515908	HO HONG NHAN	15/04/2002	Nghệ An	SXCT
5028	50515909	VU HUYEN TRANG	16/07/2004	Nghệ An	SXCT
5029	50515910	NGUYEN DUC BINH	16/10/2004	Nghệ An	SXCT
5030	50515916	LE VAN CHUNG	11/08/2000	Nghệ An	SXCT
5031	50515919	HOANG THI TRUC	22/08/2002	Nghệ An	SXCT
5032	50515921	NGO HUU TRUONG	25/02/2004	Nghệ An	SXCT
5033	50515922	TRAN DUC HUNG	12/11/2000	Nghệ An	SXCT
5034	50515923	LE VAN TU	15/02/1996	Nghệ An	SXCT
5035	50515924	TRUONG VAN DUY	28/10/1992	Nghệ An	SXCT
5036	50515925	TRINH THI THUY	29/04/1998	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5037	50515930	DUONG THI NHU ANH	25/12/2001	Nghệ An	SXCT
5038	50515932	LE VAN TUYEN	18/08/1990	Nghệ An	SXCT
5039	50515933	NGUYEN THO HUNG	04/06/2002	Nghệ An	SXCT
5040	50515934	LE VAN THANH	14/10/2002	Nghệ An	SXCT
5041	50515935	NGUYEN DINH HUY	26/09/2000	Nghệ An	SXCT
5042	50515937	NGUYEN TO MANH	01/02/2004	Nghệ An	SXCT
5043	50515943	NGUYEN VAN QUY	21/12/2003	Nghệ An	SXCT
5044	50515945	BUI DINH HOP	09/10/2002	Nghệ An	SXCT
5045	50515950	NGUYEN DINH HIEU	20/04/1987	Nghệ An	SXCT
5046	50515952	NGUYEN THI THAN	29/09/2004	Nghệ An	SXCT
5047	50515953	HO PHUC DONG	21/08/1998	Nghệ An	SXCT
5048	50515954	NGUYEN DANG DUC THUAN	13/12/2003	Nghệ An	SXCT
5049	50515955	NGUYEN VAN NAM	08/11/1990	Nghệ An	SXCT
5050	50515957	TRUONG NGOC HOANG	24/11/2004	Nghệ An	SXCT
5051	50515958	DAM VAN DAT	16/04/2004	Nghệ An	SXCT
5052	50515959	TRAN THI HIEN	28/03/2002	Nghệ An	SXCT
5053	50515963	LE ANH DUNG	16/09/1989	Nghệ An	SXCT
5054	50515964	LAM VAN HAI	12/08/1994	Nghệ An	SXCT
5055	50515965	NGUYEN THI HIEN	12/10/2001	Nghệ An	SXCT
5056	50515973	DANG QUOC SON	26/03/2002	Nghệ An	SXCT
5057	50515974	VU NGOC NGUYEN	08/10/2004	Nghệ An	SXCT
5058	50515976	NGO HUY HOANG	12/02/1992	Nghệ An	SXCT
5059	50515978	NGUYEN CONG VINH	19/09/1995	Nghệ An	SXCT
5060	50515979	HOANG THI PHUONG	22/05/1994	Nghệ An	SXCT
5061	50515980	NGUYEN QUOC TRUNG	20/05/2002	Nghệ An	SXCT
5062	50515981	VI VAN TINH	10/03/1989	Nghệ An	SXCT
5063	50515985	TRAN VAN KHAM	20/12/1997	Nghệ An	SXCT
5064	50515986	NGUYEN VAN BAO	13/07/2003	Nghệ An	SXCT
5065	50515987	TRINH XUAN MANH	20/10/1998	Nghệ An	SXCT
5066	50515988	TRAN THI HAI YEN	16/04/2004	Nghệ An	SXCT
5067	50515994	NGUYEN VAN MINH	20/10/2000	Nghệ An	SXCT
5068	50515995	TRAN HONG KHANH	02/01/1989	Nghệ An	SXCT
5069	50515997	NGUYEN TRUNG HIEU	02/02/1988	Nghệ An	SXCT
5070	50515998	LE VAN NAM	28/12/2004	Nghệ An	SXCT
5071	50516000	NGUYEN TRUNG DINH	26/02/2001	Nghệ An	SXCT
5072	50516003	VAN DUC COT	10/05/1993	Nghệ An	SXCT
5073	50516004	HO THI HANG	21/10/1995	Nghệ An	SXCT
5074	50516006	NGUYEN THI MY	16/12/2002	Nghệ An	SXCT
5075	50516013	NGUYEN DUY TIEN	01/01/2003	Nghệ An	SXCT
5076	50516015	NGUYEN ANH TUAN	24/02/1991	Nghệ An	SXCT
5077	50516019	NGUYEN HUU DUNG	19/11/2001	Nghệ An	SXCT
5078	50516020	LE HONG THANH	06/05/2003	Nghệ An	SXCT
5079	50516022	HO VAN CUONG	15/09/2000	Nghệ An	SXCT
5080	50516024	DANG VAN HOI	25/12/2003	Nghệ An	SXCT
5081	50516025	HO VAN CHUNG	26/08/2003	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5082	50516033	NGUYEN VAN HUONG	21/10/1999	Nghệ An	SXCT
5083	50516034	NGUYEN VAN QUYNH	07/01/2000	Nghệ An	SXCT
5084	50516037	NGUYEN THI QUYNH	14/05/2001	Nghệ An	SXCT
5085	50516039	HOANG VAN SY	15/08/1995	Nghệ An	SXCT
5086	50516041	LUONG THI HUYEN	22/10/2004	Nghệ An	SXCT
5087	50516044	THAI BA DAI	20/09/1997	Nghệ An	SXCT
5088	50516045	DANG THI HONG	14/06/2000	Nghệ An	SXCT
5089	50516047	NGUYEN THI HOAI	20/08/2004	Nghệ An	SXCT
5090	50516048	NGUYEN VAN VIET	10/06/2000	Nghệ An	SXCT
5091	50516056	NGO VAN HA	11/08/1989	Nghệ An	SXCT
5092	50516064	TRAN DINH HOANG	23/05/2001	Nghệ An	SXCT
5093	50516065	CAO ANH TUAN	16/04/1987	Nghệ An	SXCT
5094	50516070	NGUYEN THI LINH	20/07/2004	Nghệ An	SXCT
5095	50516073	DUONG THANH TUNG	26/02/1996	Nghệ An	SXCT
5096	50516076	HOANG NGOC ANH	18/07/1994	Nghệ An	SXCT
5097	50516081	DAU DUC PHUONG	27/02/1998	Nghệ An	SXCT
5098	50516082	TRUONG THI TRA MY	18/07/2003	Nghệ An	SXCT
5099	50516083	HO PHUC BON	24/12/2004	Nghệ An	SXCT
5100	50516084	HO VAN LINH	21/03/1989	Nghệ An	SXCT
5101	50516085	NGUYEN BA DAT	01/05/1997	Nghệ An	SXCT
5102	50516087	CHU VAN HAO	01/05/1996	Nghệ An	SXCT
5103	50516090	DOAN THI NU	12/06/2004	Nghệ An	SXCT
5104	50516091	VAN DUC KIEN	06/10/1999	Nghệ An	SXCT
5105	50516095	TRAN VAN HUNG	20/05/1993	Nghệ An	SXCT
5106	50516109	NGUYEN THI TINH	10/08/2004	Nghệ An	SXCT
5107	50516110	NGUYEN VAN MAU	21/04/1998	Nghệ An	SXCT
5108	50516111	DAU VAN BINH	15/12/1986	Nghệ An	SXCT
5109	50516112	HO VAN HUNG	12/11/1983	Nghệ An	SXCT
5110	50516115	NGUYEN QUANG THINH	15/11/1994	Nghệ An	SXCT
5111	50516116	NGUYEN THE HANH	25/12/1988	Nghệ An	SXCT
5112	50516118	HO VIET LY	18/07/1991	Nghệ An	SXCT
5113	50516122	NGUYEN VAN THANG	26/03/1990	Nghệ An	SXCT
5114	50516123	HOANG VAN TUAN	14/01/2002	Nghệ An	SXCT
5115	50516135	LE VAN HOANG	22/12/1994	Nghệ An	SXCT
5116	50516137	NGUYEN DUY VUONG	24/08/2002	Nghệ An	SXCT
5117	50516140	HOANG XUAN TAM	14/01/1985	Nghệ An	SXCT
5118	50516146	PHAN HUU DUAN	02/03/1990	Nghệ An	SXCT
5119	50516152	HO SY HAI	19/11/2004	Nghệ An	SXCT
5120	50516158	CAO THI THUONG	02/06/1994	Nghệ An	SXCT
5121	50516164	VO VAN TUAN	26/09/2001	Nghệ An	SXCT
5122	50516168	DAU THIEN QUOC	19/05/1995	Nghệ An	SXCT
5123	50516169	NGUYEN VAN THUONG	16/11/2003	Nghệ An	SXCT
5124	50516171	VAN DUC DAI	07/08/1993	Nghệ An	SXCT
5125	50516173	DAU VIET DAT	24/04/2002	Nghệ An	SXCT
5126	50516174	TRAN VAN SINH	02/09/1992	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5127	50516177	DANG VAN MANH	09/12/2003	Nghệ An	SXCT
5128	50516178	LE NGOC TIEN	05/01/1997	Nghệ An	SXCT
5129	50516179	TRAN VAN PHONG	23/12/1992	Nghệ An	SXCT
5130	50516181	MA QUOC CUONG	30/01/2001	Nghệ An	SXCT
5131	50516182	NGUYEN VAN HUNG	06/10/1997	Nghệ An	SXCT
5132	50516187	NGUYEN VAN LINH	10/08/1991	Nghệ An	SXCT
5133	50516188	VU XUAN HAI	12/08/2004	Nghệ An	SXCT
5134	50516193	HO THI HOA MAI	27/05/2001	Nghệ An	SXCT
5135	50516197	NGUYEN VAN NAM	02/10/2002	Nghệ An	SXCT
5136	50516199	LE TRONG MANH	26/02/2004	Nghệ An	SXCT
5137	50516202	NGUYEN DUC	19/10/2002	Nghệ An	SXCT
5138	50516203	LE XUAN CUONG	08/01/2003	Nghệ An	SXCT
5139	50516204	LE DANG BA	02/10/1998	Nghệ An	SXCT
5140	50516205	TRAN NGOC CHIEN	12/06/1997	Nghệ An	SXCT
5141	50516206	HO THI HUYEN	09/08/2003	Nghệ An	SXCT
5142	50516208	LE BA LUONG	19/04/2003	Nghệ An	SXCT
5143	50516209	HOANG NGOC KHANH	20/08/1994	Nghệ An	SXCT
5144	50516211	NGO THI NGOC MAI	30/04/2000	Nghệ An	SXCT
5145	50516212	LE PHUONG ANH	16/12/1997	Nghệ An	SXCT
5146	50516214	CAO QUOC CUONG	05/06/1996	Nghệ An	SXCT
5147	50516216	TRAN VAN UY	20/11/1993	Nghệ An	SXCT
5148	50516217	NGUYEN KE NANG	15/03/1988	Nghệ An	SXCT
5149	50516218	LE QUANG THUAN	08/05/1987	Nghệ An	SXCT
5150	50516220	TRAN MINH TU	14/10/1993	Nghệ An	SXCT
5151	50516229	CHU VAN THANG	25/10/2000	Nghệ An	SXCT
5152	50516233	NGUYEN VAN DAN	23/11/1998	Nghệ An	SXCT
5153	50516235	PHAN VAN BINH	12/05/2004	Nghệ An	SXCT
5154	50516236	HO MINH THE	22/07/2004	Nghệ An	SXCT
5155	50516241	NGUYEN VAN TOI	02/10/2004	Nghệ An	SXCT
5156	50516242	DAU THI THU TRANG	16/09/2004	Nghệ An	SXCT
5157	50516243	PHAN THI KIM CHI	12/07/2004	Nghệ An	SXCT
5158	50516249	VO VAN THUY	07/08/1987	Nghệ An	SXCT
5159	50516251	TRAN VAN THAN	15/09/2004	Nghệ An	SXCT
5160	50516252	HO THI VAN	18/12/2000	Nghệ An	SXCT
5161	50516256	HO VAN HUNG	13/08/1990	Nghệ An	SXCT
5162	50516257	NGUYEN BA LAM	28/07/1992	Nghệ An	SXCT
5163	50516258	BUI VAN ANH	11/01/1995	Nghệ An	SXCT
5164	50516260	BUI MINH CHIEN	23/01/2002	Nghệ An	SXCT
5165	50516262	DAU THI THUY	06/09/2004	Nghệ An	SXCT
5166	50516265	NGUYEN DINH NANG	14/04/1995	Nghệ An	SXCT
5167	50516266	PHAM VAN QUI	10/02/1992	Nghệ An	SXCT
5168	50516270	DAU VAN LUONG	19/01/2001	Nghệ An	SXCT
5169	50516272	DAU VAN HIEU	18/08/2004	Nghệ An	SXCT
5170	50516273	HOANG XUAN THO	10/07/1989	Nghệ An	SXCT
5171	50516277	HO THANH TRUNG	21/08/1985	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5172	50516279	CAO VAN TU	11/04/1989	Nghệ An	SXCT
5173	50516280	VU XUAN DAT	29/08/2002	Nghệ An	SXCT
5174	50516287	NGUYEN VAN GOANG	01/06/1997	Nghệ An	SXCT
5175	50516288	HO HUY NAM	13/09/2002	Nghệ An	SXCT
5176	50516289	NGUYEN VAN QUAN	11/07/2004	Nghệ An	SXCT
5177	50516295	NGUYEN THI NAM	24/01/2001	Nghệ An	SXCT
5178	50516302	PHAN VAN CHIEN	09/09/2002	Nghệ An	SXCT
5179	50516304	LE NGOC ANH	02/07/1989	Nghệ An	SXCT
5180	50516305	VO TIEN DUC	26/11/2002	Nghệ An	SXCT
5181	50516309	HO SY THUYEN	16/02/1989	Nghệ An	SXCT
5182	50516310	HO VAN THOM	13/11/1999	Nghệ An	SXCT
5183	50516311	CHU VAN NAM	18/11/1996	Nghệ An	SXCT
5184	50516314	TRUONG NGOC HOANG	24/12/2002	Nghệ An	SXCT
5185	50516315	NGUYEN HONG SON	02/01/2004	Nghệ An	SXCT
5186	50516316	PHAN VAN TAM	16/11/1992	Nghệ An	SXCT
5187	50516321	PHAN VAN QUANG	12/04/1992	Nghệ An	SXCT
5188	50516323	HOANG DINH	14/06/1996	Nghệ An	SXCT
5189	50516324	LE VAN DINH	24/08/1997	Nghệ An	SXCT
5190	50516327	VU THI HANH	26/04/1997	Nghệ An	SXCT
5191	50516329	MA XUAN TRUONG	14/04/2004	Nghệ An	SXCT
5192	50516334	NGUYEN XUAN CHIEN	24/05/1987	Nghệ An	SXCT
5193	50516336	DINH VAN KIEN	17/07/2000	Nghệ An	SXCT
5194	50516337	VAN DUC HOA	16/06/1996	Nghệ An	SXCT
5195	50516338	THAI VAN THUONG	27/07/1992	Nghệ An	SXCT
5196	50516341	DANG THI THANH THUY	16/08/2003	Nghệ An	SXCT
5197	50516343	NGUYEN PHUC AN	03/01/2003	Nghệ An	SXCT
5198	50516347	LE DINH NGHIA	25/02/2002	Nghệ An	SXCT
5199	50516348	PHAN XUAN CUONG	05/10/1989	Nghệ An	SXCT
5200	50516349	LE THI HA	25/08/2004	Nghệ An	SXCT
5201	50516354	PHAM DUC BINH	08/04/1998	Nghệ An	SXCT
5202	50516357	NGUYEN VAN CUONG	20/01/1996	Nghệ An	SXCT
5203	50516363	NGUYEN QUANG HUY	27/09/1986	Nghệ An	SXCT
5204	50516366	NGUYEN ANH TAI	20/12/1996	Nghệ An	SXCT
5205	50516370	NGUYEN THI AN	25/05/2003	Nghệ An	SXCT
5206	50516371	TRAN NGOC HOAN	24/04/1989	Nghệ An	SXCT
5207	50516373	LO VAN DUAN	10/11/1991	Nghệ An	SXCT
5208	50516376	NGUYEN DINH QUYEN	02/04/2001	Nghệ An	SXCT
5209	50516385	NGUYEN THANH HOANG	19/12/2001	Nghệ An	SXCT
5210	50516390	NGUYEN HONG PHUC	20/08/1997	Nghệ An	SXCT
5211	50516391	DAU DLC TOAN	07/09/1998	Nghệ An	SXCT
5212	50516393	NGUYEN VAN DI	15/12/1996	Nghệ An	SXCT
5213	50516397	VU VAN DOAN	03/06/2003	Nghệ An	SXCT
5214	50516398	NGUYEN KHAC HUNG	28/02/2000	Nghệ An	SXCT
5215	50516399	HO VAN NGOC	02/11/2004	Nghệ An	SXCT
5216	50516400	PHAN VAN BANG	29/01/2001	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5217	50516404	TRAN MINH CHIEN	02/11/2002	Nghệ An	SXCT
5218	50516408	TRAN THI HA	25/06/1999	Nghệ An	SXCT
5219	50516409	NGUYEN THI HUYEN	16/10/1986	Nghệ An	SXCT
5220	50516410	NGUYEN TRUNG HIEU	06/01/2004	Nghệ An	SXCT
5221	50516412	PHAN DUY AN	31/03/1992	Nghệ An	SXCT
5222	50516413	DANG THI LINH CHI	26/08/2001	Nghệ An	SXCT
5223	50516414	DAO QUANG THAI	23/09/2000	Nghệ An	SXCT
5224	50516415	PHAN VAN DUC	23/08/2003	Nghệ An	SXCT
5225	50516417	HOANG THI NHI	05/02/2000	Nghệ An	SXCT
5226	50516425	HOANG VAN TUAN	17/04/2002	Nghệ An	SXCT
5227	50516426	NGUYEN THI NGOC LAN	15/08/2003	Nghệ An	SXCT
5228	50516428	NGUYEN DINH LE HUYNH	17/11/2003	Nghệ An	SXCT
5229	50516431	HO MANH TUONG	18/11/1986	Nghệ An	SXCT
5230	50516432	VO VAN TRUONG	27/07/1987	Nghệ An	SXCT
5231	50516439	HO SY CHUC	12/03/1992	Nghệ An	SXCT
5232	50516447	NGO QUANG TINH	22/09/1986	Nghệ An	SXCT
5233	50516466	LE NGOC THE	24/07/2001	Nghệ An	SXCT
5234	50516469	LE XUAN PHUONG	30/07/2002	Nghệ An	SXCT
5235	50516473	LE DANG CHUNG	07/04/1995	Nghệ An	SXCT
5236	50516475	HO SY KHAI	01/03/2003	Nghệ An	SXCT
5237	50516477	PHAM DINH THANH	07/12/1998	Nghệ An	SXCT
5238	50516479	PHAN VAN HOANG	11/09/2004	Nghệ An	SXCT
5239	50516482	DAU VAN SY	05/02/1991	Nghệ An	SXCT
5240	50516484	NGUYEN THI KHANH HUYEN	28/04/2004	Nghệ An	SXCT
5241	50516487	PHAN VAN VIET	16/06/2004	Nghệ An	SXCT
5242	50516488	HOANG VAN THANH	03/05/1998	Nghệ An	SXCT
5243	50516489	NGUYEN HOANG THANH	06/04/2000	Nghệ An	SXCT
5244	50516490	VO MINH PHU	19/04/1991	Nghệ An	SXCT
5245	50516492	NGUYEN TRUNG KIEN	05/01/2004	Nghệ An	SXCT
5246	50516493	NGUYEN VAN HOANG	16/03/2000	Nghệ An	SXCT
5247	50516494	NGUYEN VAN DUAG	10/03/1991	Nghệ An	SXCT
5248	50516497	HO VAN LUONG	12/08/1990	Nghệ An	SXCT
5249	50516500	VO VAN TRONG	06/12/1997	Nghệ An	SXCT
5250	50516503	DUONG MINH DUNG	26/10/1990	Nghệ An	SXCT
5251	50516506	NGUYEN NGOC TUAN	21/05/2001	Nghệ An	SXCT
5252	50516510	VAN DUC HUNG	28/05/2004	Nghệ An	SXCT
5253	50516512	NGUYEN QUANG LINH	05/10/1998	Nghệ An	SXCT
5254	50516514	NGUYEN TRONG NGOC	24/08/1992	Nghệ An	SXCT
5255	50516516	LE HOI GIOI	18/05/1996	Nghệ An	SXCT
5256	50516519	HOANG SY SON	28/12/1989	Nghệ An	SXCT
5257	50516522	NGUYEN DINH HONG	02/02/1998	Nghệ An	SXCT
5258	50516524	TRINH THI VY	18/12/2004	Nghệ An	SXCT
5259	50516526	VU LE LICH	02/07/1997	Nghệ An	SXCT
5260	50516527	NGUYEN VAN MAO	20/05/1987	Nghệ An	SXCT
5261	50516528	THAI THI HUYEN	15/05/2000	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5262	50516531	HOANG DINH DAN	18/10/1998	Nghệ An	SXCT
5263	50516532	NGUYEN THI PHUONG	01/06/2000	Nghệ An	SXCT
5264	50516535	NGUYEN DINH LINH	14/04/1997	Nghệ An	SXCT
5265	50516540	TRAN DUY NGHIA	19/05/1994	Nghệ An	SXCT
5266	50516551	NGUYEN VAN LONG	14/04/1988	Nghệ An	SXCT
5267	50516555	LE VAN TAN	06/01/1998	Nghệ An	SXCT
5268	50516559	PHAM VAN DIEP	20/02/1997	Nghệ An	SXCT
5269	50516562	LE CONG PHONG	10/02/1998	Nghệ An	SXCT
5270	50516563	LE THAC MANH	20/10/1995	Nghệ An	SXCT
5271	50516564	VO VAN VUONG	25/06/1997	Nghệ An	SXCT
5272	50516565	LE QUOC HUNG	22/11/1988	Nghệ An	SXCT
5273	50516568	HOANG VAN THIEN	20/05/1990	Nghệ An	SXCT
5274	50516571	TRAN VAN LUC	20/02/2002	Nghệ An	SXCT
5275	50516572	NGUYEN DINH ANH DUC	07/01/2000	Nghệ An	SXCT
5276	50516576	TRUONG THI THANH	29/03/2004	Nghệ An	SXCT
5277	50516578	LE VAN LAM	09/05/1997	Nghệ An	SXCT
5278	50516579	NGUYEN VAN THANH	03/06/1999	Nghệ An	SXCT
5279	50516584	PHAN TUAN ANH	20/01/1997	Nghệ An	SXCT
5280	50516586	NGUYEN VAN LY	25/10/1995	Nghệ An	SXCT
5281	50516590	TRAN VAN TUAN	01/05/1990	Nghệ An	SXCT
5282	50516592	TRAN VAN SON	02/04/2004	Nghệ An	SXCT
5283	50516594	TRUONG VAN SANG	30/05/2001	Nghệ An	SXCT
5284	50516599	NGUYEN MINH DUC	28/03/2002	Nghệ An	SXCT
5285	50516601	BACH TRONG SANG	04/01/2004	Nghệ An	SXCT
5286	50516603	THAI DUY PHUOC	10/05/2000	Nghệ An	SXCT
5287	50516616	NGUYEN VAN THE	10/08/1989	Nghệ An	SXCT
5288	50516617	TRAN VAN KHANH	31/10/2002	Nghệ An	SXCT
5289	50516623	LY NGOC VAN	20/06/1997	Nghệ An	SXCT
5290	50516625	NGO THI DUNG	21/10/2004	Nghệ An	SXCT
5291	50516626	HO DUC TAO	28/08/1993	Nghệ An	SXCT
5292	50516634	HO THI HUONG	02/10/1993	Nghệ An	SXCT
5293	50516635	TRAN NGOC QUYET	21/01/1993	Nghệ An	SXCT
5294	50516636	LE TRUONG LUAN	05/10/1987	Nghệ An	SXCT
5295	50516642	TRAN DUC SON	03/02/1996	Nghệ An	SXCT
5296	50516643	THAI DOAN HUNG	08/06/1998	Nghệ An	SXCT
5297	50516646	PHAM XUAN BAN	17/10/1999	Nghệ An	SXCT
5298	50516648	NGUYEN DANG DUC	02/10/1991	Nghệ An	SXCT
5299	50516649	NGUYEN VAN THONG	19/12/1990	Nghệ An	SXCT
5300	50516650	VU THI HANG	21/09/1995	Nghệ An	SXCT
5301	50516656	PHAN THI GIANG	20/11/1998	Nghệ An	SXCT
5302	50516661	NGUYEN THI THU HA	02/01/2002	Nghệ An	SXCT
5303	50516667	NGUYEN THI NHI	30/04/2004	Nghệ An	SXCT
5304	50516683	LE VAN GIAP	11/04/2004	Nghệ An	SXCT
5305	50516685	PHAM XUAN KHUE	18/11/1992	Nghệ An	SXCT
5306	50516688	PHAN THI HA VY	20/06/2002	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5307	50516696	NGUYEN THI MAI ANH	08/09/1994	Nghệ An	SXCT
5308	50516697	TRUONG MINH DUC	27/12/2002	Nghệ An	SXCT
5309	50516702	NGUYEN THI DAO	20/03/2001	Nghệ An	SXCT
5310	50516703	LE THI HOI	03/11/1995	Nghệ An	SXCT
5311	50516709	NGUYEN VAN DAT	20/06/1996	Nghệ An	SXCT
5312	50516718	NGUYEN THI CAM TU	17/02/2004	Nghệ An	SXCT
5313	50516722	NGUYEN PHUC THANG	06/06/1997	Nghệ An	SXCT
5314	50516723	TRUONG TUAN VU	10/09/1999	Nghệ An	SXCT
5315	50516732	NGUYEN THI NGAN	30/06/2004	Nghệ An	SXCT
5316	50516734	DUONG VAN QUYET	16/10/1996	Nghệ An	SXCT
5317	50516743	PHAM VAN BAO	21/11/2001	Nghệ An	SXCT
5318	50516745	DAU DUC THE	30/10/2003	Nghệ An	SXCT
5319	50516754	NGUYEN HUU VIET	25/09/2004	Nghệ An	SXCT
5320	50516758	NGUYEN HUU DAI	26/05/2003	Nghệ An	SXCT
5321	50516760	TRINH HOANG ANH	30/08/2004	Nghệ An	SXCT
5322	50516764	TRAN HUNG DUNG	24/05/1998	Nghệ An	SXCT
5323	50516766	VO THI HUONG SEN	08/04/2004	Nghệ An	SXCT
5324	50516767	NGO BAO SON	02/09/1988	Nghệ An	SXCT
5325	50516769	HO MINH TUONG	18/02/1992	Nghệ An	SXCT
5326	50516770	NGUYEN DUY THE	23/11/1990	Nghệ An	SXCT
5327	50516773	DAO QUOC CUONG	22/01/1999	Nghệ An	SXCT
5328	50516777	VO DUC VUONG	31/12/1997	Nghệ An	SXCT
5329	50516780	DAU HOANG ANH	31/07/2004	Nghệ An	SXCT
5330	50516781	BUI DANH DUC	11/05/1998	Nghệ An	SXCT
5331	50516782	LE DINH DUC	24/06/2000	Nghệ An	SXCT
5332	50516790	NGUYEN DOAN MANH	09/01/2003	Nghệ An	SXCT
5333	50516792	NGUYEN VAN AN	20/03/2001	Nghệ An	SXCT
5334	50516793	NGUYEN TU HIEU	26/08/1992	Nghệ An	SXCT
5335	50516797	PHAM NGOC HIEU	09/03/2004	Nghệ An	SXCT
5336	50516798	HO VAN DIEP	07/08/1987	Nghệ An	SXCT
5337	50516800	NGUYEN DOAN DAT	20/06/1992	Nghệ An	SXCT
5338	50516803	TRAN THI HOANG YEN	16/08/2004	Nghệ An	SXCT
5339	50516807	QUAN TRAN KIEN	18/01/2003	Nghệ An	SXCT
5340	50516809	NGUYEN XUAN NAM	03/08/1991	Nghệ An	SXCT
5341	50516812	NGUYEN DINH KIEM	09/06/2004	Nghệ An	SXCT
5342	50516814	NGUYEN TRONG DINH	20/06/1998	Nghệ An	SXCT
5343	50516816	BUI THE QUYEN LINH	07/11/1998	Nghệ An	SXCT
5344	50516818	PHAM THI OANH	02/03/2001	Nghệ An	SXCT
5345	50516819	NGUYEN XUAN KIEN	21/04/2001	Nghệ An	SXCT
5346	50516824	TRAN THI AN	13/01/2001	Nghệ An	SXCT
5347	50516826	NGUYEN VAN NGUYEN	07/03/1994	Nghệ An	SXCT
5348	50516830	NGUYEN VAN HOANG	14/06/1996	Nghệ An	SXCT
5349	50516831	NGUYEN HUU TUAN	11/03/1998	Nghệ An	SXCT
5350	50516833	VO TUAN ANH	25/04/2004	Nghệ An	SXCT
5351	50516834	NGUYEN THI HUYEN	16/06/1997	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5352	50516845	TRAN QUOC HUAN	16/03/1992	Nghệ An	SXCT
5353	50516849	NGUYEN CONG TIEN	24/01/1998	Nghệ An	SXCT
5354	50516852	NGUYEN THI TRA MY	13/06/2002	Nghệ An	SXCT
5355	50516854	NGUYEN THI TRANG	19/03/2004	Nghệ An	SXCT
5356	50516858	DINH HUU TAI	22/08/2002	Nghệ An	SXCT
5357	50516859	NGUYEN THI QUYNH HUONG	13/05/2004	Nghệ An	SXCT
5358	50516867	LE DAM SAN	05/06/2003	Nghệ An	SXCT
5359	50516869	TRAN THI CHUYEN	29/07/1995	Nghệ An	SXCT
5360	50516873	HA VAN NHAT	18/03/1999	Nghệ An	SXCT
5361	50516878	NGUYEN DINH HUNG	14/02/1999	Nghệ An	SXCT
5362	50516879	HO SY ANH	28/02/2002	Nghệ An	SXCT
5363	50516882	TRAN VAN TRUONG	08/10/1987	Nghệ An	SXCT
5364	50516883	VAN DUC HOA	14/03/2001	Nghệ An	SXCT
5365	50516890	NGUYEN QUYEN LINH	26/04/1997	Nghệ An	SXCT
5366	50516891	NGUYEN MINH QUAN	27/10/2004	Nghệ An	SXCT
5367	50516897	NGUYEN BA TAN	25/02/2001	Nghệ An	SXCT
5368	50516904	HOANG VAN CU	13/10/1989	Nghệ An	SXCT
5369	50516905	PHAN VAN CHIEN	15/11/2001	Nghệ An	SXCT
5370	50516907	TRAN DUC THANG	23/06/2004	Nghệ An	SXCT
5371	50516911	NGUYEN TRAN HANH TRANG	21/06/2001	Nghệ An	SXCT
5372	50516924	DOAN HONG NGHIA	06/07/1991	Nghệ An	SXCT
5373	50516925	HO THI QUYET	06/01/1999	Nghệ An	SXCT
5374	50516931	PHAM VIET HIEU	09/05/1996	Nghệ An	SXCT
5375	50516932	PHAN VAN CHINH	31/08/1987	Nghệ An	SXCT
5376	50516933	LE XUAN PHUNG	10/11/1988	Nghệ An	SXCT
5377	50516940	VO QUYEN LINH	07/11/1998	Nghệ An	SXCT
5378	50516942	NGUYEN VAN DUNG	15/06/1990	Nghệ An	SXCT
5379	50516944	NGUYEN VAN SON	23/01/1997	Nghệ An	SXCT
5380	50516945	HOANG VAN TRONG	04/01/1992	Nghệ An	SXCT
5381	50516947	NGUYEN THI MUI	13/04/1991	Nghệ An	SXCT
5382	50516949	NGUVEN QUANG TU	27/02/2003	Nghệ An	SXCT
5383	50516957	NGUYEN THI HANG	26/08/1998	Nghệ An	SXCT
5384	50516971	NGUYEN THANH DAT	03/10/1998	Nghệ An	SXCT
5385	50516981	LE DINH HIEU	09/05/1997	Nghệ An	SXCT
5386	50516986	NGO HOANG HIEP	14/11/1994	Nghệ An	SXCT
5387	50516987	NGUYEN HONG LOI	09/02/2004	Nghệ An	SXCT
5388	50516992	DINH TRONG BINH	10/10/1992	Nghệ An	SXCT
5389	50516993	PHAM VAN VIET	05/08/2002	Nghệ An	SXCT
5390	50516994	TRAN DINH THE	10/02/1994	Nghệ An	SXCT
5391	50516996	NGUYEN CONG NGUYEN	20/06/1990	Nghệ An	SXCT
5392	50517006	HO SY DUONG	21/12/1992	Nghệ An	SXCT
5393	50517014	NGUYEN VAN QUY	15/09/1993	Nghệ An	SXCT
5394	50517015	BUI VAN THUY	12/02/1987	Nghệ An	SXCT
5395	50517016	NGUYEN DINH KHANH	24/12/1991	Nghệ An	SXCT
5396	50517022	NGUYEN THI HA LY	21/11/2004	Nghệ An	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5397	50517037	TRAN VAN THANH	06/09/1990	Nghệ An	SXCT
5398	50517041	VO QUY THONG	18/10/1994	Nghệ An	SXCT
5399	50517046	TRUONG XUAN NGHIA	12/02/1998	Nghệ An	SXCT
5400	50517047	LE TRONG VAN	17/08/1997	Nghệ An	SXCT
5401	50517054	NGUYEN VAN HAU	11/03/1991	Nghệ An	SXCT
5402	50517055	VU THANH TUAN	12/10/1991	Nghệ An	SXCT
5403	50517060	NGUYEN VAN KHOI	20/10/1987	Nghệ An	SXCT
5404	50517065	LE VAN CHINH	24/03/1993	Nghệ An	SXCT
5405	50517066	BUI CHUNG DUC	16/10/1993	Nghệ An	SXCT
5406	50517067	NGUYEN THI GIANG	14/04/1998	Nghệ An	SXCT
5407	50517078	NGUYEN XUAN PHUC	09/02/2001	Nghệ An	SXCT
5408	50517083	PHAM DUC THANG	05/11/2004	Nghệ An	SXCT
5409	50517090	DINH VAN HIEU	10/06/1989	Nghệ An	SXCT
5410	50517093	DINH THI THUAN	04/12/1996	Nghệ An	SXCT
5411	50517094	TRAN VAN OANH	06/12/2000	Nghệ An	SXCT
5412	50517112	DUONG VAN THIN	20/04/2000	Nghệ An	SXCT
5413	50517120	PHAM HUU THANH	19/09/1986	Nghệ An	SXCT
5414	50517131	PHAN VAN DAI	26/05/1996	Nghệ An	SXCT
5415	50517133	NGUYEN VAN MANH	06/10/2001	Nghệ An	SXCT
5416	50517502	NGUYEN VAN MINH	02/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
5417	50517504	PHAM DANG QUANG HUY	19/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
5418	50517506	LE DINH NAM	29/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
5419	50517507	TRAN VAN THANG	23/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
5420	50517508	LE VIET VIET ANH	22/12/2003	Thanh Hóa	SXCT
5421	50517509	NGUYEN CONG TUAN	12/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
5422	50517515	HOANG THI THU NHAN	05/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
5423	50517523	LE THI TRANG	18/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
5424	50517525	DANG NGOC HIEU	23/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
5425	50517527	VU TUAN TUYEN	02/05/1984	Thanh Hóa	SXCT
5426	50517531	NGUYEN THI TRANG	05/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
5427	50517532	NGO VAN THANH	08/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
5428	50517533	LE VAN NAM	10/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
5429	50517537	PHAM VAN THAI	23/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
5430	50517538	NGUYEN HUU TUAN	10/07/1989	Thanh Hóa	SXCT
5431	50517539	TONG THI TRANG	15/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
5432	50517542	NGUYEN VAN LINH	25/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
5433	50517543	NGUYEN VAN DUNG	16/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
5434	50517547	PHAM XUAN NGUYEN	25/11/1996	Thanh Hóa	SXCT
5435	50517553	LE VAN HUAN	02/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
5436	50517555	LE VAN VUONG	09/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
5437	50517556	HOANG DAT TRANG	28/10/1992	Thanh Hóa	SXCT
5438	50517557	HOANG VAN GIANG	03/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
5439	50517558	NGUYEN HOANG LAM	02/08/1999	Thanh Hóa	SXCT
5440	50517559	LE DANG TUAN	03/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
5441	50517560	NGUYEN VAN TUAN	27/10/1998	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5442	50517562	VU VAN LUC	04/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
5443	50517564	TRINH QUOC CUONG	25/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
5444	50517565	HOANG THI MAI	20/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
5445	50517566	DO VAN BINH	18/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
5446	50517567	NGO DUC DUY	22/01/1997	Thanh Hóa	SXCT
5447	50517568	LE TRONG HUY	20/09/1990	Thanh Hóa	SXCT
5448	50517571	NGUYEN HUU KIEN	28/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
5449	50517572	PHAM MINH VU	21/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
5450	50517575	DUONG VAN TUAN	16/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5451	50517576	LE NGOC ANH TUAN	05/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
5452	50517578	TRAN VAN PHI	11/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
5453	50517579	TRINH XUAN HAI	20/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
5454	50517581	NGUYEN HUU TAM	14/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
5455	50517585	HOANG VAN QUAN	14/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
5456	50517586	DAO TRONG LINH	16/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
5457	50517593	LE TRONG TUNG	28/03/1992	Thanh Hóa	SXCT
5458	50517595	DO TUAN ANH	07/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
5459	50517597	PHAM NGUYEN HOANG HUY	03/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
5460	50517601	DU CONG HA	10/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
5461	50517602	NGUYEN TUAN ANH	17/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
5462	50517605	BUI THI QUYEN	12/02/1995	Thanh Hóa	SXCT
5463	50517608	DU CONG QUY	24/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
5464	50517610	TA QUANG HUY	08/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
5465	50517611	CU XUAN NIEN	23/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
5466	50517612	NGO VAN PHUONG	17/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
5467	50517613	LE QUANG DUC	13/02/2005	Thanh Hóa	SXCT
5468	50517614	NGUYEN TUNG LAM	19/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5469	50517615	TRAN CONG BINH	12/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
5470	50517617	NGUYEN VAN TAN	11/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
5471	50517620	TRINH DINH MINH	28/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
5472	50517622	DANG VAN MANH	04/11/1996	Thanh Hóa	SXCT
5473	50517625	HOANG VAN PHUC	11/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
5474	50517630	HOANG VAN XUYEN	15/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
5475	50517638	LE MINH LUAN	18/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
5476	50517645	TRAN VAN DUC	17/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5477	50517646	LE DUY TUNG	06/04/1994	Thanh Hóa	SXCT
5478	50517648	LE DINH HIEU	10/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
5479	50517649	TRAN THI TUYET	11/05/2001	Thanh Hóa	SXCT
5480	50517652	HOANG THI THUY	07/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5481	50517654	LE THI HOA	20/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
5482	50517657	NGUYEN LINH CHI	18/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
5483	50517659	HA DUY HUNG	06/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
5484	50517661	NGUYEN VAN THAI	13/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
5485	50517662	NGUYEN VAN TUAN	18/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
5486	50517664	DOAN VAN DINH	03/10/1997	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5487	50517666	DOAN VAN GIAP	03/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
5488	50517667	NGUYEN THANH TUNG	02/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5489	50517671	QUAN BA MANH	08/12/1995	Thanh Hóa	SXCT
5490	50517672	PHI VAN VINH	08/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
5491	50517674	HAN VAN NGOC	12/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
5492	50517677	THIEU VAN ANH	05/03/1995	Thanh Hóa	SXCT
5493	50517679	DOAN QUANG CO	06/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
5494	50517680	VU VIET HUNG	16/05/1996	Thanh Hóa	SXCT
5495	50517681	LE TRONG DAO	19/08/2001	Thanh Hóa	SXCT
5496	50517687	PHAM BA TUAN	22/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
5497	50517689	HOANG VIET DUNG	01/08/1986	Thanh Hóa	SXCT
5498	50517690	LE VAN THE	01/06/2001	Thanh Hóa	SXCT
5499	50517697	QUACH HUY VU	09/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
5500	50517699	VAN HAI LONG	03/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
5501	50517700	TRAN VAN THUONG	02/03/1989	Thanh Hóa	SXCT
5502	50517702	LE VAN MANH	26/03/1990	Thanh Hóa	SXCT
5503	50517706	NGUYEN HUU HINH	06/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
5504	50517713	NGUYEN TRONG TRUONG	21/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
5505	50517716	LE VAN DUC	29/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
5506	50517719	HOANG VAN MUOI	07/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
5507	50517720	TRAN THI HOAN	01/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
5508	50517722	LE THI HOAI	22/08/1990	Thanh Hóa	SXCT
5509	50517724	LE THI HANG	05/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5510	50517726	LE THI THU SANG	10/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
5511	50517728	LE THI GIANG	14/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
5512	50517729	LE THI NGUYEN	16/04/1992	Thanh Hóa	SXCT
5513	50517731	VU VAN LUAN	04/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
5514	50517732	CAO VAN HAI	28/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
5515	50517734	LE THI QUYEN	19/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
5516	50517736	VU NGOC HUY	05/01/1987	Thanh Hóa	SXCT
5517	50517739	LE THANH BINH	21/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
5518	50517742	DO VAN MANH	01/01/1996	Thanh Hóa	SXCT
5519	50517745	TRAN THANH HUYEN	05/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
5520	50517750	LE HUU SY	04/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
5521	50517751	LE VAN VINH	29/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
5522	50517752	NGUYEN HUU THUONG	28/12/1984	Thanh Hóa	SXCT
5523	50517757	TRINH VAN LOI	14/06/2002	Thanh Hóa	SXCT
5524	50517759	NGUYEN VAN NAM	12/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
5525	50517761	HOANG VIET HUONG	13/10/1986	Thanh Hóa	SXCT
5526	50517764	LA DINH TAN	07/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
5527	50517768	LE BA DUNG	12/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
5528	50517771	LA DINH HOP	02/07/1988	Thanh Hóa	SXCT
5529	50517772	NGUYEN HUU LUAN	24/12/1990	Thanh Hóa	SXCT
5530	50517773	TU QUOC DAT	31/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
5531	50517777	LE DUY DUC	21/07/1994	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5532	50517785	TONG VIET BICH CAY	28/04/2003	Thanh Hóa	SXCT
5533	50517786	NGUYEN VAN NAM	05/01/1987	Thanh Hóa	SXCT
5534	50517787	NGUYEN DUY TOAN	02/12/1988	Thanh Hóa	SXCT
5535	50517792	TRAN TRONG HAU	25/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
5536	50517793	TRAN VAN CHIEN	07/04/1989	Thanh Hóa	SXCT
5537	50517794	TRAN TRONG HANH	25/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
5538	50517796	TRINH PHI LONG	12/11/1988	Thanh Hóa	SXCT
5539	50517800	PHAM DINH TUONG	03/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
5540	50517801	TRAN VAN TUAN	05/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
5541	50517802	TRINH DO LE HOAN	08/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
5542	50517811	LE QUANG MANH	16/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
5543	50517812	DAO TIEN QUAN	01/06/1997	Thanh Hóa	SXCT
5544	50517814	NGUYEN HUU NAM	17/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
5545	50517823	LE THI PHUONG	27/11/1990	Thanh Hóa	SXCT
5546	50517826	DUONG VAN DAI	02/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
5547	50517829	DAM DUC TRUNG	01/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
5548	50517830	NGUYEN PHI HUNG	03/03/1999	Thanh Hóa	SXCT
5549	50517834	NGUYEN VAN DUONG	06/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5550	50517838	HOANG VAN LUAN	21/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5551	50517845	LE THI LAN ANH	23/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
5552	50517847	LUONG ANH TUAN	11/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
5553	50517848	LUONG KHAC CUONG	21/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
5554	50517849	UONG NGOC DUC	21/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
5555	50517856	LE THI THU NGAN	12/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
5556	50517860	NGUYEN DINH THANH	19/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
5557	50517861	LE MINH HUNG	12/12/1992	Thanh Hóa	SXCT
5558	50517863	DO NGOC HAI	13/05/1996	Thanh Hóa	SXCT
5559	50517866	BUI VAN CANH	23/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
5560	50517867	PHAM MINH HOANG	24/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
5561	50517868	NGUYEN DINH QUYET	06/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5562	50517869	TRAN VAN CHUNG	28/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
5563	50517870	LE VAN DINH	17/04/1985	Thanh Hóa	SXCT
5564	50517871	HOANG THI HUY	10/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
5565	50517872	NGUYEN DINH HIEP	20/10/1988	Thanh Hóa	SXCT
5566	50517873	NGUYEN THI HUONG	05/08/1988	Thanh Hóa	SXCT
5567	50517875	LE THE KET	20/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
5568	50517877	NGUYEN THI NGOC	27/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
5569	50517880	PHAM ANH NGOC	19/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
5570	50517882	NGUYEN THI PHUONG	02/03/2003	Thanh Hóa	SXCT
5571	50517884	PHAN THUAN AN	25/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
5572	50517885	NGUYEN VAN LAM	16/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
5573	50517890	HA VAN CUONG	06/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
5574	50517891	NGUYEN THI CHUC	21/01/2002	Thanh Hóa	SXCT
5575	50517896	LE THI THUY NHUNG	31/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
5576	50517899	VU DINH HIEU	05/09/1992	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5577	50517904	TRAN VAN LONG	12/01/1993	Thanh Hóa	SXCT
5578	50517906	MAI THUY LINH	26/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
5579	50517913	PHAM THE ANH	13/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
5580	50517914	LE VAN HAI	13/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5581	50517916	VU VAN DUONG	22/06/1996	Thanh Hóa	SXCT
5582	50517918	NGUYEN VAN CHUNG	12/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5583	50517920	TRAN VAN TUYEN	19/11/1987	Thanh Hóa	SXCT
5584	50517922	TRUONG VAN PHUONG	10/11/1998	Thanh Hóa	SXCT
5585	50517924	LE TIEN THANG	08/11/2003	Thanh Hóa	SXCT
5586	50517934	VI NGOC HAN	02/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5587	50517940	NGUYEN VAN QUANG	28/01/1995	Thanh Hóa	SXCT
5588	50517943	NGUYEN TRONG PHU	26/04/1995	Thanh Hóa	SXCT
5589	50517945	BUI DUY KHANH	21/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
5590	50517951	HA DINH DUC	26/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
5591	50517953	HOANG BINH SY	03/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
5592	50517954	LE VAN CUONG	05/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
5593	50517956	NGUYEN THE ANH	10/07/2004	Thanh Hóa	SXCT
5594	50517957	TRAN VAN THANG	28/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
5595	50517958	HOANG VAN TRINH	28/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5596	50517963	LE PHU THANG	23/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
5597	50517965	NGUYEN ANH MINH	24/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
5598	50517967	DO THI THUY TIEN	22/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
5599	50517968	NGUYEN THI KIM OANH	16/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
5600	50517969	NGUYEN THI LINH MAI	19/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5601	50517971	HOANG DINH THANH	07/05/1993	Thanh Hóa	SXCT
5602	50517974	DANG VAN KHANH	19/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
5603	50517976	PHAM VAN THUC	18/10/1991	Thanh Hóa	SXCT
5604	50517978	BUI QUANG KHANH	21/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
5605	50517984	MAI VAN DAT	15/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5606	50517986	TRAN VAN TRUONG	14/09/1999	Thanh Hóa	SXCT
5607	50517990	HAN VAN THAI	11/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
5608	50517992	PHAM VAN HUNG	10/03/1992	Thanh Hóa	SXCT
5609	50517993	LE VAN MANH	12/10/1986	Thanh Hóa	SXCT
5610	50517995	LE HUY TINH	29/05/1995	Thanh Hóa	SXCT
5611	50517998	HOANG KIM NGAN	05/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
5612	50517999	NGUYEN VAN CA	03/03/2001	Thanh Hóa	SXCT
5613	50518002	DOAN XUAN TUONG	26/10/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5614	50518004	NGUYEN THI THUY DUNG	24/03/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5615	50518005	HOANG ANH TUAN	28/09/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5616	50518009	NGUYEN THI LUAN	11/10/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5617	50518015	NGUYEN VAN TAI	10/10/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5618	50518016	PHAM THANH HUNG	04/08/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5619	50518017	NGUYEN THI PHUONG	05/02/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5620	50518018	TRAN DUC VIET	23/08/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5621	50518019	DUONG THI QUY	07/02/1995	Hà Tĩnh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5622	50518020	NGO BA HAN	20/12/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5623	50518025	LE DUC DUNG	12/10/1985	Hà Tĩnh	SXCT
5624	50518027	HUA XUAN KHANG	02/01/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5625	50518028	NGUYEN QUOC CHUNG	10/05/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5626	50518030	LE DUC HOANG TUAN	10/10/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5627	50518031	NGUYEN THI HANH	26/12/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5628	50518032	NGUYEN THI THAM	10/10/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5629	50518033	PHAN VAN LENH	24/01/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5630	50518035	DINH NHO BAO	17/08/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5631	50518040	NGUYEN THI XANH	12/05/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5632	50518042	PHAN THI THUONG	01/02/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5633	50518043	LUONG HUU THAO	09/08/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5634	50518044	NGUYEN VAN CUONG	01/10/1984	Hà Tĩnh	SXCT
5635	50518045	LE DANG DUNG	05/03/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5636	50518050	NGUYEN VAN PHUONG	19/05/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5637	50518052	NGUYEN QUANG DAC	20/10/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5638	50518054	THAI THI HUONG	03/05/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5639	50518055	NGUYEN VAN DUOC	13/01/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5640	50518058	DANG VAN TOI	09/09/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5641	50518060	HOANG KIM DUC	08/02/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5642	50518061	PHAM KIEU THU	25/11/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5643	50518062	NGO THI HOAI	20/06/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5644	50518063	NGUYEN VAN CONG	08/08/1997	Hà Tĩnh	SXCT
5645	50518064	BUI THI NGOC ANH	30/10/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5646	50518065	DANG THI PHUONG THAO	05/10/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5647	50518066	NGUYEN THI MY	14/02/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5648	50518067	PHAM NGOC TUONG	29/09/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5649	50518068	BUI VAN DUC	02/07/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5650	50518069	HO MINH DUC	12/11/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5651	50518070	NGUYEN THI HONG SUONG	24/02/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5652	50518071	NGUYEN DINH THANG	08/06/1985	Hà Tĩnh	SXCT
5653	50518072	NGUYEN THI NGOC	20/10/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5654	50518073	PHAM VAN DUC	01/02/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5655	50518074	NGUYEN THI HUYEN TRANG	25/11/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5656	50518085	TRAN HONG QUAN	10/08/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5657	50518087	NGUYEN HUU HUNG	26/08/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5658	50518089	NGUYEN HUU NAM	08/03/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5659	50518090	TRAN DINH DAN	10/04/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5660	50518092	TRAN DUC THO	10/01/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5661	50518094	LE QUANG ANH	23/10/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5662	50518096	NGUYEN DINH KHANH	18/08/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5663	50518106	PHAM VAN TAM	07/02/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5664	50518108	NGUYEN TRUNG KIEN	10/10/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5665	50518111	HO HONG SON	10/03/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5666	50518112	NGUYEN VAN DO	09/12/1993	Hà Tĩnh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5667	50518113	NGUYEN VAN TUAN	02/12/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5668	50518114	TRAN ANH TUAN	05/09/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5669	50518121	CAO XUAN TRUONG	12/10/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5670	50518122	CAO TUAN VU	21/10/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5671	50518123	DANG TAY	10/06/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5672	50518124	NGUYEN DINH MANH	13/10/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5673	50518125	THIEU TRUNG DUC	11/03/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5674	50518130	TRUONG BA CHINH	19/10/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5675	50518140	NGUYEN NGOC LAP	03/01/1985	Hà Tĩnh	SXCT
5676	50518141	NGUYEN VAN TRUONG	24/08/1987	Hà Tĩnh	SXCT
5677	50518149	PHAM VAN TU	26/04/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5678	50518154	NGUYEN VAN LUONG	20/06/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5679	50518155	NGUYEN TRUNG TIN	26/08/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5680	50518157	PHAN HOANG NHAT LONG	13/09/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5681	50518162	NGUYEN VAN TAI	15/10/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5682	50518173	CAO PHUC BAO	09/12/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5683	50518174	PHAN VAN HIEU	19/09/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5684	50518180	TRUONG QUANG HOANG	06/05/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5685	50518186	TON DUC CUONG	24/05/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5686	50518188	TRAN TRUNG HIEU	01/08/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5687	50518193	VO THI THANH QUYNH	20/02/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5688	50518195	NGUYEN DANG ANH	02/01/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5689	50518198	NGUYEN DUY HONG DUC	15/10/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5690	50518199	NGUYEN CHI CONG	12/06/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5691	50518200	NGUYEN XUAN TRUONG	10/10/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5692	50518208	NGO THANH HOANG	21/12/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5693	50518211	NGO DUC HOP	10/07/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5694	50518217	NGUYEN VAN THAI	20/08/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5695	50518219	PHAM NGOC CHIEN	15/05/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5696	50518221	HOANG LONG HO	18/11/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5697	50518222	NGUYEN DUY THANH	13/03/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5698	50518224	PHAM MINH HOANG	26/09/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5699	50518225	NGUYEN THI HOAI THUONG	26/03/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5700	50518227	NGUYEN THI YEN	10/02/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5701	50518231	DANG BA HAO	03/03/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5702	50518233	TRAN TRUNG HIEU	16/02/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5703	50518238	NGUYEN DINH HUNG	28/12/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5704	50518240	PHAN MINH QUANG	20/02/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5705	50518241	NGUYEN VAN HUY	21/03/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5706	50518246	NGUYEN THI MAI LINH	14/11/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5707	50518250	TRAN HUU PHUC	18/05/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5708	50518251	VO TRUONG DUC	11/03/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5709	50518253	HOANG THI THUY	06/07/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5710	50518254	BIEN TUAN ANH	01/03/1986	Hà Tĩnh	SXCT
5711	50518258	TRAN XUAN CONG	09/05/1994	Hà Tĩnh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5712	50518265	LE QUANG LAM	29/01/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5713	50518273	NGUYEN DUY CUONG	04/01/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5714	50518275	NGUYEN THI QUYNH	04/08/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5715	50518278	NGUYEN HOANG VU	14/05/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5716	50518279	NGUYEN MINH CHIEN	20/10/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5717	50518282	NGUYEN VAN BAO	26/01/1997	Hà Tĩnh	SXCT
5718	50518285	LE THI DONG	08/04/1988	Hà Tĩnh	SXCT
5719	50518289	NGUYEN THI XOAN	26/09/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5720	50518290	TRUONG VAN HAI	25/11/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5721	50518302	DANG DONG	12/06/1985	Hà Tĩnh	SXCT
5722	50518313	VO THI HA	08/08/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5723	50518320	PHAM DINH VIET	28/02/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5724	50518321	NGUYEN DUOC	26/07/1997	Hà Tĩnh	SXCT
5725	50518322	PHAN VAN CUONG	25/05/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5726	50518323	NGUYEN HUU DUONG	26/02/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5727	50518327	BUI TRI DAI	28/03/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5728	50518329	NGUYEN ANH TUAN	10/05/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5729	50518330	HOANG VAN PHUOC	04/06/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5730	50518331	NGUYEN TRUNG THIEN	25/08/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5731	50518332	NGO DUC TIEN	12/06/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5732	50518335	LE DANG SANG	19/05/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5733	50518337	NGUYEN DINH QUAN	15/02/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5734	50518338	NGUYEN THI XUAN HUONG	20/02/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5735	50518340	NGUYEN VAN DUC	18/07/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5736	50518345	NGUYEN HAI DANG	17/07/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5737	50518346	LE DINH LAM	27/08/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5738	50518347	TRAN DINH TRUONG GIANG	24/01/2005	Hà Tĩnh	SXCT
5739	50518359	NGUYEN NHAT TRUNG	08/10/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5740	50518363	DINH GIA PHONG	23/11/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5741	50518365	PHAN DUY LINH	20/05/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5742	50518366	NGUYEN THI THU	20/01/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5743	50518368	TRAN HUU DANG	18/09/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5744	50518370	LE THANH DAT	10/01/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5745	50518372	PHUNG THE TAI	05/09/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5746	50518374	DUONG THI THU PHUONG	23/10/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5747	50518378	NGUYEN DINH KHANH	04/12/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5748	50518379	LE MANH HUNG	06/01/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5749	50518380	NGUYEN XUAN HAI	21/02/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5750	50518385	NGUYEN VAN HANH	29/09/1983	Hà Tĩnh	SXCT
5751	50518389	NGUYEN VAN TU	12/08/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5752	50518391	NGUYEN VAN NAM	20/06/1986	Hà Tĩnh	SXCT
5753	50518403	LE ANH PHUONG TRAM	12/07/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5754	50518404	NGUYEN MINH THAI	10/08/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5755	50518406	NGUYEN VAN DUC	25/05/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5756	50518409	NGUYEN THI THU	12/02/2000	Hà Tĩnh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5757	50518410	LE VAN HIEU	05/04/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5758	50518417	NGUYEN THI THUY	02/07/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5759	50518420	NGUYEN DINH TRIEN	28/10/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5760	50518430	NGUYEN THI THUY	19/11/1997	Hà Tĩnh	SXCT
5761	50518437	HO VAN TUYEN	15/10/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5762	50518439	THAN VAN TUAN	13/09/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5763	50518440	NGUYEN TUNG	17/05/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5764	50518441	TRAN VAN DAT	04/04/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5765	50518442	NGUYEN NHU TRUNG	23/07/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5766	50518447	PHAM DUY SANG	26/09/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5767	50518451	NGUYEN THANH HAI	19/10/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5768	50518453	TRAN DINH TUNG	26/07/1987	Hà Tĩnh	SXCT
5769	50518457	DANG VAN HOAI	20/02/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5770	50518458	TRAN XUAN VAN	11/08/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5771	50518459	LUU NGOC Y	09/02/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5772	50518460	DAU THI MY THUONG	02/11/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5773	50518463	TRAN THI HUONG	25/09/2003	Hà Tĩnh	SXCT
5774	50518466	NGUYEN THI DUNG	26/07/1988	Hà Tĩnh	SXCT
5775	50518470	PHAN THU TRANG	22/09/1993	Hà Tĩnh	SXCT
5776	50518472	LE THI LAN	02/01/2000	Hà Tĩnh	SXCT
5777	50518474	THAN VAN HIEU	22/09/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5778	50518478	CAO HAI LY	23/05/1998	Hà Tĩnh	SXCT
5779	50518480	TRUONG THI LIEN	24/02/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5780	50518483	TRAN THI THU	14/09/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5781	50518490	DUONG TRI TUAN	19/05/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5782	50518491	DUONG TRI MANH	02/10/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5783	50518498	LE QUYNH CHI	28/02/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5784	50518499	NGUYEN THI HUONG	14/07/1995	Hà Tĩnh	SXCT
5785	50518502	TRAN DINH VINH	18/02/1989	Hà Tĩnh	SXCT
5786	50518503	DANG VAN HAI	14/04/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5787	50518506	TRAN THI TU	08/06/2004	Hà Tĩnh	SXCT
5788	50518509	NGUYEN VAN NAM	04/03/1997	Hà Tĩnh	SXCT
5789	50518516	DO THI MY	10/05/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5790	50518524	NGUYEN CHIEN THANG	29/08/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5791	50518531	LE DOAN QUY	15/04/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5792	50518532	NGUYEN THI NGUYET	09/03/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5793	50518537	DUONG DANH DIEN	28/09/1992	Hà Tĩnh	SXCT
5794	50518539	TRAN HUNG MANH	10/02/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5795	50518545	NGUYEN THI CAM LY	01/05/1996	Hà Tĩnh	SXCT
5796	50518549	NGUYEN TIEN BAO	03/11/1999	Hà Tĩnh	SXCT
5797	50518551	BUI DINH PHUC	25/09/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5798	50518552	TRAN THI HANG	28/11/2001	Hà Tĩnh	SXCT
5799	50518570	NGUYEN HUNG CUONG	08/12/1991	Hà Tĩnh	SXCT
5800	50518572	DANG THAI HOC	20/02/1994	Hà Tĩnh	SXCT
5801	50518579	NGUYEN THI HUE	25/07/1989	Hà Tĩnh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5802	50518580	PHAN VAN RIN	16/02/2002	Hà Tĩnh	SXCT
5803	50518581	NGUYEN VU HOANG	04/01/1990	Hà Tĩnh	SXCT
5804	50518801	NGUYEN THI LAN ANH	01/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
5805	50518802	LE XUAN THE	24/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
5806	50518803	NGUYEN HUU BINH	19/06/1987	Thanh Hóa	SXCT
5807	50518804	NGUYEN XUAN NGOC	02/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
5808	50518805	NGUYEN VAN HUNG	15/05/1987	Thanh Hóa	SXCT
5809	50518806	HOANG HUU HAI	12/11/1994	Thanh Hóa	SXCT
5810	50518807	HA CONG LINH	12/05/1990	Thanh Hóa	SXCT
5811	50518808	PHUNG LAM PHUONG	16/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
5812	50518809	QUACH THI GIANG	10/10/1998	Thanh Hóa	SXCT
5813	50518810	NGUYEN VAN NGOC	18/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
5814	50518816	LE VAN DIEP	10/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
5815	50518818	LE VIET TU	30/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
5816	50518821	VU VAN NAM	03/04/1987	Thanh Hóa	SXCT
5817	50518822	NGUYEN THI THU HOAI	25/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
5818	50518824	LE BA QUYET	02/01/2004	Thanh Hóa	SXCT
5819	50518830	HA VAN MANH	16/12/2001	Thanh Hóa	SXCT
5820	50518831	HOANG DUC HUY	18/09/2001	Thanh Hóa	SXCT
5821	50518832	TRINH DANG MINH	16/05/2002	Thanh Hóa	SXCT
5822	50518835	NGUYEN THI QUYET	30/07/1992	Thanh Hóa	SXCT
5823	50518839	DOAN VAN LONG	26/11/1985	Thanh Hóa	SXCT
5824	50518844	BUI CONG LIEN	18/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
5825	50518845	DUONG VAN TRUONG	08/02/2002	Thanh Hóa	SXCT
5826	50518850	LE XUAN TUYEN	10/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
5827	50518852	NGUYEN THI THU	17/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
5828	50518853	TRINH MINH HAI	18/08/1987	Thanh Hóa	SXCT
5829	50518854	LE NGOC TAN	13/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
5830	50518857	NGUYEN THI HOA	16/03/2004	Thanh Hóa	SXCT
5831	50518861	VU DUY PHUC	23/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
5832	50518863	TRAN THI LINH NHI	30/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
5833	50518867	DUONG DINH DUC	16/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
5834	50518870	NGUYEN HUY HOANG	27/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
5835	50518872	NGUYEN THO MINH	21/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
5836	50518874	LE VAN CUONG	21/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
5837	50518875	NGUYEN THI VAN	10/08/1998	Thanh Hóa	SXCT
5838	50518878	NGUYEN VAN NGUYEN	01/07/1985	Thanh Hóa	SXCT
5839	50518879	NGUYEN THI THU THUY	10/12/2000	Thanh Hóa	SXCT
5840	50518880	LE THI TUYET	13/07/1994	Thanh Hóa	SXCT
5841	50518882	NGUYEN HUU HAO	02/09/1991	Thanh Hóa	SXCT
5842	50518885	NGUYEN DINH DUONG	27/09/2003	Thanh Hóa	SXCT
5843	50518886	NGUYEN THI NGOC HOA	15/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
5844	50518890	DO VAN TAI	28/11/1992	Thanh Hóa	SXCT
5845	50518894	NGUYEN VAN DUNG	18/01/1990	Thanh Hóa	SXCT
5846	50518898	TRAN NGOC TINH	03/04/1987	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5847	50518903	TRAN NGOC LINH	13/07/1998	Thanh Hóa	SXCT
5848	50518905	LE PHUONG THAO	15/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
5849	50518911	CAM BA QUYEN	23/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
5850	50518912	TAO VAN MANH	05/11/2004	Thanh Hóa	SXCT
5851	50518914	LE DINH VY	22/08/2003	Thanh Hóa	SXCT
5852	50518917	PHAM VAN HUY	20/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
5853	50518921	NGO TIEN HOANG	20/07/2003	Thanh Hóa	SXCT
5854	50518922	VU DUY LANG	17/09/1996	Thanh Hóa	SXCT
5855	50518925	HOANG THI HUE	20/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
5856	50518936	TRINH XUAN HIEU	03/10/2002	Thanh Hóa	SXCT
5857	50518937	NGUYEN VAN THANH	29/11/2002	Thanh Hóa	SXCT
5858	50518938	LAI TUNG VINH	16/03/1991	Thanh Hóa	SXCT
5859	50518939	NGUYEN TRUONG TIEN	19/12/1994	Thanh Hóa	SXCT
5860	50518944	LE DINH DUY	26/11/1999	Thanh Hóa	SXCT
5861	50518946	NGUYEN THI HIEN LY	09/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
5862	50518950	LE VAN TUAN	01/02/1994	Thanh Hóa	SXCT
5863	50518953	DAO DUY THANH	01/02/1989	Thanh Hóa	SXCT
5864	50518955	TRINH THI THOM	09/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
5865	50518956	LE TRONG HUY	10/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
5866	50518958	DO VAN HOC	20/11/1991	Thanh Hóa	SXCT
5867	50518960	TRAN THANH CONG	10/06/1994	Thanh Hóa	SXCT
5868	50518961	LE THANH TOAN	28/01/1994	Thanh Hóa	SXCT
5869	50518962	LE SY HUU	06/07/1999	Thanh Hóa	SXCT
5870	50518963	LE VIET QUAN	05/10/1989	Thanh Hóa	SXCT
5871	50518968	NGUYEN TUNG SON	16/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
5872	50518972	PHAM VAN TUAN	21/10/1997	Thanh Hóa	SXCT
5873	50518973	NGUYEN THI HIEN	04/05/1998	Thanh Hóa	SXCT
5874	50518975	LE PHU PHONG	24/02/2004	Thanh Hóa	SXCT
5875	50518977	MAI VAN TIEN	23/02/1997	Thanh Hóa	SXCT
5876	50518981	LE DINH GIANG	25/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
5877	50518985	LE THANH LONG	29/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
5878	50518989	LY THI OANH	13/09/2002	Thanh Hóa	SXCT
5879	50518993	TRUONG VAN HOANG	23/08/2002	Thanh Hóa	SXCT
5880	50518995	NGUYEN VAN THUONG	01/07/1991	Thanh Hóa	SXCT
5881	50518996	HOANG MAU KHANH	08/06/1991	Thanh Hóa	SXCT
5882	50519001	TRUONG VAN CHIEN	03/10/2001	Thanh Hóa	SXCT
5883	50519006	LUU XUAN TUAN	03/06/2003	Thanh Hóa	SXCT
5884	50519007	LE DINH HOAN	22/03/1996	Thanh Hóa	SXCT
5885	50519009	DO XUAN THU	21/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
5886	50519012	TRAN THI HIEN	10/09/2004	Thanh Hóa	SXCT
5887	50519017	VU HUY HOANG	27/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
5888	50519018	NHU VAN CUONG	25/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
5889	50519019	HO ANH QUAN	18/12/2002	Thanh Hóa	SXCT
5890	50519026	NGUYEN VAN KHAI	30/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
5891	50519028	BUI VAN QUYEN	20/02/2004	Thanh Hóa	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5892	50519030	HOANG DAC CUONG	05/09/1997	Thanh Hóa	SXCT
5893	50519031	LE THI QUYNH	20/11/1997	Thanh Hóa	SXCT
5894	50519032	LE KHANH TRINH	10/04/2001	Thanh Hóa	SXCT
5895	50519033	LE VAN TOI	30/08/1997	Thanh Hóa	SXCT
5896	50519035	TRAN VAN ANH	01/02/1996	Thanh Hóa	SXCT
5897	50519036	CAO VAN TUAN	05/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
5898	50519043	NGUYEN HUU NAM	24/09/2000	Thanh Hóa	SXCT
5899	50519049	NGUYEN XUAN HUNG	25/01/1989	Thanh Hóa	SXCT
5900	50519052	DO HUY DUONG	12/05/1994	Thanh Hóa	SXCT
5901	50519053	NGUYEN LY HUNG	05/10/1994	Thanh Hóa	SXCT
5902	50519057	PHAM HUY TUAN	10/05/1986	Thanh Hóa	SXCT
5903	50519063	NGUYEN THI VAN	09/07/2002	Thanh Hóa	SXCT
5904	50519066	VU VIET DONG	16/05/2004	Thanh Hóa	SXCT
5905	50519067	NGUYEN XUAN THANH	09/01/1991	Thanh Hóa	SXCT
5906	50519070	DAO XUAN HOI	02/05/1984	Thanh Hóa	SXCT
5907	50519073	HOANG ANH DUC	05/10/1996	Thanh Hóa	SXCT
5908	50519074	DO DINH QUAN	23/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
5909	50519075	LUONG HUU DUNG	27/08/2004	Thanh Hóa	SXCT
5910	50519077	NGUYEN VAN MINH	10/07/2001	Thanh Hóa	SXCT
5911	50519081	LE VAN LONG	20/05/1992	Thanh Hóa	SXCT
5912	50519084	LE VAN NINH	18/10/2004	Thanh Hóa	SXCT
5913	50519094	NGUYEH V1ET AUAN	02/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
5914	50519097	HDANG VIET TIEN	12/06/2000	Thanh Hóa	SXCT
5915	50519098	NGUYEN VAN TUYEN	01/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
5916	50519102	TRAN LUONG TRUNG	08/09/1992	Thanh Hóa	SXCT
5917	50519109	KHUONG VAN DUONG	10/02/1986	Thanh Hóa	SXCT
5918	50519113	PHAM VAN CUONG	01/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
5919	50519116	LE VAN TUAN	04/02/2000	Thanh Hóa	SXCT
5920	50519117	HOANG THI HANH	26/09/1994	Thanh Hóa	SXCT
5921	50519118	NGUYEN VAN LONG	26/06/1993	Thanh Hóa	SXCT
5922	50519120	HA VAN TU	05/09/1995	Thanh Hóa	SXCT
5923	50519121	LE VAN HUY	29/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
5924	50519122	PHAM TAT THANH	07/03/1998	Thanh Hóa	SXCT
5925	50519129	THIEU SY DAT	01/02/2003	Thanh Hóa	SXCT
5926	50519133	TO VAN CHIEN	02/03/1997	Thanh Hóa	SXCT
5927	50519138	TRINH VAN HOC	07/10/1990	Thanh Hóa	SXCT
5928	50519143	TRAN CONG HAN	26/12/1986	Thanh Hóa	SXCT
5929	50519147	DOAN VAN LUONG	19/08/1984	Thanh Hóa	SXCT
5930	50519162	KHONG THI MAI ANH	08/04/2000	Thanh Hóa	SXCT
5931	50519173	BUI NGOC THO	20/04/1985	Thanh Hóa	SXCT
5932	50519177	HO CONG DUNG	24/05/1989	Thanh Hóa	SXCT
5933	50519182	DOAN TAT NGUYEN	19/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
5934	50519189	NGUYEN VAN MANH	18/01/2000	Thanh Hóa	SXCT
5935	50519191	NGUYEN THI THU TRANG	01/10/2003	Thanh Hóa	SXCT
5936	50519201	TRUONG XUAN QUANG	10/04/1992	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5937	50519202	NGUYEN QUANG NHUAN	29/01/2002	Quảng Bình	SXCT
5938	50519206	PHAN NGOC DUAN	11/09/2003	Quảng Bình	SXCT
5939	50519209	VO VAN CUONG	01/11/2004	Quảng Bình	SXCT
5940	50519211	NGUYEN THE SON	20/05/1993	Quảng Bình	SXCT
5941	50519219	BUI VAN HAI	04/02/1997	Quảng Bình	SXCT
5942	50519220	NGUYEN THO PHU	12/09/1993	Quảng Bình	SXCT
5943	50519221	NGUYEN VAN HUY	12/07/2003	Quảng Bình	SXCT
5944	50519224	PHAN VAN HOA	06/03/1998	Quảng Bình	SXCT
5945	50519226	NGUYEN QUANG THIEN	27/05/1998	Quảng Bình	SXCT
5946	50519227	PHAM XUAN NAM	16/02/1990	Quảng Bình	SXCT
5947	50519228	TRAN CONG TUAN	18/05/1998	Quảng Bình	SXCT
5948	50519236	HOANG VU	26/12/1994	Quảng Bình	SXCT
5949	50519237	PHAM TIEN DAT	04/10/2002	Quảng Bình	SXCT
5950	50519245	TRAN THANH HUY	30/04/2002	Quảng Bình	SXCT
5951	50519246	NGUYEN KY ANH	24/08/1998	Quảng Bình	SXCT
5952	50519252	HOANG QUANG KIET	15/12/1997	Quảng Bình	SXCT
5953	50519256	PHAN HOANG NAM	10/12/1998	Quảng Bình	SXCT
5954	50519257	NGUYEN THO HUNG	22/05/2001	Quảng Bình	SXCT
5955	50519259	NGUYEN VAN MINH	05/08/1996	Quảng Bình	SXCT
5956	50519260	NGUYEN TU THANG	06/09/2002	Quảng Bình	SXCT
5957	50519263	LE NGOC HUNG	05/08/1994	Quảng Bình	SXCT
5958	50519265	HOANG VAN TINH	02/10/1994	Quảng Bình	SXCT
5959	50519266	NGUYEN THO HAI	28/02/1993	Quảng Bình	SXCT
5960	50519270	PHAN XUAN BAC	02/09/2002	Quảng Bình	SXCT
5961	50519271	TRAN THI THAO	09/01/2000	Quảng Bình	SXCT
5962	50519272	NGUYEN VAN DUC	24/02/1990	Quảng Bình	SXCT
5963	50519273	NGUYEN DANG BINH	10/04/1986	Quảng Bình	SXCT
5964	50519274	PHAM TRUNG TIEN	31/05/2002	Quảng Bình	SXCT
5965	50519276	NGUYEN CONG DANG	01/03/1989	Quảng Bình	SXCT
5966	50519277	LE DUC CANH	25/01/1998	Quảng Bình	SXCT
5967	50519279	NGUYEN THI PHUONG THAO	08/06/2003	Quảng Bình	SXCT
5968	50519280	TRAN QUANG HIEU	28/04/2000	Quảng Bình	SXCT
5969	50519281	TRAN BAO LONG	11/09/2004	Quảng Bình	SXCT
5970	50519282	NGUYEN TU DUC	22/08/1992	Quảng Bình	SXCT
5971	50519283	HOANG VAN HUNG	18/08/1993	Quảng Bình	SXCT
5972	50519284	CAO NGOC LAM	02/01/2000	Quảng Bình	SXCT
5973	50519293	TRAN THI MY TAM	17/10/2004	Quảng Bình	SXCT
5974	50519299	TRAN THANH DAT	28/10/1997	Quảng Bình	SXCT
5975	50519300	TRAN THI LY	10/04/2000	Quảng Bình	SXCT
5976	50519303	NGUYEN THE VU	29/09/1996	Quảng Bình	SXCT
5977	50519305	NGUYEN TIEN MANH	27/12/1999	Quảng Bình	SXCT
5978	50519312	NGUYEN VAN HAI	01/08/1995	Quảng Bình	SXCT
5979	50519313	NGUYEN VAN TUAN	01/08/2001	Quảng Bình	SXCT
5980	50519314	HOANG THAI NGUYEN	11/02/2002	Quảng Bình	SXCT
5981	50519320	TU XUAN DUNG	02/11/2004	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
5982	50519321	NGUYEN VAN LUAN	10/02/1990	Quảng Bình	SXCT
5983	50519322	NGUYEN VAN BINH	20/08/1996	Quảng Bình	SXCT
5984	50519324	PHAN VAN LINH	14/05/2000	Quảng Bình	SXCT
5985	50519328	NGUYEN VAN HIEU	22/11/2004	Quảng Bình	SXCT
5986	50519333	HA VAN TRUNG HIEU	10/11/2004	Quảng Bình	SXCT
5987	50519343	NGUYEN VAN CHIEN	12/04/1990	Quảng Bình	SXCT
5988	50519345	VO QUANG HOANG	15/03/1988	Quảng Bình	SXCT
5989	50519351	NGUYEN VAN TUNG	12/04/1998	Quảng Bình	SXCT
5990	50519353	NGUYEN VAN TUAN	28/02/2003	Quảng Bình	SXCT
5991	50519354	NGUYEN THANH QUYEN	20/03/2003	Quảng Bình	SXCT
5992	50519356	NGUYEN XUAN TRUNG	21/05/1991	Quảng Bình	SXCT
5993	50519357	NGUYEN THI THANH TINH	20/11/1999	Quảng Bình	SXCT
5994	50519359	NGUYEN XUAN THONG	26/09/2004	Quảng Bình	SXCT
5995	50519363	NGUYEN DANG HUY	24/04/1994	Quảng Bình	SXCT
5996	50519364	NGUYEN VAN THANG	14/03/1995	Quảng Bình	SXCT
5997	50519368	NGUYEN VAN THANH HUONG	10/05/1999	Quảng Bình	SXCT
5998	50519370	TRAN DUC TAI	18/09/1999	Quảng Bình	SXCT
5999	50519371	NGUYEN HUU DUC	16/03/2002	Quảng Bình	SXCT
6000	50519373	NGUYEN TIEN DIEN	12/01/1996	Quảng Bình	SXCT
6001	50519376	HA VAN SY	17/07/1990	Quảng Bình	SXCT
6002	50519377	PHAM VAN HAU	10/01/1997	Quảng Bình	SXCT
6003	50519378	TRAN VAN NAM	02/09/1997	Quảng Bình	SXCT
6004	50519379	NGO VAN DIEN	24/02/1986	Quảng Bình	SXCT
6005	50519383	PHAM THANH PHUONG	20/02/2001	Quảng Bình	SXCT
6006	50519385	NGUYEN THE HAI	19/05/1995	Quảng Bình	SXCT
6007	50519391	NGUYEN THANH MINH	20/10/2002	Quảng Bình	SXCT
6008	50519393	TRAN NHU THI	08/08/1988	Quảng Bình	SXCT
6009	50519394	NGUYEN DUC THANG	12/01/2000	Quảng Bình	SXCT
6010	50519419	HOANG QUOC KHANH	02/09/2004	Quảng Bình	SXCT
6011	50519427	TRUONG THI THU HANG	20/02/2002	Quảng Bình	SXCT
6012	50519434	MAI VAN THANH	10/09/2004	Quảng Bình	SXCT
6013	50519437	VO DANH BIEN	19/03/2004	Quảng Bình	SXCT
6014	50519438	TU KIM LONG	18/10/2002	Quảng Bình	SXCT
6015	50519440	NGUYEN VAN TUAN	15/10/2002	Quảng Bình	SXCT
6016	50519456	TRUONG VAN QUE	04/08/1999	Quảng Bình	SXCT
6017	50519462	DOAN THI THAO	02/02/2000	Quảng Bình	SXCT
6018	50519463	PHAM THANH LONG	10/02/2001	Quảng Bình	SXCT
6019	50519465	NGUYEN VAN HUYNH	28/03/1998	Quảng Bình	SXCT
6020	50519467	HA THI THUONG	02/03/1991	Quảng Bình	SXCT
6021	50519468	NGUYEN QUANG PHUC	23/05/1999	Quảng Bình	SXCT
6022	50519469	LE XUAN DIEU	09/12/2004	Quảng Bình	SXCT
6023	50519470	NGUYEN THI KIM HONG	12/10/2004	Quảng Bình	SXCT
6024	50519472	NGUYEN THU HUYEN	12/06/2004	Quảng Bình	SXCT
6025	50519473	NGUYEN VAN QUY	20/01/1991	Quảng Bình	SXCT
6026	50519475	NGUYEN THI HUONG LAN	06/09/2003	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6027	50519476	NGUYEN THO TRUNG	10/01/2001	Quảng Bình	SXCT
6028	50519477	LE DUAN	04/11/1999	Quảng Bình	SXCT
6029	50519480	BUI THI THUONG	06/11/2003	Quảng Bình	SXCT
6030	50519485	NGUYEN DUC LONG	14/03/2001	Quảng Bình	SXCT
6031	50519486	DOAN DAI NGHIA	18/07/1997	Quảng Bình	SXCT
6032	50519493	NGUYEN THI TRINH	21/11/1998	Quảng Bình	SXCT
6033	50519494	PHAN DINH THAO	10/11/1995	Quảng Bình	SXCT
6034	50519499	TRUONG THI THUY	20/10/2004	Quảng Bình	SXCT
6035	50519500	NGUYEN THE HANH	20/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6036	50519501	NGUYEN NGOC TUAN	24/10/2004	Quảng Bình	SXCT
6037	50519505	NGUYEN HONG QUAN	04/11/1988	Quảng Bình	SXCT
6038	50519509	MAI VAN PHE	02/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6039	50519519	TRAN THI NHUNG	04/09/1995	Quảng Bình	SXCT
6040	50519520	NGUYEN THI LY	10/03/2002	Quảng Bình	SXCT
6041	50519527	LE THI THANH THUY	01/07/2004	Quảng Bình	SXCT
6042	50519536	NGUYEN VAN TIEN	06/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6043	50519541	NGUYEN NGOC SON	16/02/1998	Quảng Bình	SXCT
6044	50519544	HA QUOC CUONG	15/08/2000	Quảng Bình	SXCT
6045	50519545	NGUYEN THO DUC	01/01/1998	Quảng Bình	SXCT
6046	50519548	NGUYEN VAN HUY	10/08/1991	Quảng Bình	SXCT
6047	50519549	LE NGOC HUY	08/05/1991	Quảng Bình	SXCT
6048	50519551	TRUONG QUOC CAM	18/01/2004	Quảng Bình	SXCT
6049	50519554	PHAM THI TRUNG HAU	10/09/1995	Quảng Bình	SXCT
6050	50519557	NGUYEN THAI TUAN	25/08/2001	Quảng Bình	SXCT
6051	50519562	VO VAN TU	21/09/2003	Quảng Bình	SXCT
6052	50519566	NGUYEN VAN VINH	08/03/1993	Quảng Bình	SXCT
6053	50519567	LE THI HUONG	01/07/1999	Quảng Bình	SXCT
6054	50519570	HOANG THI THANH TUYEN	06/06/1993	Quảng Bình	SXCT
6055	50519575	TRAN LE VIET HOAI	27/03/2003	Quảng Bình	SXCT
6056	50519578	BUI QUANG THANG	27/07/1995	Quảng Bình	SXCT
6057	50519579	LE DAI NHAN	14/11/2003	Quảng Bình	SXCT
6058	50519581	NGUYEN TRUNG LUC	29/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6059	50519584	PHAM THI LE	16/07/1994	Quảng Bình	SXCT
6060	50519587	TRUONG THI NO	22/04/2002	Quảng Bình	SXCT
6061	50519589	NGUYEN CHI TON	25/04/2002	Quảng Bình	SXCT
6062	50519597	PHAM THI MY LINH	17/12/2000	Quảng Bình	SXCT
6063	50519598	LE THI THAO	25/08/1998	Quảng Bình	SXCT
6064	50519600	PHAM QUANG HUY	01/10/1992	Quảng Bình	SXCT
6065	50519602	HOANG THI HONG NGA	10/09/2003	Quảng Bình	SXCT
6066	50519605	MAI MINH LUONG	07/01/2004	Quảng Bình	SXCT
6067	50519606	PHAM THANH HOANG	05/10/1986	Quảng Bình	SXCT
6068	50519610	NGUYEN DUC KHANH	05/04/2004	Quảng Bình	SXCT
6069	50519615	TRAN THI NGOC ANH	21/12/1998	Quảng Bình	SXCT
6070	50519621	TRAN TAN HIEU	31/08/2002	Quảng Bình	SXCT
6071	50519629	NGUYEN THI THANH HUYEN	13/08/2004	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6072	50519635	HA THANH DUY	28/05/1992	Quảng Bình	SXCT
6073	50519645	PHAM CHI LINH	12/04/1998	Quảng Bình	SXCT
6074	50519649	TRUONG VAN LONG	20/12/1992	Quảng Bình	SXCT
6075	50519652	HA CONG MANH	06/03/2004	Quảng Bình	SXCT
6076	50519660	NGUYEN VAN SON	02/08/1998	Quảng Bình	SXCT
6077	50519663	HO THI THIEN	29/09/1993	Quảng Bình	SXCT
6078	50519671	NGUYEN VAN THANH	25/12/1999	Quảng Bình	SXCT
6079	50519672	DO VAN MINH	10/09/1998	Quảng Bình	SXCT
6080	50519683	LUU THANH TAM	26/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6081	50519692	NGUYEN TRONG VAN	07/01/1995	Quảng Bình	SXCT
6082	50519693	NGUYEN THI THUONG	27/04/2001	Quảng Bình	SXCT
6083	50519694	NGUYEN THANH PHUC	13/03/2004	Quảng Bình	SXCT
6084	50519696	DUONG HAN DI NI	16/06/2003	Quảng Bình	SXCT
6085	50519706	LE VAN TAM	14/04/1999	Quảng Bình	SXCT
6086	50519707	TRUONG THANH MINH	23/07/2004	Quảng Bình	SXCT
6087	50519711	PHAM THI HONG	10/02/1991	Quảng Bình	SXCT
6088	50519715	NGUYEN THI MAI TRAM	06/09/2003	Quảng Bình	SXCT
6089	50519716	TRUONG DINH HIEN	08/01/2000	Quảng Bình	SXCT
6090	50519717	NGUYEN DANG TUNG	05/06/1990	Quảng Bình	SXCT
6091	50519719	TUONG VAN DAN	02/06/1998	Quảng Bình	SXCT
6092	50519720	PHAM VAN HAI	10/09/2003	Quảng Bình	SXCT
6093	50519724	NGUYEN THANH THUY	10/12/1999	Quảng Bình	SXCT
6094	50519726	NGO VAN TIEN	10/11/2002	Quảng Bình	SXCT
6095	50519728	TRUONG VAN THAN	23/10/1992	Quảng Bình	SXCT
6096	50519733	NGUYEN THE HUNG	26/02/1986	Quảng Bình	SXCT
6097	50519745	MAI THI TUYEN	17/01/2003	Quảng Bình	SXCT
6098	50519746	BUI VAN HOANG	20/11/1998	Quảng Bình	SXCT
6099	50519748	VO THI THU GIANG	25/01/2001	Quảng Bình	SXCT
6100	50519752	VO DOAN MINH	07/06/1999	Quảng Bình	SXCT
6101	50519757	NGUYEN VAN VY	13/05/1987	Quảng Bình	SXCT
6102	50519760	HOANG TRUNG DU KY	03/09/2004	Quảng Bình	SXCT
6103	50519761	NGUYEN VIET SON	24/04/1999	Quảng Bình	SXCT
6104	50519766	CAO MANH THUONG	21/11/1999	Quảng Bình	SXCT
6105	50519789	DAM VAN CONG	26/09/1995	Quảng Bình	SXCT
6106	50519791	NGUYEN VAN DUC	28/08/1998	Quảng Bình	SXCT
6107	50519797	LE ANH TAI	04/12/2003	Quảng Bình	SXCT
6108	50519801	NGUYEN THANH TRUONG	09/01/2004	Quảng Bình	SXCT
6109	50519805	NGUYEN ANH DUNG	19/05/2000	Quảng Bình	SXCT
6110	50519808	BUI NGOC TUAN	26/08/2000	Quảng Bình	SXCT
6111	50519820	DO VAN TUAN	01/10/1994	Quảng Bình	SXCT
6112	50519821	LE THE HOANG	02/04/1994	Quảng Bình	SXCT
6113	50519830	HOANG TIEN DAT	08/10/2003	Quảng Bình	SXCT
6114	50519831	HOANG TUNG LAM	07/10/2003	Quảng Bình	SXCT
6115	50519835	NGUYEN THI HOAI TRANG	14/10/2003	Quảng Bình	SXCT
6116	50519838	HOANG VIET CUONG	29/05/1997	Quảng Bình	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6117	50519839	PHAM VAN CUONG	09/02/1991	Quảng Bình	SXCT
6118	50519841	LE THI HUONG	16/11/1997	Quảng Bình	SXCT
6119	50519843	TRINH XUAN HOAI	10/09/1987	Quảng Bình	SXCT
6120	50519846	PHAN THI HONG NGOC	30/03/1998	Quảng Bình	SXCT
6121	50519847	PHAN NHAT TRUONG	18/02/2000	Quảng Bình	SXCT
6122	50519851	LE CHIEU TUAN	24/08/1993	Quảng Bình	SXCT
6123	50519857	DANG QUANG PHUC	11/11/2001	Quảng Bình	SXCT
6124	50519858	MAI THI HUYEN NGA	06/11/2001	Quảng Bình	SXCT
6125	50519859	NGUYEN THI MY DUNG	06/06/1989	Quảng Bình	SXCT
6126	50519862	NGUYEN HIEU TRUNG	21/04/1996	Quảng Bình	SXCT
6127	50519878	LE PHAN HAI LAM	01/02/2001	Quảng Bình	SXCT
6128	50519898	NGUYEN THI THUY	03/02/1993	Quảng Bình	SXCT
6129	50519902	PHAN THANH DUC	30/04/2003	Quảng Bình	SXCT
6130	50519903	LE ANH TUAN	20/01/2004	Quảng Bình	SXCT
6131	50519909	HO VIET DUC	06/01/2001	Quảng Bình	SXCT
6132	50519912	DANG THI MY YEN	03/01/2003	Quảng Bình	SXCT
6133	50519913	LE VAN LONG	01/08/1999	Quảng Bình	SXCT
6134	50519915	TRUONG THI TINH	04/07/1998	Quảng Bình	SXCT
6135	50519920	PHAN BAO QUOC	10/08/2003	Quảng Bình	SXCT
6136	50519921	PHAN VAN KHAI	10/04/1997	Quảng Bình	SXCT
6137	50519925	HOANG THI HANG	06/10/1996	Quảng Bình	SXCT
6138	50519926	VO DINH SAU	07/07/1993	Quảng Bình	SXCT
6139	50519933	LE VAN TUAN	15/10/1995	Quảng Bình	SXCT
6140	50519952	PHAM THI MY LE	25/05/2002	Quảng Bình	SXCT
6141	50519953	TRUONG THI HOAI	16/12/2002	Quảng Bình	SXCT
6142	50519962	NGUYEN HONG LINH	02/09/1989	Quảng Bình	SXCT
6143	50519981	LE HAI BAC	05/06/2001	Quảng Bình	SXCT
6144	50520003	NGUYEN VAN KY	25/07/2000	Quảng Trị	SXCT
6145	50520007	TRAN THI NGOC HUYEN	11/02/2000	Quảng Trị	SXCT
6146	50520008	NGUYEN KHAC PHONG	14/04/1989	Quảng Trị	SXCT
6147	50520009	PHAN DUC PHONG	12/11/1995	Quảng Trị	SXCT
6148	50520013	NGUYEN VAN TUNG	16/05/1992	Quảng Trị	SXCT
6149	50520016	PHAN VAN DE	12/10/1994	Quảng Trị	SXCT
6150	50520019	NGUYEN VAN MINH	13/02/1997	Quảng Trị	SXCT
6151	50520020	TRAN VAN HAI	18/06/1993	Quảng Trị	SXCT
6152	50520021	BUI DINH DUY TAN	19/05/1997	Quảng Trị	SXCT
6153	50520024	NGUYEN TUAN ANH	14/10/1996	Quảng Trị	SXCT
6154	50520025	NGUYEN THANH TUAN ANH	25/12/2004	Quảng Trị	SXCT
6155	50520027	NGUYEN DUC PHUOC	14/08/1991	Quảng Trị	SXCT
6156	50520031	NGUYEN NHO	09/04/1989	Quảng Trị	SXCT
6157	50520034	NGO TIEN QUAN	19/11/2004	Quảng Trị	SXCT
6158	50520044	VO LE THANH LUAN	16/09/2004	Quảng Trị	SXCT
6159	50520046	VO THI VAN ANH	10/02/2002	Quảng Trị	SXCT
6160	50520048	TRAN TIEN LUAN	30/08/1997	Quảng Trị	SXCT
6161	50520049	NGUYEN THI HONG DANH	15/10/1992	Quảng Trị	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6162	50520051	LE THI HAI YEN	05/04/1991	Quảng Trị	SXCT
6163	50520055	NGUYEN PHAN KHA	26/06/1992	Quảng Trị	SXCT
6164	50520056	LE VAN CHIEN	31/12/1994	Quảng Trị	SXCT
6165	50520060	LE CHI TAI	07/12/1987	Quảng Trị	SXCT
6166	50520061	LE THI THUONG	04/08/1999	Quảng Trị	SXCT
6167	50520063	LE NGOC ANH	02/10/1995	Quảng Trị	SXCT
6168	50520066	TRAN MINH TUAN	30/11/1999	Quảng Trị	SXCT
6169	50520070	VO VAN LUONG	15/02/2003	Quảng Trị	SXCT
6170	50520071	NGUYEN VAN PHUC	05/10/2002	Quảng Trị	SXCT
6171	50520072	BUI XUAN THUY	12/07/2002	Quảng Trị	SXCT
6172	50520074	VO SON BA LINH	17/11/1994	Quảng Trị	SXCT
6173	50520075	NGO VAN HUAN	12/03/2003	Quảng Trị	SXCT
6174	50520076	TRAN VAN MINH	10/02/1993	Quảng Trị	SXCT
6175	50520080	NGUYEN HUU HOANG	24/03/1995	Quảng Trị	SXCT
6176	50520081	HUYNH TUAN VUONG	12/06/2001	Quảng Trị	SXCT
6177	50520082	PHAN TRONG BAC	26/02/1994	Quảng Trị	SXCT
6178	50520083	DUONG THI OANH	18/09/1993	Quảng Trị	SXCT
6179	50520089	NGUYEN THANH TAM	07/12/1989	Quảng Trị	SXCT
6180	50520095	NGUYEN VAN PHUC	30/08/2001	Quảng Trị	SXCT
6181	50520104	NGUYEN VAN KHANH	28/01/2004	Quảng Trị	SXCT
6182	50520107	PHAN VAN HUY	16/03/2001	Quảng Trị	SXCT
6183	50520108	LE THI TU UYEN	26/04/2003	Quảng Trị	SXCT
6184	50520115	TRAN VAN NHAN	03/02/1998	Quảng Trị	SXCT
6185	50520119	LE VIET TRONG	09/09/1988	Quảng Trị	SXCT
6186	50520124	BUI THI THU THUONG	11/08/2004	Quảng Trị	SXCT
6187	50520126	LE TRUNG HIEU	18/05/1990	Quảng Trị	SXCT
6188	50520127	NGUYEN VAN SON	28/02/1989	Quảng Trị	SXCT
6189	50520131	HOANG VAN ANH	05/05/2004	Quảng Trị	SXCT
6190	50520134	PHAN PHUOC DANH	19/05/1997	Quảng Trị	SXCT
6191	50520137	NGUYEN THI THUY	24/09/2002	Quảng Trị	SXCT
6192	50520138	BUI THI SUONG	08/06/1996	Quảng Trị	SXCT
6193	50520139	LE THI HOA	03/03/1996	Quảng Trị	SXCT
6194	50520140	NGUYEN THI THIEC	17/08/1998	Quảng Trị	SXCT
6195	50520141	LE CANH TAM	06/09/1994	Quảng Trị	SXCT
6196	50520143	HOANG MINH DUC	10/03/1992	Quảng Trị	SXCT
6197	50520144	NGUYEN DANG THAI	29/05/2003	Quảng Trị	SXCT
6198	50520145	NGUYEN VAN TIEN	10/06/1997	Quảng Trị	SXCT
6199	50520148	HA NGOC TUAN	11/10/2004	Quảng Trị	SXCT
6200	50520150	HOANG NGOC PHE	30/05/1992	Quảng Trị	SXCT
6201	50520151	NGUYEN HUU LUU	18/02/1991	Quảng Trị	SXCT
6202	50520156	NGUYEN MINH VUONG	06/11/1991	Quảng Trị	SXCT
6203	50520165	NGUYEN NGOC LONG	23/05/2000	Quảng Trị	SXCT
6204	50520167	NGUYEN VAN TRUONG	24/01/2001	Quảng Trị	SXCT
6205	50520171	LE THI THUY DUYEN	19/07/1995	Quảng Trị	SXCT
6206	50520174	NGUYEN THI THANH HUONG	04/04/1996	Quảng Trị	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6207	50520176	LE THI HAI	29/03/2004	Quảng Trị	SXCT
6208	50520177	HOANG NGOC MINH	31/07/2004	Quảng Trị	SXCT
6209	50520182	LE HONG DANG	11/04/1997	Quảng Trị	SXCT
6210	50520186	LE THI MY NHI	31/07/1995	Quảng Trị	SXCT
6211	50520188	NGUYEN THI HA NHI	29/08/2004	Quảng Trị	SXCT
6212	50520189	TRAN THI HOA	23/05/2004	Quảng Trị	SXCT
6213	50520190	BUI VAN HOAI	30/09/1997	Quảng Trị	SXCT
6214	50520194	BUI THI MY NHUNG	16/02/2003	Quảng Trị	SXCT
6215	50520195	PHAN THI KIM NGAN	10/10/2001	Quảng Trị	SXCT
6216	50520196	TRUONG THI DOAI	23/01/2002	Quảng Trị	SXCT
6217	50520197	BUI DUC HOANH	08/01/2001	Quảng Trị	SXCT
6218	50520208	NGUYEN THI PHUONG	17/12/1999	Quảng Trị	SXCT
6219	50520215	LE VAN CONG	15/03/2002	Quảng Trị	SXCT
6220	50520216	NGUYEN TUE TAM	23/01/2002	Quảng Trị	SXCT
6221	50520219	NGO VIET HUNG	01/01/1998	Quảng Trị	SXCT
6222	50520222	NGUYEN THI TRANG	14/11/1990	Quảng Trị	SXCT
6223	50520230	VO VAN HOP	16/08/1995	Quảng Trị	SXCT
6224	50520231	TRAN NU TUNG DUYEN	03/07/2004	Quảng Trị	SXCT
6225	50520233	NGUYEN MINH HAI	30/05/2004	Quảng Trị	SXCT
6226	50520234	NGUYEN MINH TUAN	10/08/2001	Quảng Trị	SXCT
6227	50520238	HO TRAN QUOC HUYNH	24/08/2001	Quảng Trị	SXCT
6228	50520240	HO THI MINH NHAT	21/11/1999	Quảng Trị	SXCT
6229	50520242	NGUYEN THI MINH TRANG	09/12/2001	Quảng Trị	SXCT
6230	50520245	HOANG TAN HOANG	18/12/2003	Quảng Trị	SXCT
6231	50520247	NGUYEN THI KIEU OANH	02/06/2004	Quảng Trị	SXCT
6232	50520249	THAI THI MAI THUY	17/04/1992	Quảng Trị	SXCT
6233	50520254	LE VAN QUOC	10/03/1997	Quảng Trị	SXCT
6234	50520258	NGUYEN VAN HIEU	01/03/2002	Quảng Trị	SXCT
6235	50520268	NGUYEN TIEN DAT	18/08/2002	Quảng Trị	SXCT
6236	50520270	LE CANH HUNG	19/03/1998	Quảng Trị	SXCT
6237	50520272	NGUYEN CONG LUAN	03/07/2003	Quảng Trị	SXCT
6238	50520279	LE GIA HIEU	19/08/1993	Quảng Trị	SXCT
6239	50520281	NGUYEN NGOC ANH	25/11/1996	Quảng Trị	SXCT
6240	50520288	NGUYEN VAN CONG	08/09/1990	Quảng Trị	SXCT
6241	50520292	NGUYEN THI MY DUYEN	26/08/2003	Quảng Trị	SXCT
6242	50520297	TRUONG CONG NGOC	21/09/2002	Quảng Trị	SXCT
6243	50520305	PHAN VAN AN	30/04/1996	Quảng Trị	SXCT
6244	50520306	PHAN THI THAO NHI	20/12/1989	Quảng Trị	SXCT
6245	50520308	NGUYEN THI DUYEN	23/02/1994	Quảng Trị	SXCT
6246	50520310	BUI THANH TUAN	10/01/1993	Quảng Trị	SXCT
6247	50520315	LUONG VAN SONG DANG	18/06/2004	Quảng Trị	SXCT
6248	50520316	NGUYEN THANH LUAN	07/11/2004	Quảng Trị	SXCT
6249	50520317	LE VAN QUOC	12/10/2004	Quảng Trị	SXCT
6250	50520321	HOANG THI HONG	01/01/1994	Quảng Trị	SXCT
6251	50520322	NGUYEN TRAN TRA MY	08/07/2002	Quảng Trị	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6252	50520323	TRAN THI LUYEN	15/10/1994	Quảng Trị	SXCT
6253	50520324	HO VIET AI	24/03/1994	Quảng Trị	SXCT
6254	50520326	LE DANG DUC	01/01/1995	Quảng Trị	SXCT
6255	50520330	NGUYEN THANH CONG	24/08/1997	Quảng Trị	SXCT
6256	50520332	TRAN NHAT TAN	08/11/2004	Quảng Trị	SXCT
6257	50520333	LE DUC ANH	05/11/2001	Quảng Trị	SXCT
6258	50520336	LE PHUOC VIET NHAT	15/12/2004	Quảng Trị	SXCT
6259	50520337	PHAM HOANG TUAN	25/07/2001	Quảng Trị	SXCT
6260	50520340	TRAN THI CUC	10/01/1999	Quảng Trị	SXCT
6261	50520341	MAI VAN HAO	02/12/2004	Quảng Trị	SXCT
6262	50520342	MAI VAN MINH	20/08/1999	Quảng Trị	SXCT
6263	50520343	NGUYEN QUANG TRUNG	02/02/1984	Quảng Trị	SXCT
6264	50520348	NGUYEN QUANG TIEN	20/04/1990	Quảng Trị	SXCT
6265	50520351	TRUONG HUU QUY	24/05/1997	Quảng Trị	SXCT
6266	50520352	NGUYEN QUOC BAO	22/05/2002	Quảng Trị	SXCT
6267	50520356	BUI DINH SANG	19/05/1989	Quảng Trị	SXCT
6268	50520358	NGUYEN VAN TAM	05/10/1993	Quảng Trị	SXCT
6269	50520360	LE NAM HONG	18/10/1989	Quảng Trị	SXCT
6270	50520361	NGUYEN VAN MANH HUNG	07/10/2002	Quảng Trị	SXCT
6271	50520363	PHAM THI KIEU NGAN	15/12/1995	Quảng Trị	SXCT
6272	50520368	TRUONG THI VANG ANH	10/06/1996	Quảng Trị	SXCT
6273	50520369	NGUYEN DANG DIEN	15/04/1996	Quảng Trị	SXCT
6274	50520370	PHAN VAN LUYEN	02/06/2003	Quảng Trị	SXCT
6275	50520372	LE VAN QUAN	10/03/2001	Quảng Trị	SXCT
6276	50520379	LE VAN TAN	13/06/1995	Quảng Trị	SXCT
6277	50520380	LUONG THI THU HANG	07/06/1989	Quảng Trị	SXCT
6278	50520388	TRUONG VAN HIEU	09/05/2004	Quảng Trị	SXCT
6279	50520399	HOANG THE HUNG	07/06/1993	Quảng Trị	SXCT
6280	50520401	HO THI THU THUY	10/02/1999	Quảng Trị	SXCT
6281	50520407	PHAN VAN NHAN	09/12/1990	Quảng Trị	SXCT
6282	50520410	NGUYEN KHAC TUAN	16/12/1994	Quảng Trị	SXCT
6283	50520432	TRUONG HUU PHONG	27/10/1992	Quảng Trị	SXCT
6284	50520439	NGUYEN THI CHUNG	20/03/2004	Quảng Trị	SXCT
6285	50520443	LE BA HIEP	06/11/1997	Quảng Trị	SXCT
6286	50520445	TRUONG THI NGOC HUYEN	01/03/1996	Quảng Trị	SXCT
6287	50520452	DAO THI HONG TRINH	02/12/2000	Quảng Trị	SXCT
6288	50520458	TRAN BAO TINH	14/06/2004	Quảng Trị	SXCT
6289	50520460	NGUYEN VAN TINH	20/03/1994	Quảng Trị	SXCT
6290	50520461	NGUYEN HUU KHANH	05/11/2002	Quảng Trị	SXCT
6291	50520467	NGUYEN VAN QUANG	20/12/1990	Quảng Trị	SXCT
6292	50520470	NGUYEN THI THAO TRANG	13/04/2000	Quảng Trị	SXCT
6293	50520471	LE THI NGOC	09/08/1996	Quảng Trị	SXCT
6294	50520473	DUONG DUC HOA	01/09/1990	Quảng Trị	SXCT
6295	50520477	PHAM THANH TRIEU	16/10/1992	Quảng Trị	SXCT
6296	50520479	HOANG VAN SON	10/01/1997	Quảng Trị	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6297	50520489	NGUYEN THI HOAI NHI	03/10/1998	Quảng Trị	SXCT
6298	50520490	NGUYEN THI THUY	20/02/1996	Quảng Trị	SXCT
6299	50520491	DAO QUYNH NHI	08/01/1999	Quảng Trị	SXCT
6300	50520499	HOANG VAN CUONG	10/10/1995	Quảng Trị	SXCT
6301	50520503	NGUYEN HUY HOANG	26/07/2004	Quảng Trị	SXCT
6302	50520504	NGUYEN THI LOAN	01/01/1996	Quảng Trị	SXCT
6303	50520510	VO CHI NGHIA	22/04/2004	Quảng Trị	SXCT
6304	50520515	NGUYEN VIET SON	11/04/1997	Quảng Trị	SXCT
6305	50520523	NGUYEN PHUOC VU	30/07/2004	Quảng Trị	SXCT
6306	50520524	HO VAN TUY	04/03/1998	Quảng Trị	SXCT
6307	50520527	LE XUAN PHU	13/03/1996	Quảng Trị	SXCT
6308	50520537	HO THI KIM VUI	16/10/1991	Quảng Trị	SXCT
6309	50520539	HO THI KIEU TRINH	19/11/2002	Quảng Trị	SXCT
6310	50520559	TRAN VAN SANG	02/02/2002	Quảng Trị	SXCT
6311	50520580	NGUYEN VAN CHUONG	21/01/2004	Quảng Trị	SXCT
6312	50520581	NGUYEN THI TUYEN	02/02/1991	Quảng Trị	SXCT
6313	50520584	NGUYEN THI THAO	08/06/1998	Quảng Trị	SXCT
6314	50520588	LE THI THU HA	24/11/2002	Quảng Trị	SXCT
6315	50520603	HOANG VAN TINH	16/01/2003	Quảng Trị	SXCT
6316	50520806	PHAM VIET TRUNG	23/02/2004	Thừa Thiên Huế	SXCT
6317	50520811	BACH VAN LAM	21/11/1996	Thừa Thiên Huế	SXCT
6318	50520818	PHAN THIEN HOA	05/07/2001	Thừa Thiên Huế	SXCT
6319	50520819	NGUYEN VAN PHUOC	16/03/1999	Thừa Thiên Huế	SXCT
6320	50520820	LE VIET TRUONG	20/10/2004	Thừa Thiên Huế	SXCT
6321	50520824	TON THAT CUONG	09/09/1996	Thừa Thiên Huế	SXCT
6322	50520825	HUYNH MINH KHOA	14/10/1989	Thừa Thiên Huế	SXCT
6323	50520827	TRAN CONG QUYNH	07/10/2000	Thừa Thiên Huế	SXCT
6324	50520828	NGUYEN THI KIM ANH	10/01/2003	Thừa Thiên Huế	SXCT
6325	50520833	MAI THI HONG NHI	24/09/2004	Thừa Thiên Huế	SXCT
6326	50520834	PHAN VAN THUAN	06/07/2000	Thừa Thiên Huế	SXCT
6327	50520836	TRAN TRUONG DUONG	23/05/2003	Thừa Thiên Huế	SXCT
6328	50520839	TRINH CONG SANG	20/05/2003	Thừa Thiên Huế	SXCT
6329	50520857	DO VAN CUONG	04/03/1986	Thừa Thiên Huế	SXCT
6330	50520862	DUONG THI QUYNH NHI	06/01/1998	Thừa Thiên Huế	SXCT
6331	50520863	DO VAN HAO	14/05/1998	Thừa Thiên Huế	SXCT
6332	50520868	VO VAN HOANG	20/04/1991	Thừa Thiên Huế	SXCT
6333	50520873	LE VU	20/07/2003	Thừa Thiên Huế	SXCT
6334	50520874	TRAN THAI THANH	10/06/1994	Thừa Thiên Huế	SXCT
6335	50520883	VO VAN DUC ANH	06/05/2003	Thừa Thiên Huế	SXCT
6336	50520886	NGUYEN THE AN	21/10/2001	Thừa Thiên Huế	SXCT
6337	50521001	PHAN HUNG CUONG	10/05/1995	Đà Nẵng	SXCT
6338	50521002	PHAN HUNG PHUONG	22/05/1994	Đà Nẵng	SXCT
6339	50521004	LE THI QUYNH	01/02/1992	Đà Nẵng	SXCT
6340	50521006	PHAN DINH QUANG PHUOC	20/02/2005	Đà Nẵng	SXCT
6341	50521007	LE TAN HIEP	01/01/1995	Đà Nẵng	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6342	50521008	NGUYEN VIET HIEU	16/06/1997	Đà Nẵng	SXCT
6343	50521009	DAO VIET CUONG	11/04/1985	Đà Nẵng	SXCT
6344	50521010	KIEU HOAI THUONG	15/05/1992	Đà Nẵng	SXCT
6345	50521011	NGUYEN THANH SANG	04/02/1987	Đà Nẵng	SXCT
6346	50521013	NGUYEN HUU TRUONG	27/01/1989	Đà Nẵng	SXCT
6347	50521016	LE VAN HIEU	17/10/1988	Đà Nẵng	SXCT
6348	50521103	NGUYEN THI MY PHUC	01/01/1991	Quảng Nam	SXCT
6349	50521106	DANG NGOC LINH	06/12/1999	Quảng Nam	SXCT
6350	50521118	NGUYEN VAN NGHIA	16/11/1990	Quảng Nam	SXCT
6351	50521119	NGUYEN HOANG QUAN	22/12/2002	Quảng Nam	SXCT
6352	50521120	HUYNH NGOC DUY	20/08/1991	Quảng Nam	SXCT
6353	50521126	TRAN HUU HUNG	04/02/2001	Quảng Nam	SXCT
6354	50521130	NGUYEN HONG NHUNG	02/09/1991	Quảng Nam	SXCT
6355	50521132	LUU THI CAM TU	05/03/1998	Quảng Nam	SXCT
6356	50521133	NGUYEN VAN DIEP	04/12/2002	Quảng Nam	SXCT
6357	50521135	DOAN VAN LONG	15/05/1990	Quảng Nam	SXCT
6358	50521137	TRAN THI THU NGHIEN	06/06/2004	Quảng Nam	SXCT
6359	50521138	TRAN THI KHANH NGAN	12/04/2004	Quảng Nam	SXCT
6360	50521148	PHAM TU AN	07/12/1990	Quảng Nam	SXCT
6361	50521157	LE DANG BINH	16/09/1999	Quảng Nam	SXCT
6362	50521163	TRAN LE THIEN PHUC	06/09/1992	Quảng Nam	SXCT
6363	50521172	CHAU KHAC THU	10/09/1991	Quảng Nam	SXCT
6364	50521173	HO XUAN AN	06/11/1997	Quảng Nam	SXCT
6365	50521179	NGUYEN TRI	13/02/1990	Quảng Nam	SXCT
6366	50521194	PHUNG THI DAO	10/02/1989	Quảng Nam	SXCT
6367	50521303	BUI TUAN ANH	08/03/1997	Quảng Ngãi	SXCT
6368	50521304	TRAN VAN LONG	01/05/1994	Quảng Ngãi	SXCT
6369	50521311	CAO MINH CONG	20/10/1991	Quảng Ngãi	SXCT
6370	50521313	DUONG TAN TRIEM	28/04/2003	Quảng Ngãi	SXCT
6371	50521315	TRAN VAN DUNG	17/08/2003	Quảng Ngãi	SXCT
6372	50521324	VO TAN PHUOC	26/10/2003	Quảng Ngãi	SXCT
6373	50521326	BUI THANH TINH	14/07/2001	Quảng Ngãi	SXCT
6374	50521328	NGUYEN VAN DIEU	25/08/1991	Quảng Ngãi	SXCT
6375	50521329	DAO PHUONG DUYEN	12/10/2004	Quảng Ngãi	SXCT
6376	50521334	DINH VAN SOI	10/03/1992	Quảng Ngãi	SXCT
6377	50521344	LE VAN QUOC	09/07/2004	Quảng Ngãi	SXCT
6378	50521345	LE VAN TRUONG	15/10/1998	Quảng Ngãi	SXCT
6379	50521347	TRAN QUANG HUNG	20/04/1992	Quảng Ngãi	SXCT
6380	50521350	VO NHU PHUONG	27/09/1997	Quảng Ngãi	SXCT
6381	50521352	NGO THI THUYEN	28/09/1999	Quảng Ngãi	SXCT
6382	50521353	NGUYEN THI TUONG VI	29/04/1999	Quảng Ngãi	SXCT
6383	50521355	NGUYEN VAN TUAN	02/12/1999	Quảng Ngãi	SXCT
6384	50521357	DINH VAN THAI	02/11/1995	Quảng Ngãi	SXCT
6385	50521366	HUYNH NGUYEN NGOC LINH	06/11/2004	Quảng Ngãi	SXCT
6386	50521372	BUI TAN DAT	12/08/2004	Quảng Ngãi	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6387	50521374	TRAN THI PHUONG	25/03/1992	Quảng Ngãi	SXCT
6388	50521379	NGUYEN THANH NHAN	03/09/1999	Quảng Ngãi	SXCT
6389	50521389	NGUYEN THI HOANG HAO	01/12/2003	Quảng Ngãi	SXCT
6390	50521394	NGUYEN QUOC THACH	27/05/1999	Quảng Ngãi	SXCT
6391	50521458	NGUYEN VAN CAN	04/11/1987	Thanh Hóa	SXCT
6392	50521462	LE KINH XUAN	05/12/2004	Thanh Hóa	SXCT
6393	50521466	LE VIET HAI	07/05/2000	Thanh Hóa	SXCT
6394	50521469	LE HOANG PHUONG NAM	14/11/2001	Thanh Hóa	SXCT
6395	50521474	DO THI LINH	08/07/1996	Thanh Hóa	SXCT
6396	50521475	NGUYEN VAN HA	20/10/1984	Thanh Hóa	SXCT
6397	50521477	LE QUANG MINH	18/08/1991	Thanh Hóa	SXCT
6398	50521484	DUONG VAN THANH	05/10/1993	Thanh Hóa	SXCT
6399	50521488	NGUYEN THI LOAN	29/09/1993	Thanh Hóa	SXCT
6400	50521490	LUONG VAN NHO	05/05/1990	Thanh Hóa	SXCT
6401	50521491	NGUYEN BA LAM	01/08/1992	Thanh Hóa	SXCT
6402	50521501	LE THI QUYEN	07/04/1996	Thanh Hóa	SXCT
6403	50521502	NGUYEN HUU HOANG	28/03/2000	Thanh Hóa	SXCT
6404	50521505	MAI XUAN LAM	19/06/1998	Thanh Hóa	SXCT
6405	50521506	PHAM VAN THU	10/01/2003	Thanh Hóa	SXCT
6406	50521507	DO VAN TKUNG	12/08/1989	Thanh Hóa	SXCT
6407	50521511	LE VAN MINH	06/10/1995	Thanh Hóa	SXCT
6408	50521515	VU DUC KIEN	20/06/2004	Thanh Hóa	SXCT
6409	50521519	LE VAN TUAN	27/07/1989	Thanh Hóa	SXCT
6410	50521535	NGO VAN DUNG	26/08/1986	Thanh Hóa	SXCT
6411	50521541	NGUYEN PHAM TUAN	10/02/1998	Thanh Hóa	SXCT
6412	50521548	HOANG HUY HUY	27/02/2001	Thanh Hóa	SXCT
6413	50521553	NGUYEN THI THO	19/01/2001	Thanh Hóa	SXCT
6414	50521554	LE VAN TU	15/07/1995	Thanh Hóa	SXCT
6415	50521556	TRAN THI NHU NGOC	16/04/1993	Thanh Hóa	SXCT
6416	50521565	TRUONG TRONG TUNG	15/08/1996	Thanh Hóa	SXCT
6417	50521567	PHAM THI LIEN	23/10/1999	Thanh Hóa	SXCT
6418	50521580	HOANG VAN HOAN	03/07/1993	Thanh Hóa	SXCT
6419	50521658	NGUYEN BA HAO	04/01/1987	Bình Định	SXCT
6420	50521661	NGUYEN HUU DANH	25/09/1998	Bình Định	SXCT
6421	50521663	TRAN MINH CUONG	10/04/1993	Bình Định	SXCT
6422	50521664	NGUYEN THANH LINH PHUNG	18/05/2000	Bình Định	SXCT
6423	50521668	HONG THI PHUC	10/12/1994	Bình Định	SXCT
6424	50521671	TRUONG QUANG DUOC	18/07/1996	Bình Định	SXCT
6425	50521672	VO THI NGUYEN SON	15/07/1994	Bình Định	SXCT
6426	50521673	HUYNH ANH TO	17/03/1996	Bình Định	SXCT
6427	50521675	DO VAN QUANG	12/11/1996	Bình Định	SXCT
6428	50521680	HA THI NGOC TU	06/10/2000	Bình Định	SXCT
6429	50521681	PHAN VU CUONG	16/03/1996	Bình Định	SXCT
6430	50521756	BUI TRI BAO	02/08/1991	Phú Yên	SXCT
6431	50521757	TRAN THI NGOC TRAM	02/05/2000	Phú Yên	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6432	50521764	LE VAN THANH	03/07/1996	Phú Yên	SXCT
6433	50521765	NGUYEN THI HONG NGA	16/08/1987	Phú Yên	SXCT
6434	50521766	VO THI THUY DUNG	16/08/2002	Phú Yên	SXCT
6435	50521852	NGUYEN PHUONG HIEU	14/02/1997	Kon Tum	SXCT
6436	50521855	TRAN THANH HIEU	11/12/2000	Kon Tum	SXCT
6437	50521856	NGUYEN THI MINH NGUYET	11/11/1997	Kon Tum	SXCT
6438	50521858	NGUYEN THI THUY TRINH	26/01/1991	Kon Tum	SXCT
6439	50521859	LE THANH LIEM	11/12/1998	Kon Tum	SXCT
6440	50521862	NGUYEN HUYNH AN	26/01/2002	Kon Tum	SXCT
6441	50521863	NGUYEN NGOC HIEU	08/02/1997	Kon Tum	SXCT
6442	50521868	DAO QUANG LAM	15/02/2003	Kon Tum	SXCT
6443	50521869	NGUYEN HUU NHAT TIEN	22/02/2003	Kon Tum	SXCT
6444	50521870	VU ANH TUAN	29/06/2002	Kon Tum	SXCT
6445	50521875	HA VAN THUC	18/05/1986	Kon Tum	SXCT
6446	50521883	CHU CONG TIEN	05/09/2000	Kon Tum	SXCT
6447	50521954	NGUYEN HOANG VIET	06/12/1999	Gia Lai	SXCT
6448	50521955	NGUYEN HOANG HUY	28/02/1999	Gia Lai	SXCT
6449	50521956	LUU AN TOA	27/05/2002	Gia Lai	SXCT
6450	50521957	DOAN VAN THANH	24/09/1998	Gia Lai	SXCT
6451	50521958	LE CONG BACH THIN	11/08/2001	Gia Lai	SXCT
6452	50521962	TRAN VAN DUC	01/01/1995	Gia Lai	SXCT
6453	50521966	NGUYEN QUOC VIET	09/06/2004	Gia Lai	SXCT
6454	50521974	NGUYEN TUAN ANH	01/08/1996	Gia Lai	SXCT
6455	50521975	TU THI HUYEN TRANG	07/05/2004	Gia Lai	SXCT
6456	50521981	LE PHUC SANG	19/01/1999	Gia Lai	SXCT
6457	50521982	TRAN QUOC BINH	08/08/1988	Gia Lai	SXCT
6458	50521986	NGUYEN PHI LONG	02/03/2005	Gia Lai	SXCT
6459	50521989	NGUYEN DINH TIN	31/07/1997	Gia Lai	SXCT
6460	50521990	HA THI KIEU ANH	06/04/2001	Gia Lai	SXCT
6461	50521998	BUI THI QUYNH NHU	04/12/2003	Gia Lai	SXCT
6462	50522000	LE THI THANH THAO	16/03/2003	Gia Lai	SXCT
6463	50522002	HOANG XUAN HANH	14/07/2004	Gia Lai	SXCT
6464	50522005	TRAN MINH NGOC	10/05/2000	Gia Lai	SXCT
6465	50522011	TRUONG VAN QUAT	29/10/2001	Gia Lai	SXCT
6466	50522012	NGUYEN THI HONG DUYEN	06/04/1990	Gia Lai	SXCT
6467	50522013	TRAN THI LAN ANH	14/07/2003	Gia Lai	SXCT
6468	50522015	TRAN XUAN LONG	11/06/2003	Gia Lai	SXCT
6469	50522020	VU MANH CUONG	28/11/2000	Gia Lai	SXCT
6470	50522022	NGUYEN VAN DUC	30/01/1995	Gia Lai	SXCT
6471	50522023	DO PHAM THU NGOC	23/06/1998	Gia Lai	SXCT
6472	50522152	HA VAN TOAN	04/09/1999	Đắk Lắk	SXCT
6473	50522153	NGUYEN VAN SINH	15/05/1995	Đắk Lắk	SXCT
6474	50522155	NGUYEN DUC THUY	22/06/1996	Đắk Lắk	SXCT
6475	50522157	NGUYEN CONG HOANG	12/02/1997	Đắk Lắk	SXCT
6476	50522177	TA QUANG VINH	27/02/1991	Đắk Lắk	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6477	50522178	TRAN VAN VINH	28/08/2001	Đắk Lắk	SXCT
6478	50522180	VO MINH HOANG	22/02/2004	Đắk Lắk	SXCT
6479	50522184	NGUYEN LE KHANG	12/01/2002	Đắk Lắk	SXCT
6480	50522185	HOANG THI LIEN	06/08/1990	Đắk Lắk	SXCT
6481	50522197	TRAN MINH PHONG	12/11/2000	Đắk Lắk	SXCT
6482	50522202	TRAN THUY MY	21/03/2001	Đắk Lắk	SXCT
6483	50522207	NGUYEN QUOC TRUNG	16/04/2002	Đắk Lắk	SXCT
6484	50522209	PHAN VAN NAM	10/10/1993	Đắk Lắk	SXCT
6485	50522210	TRAN QUOC HOA	16/02/2004	Đắk Lắk	SXCT
6486	50522212	LUU GIA BAO	30/11/2004	Đắk Lắk	SXCT
6487	50522216	LE HUYNH DUC	27/08/1996	Đắk Lắk	SXCT
6488	50522217	HOANG VAN HUNG	02/09/1996	Đắk Lắk	SXCT
6489	50522220	HOANG VAN QUAN VINH	14/01/2004	Đắk Lắk	SXCT
6490	50522223	MAI TRAN TIEN ANH	01/06/2002	Đắk Lắk	SXCT
6491	50522226	DANG BAO QUOC	20/04/2004	Đắk Lắk	SXCT
6492	50522227	PHAM VAN HUY	10/08/2004	Đắk Lắk	SXCT
6493	50522228	TRAN KHANH DUY	19/04/2002	Đắk Lắk	SXCT
6494	50522230	TRAN THI HAU	30/10/2004	Đắk Lắk	SXCT
6495	50522234	LUC VAN THINH	27/08/1993	Đắk Lắk	SXCT
6496	50522237	NGUYEN KY QUANG	03/07/1998	Đắk Lắk	SXCT
6497	50522238	PHAN VAN HUE	05/05/1987	Đắk Lắk	SXCT
6498	50522240	NGUYEN VAN TIEM	10/04/1991	Đắk Lắk	SXCT
6499	50522241	TRAN VAN ANH	10/08/1990	Đắk Lắk	SXCT
6500	50522247	THAI PHUC NGUYEN	20/11/1999	Đắk Lắk	SXCT
6501	50522249	TRAN QUANG MINH	16/08/2001	Đắk Lắk	SXCT
6502	50522250	NGUYEN HOANG VIET ANH	08/12/2003	Đắk Lắk	SXCT
6503	50522253	PHAN THANH VINH	20/10/1993	Đắk Lắk	SXCT
6504	50522255	VO THI YEN	25/12/1999	Đắk Lắk	SXCT
6505	50522257	H THOA	04/02/1998	Đắk Lắk	SXCT
6506	50522264	LUC THI HUYEN	16/06/1995	Đắk Lắk	SXCT
6507	50522268	NGUYEN TIEN SY	19/09/1987	Đắk Lắk	SXCT
6508	50522278	HO THE TOAN	19/02/1999	Đắk Lắk	SXCT
6509	50522279	PHUNG THI CUC	15/10/2001	Đắk Lắk	SXCT
6510	50522280	PHAN THANH LONG	20/05/2001	Đắk Lắk	SXCT
6511	50522292	NGUYEN VAN PHAN	06/10/1992	Đắk Lắk	SXCT
6512	50522294	DAU PHUOC DAT	10/09/2002	Đắk Lắk	SXCT
6513	50522299	TRAN QUOC PHU	16/08/1987	Đắk Lắk	SXCT
6514	50522306	NGUYEN HONG PHUC	20/03/2003	Đắk Lắk	SXCT
6515	50522314	NGUYEN TRONG LOI	02/08/1989	Đắk Lắk	SXCT
6516	50522320	TRAN VAN LUC	20/12/2001	Đắk Lắk	SXCT
6517	50522322	NGUYEN DUC MANH	20/03/1991	Đắk Lắk	SXCT
6518	50522335	LE XUAN HOANG	20/09/1999	Đắk Lắk	SXCT
6519	50522341	LE CAO NGUYEN	28/04/1997	Đắk Lắk	SXCT
6520	50522344	DINH THI HONG NHUNG	07/09/1992	Đắk Lắk	SXCT
6521	50522349	TRAN TAN TIEN	18/01/2004	Đắk Lắk	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6522	50522353	HOANG VAN HOAN	22/08/1993	Đắk Lắk	SXCT
6523	50522370	NGUYEN VAN THE	16/08/1995	Đắk Lắk	SXCT
6524	50522372	LUONG VAN DANH	24/08/2003	Đắk Lắk	SXCT
6525	50522374	NGUYEN THI HANH	19/05/1990	Đắk Lắk	SXCT
6526	50522375	TRAN HUY HUNG	01/05/1992	Đắk Lắk	SXCT
6527	50522380	H NHUONG NIE	26/04/1995	Đắk Lắk	SXCT
6528	50522386	NGUYEN TUAN ANH	10/03/2000	Đắk Lắk	SXCT
6529	50522393	NGUYEN HOANG PHI	19/12/1996	Đắk Lắk	SXCT
6530	50522398	DUONG THANH SANG	18/10/2002	Đắk Lắk	SXCT
6531	50522401	TRAN HONG THINH	16/07/1989	Đắk Lắk	SXCT
6532	50522553	LUU THI DIEM MY	11/01/2002	Đắk Nông	SXCT
6533	50522554	NGUYEN VAN DAT	01/08/1996	Đắk Nông	SXCT
6534	50522557	TRAN DUC THANG	03/02/2000	Đắk Nông	SXCT
6535	50522558	NGUYEN VAN LONG	11/10/2004	Đắk Nông	SXCT
6536	50522559	CHU VAN TIEN	20/11/1992	Đắk Nông	SXCT
6537	50522561	PHAN VAN HUAN	16/08/2003	Đắk Nông	SXCT
6538	50522562	NGUYEN THI NHUNG	20/10/2003	Đắk Nông	SXCT
6539	50522565	NGUYEN TIEN HAU	24/02/1998	Đắk Nông	SXCT
6540	50522569	DAM VAN HUNG	23/03/1999	Đắk Nông	SXCT
6541	50522583	TRAN MINH SAN	28/02/2003	Đắk Nông	SXCT
6542	50522584	HO DUC SON	18/07/2003	Đắk Nông	SXCT
6543	50522586	NGUYEN VAN VU	15/12/2001	Đắk Nông	SXCT
6544	50522587	NGO VAN LINH	21/10/2002	Đắk Nông	SXCT
6545	50522588	HOANG THANH BINH	30/08/1999	Đắk Nông	SXCT
6546	50522593	LANG VAN TUNG	13/11/1997	Đắk Nông	SXCT
6547	50522597	HOANG DINH THIEN THANH	03/05/1994	Đắk Nông	SXCT
6548	50522598	PHAN VAN CUNG	12/08/1998	Đắk Nông	SXCT
6549	50522600	HO THI THUAN	12/10/1995	Đắk Nông	SXCT
6550	50522601	NGUYEN XUAN THANH	22/09/2003	Đắk Nông	SXCT
6551	50522603	NONG THI THAM	22/04/2001	Đắk Nông	SXCT
6552	50522604	LE ANH QUAN	17/06/2001	Đắk Nông	SXCT
6553	50522605	NGUYEN VAN CANH	15/10/1993	Đắk Nông	SXCT
6554	50522609	TRIEU VAN TOAN	01/01/1998	Đắk Nông	SXCT
6555	50522612	LE THI KIM CUONG	22/07/1999	Đắk Nông	SXCT
6556	50522613	PHAM VAN NGHIA	06/06/1996	Đắk Nông	SXCT
6557	50522614	LE QUOC DAT	02/08/2003	Đắk Nông	SXCT
6558	50522751	NGUYEN NGOC HUNG	20/06/1993	Khánh Hòa	SXCT
6559	50522752	VO DONG BUU	06/05/1997	Khánh Hòa	SXCT
6560	50522754	THAI THI NHAT LE	25/07/1998	Khánh Hòa	SXCT
6561	50522755	NGUYEN THI THANH NHAN	21/09/1991	Khánh Hòa	SXCT
6562	50522756	BUI DUY PHUONG	16/12/1987	Khánh Hòa	SXCT
6563	50522758	NGUYEN HOANG THANH TAY	01/03/2004	Khánh Hòa	SXCT
6564	50522768	NGUYEN KHAC THUC	01/01/1999	Khánh Hòa	SXCT
6565	50522854	LE TIEN DAT	01/05/2004	Ninh Thuận	SXCT
6566	50522953	VU VAN DUC	25/07/2002	Bình Thuận	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6567	50522955	HUYNH THAI TRAN	17/11/1996	Bình Thuận	SXCT
6568	50522965	TRUONG LUU ANH QUOC	03/11/1995	Bình Thuận	SXCT
6569	50522966	TRUONG CONG THANH	12/10/1999	Bình Thuận	SXCT
6570	50522968	BUI XUAN AN	02/01/1998	Bình Thuận	SXCT
6571	50522971	PHAN THI MINH TUE	09/07/1997	Bình Thuận	SXCT
6572	50522974	VO VAN HIEN	13/07/1997	Bình Thuận	SXCT
6573	50522976	TRAN TUAN DAT	13/08/1997	Bình Thuận	SXCT
6574	50523055	NGUYEN THANH DUC	26/08/2000	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6575	50523058	NGUYEN THI NGOC NGA	20/12/1994	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6576	50523060	HA HUY HOANG	16/10/1996	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6577	50523061	LE NGUYEN THUY DUONG	31/01/1990	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6578	50523065	HUYNH THI THU THAO	19/10/1989	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6579	50523075	TONG PHUNG MI	21/09/1987	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6580	50523079	NGUYEN THI THU TRUC	21/08/1990	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6581	50523080	VUONG THANH LOC	17/04/2001	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6582	50523083	LUONG MINH CHAU	12/09/1999	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6583	50523089	DAO MINH TUAN	21/04/1997	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6584	50523092	PHAM VAN HOANG	26/05/1995	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6585	50523095	HOANG THANG LOI	13/10/1997	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6586	50523097	NGUYEN MAI HUOMG TRA	24/11/1990	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6587	50523099	PHAM QUANG PHU	06/06/1994	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6588	50523101	NGUYEN QUANG LONG	20/09/1988	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6589	50523105	PHAM CHI KHANH	12/05/1992	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6590	50523109	HO NGUYEN NA LI	26/04/1988	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6591	50523113	NGUYEN VAN HOAI	27/10/1983	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6592	50523116	PHAM VAN VINH	24/02/1986	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6593	50523126	VO KIM TUYEN	07/08/1985	TP Hồ Chí Minh	SXCT
6594	50523351	DOAN XUAN TU	23/12/1996	Lâm Đồng	SXCT
6595	50523356	NGUYEN HIEN TRANG	13/07/2004	Lâm Đồng	SXCT
6596	50523357	NGUYEN THE QUYEN	08/05/1999	Lâm Đồng	SXCT
6597	50523369	LE DINH MINH	29/05/1998	Lâm Đồng	SXCT
6598	50523451	NGUYEN QUANG DONG	17/06/1990	Bình Phước	SXCT
6599	50523454	NGUYEN THI LIEN	22/02/1987	Bình Phước	SXCT
6600	50523460	TRUONG THI THU THAO	26/10/1993	Bình Phước	SXCT
6601	50523461	DAO XUAN LINH	17/09/1996	Bình Phước	SXCT
6602	50523462	DO NGOC BAO	14/06/1997	Bình Phước	SXCT
6603	50523464	DAO THI THUONG	21/06/2004	Bình Phước	SXCT
6604	50523465	NGUYEN THI PHUONG THAO	16/06/2004	Bình Phước	SXCT
6605	50523466	DUONG TRI CONG	02/05/1987	Bình Phước	SXCT
6606	50523467	LE THI HOAI THUONG	20/08/1999	Bình Phước	SXCT
6607	50523469	DAO XUAN LUONG	02/04/1987	Bình Phước	SXCT
6608	50523553	PHAM VAN THUAN	16/01/2001	Tây Ninh	SXCT
6609	50523556	LE VAN DON	14/07/1986	Tây Ninh	SXCT
6610	50523561	NGUYEN THI NGOC TRINH	19/09/1997	Tây Ninh	SXCT
6611	50523566	TRAN THANH TU	06/09/1991	Tây Ninh	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6612	50523567	LE THI NHU HUYNH	28/02/2004	Tây Ninh	SXCT
6613	50523569	VAN MINH TRUNG	03/02/2004	Tây Ninh	SXCT
6614	50523571	NGUYEN THANH DAT	14/12/2003	Tây Ninh	SXCT
6615	50523572	NGUYEN THANH LOI	09/07/1992	Tây Ninh	SXCT
6616	50523574	LA THI TUYET ANH	10/01/1990	Tây Ninh	SXCT
6617	50523576	LUONG TRONG TINH	30/06/2001	Tây Ninh	SXCT
6618	50523580	NGUYEN THANH DAY	17/02/1994	Tây Ninh	SXCT
6619	50523581	DUONG THANH LOI	01/01/2002	Tây Ninh	SXCT
6620	50523651	NGUYEN KIM BAO	20/10/2001	Bình Dương	SXCT
6621	50523653	PHAM VAN TIEN	15/04/1988	Bình Dương	SXCT
6622	50523655	TRAN VAN KHOA	04/09/1995	Bình Dương	SXCT
6623	50523656	NGUYEN TAN HUNG	05/09/2003	Bình Dương	SXCT
6624	50523657	HO THI UYEN NHI	24/06/2004	Bình Dương	SXCT
6625	50523658	NGUYEN MINH KIET	10/05/2000	Bình Dương	SXCT
6626	50523664	LE SY DUONG	18/10/1995	Bình Dương	SXCT
6627	50523667	NGUYEN THI HONG NHUNG	28/08/1994	Bình Dương	SXCT
6628	50523669	NGUYEN THANG SON	06/10/1984	Bình Dương	SXCT
6629	50523676	PHAN THI THU HIEN	02/12/2002	Bình Dương	SXCT
6630	50523753	NGUYEN VAN HUY	04/12/2002	Đồng Nai	SXCT
6631	50523754	DUONG THI THUONG	04/08/2003	Đồng Nai	SXCT
6632	50523758	NGUYEN THI CAM TU	17/09/2000	Đồng Nai	SXCT
6633	50523759	TRAN VAN BINH	19/05/1991	Đồng Nai	SXCT
6634	50523760	TO BA NHAT	30/06/1996	Đồng Nai	SXCT
6635	50523765	DAO DUY BA	29/01/1990	Đồng Nai	SXCT
6636	50523766	PHAN THE HOANG	22/10/2001	Đồng Nai	SXCT
6637	50523767	LE NGOC VAN	06/02/1994	Đồng Nai	SXCT
6638	50523768	DINH VAN TAI	14/12/1994	Đồng Nai	SXCT
6639	50523774	NGUYEN THI THU HUYEN	08/05/1992	Đồng Nai	SXCT
6640	50523776	TRUONG TRONG THANG	18/01/2001	Đồng Nai	SXCT
6641	50523780	BUI THANH NAM	26/11/2003	Đồng Nai	SXCT
6642	50523782	LE NGOC KIM NGAN	20/06/2000	Đồng Nai	SXCT
6643	50523783	NGUYEN VAN HAU	07/08/1984	Đồng Nai	SXCT
6644	50523784	NGUYEN VAN TIEN	24/12/1987	Đồng Nai	SXCT
6645	50523786	TRAN LINH TAM	05/08/1999	Đồng Nai	SXCT
6646	50523788	NGO THI VAN ANH	26/10/1996	Đồng Nai	SXCT
6647	50523790	TRAN DU PHAT	28/04/1996	Đồng Nai	SXCT
6648	50523795	LE VAN TIEN	16/09/1990	Đồng Nai	SXCT
6649	50523796	NGUYEN THI LINH DAN	23/07/2003	Đồng Nai	SXCT
6650	50523797	NGUYEN THI ANH NGOC	01/09/2004	Đồng Nai	SXCT
6651	50523799	BUI VAN THANG	10/03/1998	Đồng Nai	SXCT
6652	50523800	PHAM BAO THOA	22/07/1990	Đồng Nai	SXCT
6653	50523802	GIAP VU KIEU DUYEN	22/06/2000	Đồng Nai	SXCT
6654	50523803	LE THI MY HANH	19/10/1997	Đồng Nai	SXCT
6655	50523804	NGUYEN VAN HIEN	24/11/2003	Đồng Nai	SXCT
6656	50523809	NGUYEN THI HANH	26/03/1995	Đồng Nai	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6657	50523810	PHAM THI KIM ANH	28/10/2003	Đồng Nai	SXCT
6658	50523811	NGUYEN TRONG HIEU	16/11/2003	Đồng Nai	SXCT
6659	50523815	NGUYEN DANG HIEU	20/10/1991	Đồng Nai	SXCT
6660	50523817	TRAN VAN THUYEN	19/09/1995	Đồng Nai	SXCT
6661	50523818	PHAM THI THANH LAN	15/01/1997	Đồng Nai	SXCT
6662	50523822	PHAM MINH TUAN	02/01/2004	Đồng Nai	SXCT
6663	50523826	PHAM CHI HUNG	26/08/2001	Đồng Nai	SXCT
6664	50523829	LUU HAI DANG	30/11/1991	Đồng Nai	SXCT
6665	50523830	TRAN VAN HIEN	10/04/1990	Đồng Nai	SXCT
6666	50523831	NGUYEN THI THAO	18/03/1995	Đồng Nai	SXCT
6667	50523834	HO NGUYEN TUAN KHA	22/07/1990	Đồng Nai	SXCT
6668	50523835	NGUYEN THI DIEU	05/04/1992	Đồng Nai	SXCT
6669	50523840	NGUYEN DIEM HUONG	15/04/2001	Đồng Nai	SXCT
6670	50523842	TRAN THI NGOC HAN	22/06/2002	Đồng Nai	SXCT
6671	50523845	TRAN VU YEN NHI	08/02/1999	Đồng Nai	SXCT
6672	50523847	TRAN DUY HOANG	03/01/1998	Đồng Nai	SXCT
6673	50523850	TRUONG THI NGA	15/12/1997	Đồng Nai	SXCT
6674	50523851	NGUYEN THI KIM CHI	11/02/1987	Đồng Nai	SXCT
6675	50523854	NGUYEN THI KIM ANH	08/12/1991	Đồng Nai	SXCT
6676	50523861	PHAM VAN NAM	25/10/1993	Đồng Nai	SXCT
6677	50523955	HOANG VAN NGHIA	29/10/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6678	50523957	TRAN THI TRUC NGUYEN	12/10/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6679	50523961	BUI THANH LUAN	07/02/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6680	50523967	CU THI HONG VINH	28/11/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6681	50523972	NGUYEN THI MY LOAN	15/07/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6682	50523973	TRUONG THI THACH THAO	01/03/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6683	50523981	TRAN VAN SON	09/10/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6684	50523984	NGUYEN PHUC LOC	12/08/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	SXCT
6685	50524051	PHAN BAO THI	02/09/1992	Long An	SXCT
6686	50524053	NGUYEN TRUNG HIEU	18/10/1997	Long An	SXCT
6687	50524152	NGUYEN HUU LOI	05/03/1995	Đồng Tháp	SXCT
6688	50524154	PHAM HO HONG NGAN	20/02/1999	Đồng Tháp	SXCT
6689	50524156	NGUYEN HUU DUY	22/10/1995	Đồng Tháp	SXCT
6690	50524158	VO VAN THAT	30/04/1990	Đồng Tháp	SXCT
6691	50524159	NGUYEN GIA PHUC	12/07/1994	Đồng Tháp	SXCT
6692	50524161	NGUYEN CONG THAN	08/07/1985	Đồng Tháp	SXCT
6693	50524165	LE VAN TINH	04/12/2002	Đồng Tháp	SXCT
6694	50524166	LE PHUC THINH	05/01/2004	Đồng Tháp	SXCT
6695	50524167	HUYNH THI HONG GAM	16/11/2004	Đồng Tháp	SXCT
6696	50524168	AN MAI PHUONG	20/10/2004	Đồng Tháp	SXCT
6697	50524169	TRAN THI BAO NGOC	16/05/2003	Đồng Tháp	SXCT
6698	50524170	TRAN THI KIM CUONG	09/12/1989	Đồng Tháp	SXCT
6699	50524172	DANG QUANG THAI	25/11/1985	Đồng Tháp	SXCT
6700	50524173	NGO KIM PHUC	03/10/1993	Đồng Tháp	SXCT
6701	50524177	NGUYEN KIM NGAN	15/01/1996	Đồng Tháp	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6702	50524178	CHAU THI KIM NGAN	12/10/1998	Đồng Tháp	SXCT
6703	50524179	BUI BAO NGOC	29/05/2001	Đồng Tháp	SXCT
6704	50524251	LE THI HONG HANH	05/02/2004	An Giang	SXCT
6705	50524252	TRAN THI NGOC LINH	24/05/2003	An Giang	SXCT
6706	50524253	MA MINH MEN	07/01/1988	An Giang	SXCT
6707	50524262	NGUYEN THI NGAN	05/06/2001	An Giang	SXCT
6708	50524268	NGUYEN TAN THANH	13/07/1998	An Giang	SXCT
6709	50524269	NGUYEN THI HUYNH HOA	08/11/2003	An Giang	SXCT
6710	50524272	DO THI CAM DIEN	22/08/1999	An Giang	SXCT
6711	50524351	LE MINH KHANG	12/10/1997	Tiền Giang	SXCT
6712	50524353	NGO THI THUC OANH	29/11/1995	Tiền Giang	SXCT
6713	50524356	NGUYEN THI THANH TAM	19/12/1990	Tiền Giang	SXCT
6714	50524359	DINH HUYNH TAM	25/02/1995	Tiền Giang	SXCT
6715	50524365	NGUYEN THI THANH HUONG	10/06/1990	Tiền Giang	SXCT
6716	50524370	VO HOANG SON	21/02/1988	Tiền Giang	SXCT
6717	50524451	DO THI DAN	07/09/1992	Vĩnh Long	SXCT
6718	50524466	NGUYEN NGOC SON	20/08/1989	Vĩnh Long	SXCT
6719	50524470	HUYNH TAN TRUNG	20/12/1990	Vĩnh Long	SXCT
6720	50524472	VO MINH TUNG	25/10/2004	Vĩnh Long	SXCT
6721	50524475	TRAN DUY LINH	24/12/2003	Vĩnh Long	SXCT
6722	50524487	TRAN VAN DUC LOI	18/08/2004	Vĩnh Long	SXCT
6723	50524492	DANG HOANG KHANG	05/09/1997	Vĩnh Long	SXCT
6724	50524493	NGUYEN THANH NGAN	09/12/2000	Vĩnh Long	SXCT
6725	50524494	TRAN VAN NHUT	08/02/1992	Vĩnh Long	SXCT
6726	50524497	HUYNH HA THU	19/06/2000	Vĩnh Long	SXCT
6727	50524499	TRAN PHAM THAO NGAN	22/03/2001	Vĩnh Long	SXCT
6728	50524504	LE PHUC KHANH	12/04/1991	Vĩnh Long	SXCT
6729	50524510	NGUYEN VAN MANH	01/01/1988	Vĩnh Long	SXCT
6730	50524512	LE THI HIEP DONG	08/08/2002	Vĩnh Long	SXCT
6731	50524513	TRAN KHANH NHON	20/02/1999	Vĩnh Long	SXCT
6732	50524514	NGUYEN THI DUNG DAY	01/01/1985	Vĩnh Long	SXCT
6733	50524519	TRAN THUY ANH	11/08/1996	Vĩnh Long	SXCT
6734	50524520	TRAN NHAT TAM	03/04/1997	Vĩnh Long	SXCT
6735	50524602	NGUYEN DUY KHANG	24/09/1987	Bến Tre	SXCT
6736	50524604	NGUYEN VAN QUANG	12/10/2004	Bến Tre	SXCT
6737	50524606	NGUYEN PHUONG LINH	27/05/1985	Bến Tre	SXCT
6738	50524609	TRAN THANH NHUT TIEN	20/10/1997	Bến Tre	SXCT
6739	50524614	DUONG TAN DONG	05/10/2000	Bến Tre	SXCT
6740	50524616	NGUYEN HOAI NHAN	13/05/1988	Bến Tre	SXCT
6741	50524617	NGUYEN LUU HOANG NGHI	15/10/2004	Bến Tre	SXCT
6742	50524623	NGUYEN THI TUYET	26/05/1992	Bến Tre	SXCT
6743	50524624	LE DUC TIEN	30/08/1988	Bến Tre	SXCT
6744	50524625	LE NGUYEN THU HANG	24/09/1990	Bến Tre	SXCT
6745	50524630	PHAN NGUYEN NGOC AN	08/02/1993	Bến Tre	SXCT
6746	50524631	DINH THE LOC	09/03/1993	Bến Tre	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6747	50524632	PHAM DINH TAM HANG	17/10/1996	Bến Tre	SXCT
6748	50524633	LE QUANG THAT	24/02/1993	Bến Tre	SXCT
6749	50524634	LA HOAI TAM	10/09/1992	Bến Tre	SXCT
6750	50524635	NGUYEN VAN HANH	25/12/1995	Bến Tre	SXCT
6751	50524636	TRAN NHUT DONG	04/07/2004	Bến Tre	SXCT
6752	50524637	NGUYEN THI KIM THUY	24/05/2004	Bến Tre	SXCT
6753	50524638	TRAN MINH TRI	20/01/1986	Bến Tre	SXCT
6754	50524642	NGUYEN THI NHU Y	20/03/1994	Bến Tre	SXCT
6755	50524643	NGUYEN HO DUY	13/11/1992	Bến Tre	SXCT
6756	50524649	NGUYEN PHUONG TRINH	04/08/2003	Bến Tre	SXCT
6757	50524652	NGUYEN TRAN NAM	04/11/2000	Bến Tre	SXCT
6758	50524803	NGUYEN HOANG LEN	01/01/1994	Kiên Giang	SXCT
6759	50524806	NGUYEN VAN QUAN	05/06/1991	Kiên Giang	SXCT
6760	50524816	NGUYEN TAN PHONG	10/10/1991	Kiên Giang	SXCT
6761	50524817	NGUYEN KHANG AN	06/08/2001	Kiên Giang	SXCT
6762	50524819	PHAN NGOC MAI	02/11/2001	Kiên Giang	SXCT
6763	50524820	NGUYEN THI MY HANH	14/05/2001	Kiên Giang	SXCT
6764	50524822	TRAN VAN CHI CUONG	02/01/2002	Kiên Giang	SXCT
6765	50524826	DANH NHINH	25/02/2003	Kiên Giang	SXCT
6766	50524830	NGUYEN THI DIEM MY	23/03/2003	Kiên Giang	SXCT
6767	50524838	CHE PHONG PHU	16/07/1994	Kiên Giang	SXCT
6768	50524841	DOAN DUY THUC	08/03/1997	Kiên Giang	SXCT
6769	50524842	NGUREN THI NGOC THAO	25/02/1997	Kiên Giang	SXCT
6770	50524859	NGUYEN THI QUE ANH	07/04/2003	Kiên Giang	SXCT
6771	50524863	PHAM HUYEN TRAN	04/09/2001	Kiên Giang	SXCT
6772	50524879	NGUYEN VAN DUY PHUONG	23/07/2001	Kiên Giang	SXCT
6773	50524906	NGUYEN THI KIM MO	25/02/1989	Kiên Giang	SXCT
6774	50524908	DINH NGOC HUYEN	11/10/1990	Kiên Giang	SXCT
6775	50524913	PHAM DUY	01/10/1995	Kiên Giang	SXCT
6776	50524918	BUI VAN CHINH	17/12/1997	Kiên Giang	SXCT
6777	50524921	LE THI GIA MY	09/02/2003	Kiên Giang	SXCT
6778	50524922	HUYNH THI CAM NHUNG	19/09/1990	Kiên Giang	SXCT
6779	50525105	HUYNH VAN THI	26/05/2001	Hậu Giang	SXCT
6780	50525106	NGUYEN NHAT TRUONG	15/01/2002	Hậu Giang	SXCT
6781	50525107	NGUYEN VINH PHUC	10/06/1999	Hậu Giang	SXCT
6782	50525109	NGUYEN THI HONG TUOI	12/10/1994	Hậu Giang	SXCT
6783	50525111	TRAN THANH GIANG	27/01/1992	Hậu Giang	SXCT
6784	50525119	NGUYEN DUNG EM	10/08/1991	Hậu Giang	SXCT
6785	50525121	LAM VAN THANH	09/10/1995	Hậu Giang	SXCT
6786	50525122	LE TRANG HUYNH LE	25/09/1994	Hậu Giang	SXCT
6787	50525123	NGUYEN THI HUYNH GIAO	20/02/2003	Hậu Giang	SXCT
6788	50525125	NGUYEN MINH NGHIA	03/12/2002	Hậu Giang	SXCT
6789	50525127	TRUONG CAM TIEN	12/11/1994	Hậu Giang	SXCT
6790	50525131	TRUONG THANH Y	18/11/2002	Hậu Giang	SXCT
6791	50525134	NGUYEN THI THUY DUONG	27/09/2001	Hậu Giang	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLD)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6792	50525135	LUONG THI THUY DUONG	09/03/1998	Hậu Giang	SXCT
6793	50525141	TRAN VAN TRUONG	11/08/2001	Hậu Giang	SXCT
6794	50525144	NGUYEN THI BICH TRAM	16/12/2004	Hậu Giang	SXCT
6795	50525158	NGUYEN THI BE CHI	20/12/1987	Hậu Giang	SXCT
6796	50525251	PHUNG THAI DUY	20/10/2002	Cần Thơ	SXCT
6797	50525252	NGUYEN VAN KHAI	07/12/1997	Cần Thơ	SXCT
6798	50525258	TRAN THANH BINH	10/11/1998	Cần Thơ	SXCT
6799	50525262	DAO THI NGOC ANH	08/06/2003	Cần Thơ	SXCT
6800	50525268	HOANG THANH HAI	16/01/1997	Cần Thơ	SXCT
6801	50525274	NGUYEN PHAM CAM AI	16/09/2003	Cần Thơ	SXCT
6802	50525275	LE BICH NGOC	12/06/2004	Cần Thơ	SXCT
6803	50525276	VO HUU CAN	09/12/1989	Cần Thơ	SXCT
6804	50525278	TRAN DO THANH DAT	09/04/2001	Cần Thơ	SXCT
6805	50525279	LE HOANG DUC	13/11/1996	Cần Thơ	SXCT
6806	50525281	VU THI THUY TIEN	28/04/1999	Cần Thơ	SXCT
6807	50525284	NGUYEN NHUT TAN	10/03/1998	Cần Thơ	SXCT
6808	50525290	PHAM HUYNH VINH NGHI	17/12/2002	Cần Thơ	SXCT
6809	50525291	NGUYEN VAN NGOC	15/09/1993	Cần Thơ	SXCT
6810	50525298	DANG PHU SANG	28/09/2001	Cần Thơ	SXCT
6811	50525304	PHAN THANH DAT	15/04/2000	Cần Thơ	SXCT
6812	50525309	NGUYEN THI THU HANG	24/04/1994	Cần Thơ	SXCT
6813	50525318	TRUONG THI MINH THU	13/04/2004	Cần Thơ	SXCT
6814	50525321	LE THE NHAN	29/12/1992	Cần Thơ	SXCT
6815	50525331	LE HUU DUONG	29/11/2002	Cần Thơ	SXCT
6816	50525335	LE THI MINH THU	04/05/2003	Cần Thơ	SXCT
6817	50525339	VO THI KIM THUONG	01/01/2003	Cần Thơ	SXCT
6818	50525345	NGUYEN NGOC DU	23/05/1988	Cần Thơ	SXCT
6819	50525347	NGUYEN THI NGOC TRIEU	17/03/1994	Cần Thơ	SXCT
6820	50525348	TRUONG QUANG HUY	11/11/2004	Cần Thơ	SXCT
6821	50525349	NGUYEN THI MINH THU	16/12/2004	Cần Thơ	SXCT
6822	50525350	BUI THONG NHI	11/04/2002	Cần Thơ	SXCT
6823	50525352	NGUYEN THAI DUY	20/07/2001	Cần Thơ	SXCT
6824	50525358	NGUYEN MINH TRI	12/03/2001	Cần Thơ	SXCT
6825	50525360	LE DUC QUI	30/04/1999	Cần Thơ	SXCT
6826	50525363	NGUYEN THI NGOC NGAN	25/05/1994	Cần Thơ	SXCT
6827	50525601	HOANG THI TRANG	28/08/2004	Sóc Trăng	SXCT
6828	50525603	TRAN VAN HOANG	30/08/1994	Sóc Trăng	SXCT
6829	50525707	NGUYEN THI MY	10/08/1996	Bạc Liêu	SXCT
6830	50525723	TO THI CAM TU	24/08/1995	Bạc Liêu	SXCT
6831	50525728	ONG THANH SANG	20/10/1991	Bạc Liêu	SXCT
6832	50525801	PHAN PHI NHAN	19/11/1990	Cà Mau	SXCT
6833	50525804	PHAM CAM TIEN	22/10/1992	Cà Mau	SXCT
6834	50525809	TRAN CAM NHUNG	06/06/1992	Cà Mau	SXCT
6835	50525810	LE MINH VUONG	27/07/2000	Cà Mau	SXCT
6836	50525814	DANG HUYEN LINH	12/02/1999	Cà Mau	SXCT

STT	Số báo danh	Họ và tên (theo scan đơn đăng ký dự thi của NLĐ)	Ngày sinh	Tỉnh/ thành phố	Ngành nghề
6837	50525815	NGUYEN DAI LOC	14/08/1995	Cà Mau	SXCT
6838	50525816	NGUYEN BICH TUYEN	30/04/2002	Cà Mau	SXCT
6839	50525822	LE HOANG NEN	19/07/2003	Cà Mau	SXCT
6840	50525830	DANG HUYNH THU	15/02/1999	Cà Mau	SXCT
6841	50525833	NGUYEN KIM XUYEN	24/07/1995	Cà Mau	SXCT
6842	50525834	VO SON DANG	10/07/1996	Cà Mau	SXCT
6843	50525835	TRUONG THI NGUYEN NGHI	16/02/2000	Cà Mau	SXCT